CÔ NGUYỆT CA

BỘ ĐỀ

LUYỆN THI TRẮC NGHIỆM TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN TIẾNG ANH

(ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017)

A246

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (04) 39715011;

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc – Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập :

PHAN HẢI NHƯ

Chế bản:

PHẠM HUYÊN

Trình bày bìa :

PHẠM VIỆT QUANG

Đối tác liên kết xuất bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC LIỆU SƯ PHẠM

Số 7, B10, TT Đại học Sư phạm Hà Nội, Cầu Giấy, Hà Nội

BỘ ĐỀ LUYỆN THI TRẮC NGHIỆM THPT

MÔN TIẾNG ANH

(ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017)

Mã số: 2L – 401PT 2017

In 1000 cuốn, khổ 19×27cm, tại Công ty in Tổng hợp Cầu Giấy

Địa chỉ: Lô A2, khu CN1, Cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Từ Liêm, P. Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà nội

Số xuất bản: 677–2017/CXB,IPH/48–126/ĐHQGHN ngày 09/03/2017

Quyết định xuất bản số: 41LK–XH/QĐ–NXBĐHQGHN ngày 14/03/2017

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Các tình yêu của cô!

Xin phép cô Nguyệt Ca được gọi các em bằng hai chữ "tình yêu" thân thương, bởi mỗi đề thi cô soạn trong cuốn sách này đều gửi gắm một tình yêu lớn lao từ cô dành cho các em.

Như các em đã biết, trong 3 năm trở lại đây, kì thi THPT QG có những thay đổi cấu trúc bài thi cũng như số câu, dạng bài thi. Nếu như bài thi năm 2015 và 2016 có thêm dạng bài viết đoạn văn như một sự thử thách đối với học sinh và nhằm phân loại rõ rệt các học sinh yếu - trung bình - khá và khá giỏi, thì bài thi năm 2017 tới đây lại quay về hình thức 100% trắc nghiệm gồm 50 câu và 60 phút làm bài. Số câu hỏi ngắn hơn, thời gian làm bài rút gọn, chắc hẳn sẽ khiến các em gặp khó khăn hơn trong việc làm thế nào để đạt tỉ lệ đúng cao nhất trong khả năng của mình. Một trong những bí quyết đó là hãy luyện tập bằng những đề thi có mức độ khó sát nhất với đề thi thật, để không bị chủ quan hay bỡ ngỡ khi bước vào kỳ thi sắp tới.

20 đề thi trong cuốn sách này chính là thành quả đúc kết chất xám và kinh nghiệm của cô sau 10 năm giảng dạy, được thiết kế chuẩn cấu trúc 50 câu và có số câu nằm ở các mức Nhận biết - Thông hiểu - Vận dụng - Phân tích rất sát với cách bố trí trong các đề thi minh họa do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. Sau mỗi đề thi lại có phần giải chi tiết, nhằm giúp các em học sinh ở nông thôn, vùng sâu vùng xa dù không được học cô trực tiếp, vẫn có thể hoàn toàn tự học hiệu quả thông qua cuốn sách này. Với lời giải chi tiết về cấu trúc ngữ pháp, dẫn chứng thuyết phục, cách giải thích từ vựng chuẩn xác dựa vào từ điển Anh - Anh, sau mỗi từ vựng còn cẩn thận cung cấp thêm phiên âm chuẩn để các em tranh thủ nâng cao khả năng phát âm, cô tin rằng cuốn sách này sẽ là người bạn đáng tin cậy của các em cho kì thi sắp tới.

Chúc các em vững bước tiến về phía trước, và đừng quên đã có cô Nguyệt Ca luôn ở phía sau hỗ trợ hết mình!

TÁC GIẢ

Mọi nhận xét, ý kiến đóng góp của các em học sinh, các thầy cô giáo và bạn đọc khắp nơi về tài liệu này xin vui lòng gửi về địa chỉ:

Email: nguyetca@enci.edu.vn

Hoặc gửi về: **CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC LIỆU SƯ PHẠM**

Địa chỉ: Nhà số 7, Dãy B10, Tập thể Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37957970 - Fax: 04.37549821

Website: www.hoclieu.edu.vn

Email: hoclieusp@gmail.com

Phần thứ nhất

TUYỂN CHỌN 20 ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM

ĐỀ SỐ 01

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. meet B. beach C. reject D. leap

Question 2:

A. land B. lend C. dad D. gas

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. excursion B. commercial C. socialize D. attention

Question 4:

A. incredible B. wilderness C. survival D. policeman

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: The first night I spent alone in the castle was the most terrified night of my life.

A. first B. in C. terrified D. of my life

Question 6: She said she couldn't buy it, explained that she couldn't afford it.

A. said B. it C. explained D. couldn't

Question 7: I want everything in black or white before I sign anything.

A.everything B. or C. before D. sign

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: I have to announce that the manager cannot attend our party today, _____ is a pity.

A. that B. who C. which D. what

Question 9: The children had been _____ of the danger, but had taken no notice.

A. warned B. explained C. shown D. prevented

Question 10: Too many factories dispose _____ their waste by pumping it into rivers and the sea.

A. out B. of C. away D. off

Question 11: I am very afraid of _____ in front of my class.

A. being asked B. to ask C. asking D. to be asked

Question 12: Tell me _____ there is anything special that you would like to do.

A. that B. which C. so D. if

Question 13: The teacher gave back the papers which _____ marked.

A. was B. has been C. had been D. have been

Question 14: Mrs Ramsay was accustomed _____ in this rickety house.

A. by living B. to living C. with living D. living

Question 15: We have decided to pitch the tent on _____ bank of the river.

A. another B. other C. the others D. the other

Question 16: In the past, most people believed that the world's resources could never be used _____.

A. out B. down C. up D. away

Question 17: The world population now is estimated _____ 7,000,000,000.

A. on B. at C. in D. for

Question 18: When we got home, dinner_____so we had a drink first and waited.

A. was preparing B. was being prepared

C. is being prepared D. has been preparing

Question 19: The _____ to make quick decisions is vital in an emergency.

A. ability B. knowledge C. skill D. talent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: - "You're already leaving? The ball is only starting."

- But it's very late, so _____."

A. take care B. have a good day

C. goodbye for now D. it's great fun, thanks

Question 21: "Oh, I'm really sorry!" – "_____"

A. It was a pleasure B. That's all right. C. Thanks D. Yes, why?

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Although they hold similar political views, their religious beliefs present a striking contrast.

A. minor comparison B. significant difference

C. complete coincidence D. interesting resemblance

Question 23: As tourism is more developed, people worry about the damage to the flora and fauna of the island.

A. fruits and vegetables **B.** flowers and trees

C. plants and animals **D.** mountains and forests

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: Affluent families find it easier to support their children financially.

A. Wealthy **B.** Well-off **C.** Privileged **D.** Impoverished

Question 25: Fruits and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

A. sufficiency **B.** excess **C.** large quantity **D.** small quantity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: Eric is going to be very lonely living by himself in that remote area.

A. Eric will live by himself in that distant place and he will feel very lonely.

B. Eric enjoys being on his own, so living in that remote place won't bother him much.

C. That area is very far from the city, so Eric will be alone most of the time.

D. Remote areas are often lonely to live in, but Eric enjoys the solitude.

Question 27: You could hardly have decided on a less secure career than that of a novelist.

A. There are some careers that are not as secure as that of a novelist.

B. If it is security that you are after, you should try being a novelist.

C. In deciding to be a novelist, you have probably chosen the least secure career possible.

D. There are probably better ways of securing your future than becoming a novelist.

Question 28: Only Mike has the expertise to carry out this project.

A. This project can only be carried out by someone with the same knowledge and skills that Mike has.

B. There is only one person with the skill required for this project, and that is Mike.

C. Mike should be the one to do the project because he knows so much.

D. Mike has to be consulted about this project because he knows more than anyone else.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: A waitress served us. She was very impolite and impatient.

A. A waitress, who served us, was very impolite and impatient.

B. A waitress which served us, was very impolite and impatient.

C. A waitress who serves us was very impolite and impatient.

D. A waitress whom served us, was very impolite and impatient.

Question 30: She wasn't wearing a seat-belt. She was injured.

A. If she hadn't been wearing a seat-belt, she wouldn't have been injured.

B. If she had been wearing a seat-belt, she would have been injured.

C. If she had been wearing a seat-belt, she wouldn't be injured.

D. If she had been wearing a seat-belt, she wouldn't have been injured.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

Tattooing is an old art. In ancient Greece, people who had tattoos were (31) _____ as members of the upper classes. It was not (32) _____ the late 18th century, when Captain Cook saw South Sea Islanders decorating their bodies with tattoos, that attitude began to change. Sailors came back from these islands with pictures of Christ on the backs and from then on, tattooing (33)_____ in popularity. A survey by the French army in 1881 showed that (34)_____ the 378 men questioned there were (33)_____ designs.

Nowadays, not everybody finds tattoos acceptable. Some people think that getting one is silly because tattoos are more or less permanent. There is also some (35) _____ about catching a blood disease from unsterilized needles.

Question 31:

A. supposed **B.** realized **C.** regarded **D.** held

Question 32:

A. by **B.** until **C.** for **D.** since

Question 33:

A. gained **B.** won **C.** earned **D.** made

Question 34:

A. between **B.** in **C.** with **D.** among

Question 35:

A. danger **B.** trouble **C.** concern **D.** threat

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Though harvesting ice is not a new concept, recently it has been considered in a way. Scientists have been studying this idea of harvesting ice as a possible solution to the problem of the world's dwindling fresh water supply. Ninety percent of the earth's fresh water is in the icecap of Antarctica. If only 10 percent of that ice could be towed to civilization, it could provide water for 500 million people. But the problem, of course, is one of melting. How can a giant iceberg be towed across the sea without melting? The answer could lie in enclosing the floating ice by a cylindrical container made of a high strength synthetic fabric. If the iceberg were nudged into the fabric container, which is opened at both ends, then the ends could be

sealed and the sea water pumped out. After that it could be towed to civilization. The melting rate would be slowed down and the synthetic cocoon would act a holding tank for the water. Engineering this project, which might include a container up to one kilometer in length and 100 meters in diameter, would be a feat, but engineers say it is possible. After all, fishermen in North Australia sometimes use nets 8 kilometers long and 20 meters across.

Question 36: What is the main subject of this passage?

A. The dwindling water supply on earth. **B.** Fresh water in the Antarctica.

C. A solution to fresh water needs. **D.** The making of a synthetic cocoon.

Question 37: Of all the earth's water, the icecaps of Antarctica contain _____.

A. 10% of the fresh water **B.** 10% of the salt water

C. 90% of the fresh water **D.** 90% of the salt water

Question 38: How does the author propose to transport the ice?

A. by pulling it **B.** by chopping it

C. by piping it **D.** by melting it

Question 39: According to the passage, the purpose of the fabric container is to _____.

A. protect the ice **B.** diminish the speed of melting

C. cause the ice to float **D.** pump out the sea water

Question 40: In line 7 the word "nudged" is closest in meaning to _____.

A. imagined **B.** glued **C.** melted **D.** pushed

Question 41: The word "cocoon" refers to _____.

A. protection against insects **B.** a tank in the boat

C. a very large net **D.** a protective covering

Question 42: The purpose of the last sentence is to _____.

A. reinforce the feasibility of the project

B. compare fishermen to engineers

C. contrast iceberg containers and fishing nets

D. define the size of the container

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Scientists have discovered the bones of what may be the largest meat-eating dinosaur ever to walk on earth. The discovery was made by a team of researchers from Argentina and North America in Patagonia, a desert on the eastern slopes of the Andes in the South America. Besides the interesting fact that the dinosaur was huge and horrifying, it is even more astounding that the bones of the number of the dinosaurs were found together. This discovery challenges the prior theory that the biggest meat-eaters lived as loners and instead indicates that they may have lived and hunted in packs. The Tyrannosaurus Rex lived in the North America and were believed to hunt and live alone.

The newly discovered meat-eater appears to be related to the Giganotosaurus family, being as closely related to as a fox would be to a dog. It is not actually not of the same family at all as the Tyrannosaurus Rex, different from it as a cat is from a dog.

The fossilized remains indicate that the animals lived about 100 million years ago. With needle-shaped noses and razor sharp teeth, they were larger than the Tyrannosaurus Rex, although their legs were slightly shorter, and their jaws were designed to be better able to dissect their prey quickly and precisely.

Question 43: The author states that the newly discovered dinosaur remains are evidences that it was the largest _____

A. dinosaur ever **B.** carnivorous dinosaur

C. herbivorous dinosaur **D.** South America dinosaur

Question 44: The word "besides" in the first paragraph is closest in meaning to _____

A. in spite of **B.** in addition to **C.** although **D.** mostly

Question 45: The word "astounding" in the first paragraph is closest in meaning to _____

A. terrifying **B.** pleasing **C.** displeasing **D.** surprising

Question 46: The author implies that the most interesting fact about the find is that this dinosaur _____

A. lived and hunted with others **B.** had a powerful jaws and sharp teeth.

C. was found in Andes. **D.** was larger than Tyrannosaurus Rex.

Question 47: The passage indicates that prior to this discovery, scientists believed that _____

A. meat-eating dinosaurs lived alone.

B. there were no meat-eating dinosaurs in the Andes.

C. Tyrannosaurus Rex lived in the Andes.

D. meat-eatings dinosaurs were small in stature.

Question 48: The word "it" in the second paragraph refers to _____

A. newly discovered meat-eater **B.** relationship

C. Giganotosaurus. **D.** dog

Question 49: The author states that the newly discovered meat-eating dinosaur is _____

A. closely related to Tyrannosaurus. **B.** not closely related to Tyrannosaurus.

C. not closely related to Giganotosaurus. **D.** closely related to the large cat family

Question 50: The word "dissect" in the last sentence is closest in meaning to _____

A. dismember **B.** swallow **C.** chew **D.** escape

ĐỀ SỐ 02

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1:

A. learn<u>s</u> **B.** work<u>s</u> **C.** eye<u>s</u> **D.** need<u>s</u>

Question 2:

A. f<u>a</u>re **B.** bl<u>a</u>ck **C.** m<u>a</u>tch **D.** c<u>a</u>lcium

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3:

A. material **B.** emission **C.** optical **D.** conjunction

Question 4:

A. stimulate **B.** measurement **C.** surgical **D.** already

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Simon finds it hard for making friends with other children.

A. finds **B.** hard **C.** for making **D.** with

Question 6: Not longer are contributions to the advancement of industry made primarily by individuals.

A. Not **B.** are contributions **C.** advancement **D.** made

Question 7: Fertilizers are used for enriching the soil and to increase yield.

A. are used **B.** for enriching **C.** soil **D.** to increase

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: The firemen' s uniforms are made of _____ material.

A. inflammable **B.** flammable **C.** non-flammable **Đ.** unflammable

Question 9: Your friendship should be based on _____ trust.

A. basic **B.** fragile **C.** mutual **D.** blind

Question 10: I've got lots of _____, but only a few are really good friends.

A. close friends **B.** acquaintances **C.** neighbors **D.** partners

Question 11: It has become necessary _____ water in the metropolitan area because of the severe drought.

A. rationing **B.** ration **C.** to ration **D.** to have rationed

Question 12: She glanced briefly _____ his lapel badge.

A. in **B.** on **C.** at **D.** up

Question 13: Not until _____ home _____ that he had taken someone else's bike.

A. he got/ did he realize **B.** did he get / he realized

C. he got/ he did realize **D.** he got/ he realized

Question 14: Did you see Jonathan this morning? He looked like _____. It must have been quite a party last night.

A. death warmed up **B.** a bear with a sore head

C. a dead duck **D.** a wet blanket

Question 15: I _____ later that I _____ an out-of-date timetable.

A. found/ had used **B.** have found/ had used

C. found/ has used **D.** have found/ use

Question 16: _____ sighting an approaching car, some drivers tend to speed up.

A. When slowing down instead of **B.** Instead when slowing down at

C. When instead of slowing down **D.** Instead of slowing down when

Question 17: The management has _____ its promise.

A. gone back on **B.** gone through with

C. got away with **D.** got down on

Question 18: Imagination _____ facts.

A. outlives **B.** outlays **C.** outruns **D.** outplays

Question 19: The fire was caused by an _____ fault in the television.

A. electrician **B.** electricity **C.** electrical **D.** electric

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: – "Will the Jacksons be invited?" – "I _____".

A. expect so not **B.** so expect **C.** not expect so **D.** expect so

Question 21: Anna: "I don't think I can do this." – Susan: "_____"

A. No, I hope not. **B.** Oh, come on! Give it a try!

C. Yeah, it's easy. **D.** Sure, go ahead!

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOEST in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: In the times of war, the Red Cross is dedicated to reducing the sufferings of wounded soldiers, civilians and prisoners of war.

A. mounted B. treat C. devoted D. interested

Question 23: Oil spills are having a devastating effect on coral reefs in the ocean.

A. long- lasting B. temporary C. mild D. destructive

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: Slang can be defined as a set of lexical, grammatical, and phonological regularities used in informal speech.

A. situational B. academic C. informative D. uneducated

Question 25: Experts often forecast an upswing in an economy after a slowdown.

A. decline B. inflation C. an improvement D. a reform

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: "Leave my house now or I'll call the police!" shouted the lady to the man.

A. The lady threatened to call the police if the man didn't leave her house.

B. The lady said that she would call the police if the man didn't leave her house.

C. The lady told the man that she would call the police if he didn't leave her house.

D. The lady informed the man that she would call the police if he didn't leave her house.

Question 27: He last had his eyes tested ten months ago.

A. He had tested his eyes ten months before.

B. He had not tested his eyes for ten months then.

C. He hasn't had his eyes tested for ten months.

D. He didn't have any test on his eyes in ten months.

Question 28: "You should have finished the report by now," John told his secretary.

A. John reproached his secretary for not having finished the report.

B. John said that his secretary had not finished the report.

C. John reminded his secretary of finishing the report on time.

D. John scolded his secretary for not having finished the report.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: The holiday was so expensive. We could only afford five days.

A. It was such an expensive holiday that we could only afford five days.

B. The holiday was dirt cheap, so we could afford more than five days.

C. So expensive was a five-day holiday that we could hardly afford it.

D. A five-day holiday wasn't cheap, so we couldn't afford it.

Question 30: The basketball team knew they lost the match. They soon started to blame each other.

A. As soon as they blamed each other, the basketball team knew they lost the match.

B. No sooner had the basketball team started to blame each other than they knew they lost the match.

C. Not only did the basketball team lose the match but they blamed each other as well.

D. Hardly had the basketball team known they lost the match when they started to blame each other.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

COULD COMPUTER GAMES BE GOOD FOR YOU AFTER ALL

In Britain, the average young person now spends more money on games each year than on going to the cinema or renting videos. But is this (31) _____ a bad thing? For years, newspaper reports have been saying that children who spend too much time playing computer games become unsociable, bad- tempered, even violent as a result. But new research, (32) _____ out in both Europe and the USA, suggests that the opposite may be true.

Indeed, playing some of the more complicated games may help people of all ages to improve certain skills. Researchers claim that this is because the games make the brain work harder in certain ways, like (33) _____ sounds and movements quickly and identifying what they are. The fact that people play the games repeatedly (34) _____ that they get a lot of practice in these skills which are therefore likely to become highly developed.

Social skills may benefit, too. Researchers in Chicago think that fans of first- person shooter games such as "Counterstrike" are better than non-players when it comes to building trust and co-operation, and that this helps them to make good friendships and become strong members of their communities. So rather than (35) _____ up computer games, perhaps young people need to spend more time on them

Question 31:

A. necessarily **B.** certainly **C.** fully **D.** nearly

Question 32:

A. worked	B. thought	C. turned	D. carried

Question 33:

A. realizing	B. noticing	C. imagining	D. solving

Question 34:

A. means	B. asks	C. brings	D. causes

Question 35:

A. giving	B. ending	C. taking	D. stopping

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

HOW TO AVOID TEEN TANTRUMS ON HOLIDAY!

Sarah Tucker has been interviewing lots of teenagers for her new book. Here, with the school holidays upon us, she tells you what it takes to have a family holiday that doesn't end in tears. Given the choice, teenagers prefer not to go on holiday with their parents. According to more than 1,500 parents and teenagers I've interviewed over the past twelve months for my next book, the concept of the happy family holiday appears to go wrong when the child reaches adolescence.

Desmond Morris, an expert on human behavior, says, "At this age, teenagers are starting to assert their independence. They may begin to resent help from their parents, seeing it as interference. And, above all, they like to be among their peers - especially on holiday." He adds: "There are additional tensions on holiday when families are brought together for a long period of time and, just like at Christmas, there is an expectation of everyone enjoying themselves without having to work at it, only it doesn't always happen that way."

So what does work with teenagers on holiday? Specific countries as well as holiday options proved more popular than others. Italy is becoming the most popular destination for teenagers, closely followed by Australia and Canada. The popularity of these countries appears to be as much to do with the personality and culture of the people as the location and facilities on site. "The people are lively and laid-back", commented one fifteen-year-old, who had just returned from a two-week break with his family. "I met a group of Italian teenagers from Bologna and we would go down to the beach every evening and play guitars till dark. The campsite was on the beach, so parents knew where we were and what we were doing."

An option many of those families I interviewed had tried included going with another family who also had teenage children. One mother explained that this only works if the teenagers as well as the adults are compatible. Personality clashes may make tense situations worse.

Some 90% of those teenagers I spoke to prefer the guarantee of sunshine and heat. Teenagers enjoy the beach, as long as they are surrounded by their peers. Their new companions do not have to be of the same sex or even the same nationality - the main criterion appears to be that they are of the same age. Get the teenagers to take a friend with them, so that they can go out by themselves. More than 80% of teenagers interviewed preferred an outdoor adventure of to some sort on holiday. There are many activity holidays which acted to teenagers, but choose a location which is exotic, if you have the budget. Some resorts offer discounts for teenagers.

A resounding 99% of the teenagers I spoke to recommended package holidays, particularly where you stay at a specially-designed resort, like Club Med. However, parents felt they were a bit too controlled, and they didn't see enough of their children. The beauty of Club Med (or similar style) holidays is that you can do as little or as much as you want. Typical activities include horse-riding, football training - and there's even a circus school at one Club Med resort!

Most teenagers thought that the other side of the world was more interesting than anything to be found in Europe. And the destination on most wish lists was Australia. Those who had visited Down Under claimed it was the best holiday they had ever experienced, with or without their parents. Teenagers might visit later, in their gap year, so why not see what it's like before they go by themselves.

A final word on holidays to avoid. A big thumbs down from teenagers for walking, fishing or cycling holidays. Or any holiday with "leisurely" mentioned anywhere in the brochure. And if you are planning a holiday to improve your teenagers' minds, forget it. They reject any holiday that claims to be cultural, romantic, scenic or relaxing. Wherever you decide to go this year, I hope you all enjoy it- as a family!

Question 36: Teenagers generally go on holiday with their parents because they _____.

A. don't have any choice **B.** don't want to cause problems

C. are being punished for something **D.** like to make their family happy

Question 37: What does Desmond Morris say is most important to teenagers?

A. being on holiday **B.** being with other teenagers

C. getting away from their parents **D.** helping their parents

Question 38: What can Christmas be a difficult time?

A. People think no effort is needed **B.** Teenagers refuse to help

C. Many people lose their jobs **D.** It's not easy for families to meet

Question 39: Teenagers prefer to go on holiday to countries _____

A. that are most popular with tourists **B.** where they can go to the beach

C. which their parents have chosen **D.** which have a relaxed culture

Question 40: Families going on holiday with other families should make sure _____

A. everybody is included in all activities **B.** the adults understand the situation

C. the teenagers do some work **D.** the children get on with each other.

Question 41: What do parents dislike about package holidays?

A. They have to do too many activities

B. They aren't interested in the activities on offer

C. They don't have enough freedom

D. They don't like having so much responsibility

Question 42: The word "A big thumbs down" in the 8th paragraph of the passage can be best replaced by_____

A. disagree **B.** agree **C.** reject **D.** interest

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

The goal of internet-based encyclopedia Wikipedia (www.wikipedia.org) is to give everyone on the planet access to information. Like other encyclopedias, Wikipedia contains lots of information: more than 2.5 million articles in 200 different languages covering just about every subject. Unlike other encyclopedias, however, Wikipedia is not written by experts, but by ordinary people. These writers are not paid and their names are not published. They contribute to Wikipedia simply because they want to share their knowledge.

Encyclopedias began in ancient times as collections of writings about all aspects of human knowledge. The word itself comes from ancient Greek, and means "a complete general education". Real popularity for encyclopedias came in the nineteenth century in Europe and the United States, with the publication of encyclopedias written for ordinary readers. With the invention of the CD-ROM, the same amount of information could be put on a few computer discs. Then with the Internet, it became possible to create an online encyclopedia that could be constantly updated, like Microsoft's Encarta. However, even Internet-based encyclopedias like Encarta were written by paid experts. At first, Wikipedia, the brainchild of Jimmy Wales, a businessman in Chicago, was not so different from these. In 2001, he had the idea for an Internet-based encyclopedia that would provide information quickly and easily to everyone. Furthermore, that information would be available free, unlike other Internet encyclopedias at that time.

But Wales, like everyone else, believed that people with special knowledge were needed to write the articles, and so he began by hiring expert. He soon changed his approach, however, as it took them a long time to finish their work. He decided to open up the encyclopedia in a

radical new way, so that everyone would have access not only to the information, but also to the process of putting this information online. To do this, he used what is known as "Wiki" software (from the Hawaiian word for "fast"), which allows users to create or alter content on web page. The system is very simple: When you open the web site, you can simply search for information or you can log on to become a writer or editor of articles. If you find an article that interests you – about your hometown, for example – you can correct it or expand it. This process goes on until no one is interested in making any more changes.

Question 43: Wikipedia is a(n) _____

A. book **B.** journal **C.** article **D.** dictionary

Question 44: The phrase "these writers" in the first paragraph refers to _____.

A. ordinary readers **B.** ordinary people

C. encyclopedia experts **D.** every subject

Question 45: The phrase **"the word"** in the second paragraph refers to _____.

A. knowledge **B.** encyclopedia **C.** writing **D.** collection

Question 46: Microsoft's Encarta is cited in the passage as an example of _____.

A. CD-ROM dictionary **B.** printed encyclopedia

C. online encyclopedia **D.** updateable online encyclopedia

Question 47: The word **"brainchild"** in the 2nd paragraph of the passage can be best replaced by _____

A. born **B.** child **C.** product **D.** father

Question 48: The user of Wikipedia can do all of the following EXCEPT _____

A. have access to information **B.** dertermine the website

C. modify information **D.** edit information

Question 49: We can say that Jimmy Wales _____.

A. became very famous after the formation of Wikipedia

B. is the father of Wikipedia

C. made a great profit from Wikipedia

D. decides who can use Wikipedia

Question 50: Wiki software enables _____

A. exchanging articles **B.** a purchase of information

C. limited access **D.** editting

ĐỀ SỐ 03

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1:

A. species B. sender C. medicine D. tennis

Question 2:

A. charming B. harvest C. particular D. yard

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3:

A. remember B. constructive C. tradition D. national

Question 4:

A. paper B. remove C. travel D. cancel

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: It's high time the government does something about air pollution.

A. It's B. does C. about D. pollution

Question 6: As the old one, this new copier can perform its function in half the time.

A. As B. can perform C. its function D. in half the time

Question 7: The assumption that smoking has had bad effects on our health have been proved.

A. that B. effects C. on D. have been proved

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: Look, will you stop ____ in and let me finish my sentence!

A. butted B. to butt C. butting D. butt

Question 9: She enjoys her job but it's often _____.

A. exhausting B. exhausted C. exhaust D. being exhausted

Question 10: Luke is not pleased _____ his exam results.

A. at B. for C. about D. with

Question 11: "_____you hand me that pair of scissors, please?" - "Certainly."

A. May B. Shall C. Will D. Should

Question 12: _____is someone who can reduce spending without hurting morale.

A. What is needed B. What needs

C. What need being needed D. that which needs

Question 13: Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?

A. had spoken **B.** speak **C.** spoke **D.** will speak

Question 14: I hadn't realized she was English_____ she spoke.

A. until **B.** when **C.** only after **D.** in case

Question 15: General Custer was confident of victory despite being vastly _____ by the enemy.

A. outnumbered **B.** outclassed **C.** overcome **D.** overtaken

Question 16: To the best of my ____ that dentist's name was Thomas Gareth.

A. thinking **B.** recollection **C.** mind **D.** remembrance

Question 17: The ministry of Education & Training refused to _____ the figures to the press.

A. release **B.** dismiss **C.** show **D.** add

Question 18: Mathew was forced to ____ from the government due to ill health.

A. lower **B.** abandon **C.** resign **D.** desert

Question 19: In the afternoon, farmers repair the banks of our_____of land.

A. plot **B.** piece **C.** pie **D.** hole

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: – "Well done and congratulations to you!" – "_____"

A. Thanks very much **B.** I'm sorry **C.** So do I **D.** Thanks you

Question 21: - "Is that a new coat?" – "Yes, what _____ it?

A. are you thinking of **B.** do you think about

C. is your idea about **D.** did you think about

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: Even though the mountain was very steep and the climb was **hazardous** several adventurous tourists managed to reach the top.

A. causing a lot of risks **B.** bringing excitement

C. costing a lot of money **D.** resulting in depression

Question 23: Thanks to the invention of microscope, biologists can now gain **insights** into the nature of the human cell.

A. deep understanding **B.** in-depth studies

C. spectacular sightings **D.** far-sighted views

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: We **run a very tight ship** here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.

A. manage an inflexible system **B.** have a good voyage

C. run faster than others **D.** organize things inefficiently

Question 25: What you are asking me to do is quite **impossible**.

A. feasible **B.** applicable **C.** sensible **D.** reasonable

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: The children couldn't go swimming because the sea was too rough.

A. The children were not calm enough to swim in the sea.

B. The sea was rough enough for the children to swim in.

C. The sea was too rough for the children to go swimming.

D. The sea was too rough to the children's swimming.

Question 27: "If I were you, I would take the job," said my room-mate.

A. My room-mate was thinking about taking the job.

B. My room-mate advised me to take the job.

C. My room-mate introduced the idea of taking the job to me.

D. My room-mate insisted on taking the job for me.

Question 28: "It's too stuffy in this room, isn't it?" said the guest.

A. The guest suggested that the room should be aired.

B. The guest remarked that the room should be aired.

C. The guest said that the room was too crowded.

D. The guest said that there was too much stuff in the room.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: Mike graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.

A. Mike joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.

B. If Mike graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.

C. Although Mike graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.

D. That Mike graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.

Question 30: Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.

A. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.

B. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.

C. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.

D. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Although women now (31)_____ almost half of all workers in the U.S., nearly 80 percent of them are employed in low-paying clerical, sales, service, or factory jobs. Approximately a third of all women workers have clerical jobs, which pay on average $12,000 or less. Partly as a result, women make only seventy-five cents for every dollar (32) _____ by men. Moreover, men routinely make more money even when education, experience, and responsibilities are (33)_____. The gap in male-female earning has great significance because more than 16 percent of U.S. households are headed by women. Low-paying jobs keep many of these households in poverty. Women's groups such as National Organization for Women have demanded that equal opportunitiesand equal pay (34) _____ to women. According to women's activist Maggie McAnany, "It is imperative that the government help to change the situation (of employment for women). We cannot wait for the companies to (35)_____ themselves. Change must come through the law."

Question 31:

A. made of **B.** make up **C.** take up **D.** take in

Question 32:

A. earns **B.** earning **C.** to earn **D.** earned

Question 33:

A. equally **B.** equality **C.** equal **D.** equalizing

Question 34:

A. are giving **B.** are given **C.** is giving **D.** be given

Question 35:

A. restore **B.** regain **C.** regard **D.** reform

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Perhaps it was his own lack of adequate schooling that inspired Horace Mann to work so hard for the important reforms in education that he accomplished. While he was still a boy, his father and older brother died, and he became responsible for supporting his family. Like most of the children in his town, he attended school only two or three months a year. Later, with the help of several teachers, he was able to study law and became a member of the Massachusetts bar, but he never forgot those early **struggles**.

While serving in Massachusetts legislature, he signed a historic education bill that set up a state board of education. Without regret, he gave up his successful legal practice and political career to become the first secretary of the board. There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as substitute for the older distinct school system. Under his leadership, the curriculum was restructured, the school year was increased to a minimum of six months, and mandatory schooling was extended to age sixteen. Other important reforms included the establishment of state normal schools for teacher training, institutes for in-service teacher education, and lyceums for adult education. He was also instrumental in improving salaries for teachers and creating school libraries.

Mann's ideas about school reform were developed and distributed in twelve annual reports to the state of Massachusetts that he wrote during his tenure as secretary of education. Considered quite radical at the time, the Massachusetts reforms later served as a model for the nation. Mann was recognized as the father of public education.

Question 36: Which of the following titles would best express the main topic of the passage?

A. The Father of American Public Education

B. Philosophy of Education

C. The Massachusetts State Board of Education.

D. Politics of Educational Institutions

Question 37: Which of the following describes Horace Mann's early life?

A. He attended school six months a year.

B. He had to study alone, without help.

C. He supported his family after his father died.

D. He was an only child.

Question 38: The word "**struggles**" in line 5 could best be replaced by_____

A. valuable experiences **B.** happy situations

C. influential people **D.** difficult times

Question 39: What did Horace Mann advocate?

A. The state board school system. **B.** The district school system.

C. The substitute school system. **D.** The graded school system.

Question 40: How were Mann's educational reforms distributed?

A. In twelve annual reports to the state of Massachusetts

B. In reports that he wrote for national distribution.

C. In speeches that he made throughout the country.

D. In books that could be found in school libraries.

Question 41: The reforms that Horace Mann achieved were _____

A. not radical for the time. **B.** used only by the state of Massachusetts

C. adopted by the nation as a model. **D.** enforced by the Massachusetts bar.

Question 42: Among Mann's school reforms, which of the following is NOT mentioned?

A. Restructuring curriculum **B.** Schools for teacher training

C. Lyceums for adult education **D.** Creating museums

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Psychologists have debated a long time about whether a child's upbringing can give it the ability to do outstandingly well. Some think that it is impossible to develop genius and say that it is simply something a person is born with. **Others**, however, argue that the potential for great achievement can be developed. The truth lies somewhere between these two extremes.

It seems very obvious that being born with the right qualities from gifted parents will increase a child's ability to do well. However, this ability will be fully realized only with the right upbringing and opportunities. As one psychologist says," **To have a fast car, you need both a good engine and fuel.**" Scientists have recently assessed intelligence, achievement, and ability in 50 sets of identical twins that were separated shortly after birth and brought up by different parents. They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment.

One case involving very intelligent twins was quoted. One of the twins received a normal upbringing, and performed well. The other twin, however, was brought up by extremely supportive parents and given every possible opportunity to develop its abilities. That twin, though starting out with the same degree of intelligence as the other, performed even better.

This case reflects the general principle of intelligence and ability. The more **favorable** the environment, the more a child's intelligence and ability are developed. However, there is no link between intelligence and socioeconomic level of a child's family. In other words, it does not matter how poor or how rich a family is, as this does not affect the intelligence. Gifted people cannot be created by supportive parents, but they can be developed by them. One professor of music said that outstanding musicians usually started two or three years earlier than ordinary performers, often because their parents had recognized their ability. These musicians then needed at least ten years' hard work and training in order to reach the level they were capable of attaining. People who want to have very gifted children are given the following advice:

- Marry an intelligent person.
- Allow children to follow their own interests rather than the interests of the parents.
- Start a child's education early but avoid pushing the child too hard.
- Encourage children to play; for example, playing with musical instrument is essential for a child who wants to become an outstanding musician.

Question 43: The upbringing of highly intelligent children requires _____.

A. an expensive education

B. good musical instruments

C. parental support and encouragement

D. wealthy and loving parents

Question 44: The word **"others"** used in the first paragraph refers to _____.

A. other people **B.** other scientists **C.** other children **D.** other geniuses

Question 45: When scientists studied intelligence and ability in twins, they found that _____.

A. ability depends mainly on intelligence and achievement

B. intelligence and development are irrelevant to ability

C. ability depends both on intelligence and environment

D. different twins generally have different levels of ability

Question 46: Scientists chose twins for their study because _____.

A. they have the same genetic background, usually with similar intelligence

B. they are born into the same family, hence the same upbringing

C. they have the same economic background and hence the same opportunities

D. each twin has the same environment as his/ her twin

Question 47: When encouraging their gifted children, parents should avoid _____.

A. pushing their children too hard

B. letting them play their own way

C. permitting them to follow their own interests

D. starting their education at an early age

Question 48: The remark: "**To have a fast car, you need both a good engine and fuel.**" in the passage means that in order to become a genius, _____.

A. you need to have good health and good nourishment

B. you need intelligence and you need to develop it

C. you should try to move quickly and efficiently

D. you must nourish your brain and train your muscles hard

Question 49: The word "**favorable**" in the passage mostly means _____.

A. "good for someone and making him/ her likely to be successful"

B. to be more intelligent compared to other people

C. "of high quality or an acceptable standard"

D. "under the control or in the power of somebody else"

Question 50: All of the following statements are true EXCEPT _____.

A. educational development depends completely on economic well-being

B. a child's intelligence is influenced by that of his/ her parents

C. to become successful, a child need both native intelligence and development

D. studying different twins is useful scientific procedure

ĐỀ SỐ 04

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. superstar **B.** harvest **C.** particular **D.** part

Question 2:

A. who **B.** whose **C.** whole **D.** white

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. curriculum **B.** economics **C.** hesitation **D.** calculation

Question 4:

A. humanism **B.** advantage **C.** enrichment **D.** edition

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Eaten too many sweets may cause a stomachache.

A. Eaten **B.** too **C.** may **D.** cause

Question 6: Pam has a broken wrist so she can't play the tennis for months.

A. a **B.** so **C.** can't **D.** the

Question 7: Even though my dog is stronger than your, I doubt whether it could win in a fight.

A. Even though **B.** your **C.** whether **D.** could

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: He showed us the house _____ he was born and grew up.

A. which **B.** in which **C.** in where **D.** in that

Question 9: My son _____noise, I can't bear it.

A. was always made **B.** is always making **C.** always do **D.** always makes

Question 10: Peter doesn't like scuba-diving. _____ does his brother.

A. Too **B.** Neither **C.** Either **D.** So

Question 11: The teacher asked him why he ____ the test.

A. doesn't finish **B.** hasn't finished **C.** won't finish **D.** didn't finish

Question 12: It rained heavily, _____ I couldn't come to see you yesterday.

A. because **B.** but **C.** and **D.** so

Question 13: I could _____ recognize her when she put on her suit and changed her hairstyle.

A. hard **B.** not hardly **C.** hardly not **D.** hardly

Question 14: To our _____, Geoffrey's illness proved not to be as serious as we had feared.

A. anxiety B. eyes C. relief D. judgement

Question 15: The doctor _____ that he should slow down a bit.

A. told to Jim B. said Jim C. asked Jim D. told Jim

Question 16: I shall do the job to the best of my _____.

A. capacity B. ability C. knowledge D. talent

Question 17: When he was driving to work, he stopped _____.

A. to get some petrol B. so to get some petrol

C. getting some petrol D. for getting some petrol

Question 18: I have to work hard to _____ with the rest of the class.

A. catch B. run C. keep pace D. keep on

Question 19: We had to use our neighbor's telephone because ours was _____.

A. out of work B. out of order C. out of date D. out of place

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Cindy: "Your hairstyle is terrific, Mary!" – Mary: "_____"

A. Yes, all right. B. Thanks, Cindy. I had it done yesterday.

C. Never mention it. D. Thanks, but I'm afraid.

Question 21: "Thank you for taking the time to come here in person." " _____"

A. It's my pleasure. B. I don't know what time that person comes.

C. I'd love to come. What time? D. Do you have time for some gossip?

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Dozens of applicants showed up for the vacant position, but only a **handful** of them were shortlisted for the interview.

A. small number B. hand C. class D. small amount

Question 23: A good teacher must establish **rapport** with his or her students.

A. report B. acquaintance C. understanding D. conservation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: The consequences of the typhoon were **disastrous** due to the lack of precautionary measures.

A. physical B. severe C. beneficial D. damaging

Question 25: Vietnam's admission to the World Trade Organization (WTO) has **promoted** its trade relations with other countries.

A. balanced **B.** restricted **C.** expanded **D.** boosted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: "Would you like to come to my birthday party, Sarah?" asked Frederic.

A. Frederic invited Sarah to his birthday party.

B. Frederic asked if Sarah was able to come to his birthday party.

C. Frederic asked Sarah if she liked his birthday party or not.

D. Frederic reminded Sarah of his coming birthday party.

Question 27: The sooner we solve this problem, the better it will be for all concerned.

A. If we could solve this problem soon, it would be better for all concerned.

B. If we can solve this problem soon, it will be better for all concerned.

C. It would be better for all concerned if we can solve this problem soon.

D. If all concerned are better, we can solve this problem soon.

Question 28: No sooner had she put the telephone down than her boss rang back.

A. As soon as her boss rang back, she put down the telephone.

B. Scarcely had she put the telephone down when her boss rang back.

C. Hardly she had hung up, she rang her boss immediately.

D. She had hardly put the telephone down without her boss rang back.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: I do my homework and schoolwork in separate books. I don't get muddled up.

A. Having two separate books at home and at work helps me avoid getting muddled up.

B. I do my homework and schoolwork in separate books so that I don't get muddled up.

C. I do not get muddled up due to the separation between homework and schoolwork.

D. I would get muddled up if I did not separate homework from schoolwork.

Question 30: They drove fifteen miles off the main road. Also, they had nothing to eat for the day.

A. Not only did they drive fifteen miles off the main road but they also had nothing to eat for the day.

B. Driving fifteen miles off the main road, they eventually had something to eat for the day.

C. They neither drove fifteen miles off the main road nor had anything to eat for the day.

D. They drove fifteen miles off the main road until they had something to eat for the day.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Thousands of young people come to London every month to find love, romance and adventure. A few (31) _____ in finding what they are looking for, but most never do. It turns out to be far more difficult than you imagined to meet people in London, particularly the sort of people you want to meet. First, we (32) _____ you a scientific personality test, using the very modern computer techniques. Then we match you with someone whose tastes and interests are similar to yours, and who also has the characteristics you are looking for in your (33) _____ partner or companion. We are the first organization in this country to specialize in matching people between the ages of 17 and 29. But, (34) _____ from that, anyone can join. We have people from all the walks of life. But they all have one thing in common. They're tired of feeling lonely and think it's time they did something about it. And that's why they come to us. A (35) _____ of our friendly staff will talk to you and then arrange for you to meet just the sort of people you will get on with.

Question 31:

A. manage **B.** are able **C.** succeed **D.** achieve

Question 32:

A. ask **B.** pass **C.** do **D.** give

Question 33:

A. ideal **B.** best **C.** last **D.** absolute

Question 34:

A. apart **B.** besides **C.** except **D.** without

Question 35:

A. person **B.** member **C.** worker **D.** representative

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Ever since human have inhabited the earth, they have made use of various forms of communication. Generally, this expression of thoughts and feelings has been in the form of oral speech. Where there is language barrier, communication is accomplished through sign language in which motions stand for letters, words and ideas. Tourists, the deaf, and the mute have had to resort to this form of expression. Many of **these** symbols of whole words are very picturesque and exact and can be used internationally, spelling, however, cannot.

Body language transmits ideas and thoughts through certain actions, either intentionally or unintentionally. A **wink** can be a way of flirting or indicating that it is only for joking. A nod signifies approval, while shaking the head indicates a negative reaction.

Other forms of nonlinguistic language can be found in Braille (a system of raised dots read with the fingertips), signal flags, Morse code, and smoke signals. Road maps and picture signs also guide, warn and instruct people.

While verbalization is the most common form of language, other systems and techniques also express human thoughts and feelings.

Question 36: Which of the following best summarizes this passage?

A. When language is a barrier, people will find other forms of communication.

B. Everybody uses only one form of communication.

C. Nonlinguistic language is invaluable to foreigners.

D. Although other forms of communication exist, verbalization is the fastest.

Question 37: The word "**these**" in line 5 refers to _____.

A. tourists B. the deaf and the mute

C. thoughts and feelings. D. sign language motions.

Question 38: All of the following statements are true except _____

A. there are many forms of communication in existence today.

B. verbalization is the most common form of communication.

C. the deaf and mute use an oral form of communication

D. ideas and thoughts can be transmitted by body language

Question 39: Which form other than oral speech would be most commonly used among blind people?

A. picture signs B. Braille C. body language D. signal flags

Question 40: How many different forms of communication are mentioned here?

A. 5 B. 7 C. 9 D. 11

Question 41: The word "**wink**" in line 8 means most nearly the same as _____

A. close one eye briefly B. close two eyes briefly

C. bob the head up and down D. shake the head from side to side

Question 42: Sign language is said to be very picturesque and exact and can be used internationally except for _____

A. spelling B. ideas C. whole words D. expressions

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Water scarcity is fast becoming one of the major limiting factors in world crop production. In many areas, poor agricultural practices have led to increasing desertification and the loss of formerly **arable** lands. Consequently, those plants species that are well adapted to survival in dry climates are being looked at for an answer in developing more efficient crop to grow on marginally arable lands.

Plants use several mechanisms to ensure their survival in desert environments. Some involve purely mechanical and physical adaptations, such as the shape of the plant's surface, smaller leaf size, and extensive root systems. Some of the adaptations are related to chemical

mechanisms. Many plants, such as cacti, have internal gums and mucilage which give them water-retaining properties. Another chemical mechanism is the epicuticular wax layer. This wax acts as an impervious cover to protect the plant. It prevents excessive loss of internal mixture. It also protects the plant from external aggression, which can come from inorganic agents such as gases, or organic agents which include bacteria and plant pests.

Researchers have proposed that synthetic waxes with similar protective abilities could be prepared based on knowledge of desert plants. If successfully developed, such a compound could be used to greatly increase a plant's ability to maintain health in such adverse situations as inadequate water supply, limited fertilizer availability, attack by pests, and poor storage after harvesting.

Question 43: This passage deals mainly with _____

A. desertification **B.** decreasing water supply

C. factors limiting crop production **D.** developing efficient plants

Question 44: The word "**arable**" in the 1st paragraph is closest in meaning to _____.

A. fertile **B.** parched **C.** barren **D.** marsh

Question 45: Which of the following is a mechanical or physical mechanism that desert plants use?

A. The plant's shape **B.** The small root system

C. The vast leaf size **D.** The high water consumption

Question 46: Which is one of the ways in which the epicuticular wax protects the plants?

A. it helps the plant to avoid excessive moisture intake

B. it helps the plant to attack aggressors

C. it releases gases against plant pests

D. it guards against bacteria

Question 47: The word "**it**" in the second paragraph refers to _____

A. another chemical mechanism **B.** the epicuticular wax layer

C. an impervious cover **D.** the loss of internal moisture

Question 48: What is an example of an inorganic agent that may attack plants?

A. bacteria **B.** insects **C.** gas **D.** pests

Question 49: It can be inferred that synthetic waxes _____

A. have not been developed yet

B. have not succeeded

C. have been determined to be impervious to organic and inorganic agents

D. have the quality of causing bacteria

Question 50: All of the following are examples of an adverse situation for crops except _____

A. inadequate water **B.** insufficient fertilizer **C.** pest aggression **D.** proper storage

DỀ SỐ 05

Choose the letter A, B, C, D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. escape B. especial C. island D. isolate

Question 2:

A. naked B. sacred C. learned D. studied

Choose the letter A, B, C, D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. psychology B. inexpensive C. patriotic D. scientific

Question 4:

A. exhibit B. curriculum C. phenomenon D. military

Choose the letter A, B, C, D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: She is no longer young to enter a beautiful contest.

A. is B. longer C. to enter D. beautiful

Question 6: Substances such as DDT become more concentrated in each successively level in an ecological pyramid.

A. such as B. more concentrated C. successively D. an

Question 7: Emmy was (A) determined (B) to succeed and (C) final achieved (D) what she wanted.

A. determined B. to succeed C. final D. wanted

Choose the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: The city centre was crowded _____ tourists.

A. of B. up C. with D. in

Question 9: The players' protests_____ no difference to the referee's decision at all.

A. did B. made C. caused D. created

Question 10: She is extremely competent and _____.

A. industrial B. industrious C. industry D. industrialized

Question 11: Don't worry. They will do the job as _____as possible.

A. economic B. economical C. economically D. economy

Question 12: The government have tried to _____ the price of petro, but they failed.

A. bring down **B.** bring on **C.** put in **D.** get over

Question 13: Never _____such a magnificent firework display.

A. have I seen before **B.** have before I seen **C.** have before seen I **D.** before have I seen

Question 14: It is necessary to be careful _____your career.

A. when choosing **B.** when you will choose

C. when you chose **D.** when you have chosen

Question 15: You should at least _____ an effort to find the body's address if you don't want to lose your last hope.

A. do **B.** work **C.** put **D.** make

Question 16: We are going to build a fence around the field with a(n) _____ to breeding sheep and cattle.

A. goal **B.** outlook **C.** reason **D.** view

Question 17: 'Is this Dan's car?' – 'No, his is red. It must be _____.'

A. somebody else **B.** somebody else's **C.** somebody's else **D.** somebody's else's

Question 18: It seems _____ something is bothering him, but he refuses to talk about it.

A. as if **B.** though **C.** to be **D.** that there's

Question 19: Roland was so _____ of coming in first in the competition that he did not even train for it.

A. confident **B.** optimistic **C.** satisfied **D.** objective

Choose the letter A, B, C, D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Tom: "Can I have another cup of tea? – Christy: "_____"

A. Be yourself **B.** Do it yourself **C.** Allow yourself **D.** Help yourself

Question 21: "I have a terrible headache." – " _____"

A. Maybe I'm not going to the doctor's. **B.** Not very well. Thanks.

C. Maybe you should take a rest. **D.** Not bad. I'm not going to the doctor's.

Choose the letter A, B, C, D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The rains of 1993 causing the Missouri river to overflow **resulted in** one of the worst floods of the 20th century.

A. stopped **B.** lessened **C.** caused **D.** overcame

Question 23: I'm becoming increasingly **absent-minded**. Last week, I locked myself out of my house twice.

A. being considerate of something **B.** remembering to do right things

C. forgetful of one's past **D.** often forgetting things

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: The couple tried to **converse** in the busy restaurant, but they couldn't hear themselves speak so they went elsewhere.

A. talk **B.** stop talking **C.** chat **D.** communicate

Question 25: At the manager's meeting, the group decided against the new project a **viable** option and decided on another direction to ensure success for the company's fall line.

A. impractical **B.** feasible **C.** practical **D.** positive

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: The critics undervalued his new book.

A. The critics rejected his new book.

B. The critics were fed up with his new book.

C. The critics had a low opinion of his new book.

D. The critics turned down his new book.

Question 27: "Cigarette?" he asked. - "No, thanks." I said.

A. He asked for a cigarette, and I immediately refused.

B. He mentioned a cigarette, so I thanked him.

C. He offered me a cigarette, but I promptly declined.

D. He asked if I was smoking, and I denied at once.

Question 28: The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Jasmine."

A. Jasmine's doctor insisted that she should rest for a few days.

B. The doctor suggested that Jasmine should take a short rest.

C. It is the doctor's recommendation that Jasmine rested shortly.

D. The doctor strongly advised Jasmine to take a few days' rest.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 29: Put your coat on. You will get cold.

A. You will not get cold unless you put your coat on.

B. Put your coat on, otherwise you will get cold.

C. It is not until you put your coat on that you will get cold.

D. You not only put your coat on but also get cold.

Question 30: Everyone was watching the little dog. They were greatly amused at it.

A. Everyone felt great and amused when the little dog was watching them.

B. The little dog was watching everyone with great amusement.

C. Everyone was greatly amused at the little dog they were watching.

D. The little dog was greatly amused by the way everyone was watching it.

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 35 to 44.

(31)_____ history, women have always aimed for the recognized place in society. Guided by their own (32)_____ of knowledge and expertise, women like Marie Curie in science, Mary Wollstonecraft in literary writing, Simone de Beauvoir in philosophical existentialist debate, and Marie Stopes in medicine, to name a few, have brought about an awareness of the role of the women in any walks of life. These women have helped redefine and (33)_____ the nature of women's place in society.

Today the spread of global women's organizations and the impact of women's contributions (34)_____ society show that progress has been made and the progress in furthering the role of women in society has been some benefit to the individual woman. It is true to say that not all women have the same need. The need of the woman who stays at home and (35)_____ children will differ widely from the woman who works outside.

Nonetheless, in the extensive field of equal opportunities, it would be good to know that access is given to both with equal measure according to the true value of respective abilities. It also would be good to know that the woman at home is recognized as a valued member of society just as much as the one who deals on business outside the home.

Question 31:

A. Throughout **B.** Among **C.** During **D.** Upon

Question 32:

A. region **B.** farm **C.** path **D.** field

Question 33:

A. gain	B. encourage	C. consolidate	D. force

Question 34:

A. on	B. for	C. with	D. at

Question 35:

A. rises	B. raises	C. increases	D. lifts

Read the following passages and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

RECYCLING

In the world today, particularly in the two most industrialized areas, North America and Europe, recycling is big news. People are talking about it, practicing it, and discovering new ways to be sensitive to the environment. Recycling means finding ways to use products a second time. The motto of the recycling movement is "*Reduce, Reuse, Recycle*".

The first step is to reduce garbage. In stores, a shopper has to buy products in blister packs, boxes and expensive plastic wrappings. A hamburger from a fast food restaurant comes in lots of packaging: usually paper, a box and a bag. All that packaging is wasted resources. People should try to buy things that are wrapped simply, and reuse cups and utensils. Another way to reduce waste is to buy high-quality products. When low quality appliances break, many customers throw them away and buy new ones - a loss of more resources and more energy. For example, if a customer buys **high-quality** appliances that can be easily repaired, the manufacturer receives an important message. In the same way, if a customer chooses a product with less packaging, that customer sends an important message to manufacturers. To reduce garbage, the throwaway must stop.

The second step is to reuse. It is better to buy juices and soft drinks in returnable bottles. After customers empty the bottles, they can return them to the store. The manufacturers of the drinks collect the bottles, wash them, and then fill them again. The energy that is necessary to make new bottles is saved. In some parts of the world, returning bottles for money is a common practice. In those places, the garbage dumps have relatively little glass and plastic from throwaway bottles.

The third step is being environmentally sensitive is to recycle. Spent motor oil can be cleaned and used again. Aluminum cans are expensive to make. It takes the same amount of energy to make one aluminum can as it does to run a color TV set for three hours. When people collect and recycle aluminum (for new cans), they help save one of the world's precious resources.

Question 36: What is the main topic of the passage?

A. how to reduce garbage disposal

B. what people often understand about the term "recycle"

C. what is involved in the recycling movement.

D. how to live sensitive to the environment.

Question 37: The word "high-quality" is closest in meaning to _____

A. superior **B.** inferior **C.** qualified **D.** expensive

Question 38: People can do the following to reduce waste EXCEPT _____

A. buy high-quality product **B.** buy simply-wrapped things

C. reuse cups **D.** buy fewer hamburgers

Question 39: Why is it waste and customers buy low-quality products?

A. Because people will soon throw them away

B. Because they have to be repaired many times

C. Because customers change their ideas all the time.

D. Because they produce less energy.

Question 40: What is the best describes the process of reuse?

A. The bottles are collected, washed, returned and filled again.

B. The bottles are filled again after being returned, collected and washed

C. The bottles are washed, returned, filled again and collected.

D. The bottles are collected, returned filled again and washed.

Question 41: The garbage dumps in some areas have relatively little glass and plastic because _____

A. people are ordered to return bottles

B. returned bottles are few

C. not many bottles are made of glass or plastic

D. each returned bottle is paid.

Question 42: What are the two things mentioned as examples of recycling?

A. Aluminum cans and plastic wrappings

B. Hamburgers wrappings and spent motor oil.

C. Aluminum cans and spent motor oil.

D. TV set and aluminum cans

Read the following passages and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

AGING

Aging is the process of growing old. It occurs eventually in every living thing provided, of course, that an illness or accident does not kill it premature. The most familiar outward signs of aging may be seen in old people, such as the graying of the hair and the wrinkling of the skin. Signs of aging in a pet dog or cat include loss of playfulness and energy, a decline in hearing and eyesight, or even a slight graying of the coat. Plants age too, but the signs are much harder to detect.

Most body plants grow bigger and stronger, and function more efficiently during childhood. They reach their peak at the time of maturity, or early adulthood. After that they begin to decline. Bones, for example, gradually become lighter and more brittle. In the aged, the joints between the bones also become rigid and more inflexible. This can make moving very painful.

All the major organs of the body show signs aging. The brain, for example, works less efficiently, and even gets smaller in size. Thinking processes of all sorts are slowed down. Old people often have trouble in remembering recent events.

One of the most serious changes of old age occurs in the **arteries**, the blood vessels that lead from the heart. They become thickened and constricted, allowing less blood to flow to the rest of body. This condition accounts, directly or indirectly, for many of the diseases of the aged. It may, for example, result in heart attack.

Aging is not a uniform process. Different parts of the body wear out at different rates. There are great differences among people in their rate of aging. Even the cells of the body differ in the way they age. The majority of cells are capable of reproducing themselves many times during the course of a lifetime. Nerve cells and muscle fibers can never be replaced once they wear out.

Gerontologists - scientists who study the process of aging - believe the wearing out of the body is controlled by a built - in biological time - clock. They are trying to discover how this clock works so that they can slow down the process. This could give man a longer life and a great number of productive years.

Question 43: What is the main idea in the first paragraph?

A. Signs of aging are easier to detect in animals than in plants.

B. The outward signs of aging may be seen in old people.

C. Aging occurs in every living thing after it has reached maturity.

D. Not all signs of aging are visible.

Question 44: The human body begins to lose vigor and the ability to function efficiently _____

A. soon after reaching adulthood **B.** during childhood

C. before reaching adulthood **D.** in old age

Question 45: In old age , the bones _____

A. become more flexible **B.** become heavier

C. cause much pain **D.** break easily

Question 46: According to the passage, what condition is responsible for many of the diseases of the old?

A. Their trouble in remembering recent events

B. The blood vessels that have become thickened and constricted

C. The rigid and inflexible joints between the bones

D. The worn - out nerve cells and muscle- fibers

Question 47: The statement Aging is not a uniform process means that _____

A. old people do not have the same outward signs of aging

B. nerve cells and muscle fibers do not age simultaneously

C. not all people age at the same rate

D. the process of aging is slow

Question 48: The word "**arteries**" refers to _____

A. vessels that are thickened and constricted

B. the paths along which blood flows to all parts of the body

C. the tubes carrying blood back to the heart

D. such heart diseases as suffered by old people

Question 49: Which of the statements about aging is FALSE?

A. People vary in their rates of aging.

B. All body cells once worn out can never be replaced.

C. The cells of the body age in different ways.

D. The various parts of the body do not wear out at the same rate.

Question 50: Which piece of information is given in the passage?

A. Gerontologists can give man a longer life.

B. Gerontologists are studying how they can slow down the process of aging.

C. Gerontologists have discovered that aging is controlled by a built - in biological time - clock.

D. Gerontologists can prevent diseases connected with aging.

ĐỀ SỐ 06

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. brushes B. wishes C. dedicates D. possesses

Question 2:

A. catchy B. chef C. armchair D. challenge

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. opponent B. horizon C. synchronised D. canoeing

Question 4:

A. together B. elimination C. diversity D. contaminate

Choose the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Which of these two computers is the most modern?

A. Which B. these two computers

C. is D. most modern

Question 6: The children forgot picking up the note from the office and now they are worried.

A. picking B. note C. now D. are

Question 7: A paragraph is a portion of a text consists of one or more sentences related to the same idea.

A. A paragraph B. consists of C. sentences D. related

Choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: They always kept on good _____ with their next-door neighbors for the children's sake.

A. will B. friendship C. terms D. relations

Question 9: I walked away as calmly as I could. _____, they would have thought I was a thief.

A. In case B. If so C. Or else D. Owing to

Question 10: He has always looked _____ his elder brother.

A. up to B. back on C. into D. up and down

Question 11: He _____ a rare disease when he was working in the hospital.

A. took B. suffered C. infected D. caught

Question 12: I always dream of having a sports car_____

A. in my possession B. on my own C. of my own: D. of me

Question 13: You'd rather stay at home tonight, _____you?

A. hadn't B. didn't C. wouldn't D. won't

Question 14: Joe had his car____last month and then _____ it.

A. fix/ sell B. fixed/ sell C. fixed/ sold D. to fix/ to sell

Question 15: _____ from Bill, all the students said they would go.

A. Except B. Only C. Apart D. Separate

Question 16: Sarah is a young girl with_____ and a straight nose.

A. almond-shaped eyes B. almond-eyed shape

C. eyes shaped almond D. almond-shape eyed

Question 17: It is believed _____ causes insomnia.

A. too much caffeine which B. that too much caffeine

C. it in too much caffeine D. too much caffeine that

Question 18: Oh, no! My wallet has been _____.

A. robbed B. picked C. stolen D. theft

Question 19: Bill Gates is probably the best known and most successful _____ in computer software.

A. pioneer B. navigator C. generator D. volunteer

Choose the letter A, B, C or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Would you mind closing the window?" – "_____"

A. Not at all. I will close it now. B. Yes, very soon.

C. Yes, certainly. D. Yes, I would. Go ahead.

Question 21: "Will be there a lot of people at the concert tonight?"

"_____ There aren't usually very many."

A. I don't expect so. B. I expect not. C. I expect so. D. I think not.

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) CLOSEST in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: Primary education in the United States is **compulsory**.

A. free of charge B. required C. excellent D. easy

Question 23: Ralph Nader always **speaks out** about everything.

A. declares his opinion B. agrees

C. quarrels D. has an interest

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: She is always **diplomatic** when she deals with angry students.

A. rude B. outspoken C. firm D. tactful

Question 25: Advanced students need to be aware **of the importance** of collocations.

A. of high level B. of great importance

C. of low level D. reputation

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: "I will pay back the money, Gloria." said Ivan.

A. Ivan apologised to Gloria for borrowing her money.

B. Ivan offered to pay Gloria the money back.

C. Ivan promised to pay back Gloria's money.

D. Ivan suggested paying back the money to Gloria.

Question 27: The captain said to his men: "Abandon the ship immediately!"

A. The captain invited his men to abandon the ship immediately.

B. The captain suggested his men abandon the ship immediately.

C. The captain ordered his men to abandon the ship immediately.

D. The captain requested his men to abandon the ship immediately.

Question 28: "Shall I make you a coffee?" the girl said to the lady.

A. The girl wanted to make a coffee for the lady.

B. The girl offered to make a coffee for the lady.

C. The girl refused to make a coffee for the lady.

D. The girl promised to make a coffee for the lady.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

Question 29: He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.

A. His behaviour was a very strange thing, that surprised me most.

B. He behaved very strangely, which surprised me very much.

C. What almost surprised me was the strange way he behaved.

D. I was almost not surprised by his strange behaviour.

Question 30: The coffee was not strong. It didn't keep us awake.

A. The coffee was very strong, but it couldn't keep us awake.

B. The coffee was not strong enough to keep us awake.

C. We were kept awake because the coffee was strong.

D. The coffee was so hot that it didn't keep us awake.

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

From the seeds themselves to the machinery, fertilizers and pesticides - The Green Revolution regimen depend heavily on technology. One (31) _____, however, depends much less on technology - organic farming. Many organic farmers use machinery, but (32) _____ chemical fertilizers or pesticides. Instead of chemical soil enrichers, they use animal manure and plant parts not used as food - natural, organic fertilizers that are clearly a renewable (33) _____. Organic farmers also use alternatives to pesticides; for example they may rely on natural predators of certain insect pests. (34) _____the need arises, they can buy the eggs and larvae of these natural predators and introduce them into their crop fields. They use other techniques to control pests as well, like planting certain crops together because one crop repels the other's pests. Organic farmers do not need a lot of land; (35)_____ organic farming is perfectly suited to small farms and is relatively inexpensive. Finally, many organic farmers' average yields compare favorably with other farmers' yields

Question 31:

A. alteration	**B.** alternate	**C.** alternative	**D.** alternation

Question 32:

A. also	**B.** for	**C.** not	**D.** all

Question 33:

A. resource	**B.** source	**C.** matter	**D.** substance

Question 34:

A. then	**B.** if	**C.** because	**D.** though

Question 35:

A. instead	**B.** in one way	**C.** on one hand	**D.** in fact

Read the following passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Herman Melville, an American best known today for his novel Moby Dick, was actually more popular during his lifetime for some of his other works. He traveled extensively and used his knowledge gained during his travels as a basis for his early novels. In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Liverpool, England. His experiences on this trip served as a basis for

the novel Redburn (1849). In 1841, Melville set out on a whaling ship headed for the South Seas. After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea. This South Sea island sojourn was a backdrop to the novel Omoo (1847). After three years away from home, Melville joined up with a U.S. naval frigate that was returning to the eastern United States around Cape Horn. The novel White Jacket (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman.

With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of Moby Dick, Melville's popularity started to diminish. Moby Dick, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe. The public was not ready for Melville's literary metamorphosis from romantic adventure to philosophical symbolism. It is ironic that the novel served to diminish Melville's popularity during his lifetime is the one for which he is best known today.

Question 36: The subject of the paragraph is _____.

A. Melville's travels **B.** the popularity of Melville's novels

C. Melville's personal background **D.** Moby Dick

Question 37: According to the passage, Melville's early novels were _____.

A. published while he was traveling **B.** completely fictional

C. all about his work on whaling ships **D.** based on his travel experience

Question 38: In what year did Melville's book about his experiences as cabin boy appear?

A. 1837 **B.** 1841 **C.** 1847 **D.** 1849

Question 39: The passage implies that Melville stayed in Tahiti because _____.

A. he had unofficially left his ship

B. he was on leave while his ship was in port

C. he had finished his term of duty

D. he had received permission to take a vacation in Tahiti

Question 40: A "**frigate**" in paragraph 1 is probably _____.

A. an office **B.** a ship **C.** a troop **D.** a fishing boat

Question 41: How did the publication of Moby Dick affect Melville's popularity?

A. His popularity increased immediately. **B.** It had no effect on his popularity.

C. It caused his popularity to decrease. **D.** His popularity remained as strong as ever.

Question 42: According to the passage, Moby Dick is _____.

A. a romantic adventure

B. a single-faceted work

C. a short story about a whale

D. symbolic of humanity fighting the universe

Read the following passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Until recently, most American entrepreneurs were men. Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small. Now, however, businesses owned by women account for more than $40 billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration, has noted, "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur". What are some of the factors behind this trend? For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still excluded from most executive suites. Charlotte Taylor, a management consultant, had noted, "In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they've found out **that** isn't going to happen, so they go out on their own".

In the past, most women entrepreneurs worked in "women's" fields: cosmetics and clothing, for example. But this is changing. Consider ASK Computer Systems, a $22-million-a-year computer software business. It was founded in 1973 by Sandra Kurtzig, who was then a housewife with degrees in math and engineering. When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers - and her office was a bedroom at home, with **a shoebox under the bed** to hold the company's cash. After she succeeded with the newspaper software system, she hired several bright computer-science graduates to develop additional programs. When these were marketed and sold, ASK began to grow. It now has 200 employees, and Sandra Kurtzig owns $66.9 million of stock.

Of course, many women who start their own businesses fail, just as men often do. They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard. Most businesses owned by women are still quite small. But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtzigs in the years ahead.

Question 43: What is the main idea of this passage?

A. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the business world.

B. The computer is especially lucrative for women today.

C. Women are better at small business than men are.

D. Women today are opening more business of their own.

Question 44: All of the following were mentioned in the passage as detriments to women in the business world EXCEPT _____.

A. women were required to stay at home with their families.

B. women lacked ability to work in business.

C. women faced discrimination in business.

D. women were not trained in business.

Question 45: The word "**that**" in paragraph 1 refers to _____.

A. a woman becomes chairman of the board.

B. women working hard.

C. women achieving advanced degrees.

D. women believing that business is a place for them.

Question 46: According to the passage, Charlotte Taylor believes that women in 1970s_____

A. were unrealistic about their opportunities in business management.

B. were still more interested in education than business opportunities.

C. had fewer obstacles in business than they do today.

D. were unable to work hard enough to success in business.

Question 47: The author mentions the "**shoebox under the bed**" in the paragraph in order to _____.

A. show the frugality of women in business.

B. show the resourcefulness of Sandra Kurtzig.

C. point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited.

D. suggest that the company needed to expand.

Question 48: The word "**hurdles**" in paragraph 2 can be best replaced by _____.

A. fences **B.** obstacles **C.** questions **D.** small groups

Question 49: It can be inferred from the passage that the author believes that business operated by women are small because _____.

A. women prefer a small intimate setting.

B. women can't deal with money.

C. women are not able to borrow money easily.

D. many women fail at large businesses.

Question 50: The author's attitude about the future of women in business is _____.

A. skeptical **B.** optimistic **C.** frustrated **D.** negative

ĐỀ SỐ 07

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. brother B. breathing C. either D. death

Question 2:

A. pessimistic B. business C. dissolve D. miss

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. weather B. flower C. human D. canteen

Question 4:

A. forgettable B. philosophy C. humanism D. objective

Choose the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Rice ranks first between Vietnam's crops, but it brings only a fraction of the economic growth rate.

A. Rice B. ranks C. between D. brings only

Question 6: A jellyfish, which isn't really a fish, it has no brain, no bones, and no face.

A. isn't B. a C. it D. bones

Question 7: Fireflies product light through a complex chemical reaction that takes place within their abdominal cells.

A. product B. complex C. that D. their

Choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: I looked everywhere but I couldn't find _____ at all.

A. anyone B. no one C. someone D. somebody

Question 9: Because of heavy rain, the game was put _____ for a few days.

A. out B. off C. up D. away

Question 10: It's essential that every student _____ the exam before attending the course.

A. pass B. passes C. would pass D. passed

Question 11: I had no problem on the test, except for question 36, which I found really _____.

A. rough B. upset C. tough D. strict

Question 12: One of the men was lying on the ground after _____ down by a piece of rock.

A. knocking B. being knocked C. knocking him D. was knocked

Question 13: He _____ in trouble now if he had listened to me in the first place.

A. isn't B. won't be C. wouldn't be D. wouldn't have been

Question 14: This job _____ working very long hours.

A. includes B. consists C. involves D. contains

Question 15: Don't expect that the changes brought _____ by the new law will make everyone happy.

A. around B. over C. up D. about

Question 16: She's rather _____ a hot beverage during a meal.

A. me not to have B. me did not have C. I did not have D. I do not have

Question 17: He decided to go _____ a diet.

A. for B. to C. on D. by

Question 18: A good essay must _____ contain enough interesting ideas and specific examples but also have good organization.

A. in addition B. either C. not only D. as well

Question 19: You _____ us about the changes in the plans. We need time to prepare for everything.

A. should have told B. must have told C. can't have told D. might tell

Choose the letter A, B, C or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Charles: "Do you mind if I smoke?" – Lisa: "_____"

A. Yes, I don't mind B. No, I don't think so

C. Yes, go head D. No, go right ahead

Question 21: Many happy returns! - _____!

A. The same to you B. You too C. Thanks D. Good luck

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) CLOSEST in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: Those with incomes <u>ranging</u> from $2000 to $4000 enjoy a luxurious and extravagant life.

A. varying B. raving C. grazing D. turning

Question 23: In certain industries, the workers' <u>apparel</u> is not only cumbersome but also quite heavy.

A. equipment B. clothing C. food D. morale

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: I talked with her in a **chance** meeting last month.

A. unplanned **B.** deliberate **C.** accidental **D.** unintentional

Question 25: Many animals are being **endangered** by human activities such as the burning of coal and charcoal for heating and cooking.

A. at risk **B.** defended **C.** hazardous **D.** varied

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: "Why don't we go out for dinner?" said Mary.

A. Mary suggested a dinner out. **B.** Mary ordered a dinner out.

C. Mary demanded a dinner out. **D.** Mary requested a dinner out.

Question 27: We've run out of tea.

A. There's not much more tea left. **B.** There's no tea left.

C. We have to run out to buy some tea. **D.** We didn't have any tea.

Question 28: My friend told me, "If I were you, I would not smoke so much."

A. My friend advised me not to smoke so much.

B. My friend warned me against smoking so much.

C. My friend prohibited me from smoking so much.

D. My friend suggested not smoking so much.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: He didn't take his father's advice. That's why he is out of work.

A. If he had taken his father's advice, he would not have been out of work.

B. If he took his father's advice, he would not be out of work.

C. If he had taken his father's advice, he would not be out of work.

D. If he takes his father's advice, he will not be out of work.

Question 30: He is very intelligent. He can solve all the problems in no time.

A. So intelligent is he that he can solve all the problems in no time.

B. He is very intelligent that he can solve all the problems in no time.

C. An intelligent student is he that he can solve all the problems in no time.

D. So intelligent a student is he that he can solve all the problems in no time.

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31-35.

Schools in the United States have not always had a large number of libraries. As (31) _____ as 1958 about half of the public schools in the United States had no libraries at all. The number of public school libraries increased dramatically when the federal government passed the Elementary and Secondary Education Act of 1965, (32) _____ provided funds for school districts to improve their education programs and facilities, including their libraries. Nevertheless, many educators claim that since the legislation was passed, federal spending has not increased sufficiently to meet the rising (33) _____of new library technologies such as computer databases and Internet access.

Because the federal government provides only limited funds to schools, individual school districts rely on funds from local property taxes to meet the vast majority of public school expenses. Therefore, the libraries of public schools tend to reflect the (34) _____ capabilities of the communities in which they are located. Districts in wealthy suburbs often have fully staffed libraries with abundant resources, spacious facilities, and curricular and instructional support. In (35) _____, school districts in many poor areas house their libraries in ordinary classrooms or in small rooms. The libraries in such areas are generally staffed by volunteers, who organize and maintain books that are often out-of-date, irrelevant, or damaged.

Question 31:

A. frequently **B.** recently **C.** freshly **D.** newly

Question 32:

A. that **B.** who **C.** which **D.** this

Question 33:

A. fine **B.** fee **C.** cost **D.** sum

Question 34:

A. economical **B.** educational **C.** financial **D.** political

Question 35:

A. contrast **B.** converse **C.** contrary **D.** conflict

Read the following passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

As the twentieth century began, the importance of formal education in the United States increased. The frontier had mostly disappeared and by 1910 most Americans lived in towns and cities. Industrialization and the bureaucratization of economic life combined with a new emphasis upon credentials and expertise to make schooling increasingly important for economic and social mobility. Increasingly, too, schools were viewed as the most important means of integrating immigrants into American society.

The arrival of a great wave of southern and eastern European immigrants at the turn of the century **coincided with** and contributed to an enormous expansion of formal schooling. By 1920 schooling to age fourteen or beyond was compulsory in most states, and the school year was greatly lengthened. Kindergartens, vacation schools, extracurricular activities, and vocational education and counseling extended the influence of public schools over the lives of students, many of whom in the larger industrial cities were the children of immigrants. Classes for adult immigrants were sponsored by public schools, corporations, unions, churches, settlement houses, and other agencies.

Reformers early in the twentieth century suggested that education programs should suit the needs of specific populations. Immigrant women were once such population. Schools tried to educate young women so they could occupy productive places in the urban industrial economy, and one place many educators considered appropriate for women was the home.

Although looking after the house and family was familiar to immigrant women, American education gave homemaking a new definition. In pre-industrial economies, homemaking had meant the production as well as the consumption of goods, and **it** commonly included income-producing activities both inside and outside the home, in the highly industrialized early-twentieth-century United States, however, overproduction rather than scarcity was becoming a problem. Thus, the ideal American homemaker was viewed as a consumer rather than a producer. Schools trained women to be consumer homemakers cooking, shopping, decorating, and caring for children "efficiently" in their own homes, or if economic necessity demanded, as employees in the homes of others. Subsequent reforms have made these notions seem quite out-of-date.

Question 36: It can be inferred from paragraph 1 that one important factor in the increasing importance of education in the United States was _____.

A. the growing number of schools in frontier communities

B. an increase in the number of trained teachers

C. the expanding economic problems of schools

D. the increased urbanization of the entire country

Question 37: The phrase "**coincided with**" in line 8 is closest in meaning to _____.

A. was influenced by

B. happened at the same time as

C. began to grow rapidly

D. ensured the success of

Question 38: According to the passage, one important change in United States education by the 1920's was that _____.

A. most places required children to attend school

B. the amount of time spent on formal education was limited

C. new regulations were imposed on nontraditional education

D. adults and children studied in the same classes

Question 39: Vacation schools and extracurricular activities are mentioned in line 10 to illustrate _____.

A. alternatives to formal education provided by public schools

B. the importance of educational changes

C. activities that competed to attract new immigrants to their programs.

D. the increased impact of public schools on students.

Question 40: According to the passage, early-twentieth century education reformers believed that _____.

A. different groups needed different kinds of education

B. special programs should be set up in frontier communities to modernize them

C. corporations and other organizations damaged educational progress

D. more women should be involved in education and industry

Question 41: The word "**it**" in line 20 refers to _____.

A. consumption **B.** production **C.** homemaking **D.** education

Question 42: Which paragraph mentions the importance of abilities and experience in formal schooling?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Read the following passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials **adversely**. Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. **These** serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a **localized** area, such as a city. In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is an increased concentration of noxious chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the

concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Question 43: The word "**adversely**" in the first paragraph is closest in meaning to _____.

A. negatively **B.** quickly **C.** admittedly **D.** considerably

Question 44: It can be inferred from the first paragraph that _____.

A. water vapor is an air pollutant in localized areas

B. most air pollutants today can be seen or smelled

C. the definition of air pollution will continue to change

D. a substance becomes an air pollutant only in cities

Question 45: The word "**These**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

A. the various chemical reactions

B. the pollutants from the developing Earth

C. the compounds moved to the water or soil

D. the components in biogeochemical cycles

Question 46: For which of the following reasons can natural pollutants play an important role in controlling air pollution?

A. They function as part of a purification process.

B. They occur in greater quantities than other pollutants.

C. They are less harmful to living beings than other pollutants.

D. They have existed since the Earth developed.

Question 47: According to the passage, human-generated air pollution in localized regions _____.

A. can be dwarfed by nature's output of pollutants

B. can overwhelm the natural system that removes pollutants

C. will damage areas outside of the localized regions

D. will react harmfully with natural pollutants

Question 48: The word "**localized**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

A. specified **B.** circled **C.** surrounded **D.** encircled

Question 49: According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if _____.

A. the other substances in the area are known

B. it is in a localized area

C. the natural level is also known

D. it can be calculated quickly

Question 50: The word "**detectable**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

A. beneficial **B.** special **C.** measurable **D.** separable

ĐỀ SỐ 08

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. challenge B. snatch C. brochure D. chocolate

Question 2:

A. entrance B. circus C. official D. certain

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. catastrophe B. emergency C. solidify D. fundamental

Question 4:

A. compulsory B. engineering C. ridiculous D. industrial

Mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 5: He's been here for the last ten years and so are we.

A. He's B. for C. last D. so are we

Question 6: Few people look forward to losing their jobs, don't they?

A. compulsory B. engineering C. ridiculous D. industrial

Question 7: Some fishes live at enormous depths that they are almost complete blind.

A. compulsory B. engineering C. ridiculous D. industrial

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: It's getting too hot and stuffy in here. Would you mind my _____ the window?

A. open B. to open C. being opened D. opening

Question 9: As a child, I had an_____ friend called Polly.

A. image B. imagine C. imaginative D. imaginary

Question 10: Dick _____ a moustache, but he doesn't any more. He shaved it off because his wife didn't like.

A. got used to have B. is used to have C. used to have D. used to having

Question 11: The activities of the international marketing researcher are frequently much broader than _____.

A. the domestic marketer has B. the domestic marketer does

C. those of the domestic marketer D. that which has the domestic marketer

Question 12: Your hair needs _____. You'd better have it done tomorrow.

A. to cut **B.** being cut **C.** cutting **D.** cut

Question 13: Little Jimmy is much keen _____ manga and story books.

A. for **B.** on **C.** at **D.** in

Question 14: "_____anyone ring while I'm away, please take a message".

A. Will **B.** May **C.** Should **D.** Would

Question 15: As humans keep cutting down forests, more and more wild animals are _____ threat _____ extinction.

A. at – of **B.** on – with **C.** under – of **D.** in – with

Question 16: He always did well at school _____ having his early education disrupted by illness.

A. on account of **B.** in spite of **C.** in additional to **D.** even though

Question 17: Would you mind _____ me a favor and posting this letter for me?

A. making **B.** doing **C.** getting **D.** giving

Question 18: We are up to our _____ in paperwork and don't have a bit of free time for entertainment these days.

A. neck **B.** forehead **C.** chest **D.** shoulders

Question 19: The girl _____ is my new neighbor.

A. talks to the lady over there **C.** talking to the lady over there

B. is talking to the lady over there **D.** was talking to the lady over there.

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the most suitable respond to complete each of the folowing exchanges.

Question 20: Merlyn: "Do you like that advanced course you are taking, Jennifer?"

– Jennifer: "_____".

A. By and large, yes. **B.** No, not everyone.

C. Not me. I'm still waiting **D.** No, thanks.

Question 21: Steven: "I'm sorry. I left my guitar home." – David: "_____".

A. Well. You do? I'm sorry. **B.** Oh. What a pity for that.

C. Never mind. I've got another one. **D.** No way. It's up to you

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: People are busy buying gifts, cleaning and decorating the house and cooking <u>traditional</u> foods to welcome Tet holiday now.

A. favorite **B.** important **C.** customary **D.** national

Question 23: English as we know today <u>emerged</u> around 1350, after having incorporated many elements of French that were introduced following the Norman invasion of 1030.

A. started **B.** appeared **C.** developed **D.** vanished

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: I find it hard to work at home because there are too many <u>distractions</u>.

A. attentions **B.** unawareness **C.** unconcern **D.** carelessness

Question 25: In the first two decades of its existence, the cinema developed <u>rapidly</u>.

A. shortly **B.** sluggishly **C.** leisurely **D.** weakly

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 26: "I will let you know the answer by the end of this week," Tom said to Janet.

A. Tom suggested giving Janet the answer by the end of the week.

B. Tom promised to give Janet the answer by the end of the week.

C. Tom insisted on letting Janet know the answer by the end of the week.

D. Tom offered to give Janet the answer by the end of the week.

Question 27: "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

A. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.

B. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.

C. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.

D. Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

Question 28: He survived the operation thanks to the skillful surgeon.

A. He survived because he was a skillful surgeon.

B. Though the surgeon was skillful, he couldn't survive the operation.

C. There was no skillful surgeon, so he died.

D. He wouldn't have survived the operation without the skillful surgeon.

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: You don't try to work hard. You will fail in the exam.

A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.

B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.

C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.

D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

Question 30: Despite his seeming control over nature, there are still some points where man remains helpless against her.

A. Man is defenceless against nature, because he cannot have any influence on her

B. Although man has an apparent control over nature, he hasn't fully conquered her yet

C. Man believes he has completed control over nature, but in many respects, this isn't so

D. Even though man can affect her, in many areas nature still does things better.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

Students who have successfully completed an A-level course may go to university to do a three- or four-year course leading to a first degree such as Bachelor of Arts (BA), Bachelor of Science (BSc), etc. They apply to several universities which then (31) _____ an offer of a place specifying the minimum grades the student needs to obtain in the A level subjects studied.

Higher education is not free. In principle, students have to pay a contribution to the cost of teaching (tuition fees) and have also to pay their living costs (maintenance). The government provides (32) _____ to help them pay for university education which have to be paid back from earnings once their income reaches a certain level. In recent years government policy has been to (33) _____ the percentage of 18-year olds who go to university, which is now, at 40%, double the 1990 figure, but this growth has been at the (34) _____ of the amount of financial support given to individual students.

Universities receive money from the state for each student and are responsible for employing staff and deciding which courses to offer. The head of a university, who is (35) _____ for its management, is called a vice-chancellor.

Question 31:

A. create **B.** do **C.** make **D.** get

Question 32:

A. loans **B.** hires **C.** shares **D.** rents

Question 33:

A. rise **B.** remain **C.** increase **D.** decrease

Question 34:

A. fee **B.** suspense **C.** charge **D.** expense

Question 35:

A. liable **B.** responsible **C.** answerable **D.** chargeable

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

In the United States, presidential elections are held in years evenly divisible by four (1888, 1900, 1964, etc.). Since 1840, American presidents elected in years ending with zero have died in office, with one exception. William H. Harrison, the man who served the shortest term, died of pneumonia only several weeks after his **inauguration**.

Abraham Lincoln was one of four presidents who were assassinated. He was elected in 1860, and his untimely death came just five years later. James A. Garfield, a former Union army general from Ohio, was shot during his first year in office (1881) by a man to **whom** he wouldn't give a job. While in his second term of office (1901), William McKinley, another Ohioan, attended the Pan-American Exposition in Buffalo, New York. During the reception, he was assassinated while shaking hands with some of the guests. John F. Kennedy was assassinated in 1963 in Dallas only three years after his election.

Three years after his election in 1920, Warren G, Harding died in office. Although it was never proved, many believe he was poisoned. Franklin D. Roosevelt was elected four times (1932, 1936, 1940 and 1944), the only man to serve so long a term. He had contracted polio in 1921 and eventually died of the illness in 1945.

Ronald Reagan, who was elected in 1980 and reelected four years later, suffered an assassination attempt but did not succumb to the assassin's bullets. He was the first to break the long chain of unfortunate events. Will the candidate in the election of 2020 also be as lucky?

Question 36: All of the following were election years EXCEPT _____.

A. 1960 **B.** 1930 **C.** 1888 **D.** 1824

Question 37: Which president served the shortest term in office?

A. Abraham Lincoln **B.** Warren G. Harding

C. William McKinley **D.** William H. Harrison

Question 38: Which of the following is true?

A. All presidents elected in years ending in zero have died in office.

B. Only presidents from Ohio have died in office.

C. Franklin D. Roosevelt completed four terms as president.

D. Four American presidents have been assassinated.

Question 39: Who was the first president to escape the assassination attempt?

A. Ronald Reagan **B.** Abraham Lincoln

C. William H. Harrison **D.** William McKinley

Question 40: The word "**inauguration**" in the first paragraph means most nearly the same as _____.

A. election **B.** acceptance speech

C. swearing-in ceremony **D.** campaign

Question 41: The word "**whom**" in the second paragraph refers to_____

A. Garfield **B.** Garfield's assassin

C. a Union army general **D.** McKinley

Question 42: How long did Warren G. Harding work as a president?

A. 2 years **B.** 3 years **C.** 4 years **D.** 4 years

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

The modern comic strip started out as ammunition in a newspaper war between giants of the American press in the late nineteenth century. The first full-colour comic strip appeared January 1894 in the New York World, owned by Joseph Pulitzer. The first regular weekly full-colour comic supplement, similar to today's Sunday funnies, appeared two years later, in William Randolph Hearst's rival New York paper, the Morning Journal.

Both were immensely popular and publishers realized that supplementing the news with comic relief boosted the sale of papers. The Morning Journal started another feature in 1896, the "Yellow Kid", the first continuous comic character in the United States, whose creator, Richard F. Outcault, had been **lured away from** the World by the ambitious Hearst. The "Yellow Kid" was in many ways a pioneer. Its comic dialogue was the strictly urban farce that came to characterize later strips, and **it** introduced the speech balloon inside the strip, usually placed above the characters' heads.

The first strip to incorporate all the elements of later comics was Rudolph Dirks's "Katzenjammer Kids", based on Wilhelm Busch's Max and Moritz, a European satire of the nineteenth century. The "Kids" strip, first published in 1897, served as the prototype for future American strips. It contained not only speech balloons, but a continuous cast of characters, and was divided into small regular panels that did away with the larger panoramic scenes of earlier comics.

Newspaper syndication played a major role in spreading the popularity of comic strips throughout the country. Though weekly colored comics came first, daily black-and-white strips were not far behind. The first appeared in the Chicago American in 1904. It was followed by many imitators, and by 1915 black-and-white comic strips had become a **staple** of daily newspapers around the country.

Question 43: In what order does the author discuss various comic strips in the passage?

A. In alphabetical order by title.

B. In the order in which they were created.

C. According to the newspaper in which they appeared.

D. From most popular to least popular.

Question 44: According to the passage, the "Yellow Kid" was the first comic strip to do all of the following EXCEPT_____.

A. feature the same character in each episode

B. include dialogue inside a balloon

C. appear in a Chicago newspaper

D. characterize city life in a humorous way

Question 45: The word "**staple**" is closest in meaning to _____.

A. regular feature **B.** popular edition **C.** new version **D.** huge success

Question 46: Why does the author mention Joseph Pulitzer and William Randolph Hearst?

A. They established New York's first newspaper.

B. They published comic strips about the newspaper war.

C. Their comic strips are still published today.

D. They owned major competitive newspapers.

Question 47: The word "**it**" refers to _____.

A. the "Yellow Kid" **B.** dialogue **C.** farce **D.** balloon

Question 48: The passage suggests that comic strips were popular for which of the following reasons?

A. They provided a break from serious news stories.

B. Readers enjoyed the unusual drawings.

C. Readers could identify with the characters.

D. They were about real-life situations.

Question 49: To say that Richard Outcault had been "**lured away from**" the World by Hearst means which of the following?

A. Hearst convinced Outcault to leave the World.

B. Hearst fired Outcault from the World.

C. Hearst warned Outcault not to leave the World.

D. Hearst wanted Outcault to work for the World.

Question 50: What does the passage mainly discuss?

A. A comparison of two popular comic strips.

B. The differences between early and modern comic strips.

C. The effects of newspapers on comic strip stories.

D. Features of early comic strips in the United States.

ĐỀ SỐ 09

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. minority B. shrine C. rivalry D. mineral

Question 2:

A. confuse B. consume C. introduce D. introduction

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. genius B. principle C. generous D. volunteer

Question 4:

A. inability B. personality C. potentially D. territorial

Mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 5: It was said that Einstein feels very bad about the application of his theories to the creation of weapons of war.

A. It was said B. feels C. bad D. to the creation

Question 6: If I were you, I wouldn't let the kids to play out in the street.

A. were B. play C. out D. the street

Question 7: The amount of women earning Master's Degrees has risen sharply in the recent years.

A. The amount B. Master's C. has risen D. the recent years

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: _____ is a time that is supported to be free from worries.

A. Child B. Childlike C. Childish D. Childhood

Question 9: Within a couple of hours, a very important _____ on the new tax policy will be made.

A. announce B. announcement C. announcer D. announcing

Question 10: Let's have a _____ of tennis after lunch if you're not tired, shall we?

A. match B. play C. game D. party

Question 11: The hotel didn't _____ my expectations.

A. get up to B. get down to C. come up to D. come down to

Question 12: The noise from the traffic outside stopped me from _____ to sleep.

A. falling B. starting C. beginning D. getting

Question 13: She _____ down completely on hearing of her friend's death.

A. broke B. turned C. put D. fell

Question 14: Jack can speak two languages. One is English. _____ is Spanish.

A. Other B. The other C. Another D. Others

Question 15: The manager did not offer her the job because of her untidy _____.

A. sight B. view C. appearance D. presence

Question 16: My daughter often says that she won't get married until she _____ 25 years old.

A. is B. will be C. will have been D. has been

Question 17: Everyone in both cars _____ injured in the accident last night, _____?

A. were - weren't they B. was - weren't they C. was - wasn't he? D. were - were they

Question 18: The more he tried to explain, _____ we got.

A. the much confused B. the many confusing

C. the more confusing D. the more confused

Question 19: Not only _____ us light, but it also gives us heat.

A. the sun gives B. the sun has given C. has the sun given D. does the sun give

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following questions.

Question 20: How do you do? _____.

A. I'm very fine, thanks B. Thanks to my mother

C. How do you do? D. With my brother.

Question 21: " Do you want me to help you with those suitcases?" "_____"

A. Of course, not for me. B. No, I can't help you now.

C. No, those aren't mine. D. No, I can manage them myself.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 22: Because the jury had reached a **deadlock**, the judge called for a retrial.

A. reduction B. disagreement C. impasse D. verdict

Question 23: The family conducted an **illicit** whiskey business during Prohibition.

A. secret B. boundless C. ill-fated D. illegal

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: Because Jack **defaulted** on his loan, the bank took him to court.

A. failed to pay B. paid in full

C. had a bad personality D. was paid much money

Question 25: I clearly remember talking to him in **a chance** meeting last summer.

A. unplanned **B.** deliberate **C.** accidental **D.** unintentional

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 26: "Please don't drive so fast, Tom," said Lisa.

A. Lisa complained about Tom's driving too fast.

B. Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.

C. Lisa insisted on Tom's driving on.

D. Lisa grumbled to Tom about driving slowly.

Question 27: It doesn't matter to them which film they go to.

A. Whatever films are shown, they never see.

B. They don't mind which film they go to.

C. They don't care about the cost of the films they see.

D. Which film they go to matters more than the cost.

Question 28: James was the last to know about the change of schedule.

A. Everyone had heard about the change of schedule before James did.

B. Among the last people informed of the change of schedule was James.

C. The last thing James knew was the change of schedule.

D. At last James was able to know about the change of schedule.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: Much of what we know about the Vikings is in the form of centuries – old stories. Originally, the Vikings themselves told them.

A. The Vikings themselves originally told centuries – old stories to us now that we know much about them.

B. What we know about the Vikings is originally told us in the form of centuries – old stories, but it is not much.

C. Much of what we know about the Vikings is in the form of centuries – old stories originally told by the Vikings themselves.

D. centuries – old stories were originally told by the Vikings themselves is the form of what we know about the Vikings.

Question 30: Many insects have no vocal apparatus in their throats. However, they make sounds.

A. Many insects make sounds so that they have no vocal apparatus in their throats.

B. The reason why many insects make sounds is that they have no vocal apparatus in their throats.

C. Since many insects can make sounds, they have no vocal apparatus in their throats.

D. Many insects make sounds despite having no vocal apparatus in their throats.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

The ideal breakfast, (31) _____ scientists, is a glass of orange juice, a cup of coffee and a bowl of cereal. People who start the day with a drink of vitamin C, a dose of caffeine and a helping of their favorite cereal are happier and perform better (32) _____ the morning, Andy Smith, of the university of Bristol said. A study of 600 people who were told to record their breakfast habit found that (33) _____ who regularly ate cereal first thing in the morning had a more positive mood compared with those who ate other foods or had no breakfast. Earlier research had (34) _____ that people whose mental performance was measured immediately after eating breakfast of any kind performed 10% better on tests of remembering, speed of response and ability to concentrate, compared with those given only a cup of decaffeinated coffee. In further research, Professor Smith said that people who drank four cups of coffee a day performed more (35) _____ all day than those who drank less. He suggested that sensible employers should give out free coffee or tea.

Question 31:

A. declare	**B.** say	**C.** state	**D.** announce

Question 32:

A. during	**B.** in	**C.** whole	**D.** throughout

Question 33:

A. whole	**B.** all	**C.** these	**D.** those

Question 34:

A. reveal	**B.** exposed	**C.** shown	**D.** illustrated

Question 35:

A. profitable	**B.** deficiently	**C.** beneficially	**D.** efficiently

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

ENVIRONMENTAL ACTIVISTS

1. Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something. Paul believes in protecting endangered animals, and he protects them in controversial ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal.

2. On July 16th, 1979, Paul Watson and his crew were on his ship, which is called the Sea Shepherd. Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey; instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra. The Sea Shepherd found the Sierra, ran into it and sank it. As a result, the Sierra never returned to the sea. The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada. Paul Watson and his workers thought that they had been successful.

3. The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally. The captain and the crew of the Sierra did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, **and froze it**. Later, they sold the whale meat in countries where it is eaten.

4. Paul Watson tried to persuade the international whaling commission to stop the Siena. However, the commission did very little, and Paul became impatient. He decided to stop the Sierra and other whaling ships in any way that he could. He offered to pay $25,000 to anyone who sank any illegal whaling ship, and he sank the Sierra. He acted because he believes that the whales must be protected. Still, he acted without the approval of the government; therefore, his actions were controversial.

5. Paul Watson is not the only environmental activist. Other men and women are also fighting to protect the Earth. Like Watson, they do not always have the approval of their governments, and like Watson, they have become impatient. Yet, because of their concern for the environment, they will act to protect it.

Question 36: According to the reading, an environmental activist is someone who _____.

A. runs into a whaling ship

B. does something to protect the Earth

C. talks about protecting endangered species

D. is a hero, like Paul Watson

Question 37: When something is controversial, _____

A. everyone agrees with it

B. everyone disagrees with it

C. people have different ideas about it

D. people protect it

Question 38: The members of a ship's crew are _____.

A. the men and women who work on the ship

B. the people who work on the airplane

C. all of the people on a ship, including the passengers

D. the people who own the ship

Question 39: The author implies that Paul Watson lives in _____.

A. Portugal

B. a ship on the Atlantic

C. the Sierra

D. Canada

Question 40: In paragraph 3 the phrase "**and froze it**" refers to _____.

A. whale meat **B.** the Sierra **C.** whales **D.** the Sierra crew

Question 41: The main idea of paragraph 3 is that _____.

A. the Sierra sold whale meat in some countries

B. the people on the Sierra didn't obey international laws.

C. the people on the Sierra killed as many whales as they could.

D. whaling is illegal according to international law.

Question 42: Watson ran into the Sierra because _____.

A. he wanted to stop the ship's crew from whaling

B. he was impatient with the government's actions

C. he wanted to protect the whales from the whalers

D. All of the above are correct

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest subsistence strategy, and has been practiced for at least two million years. It was, indeed, the only way to obtain until **rudimentary** farming and the domestication of animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter- gathers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in environments such as deserts, forests or arctic wasteland. In higher latitudes, shorter growing season has restricted the availability of plant life. Such conditions have caused a greater independence on hunting, and along the coasts and waterways, on fishing. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. **In short**, the environmental differences have restricted the diet and possibilities for the development of subsistence societies. Contemporary hunter-gathers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from observation of modern hunter-gathers in both Africa and Alaska that society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area is exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice a seasonal migration on pattern evolving for most hunter gathers, along with a restricted division of labor between sexes. These patterns of behavior may be similar to those practiced by mankind during the Paleolithic Period.

Question 43: With which of the following topics is the passage primarily concerned?

A. The Paleolithic period **B.** Subsistence farming

C. Hunter- gatherers **D.** Marginal environment

Question 44: Which is the oldest subsistence strategy?

A. Migrating **B.** Domesticating animals

C. Farming **D.** Hunting and gathering

Question 45: The word "**rudimentary**" is closet in meaning to _____.

A. rough **B.** preliminary **C.** ancient **D.** backward

Question 46: The phrase "**in short**" can be replaced by _____.

A. in demand **B.** in want

C. shortly **D.** to cut a long story short

Question 47: When was hunting and gathering introduced?

A. 1,000,000 years ago **B.** 2,000,000 years ago **C.** 10,000 years ago **D.** 2,000 years ago

Question 48: What conditions exist in the lower latitude?

A. Greater dependence on hunting

B. More coasts and waterways for fishing

C. A shorter growing season

D. A large variety of plant life.

Question 49: How can we know more about the hunter- gathers of prehistoric time?

A. By studying the remains of their camp sites

B. By studying similar contemporary societies

C. By studying the prehistoric environment

D. By practicing hunting and gathering.

Question 50: Which of the following is not mentioned in the above passage?

A. More and more people in the modern time live on the food they gather in the natural environment around their homes.

B. The more vegetable in the lower latitude in the tropics there is, the greater opportunity for gathering plants there are.

C. Because of the shorter growing season in higher latitude, the availability of plants is limited

D. The environmental differences result in restricted diet.

DỀ SỐ 10

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. succeed B. accept C. account D. accident

Question 2:

A. change B. gent C. generous D. gear

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. facilitate B. instrumental C. historical D. dimensional

Question 4:

A. inherit B. harmony C. nominate D. primitive

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Paris has been well-known about its historic monuments, beautiful music, and wonderful restaurants for over 100 years.

A. well-known B. about C. monuments D. for

Question 6: Before the invention of the printing press, books have been all printed by hand.

A. Before B. the printing C. have been D. by hand

Question 7: The skin receives nearly the third of the blood pumped out by the heart.

A. nearly B. the C. pumped out D. by

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: How well people remember things _____ on many different factors.

A. depends B. depended C. depending D. depend

Question 9: Scientists agree that the world's climate _____ warmer over the past 50 years, but they disagree about the causes.

A. is becoming B. becomes C. became D. has become

Question 10: No charge will be made if you cancel within 10 days. But cancellations _____ in writing.

A. will make B. must be made C. must make D. can make

Question 11: The total cost to renovate the building was $13.75 million, _____ double the original estimate.

A. mostly B. most all C. the most D. almost

Question 12: _____her fiction describes women in unhappy marriages.

A. Many of B. A large number of C. Much of D. A great variety of

Question 13: He'll probably want to know if you _____.

A. will have been drinking B. didn't drink

C. had drunk D. have been drinking

Question 14: _____calculations have shown that the earth's resources may run out before the end of the next century.

A. crude B. blunt C. rude D. raw

Question 15: Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solutions.

A. come up with B. thought over C. got round to D. looked into

Question 16: I found it very hard to _____ between the two sounds.

A. differentiate B. pick C. discern D. tell

Question 17: _____ his brother, Mike is active and friendly.

A. Alike B. Unlike C. Dislike D. Liking

Question 18: Despite their effort, they were unable to stop the _____ of typhoid.

A. breakout B. outbreak C. breakthrough D. breakdown

Question 19: Ben went_____ the competition and won the first prize.

A. On B. in for C. away D. through

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: "Wait! I have something to do before we can go to the play"

– "_____! We don't have much time, honey!"

A. Leave immediately B. Come on

C. Come at once D. No way

Question 21: How much does it cost to get to Manchester?

A. It's interesting to travel to Manchester. B. It depends on how to go

C. I always go by train. D. I don't like to go by train.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 22: I <u>take my hat off</u> to all those people who worked hard to get the contract.

A. welcome B. respect C. encourage D. congratulate

Question 23: Computers are recent <u>accomplishments</u> in our time.

A. structures B. achievements C. calculations D. documents

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: An orange is <u>analogous</u> to a Clementine, another type of citrus fruit.

A. different from **B.** similar **C.** the same as **D.** deceptive

Question 25: She was **<u>disgusted</u>** at the way they treated their children.

A. allergic **B.** delighted **C.** displeased **D.** angry at

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: He talked about nothing except the weather.

A. He had nothing to say about the weather.

B. He talked about everything including the weather.

C. His sole topic of conversation was the weather.

D. He said that he had no interest in the weather.

Question 27: The film didn't come up to my expectations.

A. I expected the film to end more abruptly.

B. The film was as good as I expected.

C. I expected the film to be more boring.

D. The film fell short of my expectations.

Question 28: There's no point in persuading Jane to change her mind.

A. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.

B. It's possible for us to persuade Jane to change her mind.

C. Jane will change her mind though she doesn't want to.

D. It's useless to persuade Jane to change her mind.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: We know that animals need vitamins for growth and development. Plants need them, too.

A. Plants are known to need the same vitamins for growth and development as do animals.

B. In order to grow and develop, plants are known to need the vitamins that are produced by animals.

C. Animals need vitamins to grow and develop whereas plants need its growth and development.

D. What we know is that both animals and plants need vitamins for growth and development.

Question 30: Beef contains vitamins. Generally, fish contains almost the same vitamins as beef.

A. The vitamin content of beef is generally considered to come from fish.

B. The vitamin content of fish may be considered in general as similar to beef.

C. Generally, beef and fish may be considered to be a combination of vitamin content.

D. What vitamin fish contains may be considered in general to be made from beef.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Face-to-face conversation is two-way process: You speak to me, I reply to you and so on. Two-way (31) _____depends on having a coding system that is understood by both sender and receiver, and an agreed convention about (32) _____the beginning and end of the message.

In speech, the coding system is the language like English or Spanish; the convention that one person speaks at a time may seem too obvious to (33)_____. In fact, the signals that people use in conversations and meetings are often non-verbal. For example, lowering the pitch of the voice may mean the end of a sentence; a sharp intake of breath may signal the desire to (34) _____, catching the chairman's eye may indicate the desire to speak in a formal setting like a (35) _____, a clenched fist may indicate anger. When these visual signals are not possible, more formal signals may be needed.

Question 31:

A. interchange	**B.** exchange	**C.** correspondence	**D.** communication

Question 32:

A. signing	**B.** symbolizing	**C.** signaling	**D.** showing

Question 33:

A. judge	**B.** mention	**C.** recognize	**D.** notice

Question 34:

A. interchange	**B.** interfere	**C.** interrupt	**D.** intercept

Question 35:

A. chat	**B.** debate	**C.** broadcast	**D.** lecture

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Visitors to Prince Edward Island, Canada, delight in the '**unspoiled**' scenery - the well-kept farms and peaceful hamlets of the island's central core and the rougher terrain of the east and west. In reality, the island ecosystems are almost entirely artificial.

Islanders have been **tampering with** the natural environment since the eighteenth century and long ago broke down the Island's natural forest cover to exploit its timber and much clear land for agriculture. By 1900, 80 percent of the forest had been cut down and much of what remained had been destroyed by disease. Since then, however, some farmland has been abandoned and has returned to forest through the invasion of opportunist species, notably spruce. Few examples of the original climax forest, which consisted mostly of broadleaved trees such as maple, birch, and oak, survive today.

Apart from a few stands of native forest, the only authentic habitats on Prince Edward Island are its sand dunes and salt marshes. The dunes are formed from sand washed ashore by waves and then dried and blown by the wind to the land beyond the beach. The sand is prevented from spreading farther by marram grass, a tall long-rooted species that grows with the dunes and keeps them remarkably stable. Marram grass acts as a windbreak and allows other plants such as beach pea and bayberry to take hold. On dunes where marram grass is broken down, for instance, where it is trampled -the dunes may spread inland and inundate agricultural lands or silt up fishing harbors. The white dunes of the north coast are the most impressive. There are also white dunes on the east and west coasts. Only in the south are there red dunes, created when the soft sandstone cliffs crumble into the sea and subsequently wash ashore as red sand. The dunes were once used as cattle pasture but were abandoned as the early settlers moved inland.

Salt marshes are the second remaining authentic habitat. These bogs are the result of the flooding of low coastal areas during unusually high tides. In the interval between tides, a marsh area remains and plants take root, notably cord grass, the 'marsh hay' used by the early **settlers** as winter forage for their livestock. Like the dunes, though, the marshes were soon dismissed as wasteland and escaped development.

Question 36: On what aspect of Prince Edward Island does the author focus?

A. Its tourist industry **B.** Its natural habitats

C. Its beaches **D.** Its agriculture

Question 37: Why does the author use quotation marks around the word unspoiled in paragraph 1?

A. He is quoting from another author

B. The scenery is not as attractive as it once was

C. The scenery looks unspoiled but is not

D. He disagrees with the ideas in paragraph

Question 38: The phrase tampering with in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. Preserving **B.** Interfering with **C.** remembering **D.** dealing with

Question 39: What can be inferred about Prince Edward Island's forest?

A. Only a few small stands of tree still exist

B. They are more extensive than they were in 1900

C. They are virtually the same as they were in the eighteenth century

D. About 80 percent of the island is covered by them

Question 40: What does the author say about beach pea and bayberry?

A. They have become commercially important plants

B. They grow on dunes after marram grass is established

C. They were once an important food crop for early settlers

D. They are spreading across the Island, destroying important crops

Question 41: According to the passage, what effect does the destruction of marram grass have?

A. It permits the sand dunes to cover farmland

B. It creates better conditions for fishing

C. It allows seawater to flood agricultural land

D. It lets the sand wash into the sea

Question 42: What conclusion can be drawn from the passage about both the sand dunes and salt marshes of Prince Edward Island?

A. They have never been used

B. They were once used but have long since been abandoned

C. They have been used continuously since the island was first settled

D. They were long unused but have recently been exploited.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

To date, Canada has produced only one classic children's tale to rank with Alice's Adventures in wonderland and the works of Mark Twain; this was Lucy Maud Montgomery's Anne of Green Gables. Lucy Maud Montgomery was born in Clinton, Prince Edward Island. Her mother died soon after her birth, and when her father went to Saskatchewan to assume a business position, she moved in with her grandparents in Cavendish, Prince Edward Island. There she went to school and later qualified to be a teacher.

Montgomery wrote the Anne books while living in Cavendish and helping her grandmother at the post office. The first of the books, Anne of Green Gabbles, was published in 1908, and in the next three years she wrote two sequels. Like Montgomery, the heroine of the book is taken in by an elderly couple who lives in the fictional town of Avonlea, and Montgomery incorporated many events from her life in Cavendish into the Anne books.

In 1911, Montgomery married Evan Macdonald and the couple soon moved to Ontario, where she wrote many other books. However, it was her first efforts that secured her **prominence**, and the Anne books are still read all around the world. Her novels have helped create a warm picture of Prince Edward Island's special character. Several movies, a television series, and a musical play have been based on her tales, and today visitors scour the Island for locations described in the book.

Question 43: The main purpose of this passage is to _____.

A. show the similarities between Montgomery's life and that of her fictional character Anne.

B. contrast Canadian children's literature with that of other countries.

C. provide a brief introduction to Prince Edward Island.

D. introduce Montgomery and her Anne books.

Question 44: According to the passage, Montgomery was raised primarily _____.

A. by her grandparents **B.** in an orphanage

C. by her mother **D.** by her father

Question 45: Approximately when did Lucy Maud Montgomery write the two sequels to her book Anne of Green Gables?

A. From 1874 to 1908 **B.** From 1911 to 1913

C. From 1908 to 1911 **D.** From 1913 to 1918

Question 46: In the Anne books, the main character lives in_____.

A. the town of Cavendish **B.** the town of Avonlea

C. Saskatchewan **D.** Ontario

Question 47: Ontario was the place where _____.

A. Montgomery wrote other books **B.** Montgomery got married

C. Montgomery wrote two sequels **D.** Montgomery became famous

Question 48: The word prominence in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. excellence **B.** reputation **C.** effort **D.** permanence

Question 49: All of the following have been based on the Anne books EXCEPT _____.

A. a television series **B.** movies **C.** a play **D.** a ballet

Question 50: Which of the following can be concluded from the passage about Anne books?

A. They were not as successful as Montgomery's later works.

B. They were influenced by the works of Mark Twain.

C. They were at least partially autobiographical.

D. They were not popular until after Montgomery had died.

ĐỀ SỐ 11

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. e<u>x</u>ist **B.** e<u>x</u>cite **C.** e<u>x</u>am **D.** e<u>x</u>haust

Question 2:

A. h<u>a</u>ll **B.** t<u>a</u>ll **C.** ch<u>a</u>lk **D.** forec<u>a</u>st

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. mineral **B.** nutritious **C.** safeguard **D.** regulate

Question 4:

A. marvelous **B.** argument **C.** apoplectic **D.** maximum

Mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 5: <u>After writing it</u>, the essay must <u>be</u> duplicated by the student himself and handed <u>in to</u> the department secretary before <u>the end of</u> the month.

A. After writing it **B.** be **C.** in to **D.** the end of

Question 6: Species <u>like</u> snakes, lizards, coyotes, squirrels, and jack rabbits <u>see</u> to exist <u>quite happily</u> in <u>the</u> desert.

A. like **B.** see **C.** quite happily **D.** the

Question 7: It is the <u>high</u> time John <u>understands</u> <u>how to</u> behave properly <u>towards</u> the old men.

A. high **B.** understands **C.** how to **D.** towards

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: I have had such important decisions_____for the last three months.

A. to do **B.** to make **C.** to give **D.** to put

Question 9: John was asked to _____ before the judge.

A. wit **B.** testify **C.** execute **D.** prejudice

Question 10: She didn't tell me why she _____to school the day before.

A. didn't come **B.** hadn't come **C.** doesn't come **D.** hasn't come

Question 11: The bank sent a notice to its customers which contained_____.

A. A remembrance that interest rates were to rise the following month.

B. A reminder that a raise in interest rates was the month following.

C. To remember that the interest rates was going up next month.

D. A reminder that the interest rates would raise the following month.

Question 12: Environmentalists are earnestly trying to determine _____ of the ozone layer over the poles.

A. what is causing the deterioration **B.** what the cause of the deterioration

C. is causing the deterioration **D.** the deterioration is causing

Question 13: Pamela is very punctual. She is _____ on time for work.

A. never **B.** seldom **C.** always **D.** rarely

Question 14: Harry was the thirty – third President of the United States.

A. He was born and raised in Missouri

B. That he was born and raised in Missouri

C. Because he was born and raised in Missouri

D. Born and raised in Missouri

Question 15: Mexico is the most popular vacation _____for people from the United States.

A. connection **B.** departure **C.** target **D.** destination

Question 16: After Joe's mother died, he was_____up by his grandmother.

A. drawn **B.** taken **C.** grown **D.** brought

Question 17: After eating the apple she threw the _____ in the bin.

A. core **B.** pea **C.** stones **D.** centre

Question 18: Ann's encouraging words gave me a(n)_____ to undertake the demanding task once again.

A. point **B.** incentive **C.** resolution **D.** target

Question 19: Our host and hostess could not have been more _____.

A. obliging **B.** obliged **C.** obligated **D.** obligatory

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: David: "Thanks for your help, Mary". – Mary: "_____."

A. With all my heart **B.** It's my pleasure **C.** Never remind me **D.** Wish you

Question 21: "What's Jenifer's secret ambition?"

– "_____ I know? I only met her last week."

A. Why will **B.** What could **C.** Why must **D.** How should

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 22: During the Great Depression, there were many **wanderers** who traveled on the railroads and camped along the tracks.

A. veterans **B.** tyros **C.** vagabonds **D.** zealots

Question23: His physical condition was not an **impediment** to his career as a violinist.

A. courage **B.** encouragement **C.** obstacle **D.** furtherance

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 24: All of the students are **obliged** to pass the entrance examination in order to attend the university.

A. forced **B.** impelled **C.** required **D.** optional

Question 25: The US troops are using much more **sophisticated** weapons in the Far East.

A. expensive **B.** complicated

C. simple and easy to use **D.** difficult to operate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

A. She made a trip round her city with John.

B. She promised to show John round her city.

C. She planned to show John round her city.

D. She organized a trip round her city for John.

Question 27: Peter had very little money but managed to make ends meet.

A. Having little money, Peter couldn't make ends meet.

B. Peter could hardly live on little money.

C. Peter got by on very little money.

D. Peter found it hard to live on very little money.

Question 28: It is English pronunciation that puzzles me most.

A. Puzzling me most is how to pronounce English.

B. Pronouncing English words is not complicated.

C. English pronunciation is difficult for me.

D. I was not quick at English pronunciation at school.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: He was very powerful. Nevertheless, he failed to do anything to save his son's life.

A. He failed to do anything to save his son's life in spite of the fact that he had no power.

B. In order to save his son's life, he had great power to do anything he could.

C. Powerful as he might be, he could do nothing to save his son's life.

D. The failure in saving his son's life was due to his being very powerful.

Question 30: She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.

A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.

B. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.

C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.

D. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

ROBOTS

Ever since it was first possible to make a real robot, people have been hoping for the invention of a machine that would do all the necessary jobs (31) _____ the house. If boring and repetitive factory work could be managed by robots, why not boring and repetitive household chores too?

For a long time the only people who really (32) _____ the problem their attention were amateur inventors. And they came up against a major, difficulty. That is, housework is actually very complex. It has never been one job, it has always been many. A factory robot (33) _____ one task endlessly until it is reprogrammed to do something else. It doesn't run the whole factory. A housework robot, on the other hand, has to do several different types of cleaning and carrying jobs and also has to cope with all the different shapes and positions of rooms, furniture, ornaments, cats and dogs. H, there have been some developments recently. Sensors are available to (34) _____the robot locate objects and avoid obstacles. We have the technology to produce the hardware. All that is missing is the software - the programs that will (35) _____ the machine.

Question 31:

A. for	**B.** around	**C.** over	**D.** through

Question 32:

A. showed	**B.** took	**C.** did	**D.** gave

Question 33:

A. carries over	**B.** carries away	**C.** carries out	**D.** carries off

Question 34:

A. assist	**B.** allow	**C.** enable	**D.** help

Question 35:

A. perform	**B.** practice	**C.** operate	**D.** order

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Although they are an inexpensive supplier of vitamins, minerals, and high quality protein, eggs also contain a high level of blood cholesterol, one of the major causes of heart disease. One egg yolk, in fact, contains a little more than two-thirds of the suggested daily cholesterol limit. This knowledge has caused egg sales to **plummet** in recent years, which in turns has brought about the development of several alternatives to eating regular eggs. One alternative is to eat substitute eggs.

These egg substitutes are not really eggs, but they look somewhat like eggs when they are cooked. They have the advantage of having lower cholesterol rates, and they can be scrambled or used in baking. One disadvantage, however, is that they are not good for frying, poaching, or boiling. A second alternative to regular eggs is a new type of egg, sometimes called "designer" eggs. These eggs are produced by hens that are fed low-fat diets consisting of ingredients such as canola oil, flax, and rice bran. In spite of their diets, however, these hens produce eggs that contain the same amount of cholesterol as regular eggs. Yet, the producers of these eggs claim that eating their eggs will not raise the blood cholesterol in humans.

Eggs producers claim that their product has been portrayed unfairly. They cite scientific studies to back up their claim. And, in fact, studies on the relationship between eggs and human cholesterol levels have brought **mixed results**. It may be that it is not the type of egg that is the main determinant of cholesterol but the person who is eating the eggs. Some people may be more sensitive to cholesterol derived from food than other people. In fact, there is evidence that certain dietary fats stimulate the body's production of blood cholesterol. Consequently, while it still makes sense to limit one's intake of eggs, even designer eggs, it seems that doing this without regulating dietary fat will probably not help reduce the blood cholesterol level.

Question 36: What is the main purpose of this passage?

A. to introduce the idea that dietary fat increases the blood cholesterol level.

B. to convince people to eat "designer" eggs and egg substitutes.

C. to inform people about the relationship between eggs and cholesterol.

D. to persuade people that eggs are unhealthy and should not be eaten.

Question 37: As used in paragraph 1, the word **plummet** refers to which of the following?

A. rise gently **B.** bounce uncertainly

C. hesitate unexpectantly **D.** drop abruptly

Question 38: According to the passage, which of the following is a cause of heart disease?

A. minerals **B.** vitamins **C.** cholesterol **D.** canola oil

Question 39: According to the passage, what has been the cause for changes in the sale of eggs?

A. increasing price **B.** a shrinking market

C. dietary changes in hens **D.** decreased production

Question 40: According to the passage, egg substitutes cannot be used to make any of the following types of eggs EXCEPT _____.

A. poached **B.** boiled **C.** scrambled **D.** fried

Question 41: What does the author mean by the phrase mixed results in paragraph 3?

A. The results are inconclusive **B.** The results are mingled together

C. The results are a composite of things **D.** The results are blended

Question 42: According to the author, which of the following may reduce the blood cholesterol?

A. reducing egg intake but not fat intake **B.** decreasing egg intake and fat intake

C. increasing egg intake and fat intake **D.** increasing egg intake but not fat intake

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Niagara Falls, one of the most famous North American natural wonders, has long been a popular tourist destination. Tourists today **flock** to see the two falls that actually constitute Niagara Falls: the 173-foot Horseshoe Falls on the Canadian side of the Niagara River in the Canadian province of Ontario and the 182-foot-high American Falls on the US side of the river in the state of New York. Approximately 85 per cent of the water that goes over the falls actually goes over Horseshoe Falls, with the rest going over American Falls.

Most visitors come between April and October, and it is quite a popular activity to take a steamer out onto the river and right up to the base of the falls for a closer-up view. It is also possible to get a spectacular view of the falls from the strategic locations along the Niagara River, such as Prospect Point or Table Rock, or from one of the four observation towers which have heights up to 500 feet.

Tourists have been visiting Niagara Falls in large numbers since the 1800s; annually visitation now averages above ten million visitors per year. Because of concern that all these tourists would inadvertently destroy the natural beauty of the scenic wonder, the state of New York in 1885 created Niagara Falls Park in order to protect the land surrounding American Falls. A year later Canada created Queen Victoria Park on the Canadian side of the Niagara, around Horseshoe Falls. With the area surrounding the falls under the **jurisdiction** of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the **pristine** beauty of the area.

Question 43: The word **flock** in the first paragraph could best be replaced by _____.

A. come by plane **B.** come in large numbers

C. come out of boredom **D.** come without knowing what they will see

Question 44: According to the passage, which of the following best describes Niagara Falls?

A. Niagara Falls consists of two rivers, one Canadian and the other American.

B. American Falls is considerably higher than Horseshoe Falls.

C. The Niagara River has two falls, one in Canada and one in the United States.

D. Although the Niagara River flows through the United States and Canada, the falls are only in the United States.

Question 45: The passage implies that tourists prefer to _____.

A. visit Niagara Falls during warmer weather

B. see the falls from a great distance

C. take a ride over the falls

D. come to Niagara Falls for a winter vacation

Question 46: The word **"which"** in paragraph 2 refer to _____.

A. Horseshoe Falls **B.** American Falls

C. One of the four observation towers **D.** Niagara River

Question 47: According to the passage, why was Niagara Park created?

A. To encourage tourists to visit Niagara Falls.

B. To show off the natural beauty of Niagara Falls.

C. To protect the area around Niagara Falls.

D. To force Canada to open Queen Victoria Park.

Question 48: The word **jurisdiction** in the last paragraph is closest in meaning to _____.

A. view **B.** assistance **C.** taxation **D.** control

Question 49: The word **pristine** in the last paragraph is closest in meaning to _____.

A. pure and natural **B.** highly developed **C.** well-regulated **D.** overused

Question 50: The paragraph following the passage most probably discusses _____.

A. additional ways to observe the falls

B. steps taken by government agencies to protect the falls

C. a detailed description of the division of the falls between the United States and Canada

D. further problems that are destroying the area around the falls

DỀ SỐ 12

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. intervention B. legal C. résumé D. domestic

Question 2:

A. acacia B. expand C. category D. applicant

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. applicant B. preference C. courteous D. appointment

Question 4:

A. interviewer B. technology C. concentrate D. comfortable

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: There was a gradual raise in the number of literate males and females in the Lowlands.

A. was B. raise C. the number of D. in the Lowlands

Question 6: The nests of most bird species are strategic placed to camouflage them against predators.

A. most B. species C. strategic D. against

Question 7: Whether life in the countryside is better than that in the city depend on each individual's point of view.

A. Whether B. that C. depend on D. point of view

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: It's nice I'm now in London again. This is the second time I _____there.

A. will be B. would be C. was D. have been

Question 9: I think the company should inform its customers _____ the improvements in their services.

A. on B. about C. to D. with

Question 10: They decided to _____ their differences and became friends.

A. take on B. put aside C. give away D. go over

Question 11: My mother is in _____ of 60 engineers and workers.

A. charge B. leadership C. management D. direction

Question 12: Today's weather will be a _____ of yesterday.

A. continuing B. continuation C. continuity D. Continual

Question 13: Our country has large areas of _____ beauty.

A. unharmed B. undamaged C. unspoilt D. uninjured

Question 14: Many companies know that attractive _____can persuade customers to buy their goods.

A. packs B. packets C. packages D. packaging

Question 15: No matter _____, Mozart was an accomplished composer while still a child.

A. how it remarkable seems B. how remarkable it seems

C. how it seems remarkable D. how seems it remarkable

Question 16: I'm not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being _____.

A. tied in B. tied down C. tied up D. tied in with

Question 17: It was announced that neither the passengers nor the driver _____ in the crash.

A. was injured B. were injured

C. are injured D. have been injured

Question 18: All the sentences below use "the". Which one is correct?

A. Can you pass the sugar, please? B. The apples are good for you.

C. I love the skiing. D. The crime is a problem in many big cities.

Question 19: Another _____ will be drawn from the experiment.

A. attention B. contrast C. conclusion D. inference

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: When another person sneezes, you say "_____"

A. See you! B. Bless you! C. Great you! D. Pardon?

Question 21: "How kind, you really shouldn't have bothered." - "_____."

A. Don't worry, I didn't bother. B. Why not? I was happy.

C. It was a very good thing. D. It was nothing, really.

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: In the early days of baseball, the game was played by young men of **means** and social position.

A. with ambition **B.** with money **C.** with skills **D.** with equipment

Question 23: Please speak up a bit more, Jason. You're hardly **loud enough to be heard** from the back", the teacher said.

A. edible **B.** visible **C.** audible **D.** eligible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: Perhaps more than anything else, it was **onerous** taxes that led to "the Peasant's Revolt" in England in 1381.

A. burdensome **B.** heavy **C.** easy **D.** light

Question 25: **Polluted** water and increased water temperatures have driven many species to the verge of extinction.

A. enriched **B.** contaminated **C.** purified **D.** strengthened

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: "Stop smoking or you'll be ill," the doctor told me.

A. The doctor advised me to give up smoking to avoid illness.

B. I was ordered not to smoke to recover from illness.

C. I was warned against smoking a lot of cigarettes.

D. The doctor suggested smoking to treat illness.

Question 27: Because they erected a barn, the cattle couldn't get out into the wheat field.

A. They erected a barn, and as a result, the cattle couldn't get out into the wheat field.

B. In order not to keep the cattle away from the wheat field, they erected a barn.

C. They erected a barn so that the cattle would get into the wheat field.

D. They erected a barn in case the cattle couldn't get out into the wheat field.

Question 28: They couldn't climb up the mountain because of the storm.

A. The storm made them impossible to climb up the mountain.

B. The storm discouraged them from climbing up the mountain.

C. Their climbing up the mountain was unable due to the storm.

D. The storm made it not capable of climbing up the mountain.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

Question 29: We didn't want to spend a lot of money. We stayed in a cheap hotel.

A. Rather than spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.

B. In spite of spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.

C. We stayed in a cheap hotel, but we had to spend a lot of money.

D. We didn't stay in a cheap hotel as we had a lot of money to spend.

Question 30: The man wanted to get some fresh air in the room. He opened the window.

A. The man opened the window in order to get some fresh air in the room.

B. Having opened the window, the room could get some fresh air.

C. The man wanted to get some fresh air in the room because he opened the window.

D. The man got some fresh air in the room, even though he opened the window.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

WOODSTOCK

In the 1960s, most Americans over the age of 30 disliked and distrusted Rock and Roll. They thought the music was teaching young people to do drugs and not listen to their parents. So when a group of young men (31) _____ that they were planning a three-day rock concert in August of 1969, many other Americans were not very happy about it.

Held in the state of New York, Woodstock became a historic concert. It was larger than anyone thought it would be. (32) _____, over 500,000 people came to the concert. That's the size of the entire U.S Army today. The concert organizers and the local government were totally unprepared for this number of people. There were traffic jams of up to 20 miles long on the road to the concert. (33) _____ people got to the concert, there were not enough bathrooms, clean water, or other facilities. To make matters (34) _____, it rained heavily for the three days of the concert, turning the concert field into a giant mud pit.

(35) _____ all of the problems, the concert was a success. There was no violence, and no one was seriously hurt during the concert. For three magical days, America's teenagers proved to the world that there was nothing wrong with Rock and Roll.

Question 31:

A. told	**B.** pronounced	**C.** spoke	**D.** announced

Question 32:

A. Overall	**B.** Therefore	**C.** However	**D.** Besides

Question 33:

A. If	**B.** Though	**C.** Unless	**D.** Once

Question 34:

A. bad B. worse C. badly D. worsening

Question 35:

A. Due to B. Except C. Since D. Despite

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

For more than six million American children, coming home after school means coming back to an empty house. Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone. They are called "**latchkey children**". They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern.

Lynette Long was once the principal of an elementary school. She said, "We had a school rule against wearing jewelry. A lot of kids had chains around their necks with keys attached. I was constantly telling them to put the keys inside shirts. There were so many keys; it never came to my mind what they meant." Slowly, she learned that they were house keys.

She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children. Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety.

The most common way latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet. The second is TV. They often turn the volume up. It's hard to get statistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.

Question 36: One thing that the children in the passage share is that_____.

A. they all wear jewelry B. they are from single-parent families

C. they spend part of each day alone D. they all watch TV

Question 37: The phrase "latchkey children" in the passage means children____

A. close doors with keys and watch TV by themselves

B. look after themselves while their parents are not at home

C. are locked inside houses with latches and keys

D. like to carry latches and keys with them everywhere

Question 38: What is the main idea of the first paragraph?

A. Why kids hate going home. B. How kids spend free time.

C. Children's activities at home. D. Bad condition of latchkey children.

Question 39: Why did a lot of kids have chains around their necks with keys attached?

A. They had to use the keys to open school doors.

B. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead.

C. They were fully grown and had become independent.

D. They would use the keys to enter their houses when they came home.

Question 40: Long learned of latchkey children's problems by_____

A. interviewing their parents **B.** delivering questionnaires

C. visiting their homes **D.** talking to them

Question 41: What is the most common way for latchkey children to deal with fears?

A. Hiding somewhere. **B.** Having a shower.

C. Talking to the Longs. **D.** Lying under a TV.

Question 42: It's difficult to find out the number of latchkey children because _____.

A. there are too many of them in the whole country

B. they do not give information about themselves for safety reasons

C. they hide themselves in shower stalls or under beds

D. most parents are reluctant to admit that they leave their children alone

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Have you ever thought about the names of the months? Why are 'January" and "February" not called "Primo" or "Secondo" ? Is it because the original names were created in ancient times? Or is it because the originators preferred odd words?

Take February, for example. Say it aloud a few times and you start to wonder. Most people don't know who developed these names. However, a little research reveals that the names of the months came mostly from a combination of the names of Roman gods and goddesses, important festivals, and the original numbers of the months.

Julius Caesar and Pope Gregory XIII changed the calendar to make it more exact. Caesar developed a new calendar of 364 1/4 days, the time it takes the earth to orbit the sun from one spring season to the next. The Pope's astronomers **refined** the calendar regarding leap years; they determined that there should be no leap year in years ending in 00-unless they were divisible 400; the years 1700, 1800, 1900, and 2100 would not be considered leap years, while the years 1600 and 2000 would be. This new Gregorian calendar so accurate that today, scientists need only add leap seconds every few years to the clock in order to keep the calendar matching the Earth's cycles.

Question 43: What is the topic of the passage?

A. how the months were named

B. how accurate the modern day calendar is

C. how the leap year system was developed

D. how the modern calendar was named and developed

Question 44: Why is Caesar important in calendar making?

A. He has a month named for him.

B. He extended summer.

C. He altered the number of days in the year.

D. He changed the length of a year.

Question 45: Why is the number 364 1/4 important?

A. It is the length of a planetary year.

B. It was a number randomly chosen by Caesar for his calendar.

C. It is the length of time from the beginning of spring to the end of winter.

D. It is the most accurate number of calendars.

Question 46: Which of the following will be a leap year?

A. 2200 B. 2300 C. 2400 D. 2500

Question 47: It can be inferred from paragraph 1 that the author thinks the names of the months are _____

A. difficult to pronounce B. odd

C. inappropriate D. none of the above

Question 48: The word "refined" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

A. improved B. invented C. observed D. studied

Question 49: In what order is the information in the passage presented?

A. names of months, Caesar's calendar, the Gregorian Calendar

B. Roman Gods, important festivals, original numbers of months

C. Caesar's calendar, the Gregorian calendar, the modern calendar

D. none of the above

Question 50: Which of the following is true of the Gregorian calendar?

A. It needs major improvements.

B. It copied the Roman calendar's formula of leap years.

C. It was so well designed, it needs little adjusting today.

D. none of the above

ĐỀ SỐ 13

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. some B. police C. month D. wonderful

Question 2:

A. enough B. dough C. rough D. tough

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. theory B. parachute C. aeroplane D. mathematics

Question 4:

A. annoyane B. museum C. cuisine D. visitor

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Around 75 percents of the earth's surface is covered with water.

A. Around B. percents C. is D. overed

Question 6: The boy has returned the wallet back to its original owner right after he picked it up.

A. has returned the wallet back B. its

C. original D. picked

Question 7: I can't understand how something weighs two hundred tons can fly.

A. how B. weighs C. hundred tons D. fly

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: The _____ of the city of San Diego actually touch the US border with Mexico.

A. outskirts B. outcomes C. outcasts D. outlooks

Question 9: People are _____ the pressure that they must drink eight glasses of water a day, but they don't realize they get water _____ other sources in their diet.

A. out of – at B. of – onto C. under – from D. over – inside

Question 10: The posters all had the same _____ saying 'when women stop, everything stops'.

A. lullaby B. sign C. slogan D. flag

Question 11: She has experience _____ dealing with difficult situations.

A. on **B.** in **C.** for **D.** with

Question 12: _____to pass the test is something that surprised everyone who knows him.

A. How did he manage **B.** That he managed

C. He managed **D.** Having managed

Question 13: As he approached the end of the race he found it hard to _____ his speed.

A. carry on **B.** keep on **C.** maintain **D.** persevere

Question 14: The accused was given a short sentence as he had committed only a _____ offence.

A. subordinate **B.** minimal **C.** secondary **D.** minor

Question 15: Most people _____the government's economic policy as a success, claimed the spokesman.

A. measure **B.** hope **C.** look on **D.** believe

Question 16: When she wants to, Maria _____ very sociable, but she has to be in the mood.

A. may be **B.** might have been **C.** can be **D.** must be

Question 17: I _____washing up when there was a knock at the door.

A. just started **B.** had just started **C.** started **D.** was started

Question 18: When they _____for the beach the sun was shining, but by the time they arrived it had clouded over.

A. set off **B.** went through **C.** carried over **D.** left out

Question 19: It was wrong of him _____ for what he did to you and your family.

A. not having to apologize **B.** not to have apologized

C. not apologizing **D.** that he hadn't apologized

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: "I'm not very good at math." – "Actually, _____ ."

A. Neither do I **B.** I am neither **C.** Neither am I **D.** I'm not too

Question 21: "Do you have that pair of shoes in my size?"

– "Yes, madam. These should _____."

A. nicely do **B.** do you nice **C.** do you nicely **D.** do nice

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: This ring is made of plastic so it's **not valuable**.

A. worthless **B.** invaluable **C.** worthy **D.** priceless

Question 23: Reading a good mystery only **whets** my appetite for more books by the same author.

A. waits **B.** cajoles **C.** sharpens **D.** resolves resolve

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: The government is not prepared to **tolerate** this situation any longer.

A. look down on **B.** put up with **C.** take away from **D.** give on to

Question 25: In remote communities, it's important to **replenish** stocks before the winter sets in.

A. remake **B.** empty **C.** refill **D.** repeat

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: Wealthy as they were, they were far from happy.

A. They were not happy as they were wealthy.

B. Although they were wealthy, they were not happy.

C. They were as wealthy as they were happy.

D. Even if they were wealthy, they were not unhappy.

Question 27: The woman was too weak to lift the suitcase.

A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.

B. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.

C. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.

D. The woman, though weak, could lift the suitcase.

Question 28: "We're having a reunion this weekend. Why don't you come?" John said to us.

A. John cordially invited us to a reunion this weekend.

B. John didn't understand why we came to a reunion.

C. John simply asked us why we wouldn't come to a reunion.

D. John asked us why we didn't come to a reunion this weekend.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: The agreement ended six-month negotiation. It was signed yesterday.

A. The agreement which ends six-month negotiation was signed yesterday.

B. The agreement which was signed yesterday ended six-month negotiation.

C. The agreement which was signed yesterday lasted six months.

D. The negotiation which lasted six months was signed yesterday.

Question 30: I'm sorry I wasn't in the office when you phoned. I know I promised to be.

A. I should be in the office when you phoned.

B. I should have been in the office when you phoned.

C. I must have been in the office when you phoned.

D. I might be in the office when you phoned.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

Transport plays an important role in our daily lives and in the quality of life in our city. Moreover, the individual (31) _____we make when we choose how to reach our destination can have an impact on other people – longer traffic queue, (32) _____ air quality, greater numbers of accidents and health problems. Increasing use of the car has led to greater (33) _____ of the impact it has and the real costs to us - for the economy and for the environment. We want our city to become a successful, cosmopolitan city by the sea, where people can enjoy a high quality of life in a pleasant environment. To achieve this we need to make sure everyone has (34) _____ to the services and facilities they need, through a choice of as many different means of transport as possible. We therefore welcome the Government's White Paper on Integrated Transport published earlier this year and (35) _____their version of "A new deal for transport: Better for Everyone".

Question 31:

A. announcements	**B.** positions	**C.** decisions	**D.** locations

Question 32:

A. better	**B.** open	**C.** difficult	**D.** worsening

Question 33:

A. awareness	**B.** interest	**C.** campaign	**D.** transfer

Question 34:

A. opening	**B.** contact	**C.** access	**D.** touch

Question 35:

A. dream	**B.** spoil	**C.** share	**D.** ask

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Most journeys in Britain and the US are made by road. Some of these are made on public transport but most are by private car.

In Britain many peaple rely on their cars for daily local activities, e.g. getting to work,doing the shopping, and visting friends. People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres, mainly because traffic is often heavy and it is difficult to find anywhere to park a car. Some places in the country may have a bus only two or three times a week so people living there have no choice but to rely on their cars.

In the US large cities have good public transportation systems. The El railroad in Chicago and the underground systems of New York, Boston, San Francisco and Washington, DC are heavily used. Elsewhere, most Americans prefer to use their cars. Families often have two cars and, outside major cities, have to drive fairly long distances to schools, offices, banks, ect. Many college and even high-school students have their own cars.

Long-distance travel in Britain is also mainly by road, though railways link most towns and cities. Most places are linked by motorways or other fast roads and many people prefer to drive (**at their own convenience**) rather than use a train, even though they may get stuck in a traffic jam. Long – distance coach/ bus services are usually a cheaper alternative to trains, but they take longer and may be less comfortable. Some long-distance travel, especially that undertaken for businees reasons, may be by air. There are regular flights between regional airports, as well as to and from London. A lot of freight is also distributed by road, though heavier items and raw materials often go by rail.

In the US much long-distance travel is by air. America has two main long-distance bus companies, Greyhound and Trailways. Amtrak, the national network, provides rail services for passengers. Private railway companies such as Union Pacific now carry only freight, though in fact over 70% of freight goes by road.

The main problems associated with road transport in both Britain and the US are traffic congestion and pollution. It is predicted that the number of cars on British roads will increase by a third within a few years, making both these problems worse. The British govetnment would like more people to use public transport, but so far they have had little success in persuading people to give up their cars or to share rides with neighbours. Most people say that public transport is simply not good enough. Americans too have resisted government requests to share cars because it is less convenient and restricts their freedom. Pestrol/ gasoline is relatively cheap in the US and outside the major cities pulblic transport is bad, so **they** see no reason to use their car less.

(extracted from Oxford Guide to British and American Culure, Oxford University Press, 2000)

Question 36: According to the passage, people in London may prefer the Underground to their own cars due to _____.

A. heavy traffic B. cheap tickets C. long distances D. air pollution

Question 37: It is metioned in paragraph 3 that the public trasportation systems in the US are good in _____.

A. large cities B. large states C. some states D. all cities

Question 38: Which of the following is NOT true according to the passage?

A. Few college students in the US have their own cars.

B. The underground systems are popular in some major US cities.

C. Most Americans prefers to drive their cars outside large cities.

D. Families in the US often have more than one car.

Question 39: The phrase "**at their own convenience**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. at an early time and nearby place B. at the fastest time and nearest place

C. at the latest time and nearest place D. at an appropriate time and place

Question 40: Which of the following is true about transport in Britain?

A. Trains are usually cheaper than long-distance coach services.

B. There are no regular flights between regional airports.

C. Heavier items and raw materials are often transported by train.

D. Long-distance travel in Britain is only by road.

Question 41: According to the passage, people in Britain refuse public transport because _____.

A. they think it is not good enough

B. they see no reason to use their cars less

C. petrol is relatively cheap in Britain

D. they like to share rides with neighbours.

Question 42: The word "**they**" in the last sentence of the passage can be best replaced by _____.

A. major cities B. American C. the government D. neighbours

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

The first two decades of this century were dominated by the microbe hunters. These hunters had tracked down one after another of the microbes responsible for the most dreaded scourges of many centuries; tuberculosis, cholera, diphtheria. But there remained some terrible diseases for which no microbe could be **incriminated**: scurvy, pellagra, rickets, beriberi. Then it was discovered that these diseases were caused by the lack of vitamins, a trace substance in the diet. The diseases could be prevented or cured by consuming foods that contained the vitamins. And so in the decades of the 1920's and 1930's, nutrition became a science and the vitamin hunters replaced the microbe hunters.

In the 1940's and 1950's, biochemists strived to learn why each of the vitamins was essential for health. They discovered that key enzymes in metabolism depend on one or another of the vitamins as coenzymes to perform the chemistry that provides cells with energy for growth and function. Now, these enzymes hunters occupied center stage. You are aware that the enzyme hunters have been replaced by a new breed of hunters who are tracking genes — the blueprints for each of the enzymes — and are discovering the defective genes that cause inherited diseases — diabetes, cystic fibrosis. These gene hunters, or genetic engineers, use recombinant DNA technology to identify and clone genes and introduce them into bacterial cells and plants to create factories for the massive of hormones and vaccines for medicine and for better crops for agriculture. Biotechnology has become a multibillion-dollar industry.

In view of the inexorable progress in science, we can expect that the gene hunters will be replaced in the spotlight. When and by whom? Which kind of hunter will dominate the scene in the last decade of our waning century and in the early decades of the next? I wonder whether the hunters who will occupy the spotlight will be neurobiologists who apply the techniques of the enzyme and gene hunters to the functions of the brain. What to call them? The head hunters. I will return to them later.

Question 43: What is the main topic of the passage?

A. The microbe hunter.

B. The potential of genetic engineering.

C. The progress of modern medical research.

D. The discovery of enzymes

Question 44: Which of the following can be cured by a change in diet?

A. Tuberculosis **B.** Cholera **C.** Cystic fibrosis **D.** Pellagra

Question 45: The word "**incriminated**" in the first paragraph is closest in meaning to_____.

A. investigated **B.** blamed **C.** eliminated **D.** produced

Question 46: How do vitamins influence health?

A. They are necessary for some enzymes to function.

B. They protect the body from microbes.

C. They keep food from spoiling.

D. They are broken down by cells to produce energy.

Question 47: In the second paragraph, the author compares cells that have been genetically altered by bio-technicians to _____.

A. gardens **B.** factories **C.** hunters **D.** spotlights

Question 48: The author implies that the most important research topic of the future will be _____.

A. the functions of the brain **B.** inherited diseases

C. the operation of vitamins **D.** The structure of genes

Question 49: Which of the following best describes the author's tone in the last paragraph?

A. Critical **B.** Speculative **C.** Appreciative **D.** Emotional

Question 50: With which of the following statements would the author be most likely to agree?

A. The focus of medical research will change in the next two decades.

B. Medical breakthroughs often depend on luck.

C. Medical research throughout the twentieth century has been dominated by microbe hunters.

D. Most diseases are caused by defective genes.

ĐỀ SỐ 14

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. criteria **B.** initiate **C.** certificate **D.** interactive

Question 2:

A. complexion **B.** examination **C.** exaggerate **D.** exhibit

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. representative **B.** characteristic **C.** technological **D.** punctuality

Question 4:

A. effectiveness **B.** accountancy **C.** appropriate **D.** satisfaction

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: I think she will be suitable for the work because she has been working like a teacher for a long time.

A. will be **B.** for **C.** has been working **D.** like

Question 6: Students suppose to read all the questions carefully and find out the answers to them.

A. suppose **B.** all the questions **C.** out **D.** them

Question 7: David hardly never misses an opportunity to play in the tennis tournament.

A. never **B.** an **C.** to play **D.** tennis tournament

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: "You should stop working too hard ____ you'll get sick."

A. or else **B.** if **C.** in case **D.** whereas

Question 9: Lan and Huong are going for _____ on the beach.

A. the picnic **B.** a picnic **C.** picnic **D.** some picnics

Question 10: Either of the buses ____ past the university.

A. go **B.** goes **C.** have gone **D.** are going

Question 11: The _____ polluted atmosphere in some industrial regions is called "smog".

A. much **B.** largely **C.** fully **D.** heavily

Question 12: Research has shown that there is no difference at all between the brain of the average woman and _____ of the average man.

A. what **B.** which **C.** on **D.** that

Question 13: They are conducting a wide _____ of surveys throughout Vietnam.

A. collection **B.** range **C.** selection **D.** group

Question 14: "Excuse me. Where is the _____ office of OXFAM located?

A. leading **B.** head **C.** central **D.** summit

Question 15: We were so late that we _____ had time to catch the train.

A. nearly **B.** almost **C.** hardly **D.** simply

Question 16: The speaker said _____ nothing worth listening to.

A. complete **B.** completing **C.** completely **D.** completion

Question 17: Do you think he is _____ of doing the job?

A. capable **B.** competent **C.** able **D.** suitable

Question 18: The country won't be _____ for re-election as non-permanent member of the UN Security Council.

A. suitable **B.** eligible **C.** rightful **D.** legal

Question 19: Please _____ and see us some time. You're always welcome.

A. come to **B.** come about **C.** come round **D.** come away

Choose the letter A, B, C or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: "Oh, no, I'm late for my appointment. _____"

A. Catch you now **B.** Catch you later

C. Nice to see you again **D.** Pleased to meet you

Question 21: Henry: "Do you find it very interesting to travel alone?"

Maria: "_____".

A. No, not at all. **B.** What a pity!

C. Never mind. **D.** Yes, you're welcome.

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) CLOSEST in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: We went away on holiday last week, but it rained **day in day out**.

A. every single day **B.** every other day **C.** every second day **D.** every two days

Question 23: Though many scientific breakthroughs have resulted from **mishaps**, it has taken brilliant thinkers to recognize their potential.

A. misunderstandings **B.** accidents

C. misfortunes **D.** incidentals

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word (s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: One often **expends** far more energy in marathon run than expected.

A. exhausts **B.** consumes **C.** spends **D.** reserves

Question 25: After Senator Smith announced that he planned to run for president, the telephone at campaign headquarters rang **continuously**.

A. endlessly **B.** ceasingly **C.** incisively **D.** constantly

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: When I arrived, they were having dinner.

A. I came to their invitation to dinner.

B. They ate their dinner as soon as I arrived.

C. I came in the middle of their dinner.

D. When they started having their dinner, I arrived.

Question 27: Slightly more than twenty-five percent of the students in the class come from Spanish-speaking countries.

A. Seventy-five percent of the students in the class speak Spanish.

B. A considerable proportion of the students in the class are Spanish.

C. A small minority of the students in the class are Hispanic.

D. The percentage of the students speaking Spanish fell by twenty-five percent.

Question 28: "Would you like some more beer?" he asked.

A. He asked me would I like some more beer.

B. He wanted to invite me for a glass of beer.

C. He asked me if I wanted some beer.

D. He offered me some more beer.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

A. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.

B. The student next to me kept chewing gum bothering me a lot.

C. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.

D. The student next to me kept chewing gum bothered me a lot.

Question 30: The jacket is a little too loose. You'd better ask your tailor to take in it.

A. Your tailor is asked to take your jacket in a little.

B. You'd better have the jacket taken in as it is too loose.

C. The jacket is lost as you didn't ask your tailor to take it in.

D. The jacket is little because you asked your tailor to take it in

Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

THE PERFECT PARTNER

A long and happy marriage is something that many people wish for, but finding the right partner is (31)_____ more difficult than you might imagine. A friend of mine, Susan, had not been very successful in her attempt to find the perfect partner, and she was beginning to lose heart and feel rather (32)_____.

One day she happened to hear someone talking about a computer dating agency which could help you to find the ideal partner. Susan immediately (33)_____ an appointment to see someone at the agency, then waited to see what would happen. The agency arranged a meeting with a "suitable" partner at the local railway station a week later, although I advised her not to go. My friend arrived a few minutes early but could see no one who matched the (34)_____ of the man in the photograph she had been sent.

She noticed a man waiting under the station clock and holding a bunch of flowers, but there was no one else around. Suddenly the man started chatting to her and, after a while, asked her if she would like to go and have a coffee. Not until much later did they come to the conclusion that they had both been waiting for each other! When they had both (35) _____ from the shocked, they decided that the computer had been right after at all!

Question 31:

A. so **B.** much **C.** too **D.** lot

Question 32:

A. depressed **B.** ashamed **C.** embarrassed **D.** bored

Question 33:

A. did **B.** had **C.** set **D.** made

Question 34:

A. look **B.** appearance **C.** gesture **D.** manner

Question 35:

A. returned **B.** recovered **C.** reviewed **D.** realized

Read the following passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

The Stone Age was a period of history which began in approximately 2 million B.C and lasted until 3000 B.C. Its name was derived from the stone tools and weapons that modern scientists found. This period was divided into the Paleolithic, Mesolithic, and Neolithic Ages. During the first period (2 million to 8000 B.C), the first hatchet and use of fire for heating and cooking were developed. As a result of the Ice Age, which evolved about 1 million years into the Paleolithic Age, people were forced to seek shelter in caves, wear clothing, and develop new tools.

During the Mesolithic Age (8000 to 6000 B.C), people made **crude** pottery and the first fish hooks, took dogs hunting, and developed the bow and arrow, which were used until the fourteenth century A.D.

The Neolithic Age (6000 to 3000 B.C) saw humankind domesticating sheep, goats, pigs, and cattle, being less nomadic than in previous eras, establishing permanent settlements, and creating governments.

Question 36: Which of the following was developed earliest?

A. Fish hook **B.** Hatchet **C.** Bow and arrow **D.** Pottery

Question 37: Which of the following developments is not related to the conditions of the Ice Age?

A. Farming **B.** Clothing **C.** Living indoors **D.** Using fire

Question 38: The word "**crude**" is closest in meaning to _____.

A. extravagant **B.** complex **C.** vulgar **D.** primitive

Question 39: The author states that the Stone Age was so named because_____.

A. it was very durable like stone **B.** the tools and weapons were made stone

C. there was little vegetation **D.** the people lived in stone caves

Question 40: With what subject is the passage mainly concerned?

A. The Neolithic **B.** The Paleolithic **C.** The Stone Age **D.** The Ice Age

Question 41: Which of the following best describes the Mesolithic Age?

A. People were inventive B. People stayed indoors all the time

C. People were warriors D. People were crude

Question 42: Into how many periods was the Stone Age divided?

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

MUSICAL TALENT

Among all the abilities with which an individual may be endowed, musical talent appears earliest in life. Very young children can exhibit musical **precocity** for different reasons. Some develop exceptional skill as a result of a well - designed instructional regime, such as the Suzuki method for the violin. Some have a good fortune to be born into musical family in a household filled with music. In a number of intersting cases, musical talent is part of an otherwise disabling condition such as autism or mental retardation. **A musically gifted child has an inborn talent, however, the extent to which the talent is expressed publicly will depend upon the environment in which the chlid lives.**

Musically gifted children master at an early age the principal elements of music, including pitch and rhythm. Pitch - or - melody - is more central culteres, for example, in Eastern societies that make use of tiny quarter - tone interval. Rhythm, sounds produced at certain auditory frequencies and grouped according to a prescribed system, is emphasized in sub - Saharan Africa, where the rhythmic ratios can be very complex.

All children have some aptitude for making music. During infancy, normal children sing as well as babble, and they can produce individual sounds and sounds pattern. Infants as young as two months can match their mother's songs in pitch, loudness, and melodic shape, and infants at four months can match rhythmic structure as well. Infants are especially predisposed to acquire these core aspects of music, and they can also engage in sound play that clearly exhibits creativity.

Individual differences begin to merge in young children as they learn to sing. Some children can match segments of a song by the age of two or three. Many others can only approximate pitch at this age and may still have difficulty in producing accurate melodies by the age of five or six. However, by the time they reach school age, most children in any culture have a schema of what a song should be like ang can produce a reasonably accurate imitation of the songs commonly heard in their environment.

The early appearance of superior musical ability in some children providence that musical talent may be separate and unique form of intelligence. There are numerous tales of young artist who have a remarkable "ear" or extraordinary memory for music and a natural understanding of musical structure. In many of these cases, the child is average in every other way but displays an exceptional ability in music. Even the most gifted child, however, takes about ten year to achieve the levels of performance or composition that would constitue mastery of the musical sphere.

Every generation in music history has it famous prodigies - individuals with exceptional musical powers that emerge at a young age. In the eighteenth century, Wolfgang Amadeus Mozart began coposing and performing at the age of six. As a child, Mozart could play piano like a adult. He had perfect ptch, and at the age of nine he was also a master of the art of modulation - transition from one key to another - which became one of the hallmarks of his style. By the age of eleven, he had composed three symphonies and 30 other major works. Mozart's well - developed talent was preserved into adulthood.

Unusual musical ability is a regular characteristic of certain anomalies such as autism. In one case, an autistic girl was able to "Happy Birthday" in the style of various composer, including Mozart, Beethoven, Verdi, and Schubert. When the girl was three, her mother called her by playing incomplete melodies, which the child would complete with the appropriate tone in the proper octave. For the autistic child, music may be the primary mode of communication, and the child may cling to music because it represent as a **haven** as a world that is largely confusing and frightening.

Question 43: The word "**precocity**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. strong interest **B.** good luck **C.** advance skill **D.** personal style

Question 44: Which sentence below best expresses the essential information in the highlighted sentence in paragraph 1?

A. Children may be born with superior musical ability, but their environment will determine how this ability is developed.

B. Every child is naturally gifted, and it is the responsibility of the public schools to recognize and develop these talents.

C. Children with exceptional musical talent will look for the best way to express themselves through music – making.

D. Some musically talented children live in an environment surrounded by music, while others have little exposure to music.

Question 45: The author makes the point that musical elements such as pitch and rhythm _____.

A. distinguish music from other art forms

B. vary in emphasis in different cultures

C. make music difficult to learn

D. express different human emotions

Question 46: According to the passage, when does musical talent usually begin to appear?

A. When infants start to babble and produce sound patterns

B. Between the ages of two and four months

C. When children learn to sing at two or three years old

D. Between ten years old and adolescence

Question 47: According to the passage, which of the following suggests that musical talent is the separate form of intelligence?

A. Exceptional musical ability in an otherwise average child

B. Recognition of the emotional power of music

C. The ability of all babies to acquire core elements of music

D. Differences between learning music learning language

Question 48: Why does the author discuss Mozart in paragraph 6?

A. To compare past and present views of musical talent

B. To give an example of a well – known musical prodigy

C. To list musical accomplishments of the eighteenth century

D. To describe the development of individual musical skill

Question 49: In music, the change from one key to another is known as_____.

A. Rhythm **B.** Prodigy **C.** Perfect pitch **D.** modulation

Question 50: The word 'haven' in paragraph 7 is closest in meaning to_____.

A. Beautiful art **B.** Safe place **C.** Personal goal **D.** Simple problem

ĐỀ SỐ 15

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. luggage B. pull C. Funny D. bulb

Question 2:

A. suggestion B. combustion C. question D. elimination

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. synthesis B. hypothesis C. excellent D. obvious

Question 4:

A. departure B. separate C. necessary D. wrongdoing

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Jenny has spent the last month to select the final cast for a new soap opera for teenagers.

A. has spent B. to select C. for D. teenagers

Question 6: The Alaskan malamute, used extensively for pulling sleds, is closely related about the wolf.

A. used B. for pulling C. closely D. about

Question 7: The oxygen content of Mars is not sufficient enough to support life as we know it.

A. sufficient enough B. support life C. know D. it

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: Lynne was vacuming the carpets _____ Derek was mowing the lawn.

A. because B. then C. while Đ. so

Question 9: She wasn't injured but it took her two hours to recover _____ the shock.

A. for B. at C. over D. from

Question 10: Brad Pitt is very _____ with young people in Greece.

A. popular B. well known C. liked D. famous

Question 11: There doesn't seem to be any _____ in Murat's grades. On one test he may get 90%, and on another only 40%.

A. addition B. equality C. extension D. consistency

Question 12: Jeremy feels that he owes a lot to his grandmother, without whose support he _____ up his own business.

A. wasn't setting B. couldn't have set C. hadn't set D. shouldn't have set

Question 13: Once an animal_____ from the wild, it generally cannot be returned to its place of origin for fear of diseases.

A. was taken B. will be taken C. would be taken D. is

Question 14: They managed to score and _____ the game in the last 30 seconds.

A. defeat B. gain C. win D. beat

Question 15: Sarah is _____ qualified so I'm sure she'll get the job.

A. completely B. amply C. fully D. wholly

Question 16: The soldiers attacked the town _____ the danger of causing large numbers of civilian casualties there.

A. despite B. in addition to C. besides D. for fear of

Question 17: The _____ of students in my year want to go to university.

A. maximum B. majority C. highest D. most

Question 18: We admired the beautiful green forests and the long _____ rivers on the way.

A. scenery B. winding C. cultural D. range

Question 19: In the end, the detective managed to _____ down the dangerous criminal.

A. find B. track C. get D. hit

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Ken and Tom are high-school students. They are discussing where their study group will meet.

Select the most suitable response to fill in the blank.

Ken: "Where is our study group going to meet next weekend?" – Tom: "_____"

A. We are too busy on weekdays. C. Why don't you look at the atlas?

B. The library would be best. D. Studying in a group is great fun.

Question 21: "I'm really bored here!" - "____ we went to a movie?"

A. As if B. What if C. That if D. Even

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The ship went down although **strenuous** efforts were made to save it.

A. exhausting B. forceful C. indifferent D. arduous

Question 23: Please stop making that noise! It really **gets on my nerves**.

A. cheers me up **B.** wakes me up **C.** annoys me **D.** amuses me

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: There has been no **discernible** improvement in the noise levels since lorries were banned.

A. clear **B.** obvious **C.** thin **D.** insignificant

Question 25: She had a **cozy** little apartment in Boston.

A. uncomfortable **B.** warm **C.** lazy **D.** dirty

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

A. As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.

B. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.

C. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.

D. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

Question 27: His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.

A. His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.

B. Failing to apply to that prestigious institution, his academic record at high school was poor.

C. His academic record at high school was poor; as a result, he failed to apply to that prestigious institution.

D. His academic record at high school was poor because he didn't apply to that prestigious institution.

Question 28: He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

D. Not having finished reading the book, he will lend it to me.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: There is an important difference between humans and apes. Apes walk on four legs.

A. There is an important difference between humans and chimpanzees that walk on four legs.

B. There are important differences between humans and chimpanzees that walk on four legs.

C. Chimpanzees walk on four legs, so they are importantly different from humans.

D. An important difference between humans and chimpanzees is that chimpanzees walk on four legs.

Question 30: Mathematics improves the way humans think. It is a basic tool of thinking.

A. As mathematics improves the way humans think, it is a basic tool of thinking.

B. A basic tool of thinking, mathematics is thought to improve our way.

C. Though a basic tool of thinking, mathematics improve the way humans think.

D. Mathematics improves the way humans think so as to become a basic tool of thinking

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Many parents believe that they should begin to teach their children to read when they are (31) _____more than toddlers. This is fine if the child shows a real interest but forcing a child could be counter-productive if she isn't ready. Wise parents will have a hopeful attitude and take the lead from their child. What they should provide is a selection of stimulating toys, books and other activities. Nowadays there is plenty of good (32) _____ activities for young children, and of course, seeing plenty of books in use about the house will also encourage them to read.

Of course, books are no longer the only source of stories and information. There is also a huge range of videos, which can be reinforce and extend the pleasure a child finds in a book and are attractively valuable in helping to increase vocabulary and concentration. Television gets a bad review as far as children are concerned, mainly because too many spend too much time watching programmes not intended for their age (33) _____. Too many television programmes induce an incurious, uncritical attitude that is going to make learning much more difficult. However, discriminating viewing of programmes designed for young children can be useful. Just as adults enjoy reading a book after seeing it serialised on television, so children will pounce on books which (34) _____ their favourite television characters, and videos can add a new (35) _____ to a story known from a book.

Question 31:

A. scarcely	**B.** rarely	C. slightly	D. really

Question 32:

A. material	**B.** sense	C. produce	D. amusement

Question 33:

A. set	**B.** band	C. group	D. limit

Question 34:

A. illustrate	**B.** extend	C. feature	D. possess

Question 35:

A. revival **B.** dimension **C.** option **D.** existence

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

A rather surprising geographical feature of Antarctica is that a huge freshwater lake, one of the world's largest and deepest, lies hidden there under four kilometers of ice. Now known as Lake Vostok, this huge body of water is located under the ice block that comprises Antarctica. The lake is able to exist in its unfrozen state beneath this block of ice because its waters are warmed by geothermal heat from the earth's core. The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the **frigid** temperatures on the surface.

The lake was first discovered in the 1970s while a research team was conducting an aerial survey of the area. Radio waves from the survey equipment penetrated the ice and revealed a body of water of indeterminate size. It was not until much more recently that data collected by satellite made scientists aware of the tremendous size of the lake; the satellite-borne radar detected an extremely flat region where the ice remains level because it is floating on the water of the lake.

The discovery of such a huge freshwater lake trapped under Antarctica is of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient **microbes** that have survived for thousands of years, unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected organisms in more exposed areas. The downside of the discovery, however, lies in the difficulty of conducting research on the lake in such a harsh climate and in the problems associated with obtaining uncontaminated samples from the lake without actually exposing the lake to contamination. Scientists are looking for possible ways to accomplish this.

Question 36: What is true of Lake Vostok?

A. It is completely frozen. **B.** It is saltwater lake.

C. It is beneath a thick slab of ice. **D.** It is heated by the sun.

Question 37: Which of the following is closest in meaning to "frigid" in paragraph 1?

A. Extremely cold. **B.** Easily broken. **C.** Quite harsh **D.** Lukewarm.

Question 38: All of the following are true about the 1970 survey of Antarctica EXCEPT that it _____.

A. was conducted by air **B.** made use of radio waves

C. could not determine the lake's exact size **D.** was controlled by a satellite

Question 39: It can be inferred from the passage that the ice would not be flat if _____.

A. there were no lake underneath **B.** the lake were not so big

C. Antarctica were not so cold **D.** Radio waves were not used

Question 40: The word "**microbes**" in paragraph 3 could best be replaced by which of the following?

A. Pieces of dust **B.** Tiny bubbles **C.** Tiny organisms **D.** Rays of light

Question 41: Lake Vostok is potentially important to scientists because it_____.

A. can be studied using radio waves

B. may contain uncontaminated microbes

C. may have elevated levels of ultraviolet light

D. has already been contaminated

Question 42: The purpose of the passage is to _____.

A. explain how Lake Vostok was discovered

B. provide satellite data concerning Antarctica

C. discuss future plans for Lake Vostok

D. present an unexpected aspect of Antarctica's geography

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Quite different from storm surges are the giant sea waves called tsunamis, which derive their name from the Japanese expression for "high water in a harbor." These waves are also referred to by the general public as tidal waves, although they have relatively little to do with tides. Scientists often refer to them as seismic sea waves, far more appropriate in that they do result from undersea seismic activity.

Tsunamis are caused when the sea bottom suddenly moves, during an underwater earthquake or volcano, for example, and the water above the moving earth is suddenly displaced. This sudden shift of water sets off a series of waves. These waves can travel great distances at speeds close to 700 kilometers per hour. In the open ocean, tsunamis have little noticeable amplitude, often no more than one or two meters. It is when they hit the **shallow** waters near the coast that they increase in height, possibly up to 40 meters.

Tsunamis often occur in the Pacific because the Pacific is an area of heavy seismic activity. Two areas of the Pacific well accustomed to the threat of tsunamis are Japan and Hawaii. Because the seismic activity that causes tsunamis in Japan often occurs on the ocean bottom quite close to the islands, the tsunamis that hit Japan often come with little warning and can therefore prove disastrous. Most of the tsunamis that hit the Hawaiian Islands, however, originate thousands of miles away near the coast of Alaska, so these tsunamis have a much greater distance to travel and the inhabitants of Hawaii generally have time for warning of **their** imminent arrival.

Tsunamis are certainly not limited to Japan and Hawaii. In 1755, Europe experienced a **calamitous** tsunami, when movement along the fault lines near the Azores caused a massive tsunami to sweep onto the Portuguese coast and flood the heavily populated area around Lisbon. The greatest tsunami **on record** occurred on the other side of the world in 1883 when the Krakatoa volcano underwent a massive explosion, sending waves more than 30 meters high onto nearby Indonesian islands; the tsunami from this volcano actually traveled around the world and was witnessed as far away as the English Channel.

Question 43: According to the passage, all of the following are true about tidal waves EXCEPT that _____.

A. they are the same as tsunamis

B. they are caused by sudden changes in high and low tides

C. this terminology is not used by the scientific community

D. they refer to the same phenomenon as seismic sea waves

Question 44: It can be inferred from the passage that tsunamis _____.

A. cause severe damage in the middle of the ocean.

B. generally reach heights greater than 40 meters

C. are far more dangerous on the coast than in the open ocean

D. are often identified by ships on the ocean

Question 45: In paragraph 2, water that is "shallow" is not _____.

A. clear **B.** deep **C.** tidal **D.** coastal

Question 46: A main difference between tsunamis in Japan and in Hawaii is that tsunamis in Japan are more likely to _____.

A. arrive without warning B. come from greater distances

C. be less of a problem D. originate in Alaska

Question 47: The possessive "their" in paragraph 3 refers to _____.

A. the Hawaiian Islands B. thousands of miles

C. these tsunamis D. the inhabitants of Hawaii

Question 48: A "calamitous" tsunami, in paragraph 4, is one that is _____.

A. expected **B.** extremely calm **C.** at fault **D.** disastrous

Question 49: From the expression "on record" in the last paragraph, it can be inferred that the tsunami that accompanied the Krakatoa volcano _____.

A. occurred before efficient records were kept

B. was not as strong as the tsunami in Lisbon

C. was filmed as it was happening

D. might not be the greatest tsunami ever

Question 50: The passage suggests that the tsunami resulting from the Krakatoa volcano _____.

A. caused volcanic explosions in the English Channel

B. was far more destructive close to the source than far away

C. was unobserved outside of the Indonesian islands

D. resulted in little damage

DỀ SỐ 16

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1:

A. pacific B. admirable C. balance D. Atlantic

Question 2:

A. missed B. aged C. laughed D. stopped

Mark the letter A, B, C, or D on you answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3:

A. opportunity B. civilization C. intellectual D. psychological

Question 4:

A. official B. athletics C. intensive D. synchronized

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Each of the nurses report to the operating room when his or her name is called.

A. of the B. report C. her name D. is called

Question 6: Species like snakes, lizards, coyotes, squirrels, and jack rabbits seems to exist quite happily in the desert.

A. like B. seems C. quite happily D. the

Question 7: The amount of women earning Master's Degrees has risensharply in the recent years.

A. The amount of B. Master's C. has risen D. recent years

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: He played a very important _____ in politics until he was well over 80.

A. scene B. job C. position D. part

Question 9: She _____ down completely on hearing of her friend's death.

A. broke B. turned. C. put D. fell

Question 10: Not only _____us light, but it also gives us heat.

A. the sun gives B. the sun has given C. has the sun given D. does the sun give

Question 11: The more he tried to explain, _____ we got

A. the much confused B. the many confusing

C. the more confusing D. the more confused

Question 12: Come with me. I'm seeing "The killer" tomorrow. _____

A. Do you? **B.** Shall you? **C.** Are you? **D.** Will you?

Question 13: I'd sooner _____they deliver the new furniture tomorrow.

A. won't **B.** wouldn't **C.** shouldn't **D.** didn't

Question 14: Paul was_____of himself for having stolen money from his mother.

A. shy **B.** ashamed **C.** timid **D.** embarrassed

Question 15: Susan's doctor insists _____ for a few days.

A. her resting **B.** that she rest **C.** her to rest **D.** that she is resting

Question 16: There should be an international law against _____.

A. reforestation **B.** forestry **C.** afforestation **D.** deforestation

Question 17: The discovery of oil brought_____ wealth to the country.

A. unsaid **B.** untold **C.** undeclared **D.** unannounced

Question 18: Why does he need to make such heavy_____ of a simple task?

A. climate **B.** weather **C.** storm **D.** cloud

Question 19: They didn't find _____ in a foreign country.

A. it easy to live **B.** it easy live **C.** easy to live **D.** it to live easy

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: " _____" – "Yes. Do you have any shirts?"

A. Could you do me a favour? **B.** Oh, dear. What a nice shirt!

C. May I help you? **D.** White, please!

Question 21: "What's the best place to eat lunch?" – "_____"

A. I'll have a soup, please.

B. There's a great restaurant at the corner of the street.

C. I usually eat lunch at twelve.

D. Twelve would be convenient.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheets to indicate the word (s) SIMILAR in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 22: Many scientists agree that global warming poses threats to all pieces on Earth.

A. risks **B.** annoyances **C.** fears **D.** irritations

Question 23: Please <u>do up</u> your safety belt before we begin the journey

A. fasten **B.** carry **C.** wear **D.** loosen

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheets to indicate the word (s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: My uncle, who is an <u>accomplished</u> guitarist, taught me how to play

A. unimpaired **B.** unskilled **C.** ill-educated **D.** unqualified

Question 25: I have a <u>modest</u> little glass fish tank where I keep a variety of small fish

A. limited **B.** excessive **C.** conceited **D.** moderate

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: The man wore gloves in order not to leave any fingerprints.

A. In order to leave some fingerprints the man took off his gloves.

B. His fingerprints would not be left unless the man wore gloves.

C. The man wore gloves so that he would not leave any fingerprints.

D. The man wore gloves in order that his fingerprints would be taken.

Question 27: No matter how hard Fred tried to lose weight, he did not succeed.

A. However hard Fred tried, he could not lose weight.

B. Fred tried very hard to lose weight and succeeded.

C. It was hard for Fred to lose weight because he never succeeded.

D. It did not matter whether Fred could lose weight.

Question 28: Fiona has been typing the report for an hour.

A. It took Fiona an hour to type the report.

B. It is an hour since Fiona started typing the report.

C. Fiona finished the report an hour ago.

D. Fiona will finish typing the report in an hour.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 29: "Make good use of your money. You won't get such an opportunity again."

A. He offered me such an opportunity so that I could make good use of my money.

B. He ordered me to make use of my money saying that I wouldn't get an opportunity again.

C. He advised me to make good use of my money as I wouldn't get such an opportunity again.

D. He let me make use of my money, knowing that I wouldn't get an opportunity again.

Question 30: Sequoyah came up with an alphabet. Because of this, all the different tribes could read a shared language.

A. Sequoyah came up with an alphabet whereby all the different tribes could read a shared language.

B. Sequoyah came up with an alphabet because all the different tribes could read a shared language.

C. All the different tribes could read a shared language that Sequoyah came up with.

D. All the different tribes could read a shared language which belonged to Sequoyah.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

First-time visitors to India are likely to be impressed by how profoundly astrology influences almost every facet of life on the subcontinent. In fact, the belief that the motions of remote heavenly bodies can affect events on Earth is so (31)_____ that several Indian universities (32)_____courses in the subject. It is not, therefore, surprising that many people will consult an astrologer before they take any important step. For example, Indian marriages are arranged with the aid of an astrologer, who will cast the horoscopes of the bride and groom, and also (33) _____ out the best date for the wedding to take place. A few years ago in Delhi, thousands of couples rushed to get married on a particularly auspicious day, with the result that priests, brass bands and wedding photographers were (34)_____ short supply.

The role of astrology is not confined only to the social aspects of Indian life. Few people conduct business without resorting to their astrologer. Major films are only released on auspicious dates. Even affairs of state are not exempt from its influence: when India gained her independence from Britain in 1947, the (35)_____ of power was carefully timed to take place after a particularly inauspicious period had passed.

Question 31:

A. widespread **B.** overwhelming **C.** intensive **D.** capacious

Question 32:

A. offer **B.** afford **C.** supply **D.** serve

Question 33:

A. make **B.** work **C.** calculate **D.** determine

Question 34:

A. in **B.** on **C.** of **D.** for

Question 35:

A. delivery **B.** inheritance **C.** succession **D.** transfer

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

It is estimated that over 99 percent of all species that ever existed have become extinct. What causes extinction? When a species is no longer adapted to a changed environment, it may perish. The exact causes of a species' death vary from situation to situation. Rapid ecological change may render an environment hostile to a species. For example, temperatures may change and a species may not be able to adapt. Food Resources may be affected by environmental changes, which will then cause problems for a species requiring these resources. Other species may become better adapted to an environment, resulting in competition and, ultimately, in the death of a species.

The fossil record reveals that extinction has occurred throughout the history of Earth. Recent analyses have also revealed that on some occasions many species became extinct at the same time – a mass extinction. One of the best-known examples of mass extinction occurred 65 million years ago with the demise of dinosaurs and many other forms of life. Perhaps the largest mass extinction was the one that occurred 225 million years ago. When approximately 95 percent of all species died, mass extinctions can be caused by a relatively rapid change in the environment and can be worsened by the close interrelationship of many species. If, for example, something were to happen to destroy much of the **plankton** in the oceans, then the oxygen content of Earth would drop, affection even organisms not living in the oceans. Such a change would probably lead to a mass extinction.

One interesting, and controversial, **finding** is that extinctions during the past 250 million years have tended to be more intense every 26 million years. This periodic extinction might be due to intersection of the Earth's orbit with a cloud of comets, but this theory is purely speculative. Some researchers have also speculated that extinction may often be random. That is, certain species may be eliminated and others may survive for no particular reason. A species' survival may have nothing to do with its ability or inability to adapt. If so, some of evolutionary history may reflect a sequence of essentially random events.

Question 36: The word "**it**" in line 2 refers to

A. environment **B.** species **C.** extinction **D.** 99 percent

Question 37: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as resulting from rapid ecological change?

A. Temperature changes **B.** Availability of food resources

C. Introduction of new species **D.** Competition among species

Question 38: Why is "**plankton**" mentioned in line 16?

A. To demonstrate the interdependence of different species

B. To emphasize the importance of food resources in preventing mass extinction.

C. To illustrate a comparison between organisms that live on the land and those that live in the ocean

D. To point out that certain species could never become extinct.

Question 39: According to paragraph 2, evidence from fossils suggests that

A. extinction of species has occurred from time to time throughout Earth's history.

B. extinctions on Earth have generally been massive

C. there has been only one mass extinction in Earth's history.

D. dinosaurs became extinct much earlier than scientists originally believed.

Question 40: The word "**finding**" in line 19 is closest in meaning to

A. published information **B.** research method

C. ongoing experiment **D.** scientific discovery

Question 41: Which of the following can be inferred from the theory of periodic extinction mentioned in paragraph 3?

A. Many scientists could be expected to disagree with it

B. Evidence to support the theory has recently been found.

C. The theory is no longer seriously considered.

D. Most scientists believe the theory to be accurate.

Question 42: In paragraph 3, the author makes which of the following statements about a species' survival?

A. It reflects the interrelationship of many species.

B. It may depend on chance events.

C. It does not vary greatly from species to species

D. It is associated with astronomical conditions.

Read the following passage and choose A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

A number of factors related to the voice reveal the personality of the speaker. The first is the broad area of communication, which includes imparting information by use of language, communicating with a group or an individual and specialized communication through performance. A person conveys thoughts and ideas through choice of words, by a tone of voice that is pleasant or unpleasant, gentle or harsh, by the rhythm that is inherent within the language itself, and by speech rhythms that are flowing and regular or uneven and hesitant, and finally, by the pitch and melody of the utterance. When speaking before a group, a person's tone may indicate uncertainty or fright, confidence or calm. **At interpersonal levels, the tone may reflect ideas and feelings over and above the words chosen, or may believe them. Here** the participant's tone can consciously or unconsciously reflect intuitive sympathy or antipathy, lack of concern or interest, fatigue, anxiety, enthusiasm or excitement, all of which are .usually discernible by the acute listener. Public performance is a manner of communication that is highly specialized with its own techniques for obtaining effects by voice and /or gesture. The motivation derived from the text, and in the case of singing, the music, in combination with the performer's skills, personality, and ability to create empathy will determine the success of **artistic, political, or pedagogic communication.**

Second, the voice gives psychological clues to a person's self-image, perception of others, and emotional health. Self-image can be indicated by a tone of voice that is confident, pretentious, shy, aggressive, outgoing, or exuberant, to name only a few personality traits. Also the sound may give a clue to the facade or mask of that person, for example, a shy

person hiding behind an overconfident front. How a speaker perceives the listener's receptiveness, interest, or sympathy in any given conversation can **drastically** alter the tone of presentation, by encouraging or discouraging the speaker. Emotional health is evidenced in the voice by free and melodic sounds of the happy, by constricted and harsh sound of the angry, and by dull and lethargic qualities of the depressed.

Question 43: What does the passage mainly discuss?

A. The function of the voice in performance

B. Communication styles

C. The connection between voice and personality

D. The production of speech

Question 44: What does the author mean by staring that, "**At interpersonal levels, tone may reflect ideas and feelings over and above the words chosen**" in the first paragraph?

A. Feelings are expressed with different words than ideas are.

B. The tone of voice can carry information beyond the meaning of words.

C. A high tone of voice reflects an emotional communication.

D. Feelings are more difficult to express than ideas.

Question 45: The word "**Here**" in the first paragraph refers to _____

A. interpersonal interactions B. the tone

C. ideas and feelings D. words chosen

Question 46: Why does the author mention "**artistic, political, or pedagogic communication**" in the last sentence of the first paragraph?

A. As examples of public performance

B. As examples of basic styles of communication

C. To contrast them to singing

D. To introduce the idea of self-image

Question 47: According to the passage, an exuberant tone of voice may be an indication of a person's _____

A. general physical health B. personality

C. ability to communicate D. vocal quality

Question 48: According to the passage, an overconfident front may hide _____

A. hostility B. shyness C. friendliness D. strength

Question 49: The word "**drastically**" in the second paragraph is closest in meaning to _____

A. frequently B. exactly C. severely D. easily

Question 50: According to the passage, what does a constricted and harsh voice indicate?

A. Lethargy B. Depression C. Boredom D. Anger

ĐỀ SỐ 17

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. naked B. sacred C. started D. disliked

Question 2:

A. anxious B. complexion C. anxiety D. luxury

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. participate B. enthusiast C. enthusiastic D. psychology

Question 4:

A. economic B. economy C. philosopher D. significant

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: Yolanda ran over to me and breathless informed the failure of our team.

A. over B. breathless C. the D. of

Question 6: From 1905 to 1920, American novelist Edith Wharton was at the height of her writing career, publishing of her three most famous novels.

A. From B. was C. of her D. most

Question 7: It is the high time John understands how to behave properly towards the old men.

A. high B. understands C. how to D. towards

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: Many species of plants and animals are on the _____ of extinction.

A. verge B. risk C. danger D. top

Question 9: The company had sent the advertisement to the newspaper when they realised they'd mistyped the salary they were offering for the position. Luckily, they _____ the newspaper to correct their mistake before they printed it.

A. might have asked B. could have asked C. were able to ask D. must have asked

Question 10: _____ students in class is 23.

A. A number of B. A lot of C. The number of D. A large amount of

Question 11: William is an authority _____ in medieval tapestries

A. with B. in C. on D. about

Question 12: In order to _____ information, one must know of, and be able to use, the information sources.

A. imply B. dismiss C. acquire D. object

Question 13: Vietnam's Got Talent is the game show that has taken audience _____.

A. by heart B. by night C. by wind D. by storm

Question 14: For a short while, I managed to catch _____ of the President entering the palace

A. vision B. notice C. sight D. view

Question 15: I move that a vote _____ on this.

A. has been taken B. be taken C. is taken D. is taking

Question 16: Now they regret _____ their son by providing too many material possession.

A. to have spoiled B. to have been spoiled

C. having spoiled D. having been spoiled.

Question 17: The doctor told him to keep _____ sweets and chocolate to lose weight

A. up B. at C. off D. back

Question 18: The new school complex cost _____the city council had budgeted for.

A. twice more by far than B. twice much more than

C. almost twice as much as D. just twice as much as

Question 19: _____ the Oscar Award, the Cannes Film Festival is the biggest event which takes place in May in the South of France

A. Unless B. Such as C. But D. Except for

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: "That's our bus!" "_____"

A. How much is a ticket B. Run fast and we might catch it

C. What time does it come D. Wait for me for a minute, please

Question 21: "When do you have to pick John up at the airport?"-" _____"

A. I should there at about five o'clock B. He flew into the international airport

C. I don't think he's coming D. I will call him

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: <u>In my book</u>, great caution should be exercised in dealing with this matter as it appears to be more complex.

A. In my subjection B. In my opinion

C. In my retrospection D. As for my reading

Question 23: I find it difficult to remain <u>neutral</u> where he's concerned.

A. objective B. negative C. positive D. middle

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: Designers could move away from conservative styles and promote the swimsuits that **revealed** a body's physical attributes.

A. hid **B.** distorted **C.** blocked **D.** disrupted

Question 25: Lunar years were **inconvenient** for agricultural purposes.

A. useful **B.** ideal **C.** proper **D.** practical

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: Soil erosion is a result of forests being cut down carelessly.

A. That forests are being cut down carelessly results from soil erosion.

B. Soil erosion contributes to forests being cut down carelessly.

C. That forests are being cut down carelessly leads to soil erosion.

D. Soil erosion results in forests being cut down carelessly.

Question 27: "I will not leave until I see the manager," said the customer.

A. The customer refused to leave until he saw the manager.

B. The customer decided to leave because he did not see the manager.

C. The customer said he would leave before he saw the manager.

D. The customer was persuaded to see the manager before leaving.

Question 28: Walking on the grass in the park is not permitted.

A. You can walk on the grass in the park if you want to.

B. People like walking on the grass in the park.

C. We must not walk on the grass in the park.

D. We do not have to walk on the grass in the park.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 29: I didn't know that you were at home. I didn't drop in.

A. I didn't know you were at home although I didn't drop in.

B. Not knowing that you were at home, I didn't drop in.

C. If I knew that you were at home, I would drop in.

D. Not knowing that you were at home, but I still dropped in.

Question 30: We spray pesticides and fertilizers on our crops. Some pesticides and fertilizers are found dangerous.

A. We spray pesticides and fertilizers, which are found dangerous, on our crops.

B. The pesticides and fertilizers we spray on our crops are to be found dangerous.

C. We spray pesticides and fertilizers on our crops, which is found dangerous.

D. Some of the pesticides and fertilizers we spray on our crops are found dangerous.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

STRESS

Stress is important. We all need a certain amount of it in order to (31) _____ fulfilling lives. However, if we have too much of it, it can have the opposite effect. Some people can tolerate greater levels of stress than others, but most of us will suffer at some time in our lives. It is, (32) _____, a good idea to learn a few stress management techniques. Identifying the cause of the problem we have, so that we can solve it more effectively, is one of the first step towards reducing stress.

The second is talking to a person you can trust, who will listen and, if necessary, give you some positive advice. Not only are smoking and drinking (33) _____ to our health, they actually increase stress rather than reduce it. So, next time you want to relax, instead of reaching for that glass of wine or a cigarette, have a warm bath or go for a walk. Walking has more than health (34) _____. It helps you think more clearly, too. Pets have calming influences on us, unless they make noise which irritates us. In fact, unwanted noises should be avoided as far as possible. On the other hand, laughter is one of the best ways to make yourself feel (35) _____ better.

Question 31:

A. guide **B.** lead **C.** carry **D.** spend

Question 32:

A. nevertheless **B.** so **C.** however **D.** therefore

Question 33:

A. negative **B.** destructive **C.** harmful **D.** bad

Question 34:

A. goods **B.** convenience **C.** advantage **D.** benefits

Question 35:

A. consider **B.** considerate **C.** considerable **D.** considerably

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practiced for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the **domestication** of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in **marginal** environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such **conditions** have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behavior may be similar to those practiced by mankind during the Paleolithic Period.

Question 36: What does it mean "**domestication**" in the first paragraph?

A. adapting animals to suit a new working environment

B. hatching and raising new species of wild animals in the home

C. teaching animals to do a particular job or activity in the home

D. making wild animals used to living with and working for humans

Question 37: According to the passage, subsistence societies depend mainly on _____

A. hunter-gatherer' tools **B.** nature's provision

C. farming methods **D.** agricultural products

Question 38: The word "**marginal**" in the second paragraph is closest in meaning to _____

A. disadvantaged **B.** suburban **C.** forgotten **D.** abandoned

Question 39: The word "**conditions**" in the second paragraph refers to _____.

A. the places where plenty of animals and fish can be found

B. the situations in which hunter-gatherers can grow some crops

C. the environments where it is not favorable for vegetation to grow

D. the situations in which hunter-gatherers hardly find anything to eat

Question 40: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?

A. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.

B. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.

C. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient.

D. The environmental differences produce no effect on subsistence societies

Question 41: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter-gatherers share _____. (the last sentence of paragraph 3)

A. some methods of production
B. some patterns of behavior
C. some restricted daily rules
D. only the way of duty division

Question 42: Which of the following would serve as the best title of the passage?

A. Hunter-gatherers and Subsistence Societies
B. Evolution of Humans" Farming Methods
C. A Brief History of Subsistence Farming
D. Hunter-gatherers: Always on the Move

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Van Gogh was born in Groot Zundert, in The Netherlands on March 30, 1853, to parents Theodorus Van Gough, a preacher, and Ana Cornelia Carbentus. In 1869 at the age of 16, Van Gogh began a career, not as a painter, but as an art dealer with the firm Goupil & Cie. He spent 7 years at Goupil&Cie where daily contacts with works of art kindled his appreciation of paintings and drawings. Gradually Vincent lost interest in his work and decided to try his hand teaching at a Catholic School for boys. His growing interest in religion and his desire to help the poor eventually drove him to become a clergyman. In 1878 he became a preacher in one of the most impoverished regions in Western Europe: the coal-mining district of The Borinage in Belgium. Vincent sympathized with the poverty-stricken miners and gave away most of his food and clothing to ease burdened lives. His extreme commitment to the miners drew disfavor from the church, which dismissed him of the post. Vincent however, decided to remain with the miners and began to paint them and their families, **chronicling** their harsh conditions.

Soon after, thanks to his brother's financial help, Vincent decided to go to Brussels in 1880 to begin studies in art. During the next 10 years Vincent painted around 872 paintings. In 1882 Vincent began living with Clasina Maria Hoornik, also known as Sien, and her children, in The Hague. Their volatile personalities and the strain of living in complete poverty created a stormy relationship. Vincent was devoted to Sien and her children, but art always came first. As his drawing and painting skills advanced, his relationship with Sien deteriorated and they parted ways in September 1883.

In 1886 Vincent moved in with his brother Theo in Paris where he met Paul Gauguin and various other artists, who had a tremendous impact on his ongoing evolution as an artist. Never truly happy in large cities, Vincent decided to move to Arles, Provence in the South of France, where he rented a studio and invited Paul Gaugin to live with him. In December 1888 Vincent experienced a psychotic episode in which he cut off a piece of his left ear. After this

episode he was in and out of asylums for the next year. It was thought that Van Gogh was actually epileptic and that is why people thought he had fits of insanity throughout his life. He painted one of his best-known paintings, Starry Night, during one of his stays in the asylum. In mid-1890 Vincent left the asylum and spent the last few months of his life in Auvers, France. On July 27, 1890, Vincent Van Gogh shot himself in the chest. Two days later he died with his younger brother by his side. He left behind a wonderful array of paintings that make him one of the most influential painters of our time.

Question 43: The word "**chronicling**" in paragraph 1 is closest meaning to "_____".

A. recordin **B.** classifying **C.** suffering **D.** colouring

Question 44: Van Gogh decide to become a clergyman due to _____

A. his love of art

B. his developing enthusiasm in Christianity.

C. the Goupil & Cie art dealer firm.

D. his teachings at the Catholic School for boys.

Question 45: Vincent's extreme commitment to the miners resulted in _____

A. his sympathizing with the miners.

B. his painting the miners and their families.

C. the church discharging him of his duty.

D. the church giving food and clothing to the miners.

Question 46: Vincent and Clasina's relationship was stormy because of _____

A. her children **B.** their tame personalities.

C. his devotion to art. **D.** the stress of living in poor conditions.

Question 47: Vincent went to Arles because _____

A. he did not get along with his brother Theo.

B. he wanted to live in Gaugin's house in Arles.

C. he wanted to live in a bigger city.

D. he disliked big cities.

Question 48: Vincent first went into an asylum because _____

A. he cut off part of his ear. **B.** he was epileptic.

C. he painted Starry Night. **D.** he was insane throughout his life

Question 49: Van Gogh was believed to be _____

A. insane. **B.** a loner

C. epileptic. **D.** an inadequate painter.

Question 50: When did Van Gogh die?

A. On July 27, 1890 **B.** July 29, 1890 **C.** December 1888 **D.** March 30, 1853

ĐỀ SỐ 18

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. allegedly B. disadvantage C. language D. challenge

Question 2:

A. handicapped B. capable C. able D. education

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. language B. lyrical C. evidence D. disadvantage

Question 4:

A. sedentary B. available C. additional D. majority

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: In the last 10 years, Mexican government has reduced the number of its state owned companies to about half has reduced

A. Mexican government B. has reduced

C. its D. to

Question 6: Having finished his term paper before the deadline, it was delivered to the professor before the class.

A. finished B. before the C. it was delivered D. before

Question 7: Food prices have raised so rapidly in the past few months that some families have been forced to.

A. have raised B. so rapidly C. that D. forced to

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: England _____ with Germany in the first round

A. equaled **B. pointed** C. tied D. scored

Question 9: It's a piece of good news. The factory's _____ has increased considerably this year.

A. output B. put-in C. put-out D. input

Question 10: One well-known desert plant is the _____, which grows well on hot dry regions.

A. spinifex B. cactus C. palm D. eucalyptus

Question 11: _____ candidates are likely to succeed in job interviews.

A. Nervous B. Self-conscious C. Self-doubt D. Self-confident

Question 12: The ground is wet. It _____ rained last night.

A. must B. must have C. may have D. might have

Question 13: If you _____ less last night, you _____ so bad today.

A. had drunk- would not have felt B. drank- would not feel

C. had drunk- would not feel D. would have drunk- would not feel

Question 14: I can't sleep _____ the hot weather.

A. because of B. as C. because D. since

Question 15: British and Australian people share the same language, but in other respects they are as different as _____.

A. cats and dogs B. chalk and cheese C. salt and pepper D. here and there

Question 16: Laura had a blazing _____with Eddie and stormed out of the house.

A. row B. word C. chat D. gossip

Question 17: I just can't _____ that noise any longer!

A. put up with B. stand in for C. sit out D. stand up to

Question 18: _____ should a young child be allowed to play with fireworks without adult supervision.

A. Under no circumstances B. No sooner than

C. Always D. Only when

Question 19: Nobody phoned while I was out, _____?

A. wasn't I B. was I C. did they D. didn't they

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Minh: " My first English test was not as good as I expected "

Thomas: " _____."

A. Good Heavens! B. Never mind , better job next time!

C. That's brilliant enough! D. It's okay. Don't worry.

Question 21: Mai: "That millions of people attended General Vo Nguyen Giap's funeral made a special impression on almost every foreigner." – Lan: "_____"

A. My pleasure. **B.** Me neither. **C.** I'm afraid I can't **D.** I'll say

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Young people often **congregate** in the main square in the evenings

A. sit **B.** gather **C.** wander **D.** hang out

Question 23: Soil erosion was **mitigated** by the planting of trees.

A. prevented **B.** curbed **C.** alleviated **D.** hampered

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: There have been **significant** changes in women's lives since the women's liberation movement.

A. unimportant **B.** controlled **C.** political **D.** disagreeable

Question 25: In 1989, a **ban** was given on all international trade in ivory.

A. a destruction **B.** an allowance **C.** an exploitation **D.** a prohibition

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: I was astonished that he knew a lot about Vietnamese food.

A. I was astonished at his poor knowledge of Vietnamese food.

B. That he knew a lot about Vietnamese food amazed me.

C. I knew very little about Vietnamese food, which astonished him.

D. It surprised me that Vietnamese food was what he liked most.

Question 27: She prefers going to the library to staying at home.

A. She would rather go to the library than stay at home.

B. She does not like either going to the library or staying at home.

C. She likes nothing better than going to the library.

D. She stays at home instead of going to the library.

Question 28: "Please accept my apology for arriving late," said Janet to her employer.

A. Janet quickly made an apology and the employer accepted it.

B. Janet apologised to her employer for her late arrival.

C. Janet thought she would apologise to her employer for arriving late.

D. Janet had to make an apology because her employer demanded it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: She heard the news of the death of her mother. She fainted.

A. On hearing the news of her dead mother, she fainted.

B. On hearing the news of her mother's death, she fainted.

C. She fainted so she heard the news of the death of her mother.

D. She fainted and then she heard the news of the death of her mother

Question 30: We found the bad weather inconvenient. We chose to stay in a guest house for the night.

A. In spite of the inconvenient weather, we chose to stay in a guest house for the night.

B. We found the bad weather inconvenient, yet we chose to stay in a guest house for the night.

C. Seeing that the bad weather was inconvenient, we chose to stay in a guest house for the night.

D. We found the bad weather inconvenient so as to choose to stay in a guest house for the night.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Many people today would like the traditional two-parent family back--that is to say, they want a man and a woman to marry for life; they also think the man should (31) _____ the family and the woman should stay home with the children. However, few families now (32) _____ into this category. In fact, if more women decide to have children on their own, the single-parent household may become more (33) _____ than the traditional family in many countries. Also, unmarried couples may decide to have more children - or they might take in foster children or (34) _____. And because people are staying single and living longer (often as widows), there may be more one-person households. On the other hand, some people believe similar events happen again and again in history: if this is true, people may go back to the traditional extended or nuclear family of the past. Others think the only (35) _____ in history is change: in other words, the structure of the future family could begin to change faster and faster - and in more and more ways.

Question 31:

A. provide	**B.** support	**C.** fend	**D.** care

Question 32:

A. belong	**B.** crowd	**C.** group	**D.** fall

Question 33:

A. outstanding	**B.** special	**C.** typical	**D.** notable

Question 34:

A. bring up B. feel C. adapt D. adopt

Question 35:

A. way B. sureness C. likelihood D. certainty

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Foot-racing is a popular **activity** in the United States. It is seen not only as a competitive sport but also as a way to exercise, to enjoy the **camaraderie** of like-minded people, and to donate money to a good cause. Though serious runners may spend months training to compete, other runners and walkers might not train at all. Those not competing to win might run in an effort to beat their own time or simply to enjoy the fun and exercise . People of all ages, from those of less than one year (who may be pushed in strollers) to those in their eighties, enter into this sport. The races are held on city streets, on college campuses, through parks, and in suburban areas, and they are commonly 5 to 10 kilometers in length.

The largest foot race in the world is the 12-kilometer Bay to Breakers race that is held in San Francisco every spring. This race begins on the east side of the city near San Francisco Bay and ends on the west side at the Pacific Ocean. There may be 80,000 or more people running in this race through the streets and hills of San Francisco. In the front are the serious runners who compete to win and who might finish in as little as 34 minutes. Behind them are the thousands who take several hours to finish. In the back of the race are those who dress in costumes and come just for fun. One year there was a group of men who dressed like Elvis Presley, and another group consisted of firefighters who were tied together in a long line and who were carrying a fire hose. There was even a bridal party, in which the bride was dressed in a long white gown and the groom wore a tuxedo. The bride and groom threw flowers to **bystanders** and they were actually married at some point along the route.

Question 36: The main purpose of this passage is to_____.

A. encourage people to exercise.

B. describe a popular activity.

C. make fun of runners in costume.

D. give reasons for the popularity of foot races.

Question 37: The word "**activity**" is most similar to which of the following?

A. pursuit B. motion C. pilgrimage D. expectation

Question 38: The word "**camaraderie**" could be best replaced by which of the following?

A. games B. companionship C. jokes D. views

Question 39: Which of the following is NOT implied by the author?

A. Footraces appeal to a variety of people.

B. Walkers can compete for prizes.

C. Entering a race is a way to give support to an organization.

D. Running is a good way to strengthen the heart.

Question 40: In which lines in paragraph 1 does the author give reasons for why people enter foot races?

A. Foot racing ... and exercise. **B.** People of all ages ... in length.

C. The largest ... 34 minutes. **D.** Behind them ... a fire hose.

Question 41: A "bystanders" in the second paragraph refers to which of the following

A. a walker **B.** a spectator **C.** a judge **D.** a participant

Question 42: Which of the following best describes the organization of this passage?

A. chronological order **B.** specific to general

C. cause and result **D.** statement and example

Read the following passage and murk the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

Jazz has been called "the art of expression set to music", and "America's great contribution to music". It has functioned as popular art and enjoyed periods of fairly widespread public response, in the "jazz age" of the 1920s, in the "swing era" of the late 1930s and in the peak popularity of modern jazz in the late 1950s. The standard legend about Jazz is that it originated around the end of the 19th century in New Orleans and moved up the Mississippi River to Memphis, St. Louis, and finally to Chicago. It **welded** together the elements of Ragtime, marching band music, and the Blues. However, the influences of what led to those early sounds go back to tribal African drum beats and European musical structures. Buddy Bolden, a New Orleans barber and cornet player, is generally considered to have been the first real Jazz musician, around 1891.

What made Jazz significantly different from the other earlier forms of music was the use of improvisation. Jazz displayed a break from traditional music where a composer wrote an entire piece of music on paper, leaving the musicians to break their backs playing exactly what was written on the score. In a Jazz piece, however, the song is simply a starting point, or sort of skeletal guide for the Jazz musicians to improvise around. Actually, many of the early Jazz musicians were bad sight readers and some couldn't even read music at all. Generally speaking, these early musicians couldn't make very much money and were stuck working

menial jobs to make a living. The second wave of New Orleans Jazz musicians included such memorable players as Joe Oliver, Kid Ory, and Jelly Roll Morton. These men formed small bands and took the music of earlier musicians, improved **its** complexity, and gained greater success. This music is known as "hot Jazz" due to the enormously fast speeds and rhythmic drive.

A young cornet player by the name of Louis Armstrong was discovered by Joe Oliver in New Orleans. He soon grew up to become one of the greatest and most successful musicians of all time, and later one of the biggest stars in the world. The impact of Armstrong and other talented early Jazz musicians changed the way we look at music.

Question 43: According to the passage, which of the following belonged to the second wave of New Orleans Jazz musicians?

A. Louis Armstrong **B.** Buddy Bolden **C.** St. Louis **D.** Joe Oliver

Question 44: According to the passage, Jazz originated in _____.

A. Chicago **B.** St. Louis

C. along the Mississippi river **D.** New Orleans

Question 45: The word "**welded**" in sentence 4 is closest in meaning to _____

A. squeezed **B.** bound **C.** added **D.** stirred

Question 46: Which of the following distinguished Jazz as a new form of musical expression?

A. the use of cornets **B.** "hot Jazz" **C.** improvisation **D.** New Orleans

Question 47: Which of the following can be inferred from the passage?

A. many early Jazz musicians had poor sight.

B. there is no slow music in Jazz

C. many early Jazz musicians had little formal musical training

D. the cornet is the most common musical instrument used in Jazz

Question 48: All of the following are true EXCEPT _____.

A. the late 1930s was called the "swing era"

B. "hot Jazz" is rhythmic

C. Jazz has been said to be America's greatest contribution to music

D. Joe Oliver is generally considered to be the first real Jazz musician

Question 49: The word "**its**" in sentence 10 paraghraph 2 refers to _____.

A. small bands **B.** earlier music **C.** men **D.** earlier musicians

Question 50: The word "**menial**" in sentence 8 paragraph 2 is closest in meaning to _____

A. means **B.** attractive **C.** degrading **D.** skilled

ĐỀ SỐ 19

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. h<u>ei</u>ght B. h<u>ou</u>r C. ex<u>h</u>austed D. g<u>h</u>ost

Question 2:

A. recr<u>ui</u>tment B. fr<u>ui</u>t C. b<u>ui</u>lding D. s<u>ui</u>table

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. citizen B. civilian C. citadel D. circular

Question 4:

A. evaluate B. category C. investigate D. exception

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5: If <u>protect</u>, a <u>solar</u> cell <u>lasts</u> for a long time and is a good <u>source</u> of energy.

A. protect B. solar C. lasts D. source

Question 6: The oxygen content of Mars is not <u>sufficient enough</u> to <u>support life</u> as we <u>know it</u>.

A. sufficient enough B. support life C. know D. it

Question 7: The Alaskan malamute, <u>used</u> extensively for <u>pulling</u> sleds, is <u>closely</u> related <u>about</u> the wolf.

A. used B. pulling C. closely D. about

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: _____Paul realize that he was on the wrong flight.

A. No sooner had the plane taken off than B. It was not until the plane had taken off that

C. Only after the plane had taken off D. Not until the plane had taken off did

Question 9: The sky was grey and cloudy. _____, we went to the beach.

A. However B. In spite of C. even though D. Consequently

Question 10: The plan was developed _____by a team of experts.

A. system B. systematical C. systemized D. systematically

Question 11: All of the food _____sold by the time we arrived at the restaurant.

A. has been B. was being C. was D. had been

Question 12: It was not until 1915 _____ the cinema became an industry.

A. what **B.** that **C.** when **D.** how

Question 13: Like everyone else, Sue has her_____of course but on the whole, she's quite satisfied with life.

A. ups and downs **B.** ins and outs **C.** safe and sound **D.** odds and ends

Question 14: The Prime Minister congratulated the team_____winning the match.

A. for **B.** in **C.** on **D.** into

Question 15: He came when I _____ the film "Man from the star"

A. has watched **B.** was watching **C.** watched **D.** am watching

Question 16: _____ with the size of the whole earth, the highest mountains do not seem high at all.

A. A comparison **B.** Compare them **C.** If you compare **D.** When compared

Question 17: I can't walk in these high-heeled boots. I keep_____.

A. falling off **B.** falling back **C.** falling over **D.** falling out

Question 18: Old people are often looked _____ by their children when they get older.

A. for **B.** up **C.** after **D.** into

Question 19: Bill asked Tom _____

A. where is he going **B.** where he is going **C.** where he was going **D.** where was he going

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: Linda. "I enjoy watching films in the evening". – Mary. "_____"

A. I don't **B.** So do I **C.** I am, too **D.** No, I am not

Question 21: Charles: "Do you mind if I smoke?" – Lisa: "_____"

A. Yes, I don't mind **B.** No, I don't think so

C. Yes, go ahead **D.** No, go right ahead

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I had a <u>glance</u> at the article, but I haven't read it yet.

A. close look **B.** quick look **C.** direct look **D.** furtive look

Question 23: Now many people who shop at a <u>**health**</u> food store instead of a local supermarket are much more likely to find a healthy, sugar-free beverage.

A. convenient to prepare **B.** beneficial to health

C. harmful to health **D.** full of preservatives

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: Because Jack **defaulted** on his loan, the bank took him to court.

A. failed to pay **B.** had a bad personality

C. paid in full **D.** was paid much money

Question 25: In remote communities, it's important to **replenish** stocks before the winter sets in.

A. empty **B.** refill **C.** remake **D.** repeat

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: She did not study hard enough to win the scholarship.

A. Winning the scholarship did not make her study harder.

B. It was very hard for her to win the scholarship.

C. She studied hard but she could not win the scholarship.

D. She could have won the scholarship if she had studied harder.

Question 27: To my surprise, the stranger knew my name.

A. I was surprised that the stranger knew my name.

B. It surprised the stranger that I knew his name.

C. My name was the only thing the stranger knew.

D. What surprised me most was the stranger's name.

Question 28: The situation was so embarrassing that she did not know what to do.

A. It was such an embarrassing situation; however, she did not know what to do.

B. She did not know what to do, though it was not an embarrassing situation.

C. So embarrassing was the situation that she did not know what to do.

D. So embarrassing the situation was that she did not know what to do.

Choose the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 29: Esperanto is an artificial language. It was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof.

A. Esperanto, an artificial language, was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof.

B. Esperanto, one of the artificial languages, was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof.

C. Esperanto, an artificial language, was created more than a century ago for Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof.

D. Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof could have created Esperanto, an artificial language, more than a century ago.

Question 30: I met the workers. Reporters interviewed them last week.

A. I met the workers who interviewed reporters last week.

B. I met the workers because reporters interviewed them last week.

C. I met the workers who were interviewed by reporters last week.

D. I met the reporters who interviewed workers last week.

Read the following passage and mark the letter A. B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks from 31 to 35.

SOME ADVICE FOR LANGUAGE LEARNERS

A recent issue of a language learning magazine has consulted a number of experts in the (31) _____ of second language acquisition. Their advice may prove invaluable for those considering a language course. One suggestion is that you access whether you are likely to be successful at learning a language. Did you enjoy studying languages at school, for example? Do you have enough time to learn a language? The major cost will be your own time and effort. If proof of your level of proficiency is important you must make sure that the course on offer leads to a recognized qualification. Also, be realistic in your goals If you don't set achievable aims you are more likely to give up. Do not be deceived (32) _____ thinking that the most expensive courses are the best. (33)_____around to get the best possible value for money. You should also bear in mind that the quicker you learn a language the more quickly you forget it. Sandra Miller, a French teacher, tried to teach herself German by enrolling on a (34) _____ course. Already fluent in four languages and' with a sound knowledge of teaching methodology her chances of making progress were high. Three years on, she remembers very little. She feels her biggest mistake was not to follow (35) _____ her first experience. "I should have consolidated what I'd learn by continuing to study, even if it were by myself."

Question 31:

A. branch	**B.** field	**C.** area	**D.** domain

Question 32:

A. into	**B.** about	**C.** by	**D.** in

Question 33:

A. shop	**B.** push	**C.** nose	**D.** run

Question 34:

A. crash	**B.** rapid	**C.** quick	**D.** fast

Question 35:

A. on	**B.** out	**C.**through	**D.** up

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Whether you call it a "gap year", a "year out", or a "year off", the decision to delay going to university for a year after leaving school is a difficult, but important, one. Becky Roberts, now studying history at the University of Warwick, doesn't regret her decision to take a year off. "I'd worked so hard for my A levels," she says. "I knew it would do me good to do something totally unrelated to studying before embarking on a three-year degree course. My year off working for my dad's company wasn't a holiday by any means but it was a break from the world of education, and that's just what I need." Carl Sanchez agrees now halfway through a biology degree at Cardiff University. Carl spent much of his gap year traveling. "I worked for about three months to save up enough money, then went to stay with some friends who live in France. I ended up traveling round most of Europe, and even got over to Russia for a few weeks, which was fantastic."

Both Becky and Carl enjoyed their year off, but do they feel it's benefited them in terms of their university life now? "Definitely," says Carl. "When I left school, I was a normal, fairly irresponsible eighteen year-old. I hadn't been anywhere, I hadn't done anything. A year later, when I went to university, I felt much more like an adult than a child." "I know a few people at Warwick who took a year off," says Becky. "Generally, we're more dedicated to our studies than those students who came straight from school. We've got different priorities. We want to have fun, of course, but we realize we're here to get our degrees, I don't think some of the others have quite realized why they're at university yet."

There are drawbacks to taking a gap year, though. Penny Cartwright went straight from school to study medicine at Imperial College, London. "I thought about taking a gap year but decided against it and don't regret the decision for a minute. Becoming a doctor takes such a long time - I'll be about 26 years old before I can start earning any money - that the sooner you start, the better, in my opinion. It might be fun, but it's really just a wasted year in terms of career development."

There's also the financial consideration. If you do decide to take a year off, and you don't want to work the whole time as Becky did, you have to be able to pay for it. Susan Jenkins, a Careers Officer, points out that parents are now less likely to fund their child's year off. "Twenty years ago, it was fairly common for parents to say to their son or daughter, "Here's two thousand pounds, go and have fun abroad for a few months." Nowadays, because parents have to pay so much more for the child's education while they're at university, they just can't afford to pay for this extra year too."

One option, of course, is to do what Carl did: work for a few months in order to save up for a trip abroad. Another option is to find casual work while traveling abroad. "There are now a lot of books and websites with loads of information for people who want to do this," says Susan. "It's a great way to see the world, gain experience, and get money for living expenses all at the same time. But don't expect to earn enough to save any money." So, should you take a gap year? The answer is: it depends. If you want a break from books and essays, then it's probably a good idea - as long as you, or your parents, can afford it and as long as you're going to do something worthwhile during your time off. Sitting at home watching TV doesn't count! If you want to get your degree and start regular employment as quickly as possible, a gap year may not be so sensible.

Question 36: Carl says that a year off helped him _____.

A. become more mature and experienced

B. learn the importance of saving money

C. make friends in many different countries

D. become more knowledgeable about geography

Question 37: According to Becky, students who didn't take a year off _____.

A. are less intelligent than those who did

B. probably won't end up with a degree

C. don't want to have fun at university

D. are less hard-working than those who did

Question 38: According to Penny, a year off _____.

A. should be taken when you're about 26 years old

B. is better once you've actually started your course

C. merely delays the time when you can get a job

D. can be enjoyable and useful for your future work

Question 39: Susan issues a warning about _____.

A. low wages for casual work abroad **B.** information from books and websites

C. paying for everyday expenses abroad **D.** the difficulty of finding casual work

Question 40: This article would probably not appear in _____.

A. the education section of a newspaper **B.** a handbook for school-leavers

C. a magazine for young people **D.** a textbook for university students

Question 41: What is the most suitable title for the passage?

A. Advantages of a gap year **B.** A gap year: Should or shouldn't?

C. Disadvantages of a gap year **D.** A gap year: Chance or challenge?

Question 42: To whom is the article most likely to be recommended?

A. toddler **B.** those in their early teens

C. those in their late teens **D.** pensioner

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.

The Moon has been worshipped by primitive peoples and has inspired humans to create everything from lunar calendars to love sonnets, but what do we really know about it? The most accepted theory about the origin of the Moon is that it was formed of the debris from a massive collision with the young Earth about 4.6 billion years ago. A huge body, perhaps the size of Mars, struck the Earth, throwing out an immense amount of **debris** that coalesced and cooled in orbit around the Earth

The development of Earth is inextricably linked to the moon; the Moon's gravitational influence upon the Earth is the primary cause of ocean tides. In fact, the Moon has more than twice the effect upon the tides than does the Sun. The Moon makes one rotation and completes a revolution around the Earth every 27 days, 7 hours, and 43 minutes. This synchronous rotation is caused by an **uneven** distribution of mass in the Moon (essentially, it is heavier on one side than the other) and has allowed the Earth's gravity to keep one side of the Moon permanently facing Earth. It is an average distance from Earth of 384,403 km.

The Moon has no atmosphere; without an atmosphere, the Moon has nothing to protect it from meteorite impacts, and thus the surface of the Moon is covered with impact craters, both large and small. The Moon also has no active tectonic or volcanic activity, so the erosive effects of atmospheric weathering, tectonic shifts, and volcanic upheavals that tend to **erase** and reform the Earth's surface features are not at work on the Moon. In fact, even tiny surface features such as the footprint left by an astronaut in the lunar soil are likely to last for millions of years, unless obliterated by a chance meteorite strike. The surface gravity of the Moon is about one-sixth that of the Earth's. Therefore, a man weighing 82 kilograms on Earth would only weigh 14 kilograms on the Moon.

The geographical features of the Earth most like that of the Moon are, in fact, places such as the Hawaiian volcanic craters and the huge meteor crater in Arizona. The climate of the Moon is very unlike either Hawaii or Arizona, however; in fact the temperature on the Moon ranges between 123 degrees C to –233 degrees C.

Question 43: What is the passage primarily about?

A. The Moon's effect upon the Earth

B. The origin of the Moon

C. What we know about the Moon and its differences to Earth

D. A comparison of the Moon and the Earth

Question 44: The word "**debris**" is closest in meaning to _____

A. satellites **B.** earth **C.** rubbish **D.** moon

Question 45: According to the passage, the Moon is_____

A. the primary cause of Earth's ocean tides **B.** older than the Earth

C. protected by a dense atmosphere **D.** composed of a few active volcanoes

Question 46: The word "**uneven**" in line 11 is closest in meaning to _____.

A. heavier **B.** orderly **C.** not uniform **D.** equally distributed

Question 47: Why does the author mention "**impact craters**"?

A. to explain the corrosive effects of atmospheric weathering

B. to show the result of the Moon not having an atmosphere

C. to show the result of the Moon not having active tectonic or volcanic activity

D. to explain why the Moon has no plant life because of meteorites

Question 48: A person on the Moon would weigh less than on the Earth because _____.

A. of the composition of lunar soil

B. the Moon has no active tectonic or volcanic activity

C. the surface gravity of the Moon is less

D. the Moon has no atmosphere

Question 49: All of the following are true about the Moon EXCEPT

A. it has a wide range of temperatures

B. it is heavier on one side than the other

C. it is unable to protect itself from meteorite attacks

D. it has less effect upon the tides than the Sun

Question 50: Which of the following can be inferred from the passage?

A. the Moon is not able to support human life

B. if the Moon had no gravitational influence, the Earth would not have tides

C. people living in Hawaii and Arizona would feel at home on the Moon

D. Mars could have been formed in a similar way to the Moon.

ĐỀ SỐ 20

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:

A. habit **B.** dolphin **C.** effective **D.** climate

Question 2:

A. fauna **B.** authority **C.** square **D.** rainfall

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Question 3:

A. inherit **B.** harmony **C.** nominate **D.** primitive

Question 4:

A. facilitate **B.** instrumental **C.** historical **D.** dimensional

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

Question 5: Each of the room have its own bathroom.

A. the **B.** room **C.** have **D.** own

Question 6: By the time you come, we would have finished it

A. By the time **B.** come **C.** would **D.** have finished

Question 7: I would like to identify for the position of a nurse advertised on TV last night.

A. would like to **B.** identify **C.** position **D.** advertised

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8: He put the two letters into the wrong envelopes _____ mistake.

A. on **B.** by **C.** with **D.** in

Question 9: John _____this task yesterday morning, but I did it for him. He owes me a thank-you.

A. must have completed **B.** should have completed

C. could have completed **D.** may have completed

Question 10: Robert _____in three important water polo games so far.

A. has played **B.** is playing **C.** played **D.** had played

Question 11: I read the contract again and again _____ avoiding making spelling mistakes.

A. in terms of **B.** by means of **C.** with a view to **D.** in view of

Question 12: Under no circumstance _____ out late.

A. you should go **B.** should you go **C.** go you should **D.** should you went

Question 13: He _____ me to believe that they had left the district.

A. made B. led C. assured D. confirmed

Question 14: Is it necessary that I _____ here tomorrow?

A. am being B. will be C. be D. would be

Question 15: There was a piano shop on the street _____ we went to school every day.

A. to which B. at which C. in which D. through which

Question 16: George wouldn't have met Mary _____ to his brother's graduation party.

A. had he not gone B. hadn't he gone

C. if he has not gone D. if he shouldn't have gone

Question 17: Anna was slow at school, but she went on _____ Prime Minister.

A. being B. to be C. having been D. to have been

Question 18: Van Gogh suffered from depression _____ by overwork and ill-health.

A. brought on B. coming about C. taken up D. pull through

Question 19: When you use the Internet, you have so much information at your _____.

A. fingers B. hands C. thumbs D. fingertips

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20: "Your parents must be proud of your result at school". - "_____"

A. Sorry to hear that. B. I am glad you like it.

C. Thanks. It's certainly encouraging. D. Of course

Question 21: John: "If only I hadn't lent him all my money". Peter: "_____"

A. I'm afraid you will have to do it.

B. All right. You will be OK.

C. Sorry, I have no idea.

D. Well, you did, so it's no use crying over spilt milk.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: By the end of the storm, the hikers had **depleted** even their emergency stores.

A. destroyed B. lost C. used almost all of D. greatly dropped

Question 23: Nobody except Helen **understood** the joke.

A. caught on B. got lost C. caught up D. was up to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word (s) in each of the following questions.

Question 24: There is **practically** no difference between the two options.

A. hardly B. usually C. virtually D. exactly

Question 25: <u>Adverse</u> reviews in the press may greatly change the prospects of a product.

A. additional **B.** favorable **C.** encouraging **D.** sensible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26: Without her teacher's advice, she would never have written such a good essay.

A. Her teacher advised him and she didn't write a good essay.

B. Her teacher didn't advise her and she didn't write a good essay.

C. She wrote a good essay as her teacher gave her some advice

D. If her teacher didn't advise her, she wouldn't write such a good essay.

Question 27: I'm sure Luisa was very disappointed when she failed the exam.

A. Luisa must be very disappointed when she failed the exam

B. Luisa must have been very disappointed when she failed the exam.

C. Luisa may be very disappointed when she failed the exam.

D. Luisa could have been very disappointed when she failed the exam.

Question 28: "We lost the last game because of the referee," said the team captain.

A. The team captain refused to tell the referee about their loss in the last game.

B. The team captain admitted to the referee that they had lost the last game.

C. The team captain blamed the referee for their loss in the last game.

D. The team captain said that without the referee, they might have lost the last game.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29: I thought they might be hungry. I offered them something to eat.

A. Thinking they might be hungry, I offered them something to eat.

B. Although they were hungry, I offered them something to eat.

C. They might be hungry as I thought, but offered them something to eat.

D. They might be hungry, so I thought I would offer them something to eat.

Question 30: No one but the expert was able to realize that the painting was an imitation. It greatly resembled the original.

A. No one, like the expert, was able to realize that the painting was a fake because it greatly resembled the original.

B. The expert was the only person able to realize that the painting was a fake although it was very like the original.

C. No one was able to realize that the expert's painting was an imitation as it was identical to the original.

D. Anyone including the expert was able to realize that the painting was an imitation though it greatly resembled the original

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Speech is one of the most important wyas of communicating. It consists of far more than just making noises. To talk and also (31) _____to by other people, we have to speak a language, that is, we have to use combinations of soundsthat everyone agrees to stand for a particular object or idea. Communication would be impossible if everyone made up their own language. Learning a language properly is very (32) _____ . The basic vocabulary of English is not very large, and not only about 2,000 words are needed to speak it quite (33) _____ . But the more idea you can express the more precise you can be about their exact meaning. Words are the (34)_____ thing we use in communicating what we want to say. The way we say the words is also very important. Our tone of voice can express many emotions and (35) _____ whether we are pleased or angry, for instance.

Question 31:

A. be spoken	**B.** be examined	**C.** be understood	**D.** be talked

Question 32:

A. easy	**B.** important	**C.** simple	**D.** expensive

Question 33:

A. fluent	**B.** good	**C.** wel	**D.** perfect

Question 34:

A. main	**B.** certain	**C.** full	**D.** most

Question 35:

A. show	**B.** ask	**C.** understand	**D.** know

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Fiberscopes are one of the most important outcomes of the science of fiber optics. Fibers made of glass and transparent acrylic plastic are capable of conveying light energy, and when thousands of these fibers are combined in what is called a fiberscope, they can transmit images. The most common fiberscopes contain about 750,000 fibers, each 0.001 centimeter, or 10 microns, in diameter. For certain uses, the diameter of the fiber may be as small as 5 microns.

Fiberscopes have a wide range of applications. In the medical field, physicians use fiberscopes to examine internal organs and as an aid in delicate surgeries. Miniature probes have also been developed to view muscle fiber, skin tissue, and blood cells. Fiberscopes have also found varied uses in industry, particularly to inspect or control operations in inaccessible areas. Bundles of fiberscopes fused together in a solid plate, called a faceplate, are being used in the manufacture of television tubes and other cathode-ray tube devices.

The most far reaching applications of fiber-optic technology are in communication. Optical fibers carry voice messages for telephone service. The sound of the voice is electronically broken down into thousands of pulses per second, which causes a transmitting laser to send **coordinated** pulses of light through the optical fibers. At the receiving end, the light pulses are converted to electrical signals and the voice message is reconstructed. Light-wave communication systems can handle an immensely greater number of telephone calls and television programs than the current system, and **they** will form the basis of the "electronic superhighway" expected to crisscross the nation in the near future of the information age

Question 36: How do optical fibers carry voice message?

A. By fusing bundles of fiberscopes into a faceplate

B. By converting electrical signals to light pulses

C. By sending coordinated electrical pulses through optical fibers

D. By using cathode-ray tube devices.

Question 37: It can be inferred from the passage that fiberscopes_____.

A. have more uses in industry than in medicine

B. will play a major role in the information age

C. will decrease in importance as they become more common

D. have reached the peak of their development

Question 38: The main topic of the passage is_____.

A. The birth of the "electronic superhighway"

B. The various applications of fiber-optic technology

C. How fiberscopes have enhanced the field of medicine

D. How sound may be transformed into light

Question 39: As used in sentence 5 paragraph 3, the word "**they**" refers to_____.

A. fiberscopes **B.** light-wave communication systems

C. television programs **D.** telephone calls

Question 40: The word "**coordinated**" in sentence 2 paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. separated **B.** organized **C.** transformed **D.** deconstructed

Question 41: Fiberscopes are being used to do all of the following EXCEPT _____.

A. assist in delicate surgeries **B.** control operations in inaccessible areas

C. convert light pulses to electrical signals **D.** transmit images

Question 42: The passage will most likely be followed by a discussion of_____.

A. homes and businesses of the future

B. the structure of fiberscopes

C. additional uses of fiberscopes in industry

D. the use of fiber optics in the electronic superhighway

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

In most discussions of cultural diversity, attention has focused on visible, explicit aspects of culture, such language, dress, food, religion, music, and social rituals. Although they are important, these visible expressions of culture, which are taught **deliberately** and learned consciously, are only **the tip of the iceberg** or culture. Much of culture is taught and learned implicitly, or outside awareness. Thus, neither cultural insiders nor cultural outsiders are aware that certain "invisible" aspects of their culture exist.

Invisible elements of culture are important to us. For example, how long we can be late before being impolite, what topics we should avoid in a conversation, how we show interest or attention through listening behavior, what we consider beautiful or ugly. These are all aspects of culture that we learn and use without being aware of it. When we meet other people whose invisible cultural assumptions differ from **those** we have learned implicitly, we usually do not recognize their behavior as cultural in origin.

Differences in invisible culture can cause problems in cross-cultural relations. Conflicts may arise when we are unable to recognize others' behavioral differences as cultural rather than personal. We tend to misinterpret other people's behavior, blame them, or judge their intentions or competence without realizing that we are experiencing cultural rather than individual differences.

Formal organizations and institutions, such as schools, hospitals, workplaces, governments, and the legal system are collection sites for invisible cultural differences. If the differences were more visible, we might have less misunderstanding. For example, if we met a man in a courthouse who was wearing exotic clothes, speaking a language other than ours, and carrying food that looked strange, we would not assume that we understood his thoughts and feelings or that he understood ours. Yet when such a man is dressed similarly to us, speaks our language, and does not differ from us in other obvious ways, we may fail to recognize the invisible cultural differences between us. As a result, mutual misunderstanding may arise.

Question 43: The word "**deliberately**" in bold in paragraph I is closest in meaning to _____

A. slowly **B.** accurately **C.** intentionally **D.** randomly

Question 44: The phrase "**the tip of the iceberg**" in bold in paragraph 1 means that _____

A. other cultures seem cold to us

B. visible aspects of culture are learned in institutions

C. we usually focus on the highest forms of culture

D. most cannot be seen

Question 45: Which of the following was NOT mentioned as an example of invisible culture?

A. What topics to avoid in conversation

B. What food to eat in a courthouse

C. How late is considered impolite

D. How people express interest in what others are saying

Question 46: The word "**those**" in bold in 2 refers to_____

A. people from a different culture

B. invisible assumptions

C. people who speak a different language

D. topics that should be avoided

Question 47: It can be inferred paragraph 3 that conflict results when_____

A. people think cultural differences are personal

B. people compete with those from other cultures

C. one culture is more invisible than another culture

D. some people recognize more cultural differences than others

Question 48: According to the passage, which of the following is NOT true?

A. We are often aware that we are learning about culture

B. Visible aspects of cultures receive much attention in discussion of cultural diversity

C. People misinterpret other people's behavior because they know they are experiencing cultural differences

D. Invisible cultural differences are often witnessed at formal organizations and institutions

Question 49: The author implies that institutions such as school and workplaces _____.

A. are aware of cultural differences

B. teach their employees about cultural differences

C. reinforce invisible cultural differences

D. Share a common culture

Question 50: Which of the following would most likely result in misunderstanding?

A. Learning culture about our own culture in school

B. Unusual food being cooked by foreign visitors

C. Strange behavior from someone speaking a foreign language

D. Strange behavior from someone speaking our language

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI

ĐỀ SỐ 01

1C	2B	3C	4B	5C	6C	7B	8C	9A	10B
11A	12D	13C	14B	15D	16C	17B	18B	19A	20C
21B	22B	23C	24D	25D	26A	27C	28B	29A	30D
31C	32B	33A	34D	35D	36C	37C	38A	39B	40D
41D	42A	43B	44B	45D	46A	47A	48A	49B	50C

Question 1: Answer C

A. meet /mi:t/ B. beach /bi:tʃ/ C. reject /rɪ'dʒekt/ D. leap /li:p/

Question 2: Answer B

A. land /lænd/ B. lend /lend/ C. dad /dæd/ D. gas /gæs/

Question 3: Answer C

A. ex'cursion /ɪk'skɜ:ʃn/ B. com'mercial /kə'mɜ:ʃl/

C. 'socialize /'səʊʃəlaɪz/ D. at'tention /ə'tenʃn/

Question 4: Answer B

A. in'credible /ɪn'kredəbl/ B. 'wilderness /'wɪldənəs/

C. sur'vival /sə'vaɪvl/ D. po'liceman /pə'li:smən/

Question 5: Answer C

terrified → terrifying: tính từ nói về tính chất của sự vật nên dùng đuôi -ing

Question 6: Answer C

explained → explaining: đây thực chất là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ "which explains"

Question 7: Answer B; or → and. Thành ngữ: Black and white: rõ ràng, giấy trắng mực đen.

Question 8: Câu này hỏi về mệnh đề quan hệ không giới hạn đi sau dấu phẩy. Ta dùng đại từ "which" để thay thế cho cả vế trước → Answer C

Question 9: warn sb of something = cảnh báo về sự nguy hiểm passive: be warned of something = được cảnh bảo về sự nguy hiểm.

Dịch: Bọn trẻ đã được cảnh bảo về sự nguy hiểm nhưng chúng không hề chú ý → Answer A

Question 10: Câu này hỏi về khả năng kết hợp từ trong ngữ động từ.

Dispose of someone/ something = loại bỏ ai/ cái gì → Answer B

Question 11: afraid of sth : sợ điều gì → Answer A

Question 12: Tell smb + noun/ clause → sau đó cần 1 mệnh đề danh ngữ

"If" bắt đầu 1 mệnh đề danh ngữ → Answer D

Question 13: Việc chấm bài xảy ra trước việc trả bài nên chia ở quá khứ hoàn thành

→ Answer C

Question 14: to be accustomed to Ving: quen với việc làm gì → Answer B

Question 15: the other + N: cái còn lại trong hai cái → Answer D

Question 16: use up: dùng hết → Answer C

Question 17: estimate at + con số : áng chừng, ước tính → Answer B

Question 18: hành động chuẩn bị bữa tối đang diễn ra tại thời điểm nói nên chia ở quá khứ tiếp diễn và ở thể bị động→ Answer B

Question 19: ability: khả năng

Ability to V: có khả năng làm việc gì→ Answer A

Question 20: Câu này hỏi về kỹ năng giao tiếp

"You're already leaving? The ball is only starting" = Anh chuẩn bị ra về sao? Buổi khiêu vũ mới chỉ bắt đầu).

Người thứ 1 có ý mời người thứ 2 nán lại, nhưng người thứ 2 đưa ra lý do từ chối và nói lời tạm biệt

"But it's very late, so goodbye for now" = Nhưng bây giờ đã quá muộn, tạm biệt cậu nhé, hẹn gặp lại sau (cụm từ for now ám chỉ nghĩa như vậy) → Answer C

Question 21: Trước lời xin lỗi, ta bày tỏ sự thông cảm, độ lượng

That's all right = không hề chi → Answer B

Question 22: Significant difference = sự khác biệt rõ nét

Cụm từ này sát nghĩa với cụm từ trong câu cho sẵn "striking contrast" = sự tương phản rõ rệt → Answer B

Question 23: plants and animals = cụm từ này giải thích đúng nghĩa với cụm từ trong câu cho sẵn "flora and fauna" = cây cỏ và động vật trong một vùng → Answer C

Question 24: Affluent trong câu cho sẵn nghĩa là giàu có, thịnh vượng = nghĩa với wealthy

Improverished = nghèo khó = very poor, từ này trái nghĩa với affluent → Answer D

Question 25: in abundance = với số lượng lớn

Từ này ngược nghĩa với small quantity = một số lượng nhỏ → Answer D

Question 26: Eric sẽ rất cô đơn khi ở một mình ở vùng hẻo lánh.

B, D sai nghĩa, C sai cấu trúc

Cụm từ đồng nghĩa: remote area = distant place → Answer A

Question 27: Bạn hầu như không thể lựa chọn một công việc ít ổn định hơn là nghề viết tiểu thuyết. → đó là công việc ít ổn định nhất → A, B, D sai nghĩa

→ Answer C: Khi lựa chọn là 1 tiểu thuyết gia, bạn có lẽ đã chọn lựa một công việc ít ổn định nhất trên đời.

Question 28: Chỉ có Mike có đủ thành thạo để thực hiện dự án này

(Chỉ có một người duy nhất có kĩ năng được yêu cầu cho dự án này, và đó là Mike)

Cụm từ đồng nghĩa: only = only one person; expertise = the skill required → Answer B

Question 29: Người nữ phục vụ chúng tôi rất bất lịch sự và thiếu kiên nhẫn.

A. A waitress, who served us, was very impolite and impatient.

Mệnh đề không giới hạn (non-restrictive clause): Chỉ cung cấp thêm thông tin, thông tin này không thực sự cần thiết để xác định hay giới hạn cho danh từ đó. Nếu bỏ đại từ quan hệ đi sẽ không ảnh hưởng nhiều tới nghĩa. Phải có 1 hoặc 2 dấu phẩy cách giữa mệnh đề chính và mệnh đề quan hệ.

(B, D sai đại từ quan hệ; C thiếu dấu ',') → Answer A

Question 30: Cô ấy không cài dây an toàn. Cô ấy bị thương → quan hệ điều kiện; ngữ cảnh quá khứ kết hợp với tiếp diễn

(A, B sai về nghĩa; C sai về cấu trúc) → Answer D

Question 31: To be regarded as smt: được coi là → Answer C

Question 32: It was not until + N + that S + V: mãi cho đến khi... thì... → Answer B

Question 33: Collocation: gain in popularity = become popular → Answer A

Question 34: Among + N (số nhiều): trong (nhiều người, nhiều vật) → Answer D

Question 35: threat: mối đe dọa. Ở đây việc "catching a blood disease from unsterilized needles" (bị nhiễm bệnh về máu khi dùng kim tiêm chưa tiệt trùng) chỉ là "mối đe dọa" mà người dùng có khả năng mắc phải. Các từ "danger" (sự nguy hiểm), "trouble" (rắc rối), "concern" (mối quan tâm) đều không hợp về nghĩa → Answer D

Question 36: → Answer C

What is the main subject of this passage? (Chủ đề chính của đoạn văn là gì?)

A. The dwindling water supply on earth. (Sự thiếu hụt nước trên trái đất)

B. Fresh water in the Antarctica. (Nước ngọt ở vùng cực)

C. A solution to fresh water needs. (Giải pháp cho sự thiếu nước sạch)

D. The making of a synthetic cocoon. (Cách thức làm một cái kén nhân tạo)

Evidence: Câu 2

Question 37: Answer C; Of all the earth's water, the icecaps of Antarctica contain ____

(Trong tất cả lượng nước của trái đất, lớp bề mặt của vùng cực chiếm...)

A. 10% of the fresh water (Mười phần trăm nước ngọt)

B. 10% of the salt water (Mười phần trăm nước muối)

C. 90% of the fresh water (Chín mươi phần trăm nước ngọt)

D. 90% of the salt water (Chín mươi phần trăm nước muối)

Evidence: câu 3

Question 38: Answer A

How does the author propose to transport the ice? (Tác giả đề xuất cách vận chuyển băng như thế nào?)

A. by pulling it (Bằng việc đẩy nó)
B. by chopping it (Bằng việc chặt nó ra)
C. by piping it (Bằng việc đặt ống dẫn)
D. by melting it (Bằng việc làm nó tan chảy)

Evidence: câu 9: After that it could be towed to civilization. → tow = pull

Question 39: Answer B

According to the passage, the purpose of the fabric container is to _____.

(Theo bài đọc, mục đích của túi chứa là để...)

A. protect the ice (Bảo vệ băng)
B. diminish the speed of melting (Giảm tốc độ tan chảy bay)
C. cause the ice to float (Làm băng nổi)
D. pump out the sea water (Bơm nước biển ra)

Evidence: Câu 10:

Question 40: Answer D

In line 7 the word "nudged" is closest in meaning to _____. (Ở dòng 7, từ "nudged" có nghĩa là...)

A. imagined (Được tưởng tượng..)
B. glued (Được gắn vào)
C. melted (Bị tan chảy)
D. pushed (Bị đẩy)

Evidence: Theo nghĩa của từ

Question 41: Answer D

The word "cocoon" refers to ____. (Từ "cocoon" có liên quan đến...)

A. protection against insects (Sự bảo vệ khỏi con trùng)
B. a tank in the boat (Một thùng chứa trên thuyền)
C. a very large net (Một chiếc lưới rất to)
D. a protective covering (Một lớp vỏ bọc có tính bảo vệ)

Evidence: theo nghĩa trong bài

Question 42: Answer A

The purpose of the last sentence is to _____. (Mục đích của câu cuối là để...)

A. reinforce the feasibility of the project (Nhấn mạnh độ khả thi của kế hoạch)
B. compare fishermen to engineers (So sánh ngư dân với kỹ sư)
C. contrast iceberg containers and fishing nets (Tương phản thùng chứa băng và lưới đánh cá)
D. define the size of the container (Định nghĩa size của thùng chứa)

Evidence: Câu 12

Dịch và từ mới

Antarctica (n) /æn'tɑ:ktɪkə/: vùng cực.

Tow (v) /təʊ/: kéo, lê

Civilization (n) /ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/: nền văn minh, nơi có người ở

Cylindrical (adj) /sə'lɪndrɪkl/: hình trụ.

Synthetic (a) /sɪn'θetɪk/: nhân tạo, tổng hợp.

Container (n) /kən'teɪnə(r)/: vật chứa.

Fabric (n) /'fæbrɪk/: vải, sợi

Cocoon (n) /kə'ku:n/: cái kén, vỏ bọc bên ngoài.

Diameter (n) /daɪ'æmɪtə(r)/: đường kính.

Mặc dù việc thu hoạch băng không phải là một khái niệm mới, gần đây nó được xem xét như một phương thức. Các nhà khoa học đã đang nghiên cứu ý tưởng về việc thu hoạch băng như một giải pháp khả thi đối với vấn đề nguồn nước sạch đang suy giảm. Chín mươi phần trăm nước sạch của trái đất là ở trên phần bề mặt của vùng cực. Nếu mười phần trăm số băng đó được kéo tới nơi con người ở, nó có thể cung cấp nước cho 500 triệu người.Nhưng vấn đề tất nhiên chính là việc băng tan chảy. Làm sao một tảng băng khổng lồ có thể được kéo qua biển mà không tan chảy? Câu trả lời nằm ở cách rào xung quanh tảng băng trôi bằng một thùng chứa hình trụ được làm bằng vải tổng hợp có độ dẻo dai cao. Nếu tảng băng bị đẩy va vào túi chứa, thứ mà được mở ở cả hai đầu, thì sau đó hai đầu này có thể được đóng kín lại và nước biển sẽ được bơm ra ngoài. Sau đó, nó có thể được chuyển về chỗ con người. Mức độ tan chảy có thể được làm chậm lại và "cái kén" bằng vải tổng hợp này có thể hoạt động như một thùng chứa nước. Thực hiện dự án này, dự án mà sẽ bao gồm cả một túi chứa dài đến 1km và đường kính 100m, có thể sẽ là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng các kĩ sư nghĩ rằng nó khả thi. Sau cùng thì những ngư dân ở vùng phía bắc Ausralia thi thoảng cũng dùng những tấm lưới dài tới 8km và ngang 20m.

Question 43: Answer B

(Tác giả khẳng định rằng những hóa thạch của loài khủng long vừa mới được phát hiện là bằng chứng nó là loài... lớn nhất.)

A. dinosaur ever (Khủng long từng có)

B. carnivorous /kɑ:'nɪvərəs/ (Động vật ăn thịt)

C. herbivorous /hɜ:'bɪvərəs/ (Động vật ăn cỏ)

D. South America dinosaur (Khủng long Nam Mỹ)

Evidence: Câu 1, đoạn 1

Question 44: Answer B. Từ "besides" đồng nghĩa với từ nào?

A. in spite of (Mặc dù) B. in addition to (Thêm vào đó)

C. although (Mặc dù) D. mostly (Gần như)

Evidence: Theo nghĩa của từ.

Question 45: Answer D. Từ "astounding" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ ...

A. terrifying (Đáng sợ) B. pleasing (Vui vẻ, hài lòng)

C. displeasing (Bực mình, khó chịu) D. surprising (Gây ngạc nhiên)

* astounding = surprising: ngạc nhiên, sửng sốt

Evidence: Theo nghĩa của từ

Question 46: Answer A

Tác giả ngụ ý rằng sự thật thú vị nhất về phát hiện này là loài khủng long này...)

A. lived and hunted with others (Sống và săn cùng những con khác)

B. had a powerful jaws and sharp teeth (Có hàm khỏe và răng sắc)

C. was found in Andes (Được tìm thấy ở dãy núi Andes)

D. was larger than Tyrannosaurus Rex (Tyrannosaurus Rex)

Evidence: Câu 3 đoạn 1

Question 47: Answer A

Bài đọc suy ra rằng trước cái khám phá này, các nhà khoa học tin rằng...

A. meat-eating dinosaurs lived alone. (Khủng long ăn thịt sống một mình)

B. there were no meat-eating dinosaurs in the Andes. (Không có con khủng long ăn thịt nào sống ở dãy Andes)

C. Tyrannosaurus Rex lived in the Andes. (Loài Tyrannosaurus Rex sống ở núi Andes)

D. meat-eatings dinosaurs were small in stature. (Những con khủng long ăn thịt thì có vóc dáng nhỏ)

Evidence: câu 4 đoạn 1

Question 48: Answer A. Từ "it" ở đoạn 2 ám chỉ...

A. newly discovered meat-eater (Loài động vật ăn thịt mới được phát hiện)

B. relationship (Mối quan hệ)

C. Giganotosaurus (Loài Giganotosaurus)

D. dog (Con chó)

Evidence: Chủ ngữ của câu trước đó là

The newly discovered meat-eater appears to be related to the Giganotosaurus family, being as closely related to as a fox would be to a dog.

Suy ra "it" ở câu sau là đại từ thay thế cho cụm từ "the newly discovered meat-eater" ở câu trước

Question 49: Answer B. Tác giả chỉ ra rằng khủng long ăn thịt mới được tìm ra thì...

A. closely related to Tyrannosaurus.(Cùng họ với Tyrannosaurus)

B. not closely related to Tyrannosaurus. (Không cùng họ với Tyrannosaurus)

C. not closely related to Giganotosaurus. (Không cùng họ với Giganotosaurus)

D. closely related to the large cat family (Cùng họ với loài mèo lớn)

Evidence: Câu 2 đoạn 2

Question 50: Answer C. Từ "dissect" ở câu cuối đồng nghĩa với...)

A. dismember (v) chặt chân tay, chia cắt (một đất nước) ra...

B. swallow (v) nuốt

C. chew (v) nhai

D. escape (v) thoảikhỏi

*dissect: cắt ra từng mảnh, xé xác = chew

Evidence: Theo nghĩa của từ.

Dịch và từ mới

Bone (n) /bəʊn/: xương; Desert (n) /ˈdezət/ sa mạc

Slope (n) /sləʊp/ sườn dốc

Astounding (a) /əˈstaʊndɪŋ/: gây sửng sốt, ngạc nhiên.

Pack (n) /pæk/: bầy, đàn.; Prior (a) /ˈpraɪər/: trước đây.

Appear to V (nguyên thể) = seem to V: dường như, có vẻ

Needle (n) /ˈniːdl/: kim tiêm; Razor (n) /ˈreɪzə(r)/: dao cạo

Dissect (v) /dɪˈsekt/: to cut up a dead person, animal or plant in order to study it: cắn xé, xé xác

Các nhà khoa học mới phát hiện ra xương của loài động vật mà có thể là loài khủng long ăn thịt lớn nhất từng tồn tại trên trái đất. Khám phá này được thực hiện bởi một nhóm nhà nghiên cứu từ Argentina và Bắc Mỹ ở Potagonia, một sa mạc ở sườn dốc phía đông của dãy núi Andes ở Nam Mỹ. Bên cạnh sự thật thú vị rằng khủng long rất to lớn và đáng sợ, có một sự thật thậm chí gây ngạc nhiên hơn đó là xương của một số lượng khủng long đã được tìm thấy cạnh nhau. Phát hiện này đã thách thức giả thuyết trước đó rằng loài động vật ăn thịt lớn nhất này sống đơn lẻ và thay vào đó, chỉ ra rằng chúng sống và săn theo bầy. Loài Tyrannosaurus Rex sống ở bắc Mỹ và từng được cho rằng săn mồi và sống đơn lẻ.

Loài động vật ăn thịt mới được phát hiện này có vẻ như có liên quan tới họ Giganotosaurus, có họ gần như thể cáo và chó. Thật sự thì nó không cùng loài một chút nào với họ Tyrannosaurus, khác nhau như chó khác mèo vậy. Những mẩu hóa thạch còn sót lại cho ta thấy những con vật đó đã sống khoảng 100 triệu năm trước. Với những cái mũi hình kim tiêm và răng sắc như dao cạo, chúng còn to hơn loài Tyrannosaurus, mặc dù chân của chúng thì ngắn hơn một chút, hàm thì có cấu tạo để có thể xé xác con mồi nhanh và chính xác hơn.

ĐỀ SỐ 02

1B	2A	3C	4D	5C	6A	7D	8C	9C	10A
11C	12C	13A	14A	15A	16D	17A	18C	19C	20D
21B	22C	23D	24B	25A	26A	27C	28A	29A	30D
31A	32D	33B	34A	35A	36A	37B	38A	39B	40D
41C	42A	43B	44B	45B	46D	47C	48B	49B	50D

Question 1: Answer: B

A. learns /lɜ:nz/ B. works /wɜ:ks/ C. eyes /aɪz/ D. needs /ni:dz/

/n/ và /d/ là phụ âm hữu thanh → s /z/

/aɪ/ là nguyên âm → s /z/

/k/ là phụ âm vô thanh → s /s/

Question 2: Answer: A

A. fare /feə(r)/ B. black /blæk/ C. match /mætʃ/ D. calcium /'kælsiəm/

Question 3: Answer: C

A. material /mə'tɪəriəl/ B. emission /i'mɪʃn/

C. optical /'ɒptɪkl/ D. conjunction /kən'dʒʌŋkʃn/

Question 4: Answer: D

A. stimulate /'stɪmjuleɪt/ B. measurement /'meʒəmənt/

C. surgical /'sɜ:dʒɪkl/ D. already /ɔ:l'redi/

Question 5: Answer: C; sửa thành "to make"

S + find + it (tân ngữ giả) + adj + to V:

Ai đó cảm thấy việc làm gì thì ...

Question 6: Answer: A, sửa thành "no longer"

Cấu trúc câu đảo ngữ: No longer + trợ động từ + S + V.

Question 7: Answer: D; sửa thành for increasing

Vì đây là cấu trúc song song/ đồng dạng

A and/ or/ but B, trong đó A và B có cùng từ loại. A ở đây là "for enriching" thì B phải là "for increasing"

Question 8: A. inflammable /ɪn'flæməbl/ dễ cháy

B. flammable /'flæməbl/ dễ bắt lửa

C. non-flammable /ˌnɒn'flæməbl/ không bắt lửa

D. unflammable: không có nghĩa

→ Answer: C

Question 9: A. basic (adj) /ˈbeɪsɪk/ cơ bản B. fragile (adj) /ˈfrædʒaɪl/ mong manh, dễ vỡ

C. mutual (adj) /ˈmjuːtʃuəl/ có điểm chung D. blind (adj) /blaɪnd/ mù

→ Answer: C

Question 10: A. close friends: bạn thân thiết B. acquaintances: người quen biết

C. neighbors: hàng xóm D. partners: đối tác, bạn đời, người yêu

→ Answer: A

Vì A hợp nghĩa nhất: "Tôi có nhiều bạn thân thiết nhưng chỉ một số ít là bạn tốt thực sự".

Không chọn "acquaintances" vì phạm vi xét quá rộng

Question 11: Answer: C. Cấu trúc câu nhận xét: It (chủ ngữ giả) + be + adj + to V

Question 12: Answer: C. Glance + at smb/smt: liếc nhìn ai/ cái gì

Question 13: Answer: A. Cấu trúc câu đảo ngữ: Not until S1 + V1, auxiliary + S2 + V2

Question 14: Answer: A

A. death warmed up (idm) ốm nặng

B. a bear with a sore head (idm) cáu gắt

C. a dead duck (idm) chết chắc/ sự không thành công

D. a wet blanket (idm) làm cụt hứng

Dịch: Cậu có nhìn thấy Jonathan sáng nay không? Anh ta trông có vẻ ốm nặng. Chắc hẳn là tối qua lại tiệc tùng rồi.

Question 15: Answer: A

Vì hành động sử dụng xảy ra trước hành động phát hiện, nên "use" phải chia quá khứ hoàn thành là "had used" và "find" chia quá khứ đơn là "found". **Question 16:** Answer: D

Instead of + noun/ Ving: thay vì....

Question 17: B. gone through with: làm 1 việc gì khó/ khó chịu

C. got away with: ăn cắp và chạy trốn

D. got down on: không có nghĩa

→ Answer: A

Collocation: Go back on smt: to fail to keep a promise; to change your mind about something → go back on one's promise: nuốt lời hứa

Question 18: Answer: C; outrun (v) = to develop faster than something

Dịch: Sự tưởng tượng vượt quá sự thực.

Question 19: Answer: C

electrical /ɪˈlektrɪkl/ (adj) đề cập điện một cách tổng quát, mang nghĩa "có liên quan đến điện" hoặc "thuộc về điện"

Dịch: Một sai sót về điện ở cái TV đã gây ra trận hỏa hoạn.

Question 20: Answer: D

Trong câu khẳng định, người ta thường dùng: I think/ hope/ expect/ suppose/ guess + so

Question 21: Answer: B

Anna nói "Tôi không nghĩ tôi có thể làm được việc này"

Susan động viên: "Ồ thôi nào, cứ thử đi"

Question 22: A. mounted /ˈmaʊntɪd/ (adj) = riding a horse (mounted policemen)

B. treat /triːt/ sb to sth (v) = to entertain sb to sth

C. devoted /dɪˈvəʊtɪd/ to sb/ sth = having great love for sb/sth and being loyal to them = cống hiến, tận tụy

D. interested /ˈɪntrəstɪd/ in sth/sb (adj) : thích thú cái gì

→ Answer: C

dedicated /ˈdedɪkeɪtɪd/ to (doing) sth = working hard at sth because it is very important to you

Dịch: Vào thời chiến, tổ chức Chữ thập đỏ đã cống hiến rất nhiều cho việc làm giảm những sự chịu đựng đau đớn của binh lính, dân thường và tù binh chiến tranh bị thương.

Question 23: A. long- lasting (adj) kéo dài

B. temporary (adj) /ˈtemprəri/ nhất thời

C. mild (adj) /maɪld/ dễ chịu, ôn hòa

D. destructive (adj) /dɪˈstrʌktɪv/ có tính phá hủy

→ Answer: D

Devastating (adj) /ˈdevəsteɪtɪŋ/ causing a lot of damage and destruction

Dịch: Những mảng đầu tràn đang gây ra hậu quả tàn phá cho những rặng san hô.

Question 24: → Answer: B

A. situational (adj) /ˌsɪtʃuˈeɪʃənl/: changing according to the particular situation that exists = có tính thay đổi tùy theo tình huống

B. academic /ˌækəˈdemɪk/ liên quan đến học thuật

C. informative (adj) /ɪnˈfɔːmətɪv/: giving useful information = cung cấp nhiều thông tin

D. uneducated (adj) /ʌnˈedʒukeɪtɪd/ having had little or no formal education at a school; showing a lack of education = không được giáo dục

Dịch: Tiếng lóng có thể được định nghĩa là một nhóm những quy tắc sử dụng liên quan đến từ vựng, ngữ pháp và phát âm mà được sử dụng trong ngôn ngữ nói không trang trọng.

Question 25: Answer: A

A. decline (n): sự giảm xuống

B. inflation (n): sự lạm phát

C. an improvement (n): sự cải thiện, tăng trưởng

D. a reform (n) sự cải cách, cuộc cải cách

Dịch: Các chuyên gia thường dự đoán sẽ xảy ra việc tăng trưởng trong nền kinh tế sau một giai đoạn suy thoái.

Question 26: Answer: A

Chọn A vì câu gốc: "Leave my house now or I'll call the police!" shouted the lady to the man. → ý đe họa = threaten

I'll call the police, shouted → đồng nghĩa với "threaten"

Loại B: The lady said that she would call the police if the man didn't leave her house → thể hiện ý chắc chắn, nhưng trên thực tế chỉ là lời đe dọa, không chắc chắn

Loại C: The lady told the man that she would call the police if he didn't leave her house → "told" không thể hiện ý đe dọa, giận dữ

Loại D: The lady informed the man that she would call the police if he didn't leave her house → "informed" không thể hiện ý đe dọa, giận dữ

Question 27: Answer: C

Cấu trúc: S + have/has + P.P / been Ving + for / since ... (Ai đó đã làm/ không làm gì trong bao lâu)

Tương đương với: S + began / started + to V/ V-ing + time + ago (ai đó bắt đầu làm gì từ bao lâu trước đây)

Hoặc S + last + did smt + time + ago (Ai đó lần cuối làm gì là bao lâu trước đây) **Question 28:** Answer: A

Cụm từ đồng nghĩa "should have finished" = "reproach"

Reproach: to blame or criticize somebody for something that they have done or not done, because you are disappointed in them

Dịch: "Lẽ ra cô nên hoàn thành báo cáo ngay bây giờ" - John nói với thư kí của mình

= John đã đổ lỗi/ chỉ trích cô thư kí của mình vì đã không hoàn thành bản báo cáo.

Question 29: Answer: A

Giải thích: cấu trúc "S1 + V1 + so + adj/adv that S2 + V2" (quá... đến nỗi mà...) thường được diễn đạt lại bằng "It + be + such + (a/an) + adj + noun + that..."

Question 30: Answer: D

Cấu trúc câu đảo ngữ: Hardly + aux + S1 + V1 when S2 + V2. (...vừa mới...thì đã... → diễn tả 2 hành động xảy ra ngay trước và sau nhau)

Question 31: Answer: A. Necessarily (adv) /ˌnesəˈserəli/ nhất thiết

Question 32: Answer: D. Carry out: thực hiện, tiến hành

Question 33: Answer: B

Notice (v) /ˈnəʊtɪs/ to see or hear somebody/something; to become aware of somebody/ something → phù hợp để đi với từ "sounds and movements" ở sau

Question 34: Answer: A . Mean + that + S + V: có nghĩa là

Question 35: Answer: A. Giving up: từ bỏ, bỏ

Question 36: Answer A. Thiếu niên thường đi nghỉ với bố mẹ vì họ...

A. don't have any choice. (không còn lựa chọn nào)

B. don't want to cause problems. (không muốn gây rắc rối)

C. are being punished for something. (bị phạt vì điều gì đó)

D. like to make their family happy (muốn gia đình họ hạnh phúc)

Thông tin trong đoạn 1: "Given the choice, teenagers prefer not to go on holiday with their parents. Given no option, teenagers take a holiday with their parents because their parents pay."

Question 37: Answer B.

Desmond Morris cho rằng điều gì quan trọng nhất đối với thiếu niên)

A. being on holiday (được tham gia kì nghỉ)

B. being with other teenagers. (được cùng với những thanh niên khác)

C. getting away from their parents (tránh xa với bố mẹ)

D. helping their parents (giúp đỡ bố mẹ)

Thông tin trong đoạn 2: "And, above all, they like to be among their peers - especially on holiday."

Question 38: Answer A. Vì sao Giáng Sinh có thể trở thành một khoảng thời gian khó khăn?

A. People think no effort is needed (mọi người nghĩ rằng mọi nỗ lực đều không cần thiết)

B. Teenagers refuse to help. (những thiếu niên từ chối giúp đỡ)

C. Many people lose their jobs. (nhiều người mất việc)

D. It's not easy for families to meet. (không dễ để gia đình được sum vầy)

Thông tin trong đoạn 2: "...at Christmas, there is an expectation of everyone enjoying themselves without having to work at it..."

Question 39: Answer B (thiếu niên thích đi nghỉ ở những đất nước)

that are most popular with tourists (nổi tiếng với khach du lịch)

B. where they can go to the beach (nơi họ có thể đến bãi biển)

C. which their parents have chosen (được bố mẹ lựa chọn)

D. which have a relaxed culture (có một nền văn hóa thoải mái)

Thông tin trong dòng 1 đoạn 5: "Some 90% of those teenagers I spoke to prefer the guarantee of sunshine and heat."

Question 40: Answer D (những gia đình đi nghỉ cùng với gia đình khác nên đảm bảo)

A. everybody is included in all activities (tất cả mọi người đều tham gia các hoạt động)

B. the adults understand the situation. (người lớn nắm được mọi tình hình)

C. the teenagers do some work (thiếu niên làm một vài công việc)

D. the children get on with each other. (những đứa trẻ hòa thuận với nhau)

Thông tin trong đoạn 4: "...that this only works if the teenagers as well as the adults are compatible."

Question 41: Answer C (điều gì các bậc phụ huynh không thích về kì nghỉ trọn gói)

A. They have to do too many activities (họ phải tham gia quá nhiều hoạt động)

B. They aren't interested in the activities on offer (họ không hứng thú với những hoạt động được đưa ra)

C. They don't have enough freedom. (họ không có đủ tự do)

D. They don't like having so much responsibility. (họ không thích mang quá nhiều trách nhiệm)

Thông tin trong đoạn 6: "However, parents felt they were a bit too controlled..."

Question 42: → Answer A

A. disagree (không đồng ý) B. agree (đồng ý)

C. reject (bác bỏ) D. interest (thích thú)

Evidence: A final word on holidays to avoid.

Một điều cuối cùng về kì nghỉ cần phải tránh.

Dịch và từ mới

tantrum /ˈtæntrəm/ (n): nỗi tức giận; smt upon: đang tới gần

adolescence /ˌædəˈlesns/: tuổi dậy thì; assert /əˈsɜːrt/ (v): khẳng định, thể hiện

peer /pɪr/ : người ngang hàng, người cùng tuổi; resent /rɪˈzent/ (v): khó chịu, bực bội

interference /ˌɪntərˈfɪrəns/ (n): sự can thiệp; destination /ˌdestɪˈneɪʃn/ (n): điểm đến

lively /ˈlaɪvli/ (adj): sôi nổi; laid-back /leɪˈbæk/ (adj): thoải mái

compatible /kəmˈpætəbl/ (adj): tương thích, phù hợp

clash /klæʃ/ (n): sự bất đồng, xung đột; companion /kəmˈpænɪən/ (n): người đồng hành

nationality /ˌnæʃəˈnæləti/(n): quốc tịch

criterion /kraɪˈtɪriən/ (n): tiêu chuẩn (pl. criteria /kraɪˈtɪriə/)

exotic/ɪgˈzɑːtɪk/(adj): độc đáo, kì lạ; resounding/rɪˈzaʊndɪŋ/(adj): lừng lẫy, nổi danh

typical /ˈtɪpɪkl/ (adj): tiêu biểu, điển hình; brochure /broʊˈʃʊr/ (n) : tờ quảng cáo

reject /rɪˈdʒekt/ (v: từ chối, bác bỏ

Làm thế nào để tránh những tức giận của thiếu niên trong kì nghỉ?

Sarah Tucker đã phỏng vấn rất nhiều thiếu niên cho cuốn sách mới của cô ấy. Giờ đây, khi kì nghỉ đang đến gần, cô ấy đã tiết lộ những điều cần thiết để kì nghỉ gia đình không kết thúc buồn bã. Nếu được lựa chọn, những thiếu niên đều không muốn tham gia kì nghỉ cùng với bố mẹ của mình. Còn nếu không, những thiếu niên này tham gia kì nghỉ cùng bố mẹ cũng chỉ bởi họ là sẽ người trả tiền. Dựa trên hơn 1500 phụ huynh và thiếu niên tôi đã phỏng vấn trong 12 tháng vừa qua cho cuốn sách tiếp theo, ý tưởng/khái niệm về kì nghỉ gia đình vui vẻ dường như trật lất khi đứa trẻ bước vào tuổi dậy thì.

Desmond Morris, một chuyên gia về hành vi con người, cho rằng, "Ở độ tuổi này, trẻ bắt đầu thể hiện tính độc lập của chúng. Chúng bắt đầu khó chịu với sự giúp đỡ từ cha mẹ, cho rằng đó là sự phiền nhiễu/ can thiệp. Và hơn cả là chúng thích được cùng những người bạn đồng trang lứa của mình – nhất là trong kì nghỉ." Ông tiếp tục: "Những căng thẳng nảy sinh thêm trong kì nghỉ khi gia đình được quây quần sau một khoảng thời gian dài, Giáng sinh chẳng hạn, người ta trông đợi rằng mọi người sẽ tự cảm thấy thích thú mà không phải cố tỏ ra như vậy, tuy nhiên không phải lúc nào mọi chuyện cũng xảy ra như vậy.

Vậy điều gì thích hợp với những thiếu niên trong kì nghỉ? Một số nước nhất định và một số lựa chọn về kì nghỉ cho thấy phổ biến hơn cả.Italy đang trở thành một trong số những điểm đến phổ biến nhất cho thiếu niên, tiếp sau đó là Australia và Canada.Sự nổi tiếng của những đất nước này có vẻ đến từ không chỉ những địa danh và kiến trúc mà còn đến từ con người và văn hóa. "Người dân thì sôi nổi và thoải mái", nhận xét từ một thiếu niên 15 tuổi vừa trở về từ một kì nghỉ kéo dài 2 tuần cùng với gia đình. "Tôi đã gặp gỡ một nhóm bạn trẻ người Ý đến từ Bologna, chúng tôi đến bờ biển mỗi buổi chiều và chơi ghi ta đến tối. Bãi cắm trại nằm trên bãi biển, vậy nên bố mẹ biết được chúng tôi ở đâu và đang làm gì.

Một lựa chọn mà nhiều gia đình trong số tôi đã phỏng vấn đã thử đó là tham gia cùng với một gia đình khác cũng có con trong lứa tuổi thiếu niên. Một bà mẹ giải thích cách này chỉ hiệu quả nếu đứa trẻ và người lớn hợp nhau. Những bất đồng tính cách có thể làm tình hình càng trở nên căng thẳng hơn.

Khoảng 90% trong số những thiếu niên tôi đã trò chuyện cần sự đảm bảo có ánh nắng và sức nóng. Thiếu niên thích thú với bãi biển, chỉ cần có bạn bè của chúng xung quanh. Người bạn đồng hành mới không nhất thiết phải cùng giới hay thậm chí là cùng quốc tịch – tiêu chí/ điều kiện quan trọng nhất là họ cùng độ tuổi. Để con trẻ đi cùng với một người bạn, để/ như vậy chúng có thể ra ngoài một mình. Hơn 80% thiếu niên được phỏng vấn thích một chuyến thám hiểm ngoài trời hơn là một kì nghỉ tương tự. Có nhiều hoạt động trong kì nghỉ phù hvới ọp thiếu niên nhưng hãy chọn một nơi độc đáo nếu bạn có kinh phí. Một số khu nghỉ dưỡng đưa ra các mức giảm giá đối với thiếu niên.

Có tới 99% trong số những thiếu niên tôi đã trò chuyện cùng đề nghị kì nghỉ trọn gói, đặc biệt những nơi có khu nghỉ dưỡng được thiết kế đặc biệt, chẳng hạn như Club Med. Tuy nhiên, những bậc phụ huynh cảm thấy họ bị kiểm soát quá mức, và họ chưa quản lí thật kĩ con em mình. Cái hay của kì nghỉ Club Med (hay kiểu tương tự) là bạn có thể làm ít hay nhiều tùy ý. Những hoạt động tiêu biểu bao gồm cưỡi ngựa, huấn luyện đá bóng và thậm chí có cả một trường xiếc trong một khu nghỉ dưỡng của Club Med!

Hầu hết thiếu niên đều nghĩ rằng phía bên kia của thế giới thú vị hơn bất kì thứ gì tìm thấy ở châu âu.Và địa danh trong hầu hết các danh sách mong muốn là Australia. Những người

đã đến thăm Down Under khẳng định đó là kì nghỉ tuyệt nhất họ từng trải nghiệm, dù có phụ huynh hay không. Những thiếu niên có để trở lại sau đó, trong năm trải nghiệm của họ, vậy tại sao không chứng kiến xem nơi đây như thế nào trước khi đi một mình.

Một điều cuối cùng về kì nghỉ cần phải tránh. Thiếu niên sẽ phản đối những kì nghỉ đi dạo, câu cá và đạp xe. Hay bất cứ kì nghỉ nào với từ "nhàn nhã" được nhắc đến bất cứ đâu trong tờ quảng cáo. Và nếu bạn đang lên kế hoạch cho một kì nghỉ để cải thiện tâm trạng của thiếu niên, thì hãy quên đi. Họ từ chối mọi kì nghỉ liên quan đến văn hóa, lãng mạn, đầy cảnh vật và mang tính thư giãn. Dù bạn quyết định đi đâu năm nay, tôi hi vọng tất cả đều thích thú với nó, như là một gia đình!

Question 43: Answer B (Wikipedia là một...)

A. book (Cuốn sách)

B. journal (Tập san, tạp chí = thứ tập hợp nhiều bài báo)

C. article (Bài báo)

D. dictionary (Từ điển)

Evidence: câu 2, đoạn 1

Question 44: Answer B (Cụm từ "these writers" trong đoạn đầu ám chỉ gì...)

A. ordinary readers (Người đọc bình thường)

B. ordinary people (Người bình thường)

C. encyclopedia experts (Chuyên gia bách khoa toàn thư)

D. every subject (Mọi chủ đề)

Evidence: câu 3, 4 đoạn 1: hai từ liền nhau.

Question 45: Answer B (Cụm từ "the word" trong đoạn 2 ám chỉ gì...)

A. knowledge (Kiến thức)

B. encyclopedia (Bách khoa toàn thư)

C. writing (Việc viết)

D. collection (Bộ sưu tập)

Evidence: sentence 1 & 2, paragraph 2

Encyclopedias (n) /ɪnˌsaɪkləˈpiːdiə/ bách khoa thư

Question 46: Answer: D

cite smth as smth: nhắc đến như là (nguyên nhân/ ví dụ)

A. CD-ROM dictionary (Từ điển CD-ROM)

B. printed encyclopedia (Bách khoa toàn thư được in ra)

C. online encyclopedia (Bách khoa toàn thư online)

D. updateable online encyclopedia (Bách khoa toàn thư trực tuyến có thể cập nhật)

Evidence: sentence 5, paragraph 2

Question 47: →Answer: C (Từ "brandchild" ở đoạn 2 có thể thay thế bởi...)

A. born (Được sinh ra) B. child (Đứa trẻ)

C. product (Sản phẩm) D. father (Cha)

Evidence: sentence 7, paragraph 2

brainchild (n) /ˈbreɪntʃaɪld/ sản phẩm của trí tuệ.

Question 48: Answer: B

A. have access to information: truy cập được thông tin

B. determinate the website /dɪˈtɜːmɪnət/ xác định rõ

C. modify information: sửa đổi thông tin

D. edit information: sửa, biên tập thông tin

Evidence: sentence 5, paragraph 3

become a writer or editor of articles + correct it or expand it = modify + edit information

Question 49: Answer: B (Ta có thể nói rằng Jimmy Wales...)

A. became very famous after the formation of Wikipedia (Trở nên nổi tiếng sau khi lập ra Wikipedia)

B. is the father of Wikipedia (Là cha đẻ của Wikipedia)

C. made a great profit from Wikipedia (Kiếm được lợi nhuận lớn từ Wikipedia)

D. decides who can use Wikipedia (Quyết định ai có thể dùng Wikipedia)

Evidence: sentence 7, paragraph 2

Brainchild (n) /ˈbreɪntʃaɪld/ sản phẩm của trí tuệ

Question 50: Answer: D (Phần mềm Wiki cho phép)

A. exchanging articles (Trao đổi các bài báo) B. a purchase of information (Mua thông tin)

C. limited access (Sự truy cập bị hạn chế) D. editing (Chỉnh sửa)

Evidence: sentence 5, paragraph 3

Dịch và từ mới:

Encyclopedia (n) /ɪnˌsaɪkləˈpiːdiə/ bách khoa thư

Expert (n)/ˈekspɜːt/ chuyên gia

Constantly (adv) /ˈkɒnstəntli/ liên miên, luôn luôn

Brainchild (n) /ˈbreɪntʃaɪld/ sản phẩm của trí tuệ

Available (adj) /əˈveɪləbl/ có sẵn

Approach (n) /əˈprəʊtʃ/ cách tiếp cận

Radical (adj) /ˈrædɪkl/ tân tiến, tiến bộ

Alter (v) /'ɔ:ltə(r)/ thay đổi

Content (n) /'kɒntent/ nội dung

Mục đích của bách khoa toàn thư mà dụa trên Internet Wikipedia (www.wikipedia.org) là để mọi người có thể truy cập được dữ liệu. Cũng như những cuốn bách khoa toàn thư khác, Wikipedia chứa rất nhiều thông tin: Hơn 2.5 triệu bài báo bằng 200 ngôn ngữ viết về mọi chủ đề. Thế nhưng khác với những cuốn bách khoa toàn thư khác, Wikipedia không được viết bởi những chuyên gia, mà bởi những người bình thường.Những tác giả này không được trả lương và tên của họ cũng không được công bố. Họ đóng góp cho Wikipedia chỉ đơn giản bởi vì họ muốn chia sẻ kiến thức.

Bách khoa toàn thư bắt đầu từ thời xa xưa và ở dạng những bộ sưu tập các bài viết về mọi khía cạnh của kiến thức loài người. Bản thân từ đó có nguồn gốc từ Hy Lạp cổ, và có nghĩa là "sự giáo dục toàn diện". Bách khoa toàn thư thực sự được yêu mến từ thế kỷ 19 ở Châu u và Mỹ, với việc xuất bản những cuốn bách khoa toàn thư mà được viết cho những người đọc bình thường. Với sự phát minh ra đĩa CD-ROM, cùng một lượng thông tin như vậy có thể được đặt trong một vài cái đĩa máy tính. Sau đó với sự xuất hiện của máy tính, việc tạo ra một bách khoa toàn thư trực tuyến trở nên hoàn toàn khả thi, thứ mà có thể được cập nhật liên tục như chương trình Encarta của Microsoft. Thế nhưng, kể cả với những bách khoa toàn thư dựa trên Internet như Encarta cũng được viết bởi những chuyên gia được trả lương. Ban đầu. Wikipedia, sản phẩm trí tuệ của Jimmy Wales, một nhà kinh doanh ở Chicago, cũng khác khác lắm so với những thứ ở trên. Năm 2001, ông có ý tưởng cho một bách khoa toàn thư trên internet mà có thể cung cấp thông tin nhanh và dễ dàng cho tất cả mọi người. Hơn nữa, những thông tin đó sẽ có sẵn và miễn phí, không như những bách khoa toàn thư Internet khác lúc bấy giờ.

Thế nhưng Wales, như những người khác, tin rằng cần những người với những kiến thức đặc biệt để viết những bài báo đó, nên ông ta bắt đầu thuê những chuyên gia. Thế nhưng, ông ta lại sớm thay đổi cách tiếp cận bởi vì các chuyên gia rất mất thời gian để hoàn thành công việc của họ. Ông ta quyết định mở bách khoa toàn thư theo một cách cấp tiến mới, để mọi người có thể truy cập không chỉ vào thông tin mà cả quá trình đưa những thông tin đó lên mạng. Để làm điều này, ông ta sử dụng thứ mà được biết đến như là phần mềm "Wiki" ("Wiki" bắt nguồn từ một từ Hawai có nghĩa là "nhanh". Hệ thống rất đơn giản: Khi bạn mở trang web ra, bạn có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin hoặc truy cập vào để trở thành người viết, người chính sửa các bài báo. Nếu bạn tìm thấy một bài báo mà gây hứng thú cho bạn, ví dụ như về quê hương của bạn, bạn có thể sửa hoặc viết bổ sung vào đó. Quá trình nãy sẽ tiếp tục diễn ra cho đến khi không ai còn muốn thay đổi bất cứ thứ gì.

ĐỀ SỐ 03

1A	2C	3D	4B	5B	6A	7D	8C	9A	10D
11C	12A	13C	14A	15A	16B	17A	18C	19A	20A
21B	22A	23A	24D	25A	26C	27B	28A	29C	30A
31B	32D	33C	34D	35D	36A	37C	38D	39D	40A
41C	42D	43C	44B	45C	46A	47A	48B	49A	50A

Question 1: Answer: A

A. species /ˈspiːʃiːz/ (n) loài

B. sender /ˈsendə(r)/ (n) người gửi

C. medicine /ˈmedsn/ (n) thuốc, y học

D. tennis /ˈtenɪs/ (n) môn quần vợt

Question 2: Answer: C

A. charming /ˈtʃɑːmɪŋ/ (adj) quyến rũ

B. harvest /ˈhɑːvɪst/ (v) thu hoạch

C. particular /pəˈtɪkjələ(r)/ (adj) cụ thể = specific

D. yard /jɑːd/ (n) sân; đơn vị đo của Anh (yd) 1 yd = 0.9144m

Question 3: Answer: D

A. remember (v) /rɪˈmembə(r)/ có đuôi -er/ en thì trọng âm hay rơi vào trước đuôi: offer, answer, happen, open

B. constructive (adj) /kənˈstrʌktɪv/ từ gốc "construct" + -ive nên stress không đổi

C. tradition (n) /trəˈdɪʃn/ stress rơi vào trước đuôi -ion

D. national (adj) /ˈnæʃnəl/ có đuôi -ion

Question 4: Answer: B

A. paper (n) /ˈpeɪpə(r)/ danh từ có 2 âm tiết, stress vào âm 1

B. remove (v) /rɪˈmuːv/ động từ có 2 âm triết, stress rơi vào âm 2

C. travel /ˈtrævl/ (n/v) với các từ vừa là N/ V → stress rơi vào âm 1; e.g: comment, balance

D. cancel /ˈkænsl/ (v) trường hợp ngoại lệ: động từ 2 âm tiết nhưng có stress rơi vào âm 1

Question 5: Answer: B → did

Giải thích: Câu giả định: V phải lùi thời từ HT → QK

It's (high/ about) time S + V(ed): đã đến lúc làm gì

Question 6: Answer: A → Unlike

Giải thích: As + noun, S+V: As a child, I used to swim well.

As = when S + V As = because S + V

Ở đây cần dùng giới từ "unlike" mang nghĩa "không giống như"

Question 7: Answer: D → has been proved

Chủ ngữ "the assumption" (sự cho rằng (là đúng), sự thừa nhận) là số ít → V số ít

Question 8: Answer: C

Stop + V-ing: dừng việc đang làm lại

Stop + to V: dừng lại để làm việc gì

But in /bʌt/ = interrupt (ngắt lời)

Question 9: Answer: A

Exhausting /ɪgˈzɔːstɪŋ/ (adj) making you feel very tired: làm cho bạn cảm thấy mệt mỏi, kiệt sức

Ở đây cần tính từ đuôi -ing để miêu tả tính chất của công việc.

Question 10: Answer: D

pleased /pliːzd/ with smb/ smt: feeling happy about something: cảm thấy vui, hài lòng về điều gì

Question 11: Answer: C

"will" dùng trong câu đề nghị, mức độ lịch sự thấp/ trung bình

"may" thường dùng trong câu xin phép hoặc cho phép

"shall" thường dùng với ngôi "I" hoặc "we" để đưa ra đề nghị, gợi ý hoặc hỏi xin lời khuyên từ người khác, VD: Shall I send you the book? What shall we do this weekend?

"should" mang nghĩa khuyên nhủ

Question 12: Answer: A

* Câu thiếu chủ ngữ → Noun clause làm chủ ngữ: [S' + V'] + main V

* Cần dùng bị động: "cái cần được làm"

Question 13: Answer: C

Conditional clause type 2: giả định điều không có thực trong hiện tại

If S1 + V1(ed), S2 + would + V2 (infinitive)

Question 14: Answer: A

A. until: cho đến khi B. when: khi

C. only after: chỉ sau khi (đảo ngữ), vd: Only after had she spoken, I realized that she was English

D. in case: trong trường hợp

Question 15: Answer: A

A. outnumbered (v) /ˌaʊtˈnʌmbə(r)/ có số lượng áp đảo, nhiều hơn

B. outclassed (v) /ˌaʊtˈklɑːs/ giỏi hơn nhiều so với đối thủ

C. overcome (v) /ˌəʊvəˈkʌm/ vượt qua khó khăn

D. overtaken (v) /ˌəʊvəˈteɪk/ vượt qua (phương tiện giao thông)

Question 16: Answer: B

Recollection: the ability to remember smt; the act of remembering smt: khả năng nhớ cái gì

To the best of my recollection (= if I remember correctly): nếu tôi nhớ không nhầm thì...

Question 17: Answer: A

figure /ˈfɪgə(r)/ (n) chỉ số, số liệu

A. release /rɪˈliːs/ (v) thải ra, công bố

B. dismiss /dɪsˈmɪs/ (v) giải tán, giải thể

C. show (v) chỉ ra, chỉ cho xem

D. add (v) thêm vào

Collocation: release + figure: công bố số liệu

Question 18: Answer: C

A. lower /ˈləʊə(r)/ (v) hạ thấp, kéo xuống

B. abandon /əˈbændən/ smb to smth (v) bỏ rơi

C. resign /rɪˈzaɪn/ from smt (v) từ chức khỏi vị trí gì

D. desert /dɪˈzɜːt/ smb/ smth = abandon

Question 19: Answer: A. Collocation: plot of land = piece of ground: mảnh đất, mảnh ruộng

Question 20: Answer: A

"Thanks very much" dùng để đáp lại lời khen ai đó làm tốt và chúc mừng.

Question 21: Answer: B

"What do you think about it?": câu hỏi về nhận xét, quan điểm của ai đó về việc gì

Question 22: Answer: A

hazardous /ˈhæzədəs/: involving risk or danger, especially to somebody's health or safety

Question 23: Answer: A

A. deep understanding (sự hiểu biết sâu sắc)

B. in-depth studies (nghiên cứu tỉ mỉ)

C. spectacular sightings (cảnh ngoạn mục)

D. far-sighted views (tầm nhìn từ xa)

insight (into something) an understanding of what something is like

Question 24: Answer: D

A. manage an inflexible system (quản lý 1 hệ thống kém linh hoạt)

B. have a good voyage (có một chuyến đi tốt lành)

C. run faster than others (chạy nhanh hơn những cái khác)

D. organize things inefficiently (tổ chức mọi thứ 1 cách không hiệu quả)

Run a tight ship (idm): to organize something in a very efficient way, controlling other people very closely

Question 25: Answer: A

A. feasible /'fi:zəbl/ (adj) khả thi

B. applicable /ə'plɪkəbl/ or /'æplɪkəbl/ (adj) có thể áp dụng được

C. sensible /'sensəbl/ (adj) khôn ngoan, tỉnh táo

D. reasonable /'ri:znəbl/ (adj) hợp lý

impossible (adj) that cannot exist or be done: không khả thi

Question 26: Answer: C

Cấu trúc "too + adj/adv + to V" (quá... đến nỗi không thể) diễn tả một việc gì đó không thể xảy ra bởi một nguyên nhân tiêu cực.

Question 27: Answer: B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2 "If I were you..." thường thể hiện ý khuyên nhủ

Question 28: Answer: A (stuffy = ngột ngạt, thiếu không khí)

Khi người khách hỏi "Không khí trong phòng ngột ngạt quá, phải không nhỉ?" thì tức là người đó đang gợi ý việc mở cửa để không khí lưu thông tốt hơn.

Question 29: Answer: C

S1 + V1. However, S2 + V2 = Although S1 + V1, S2, V2.

Question 30: Answer: A. "Unfortunately" = "Though": cùng chỉ ý tương phản

Question 31: Answer: B; make up = constitute: chiếm bao nhiêu phần

Question 32: Answer: D

earned by... là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ, nếu viết đầy đủ phải là "which is earned by men

Question 33: Answer: C; sau "are" dùng tính từ

Question 34: Answer: D. Câu giả định dùng với động từ

(Demand, insist, request/ask, suggest/propose, recommend, advice) + (that) + S + (should) + V nguyên thể

Question 35: Answer: D; reform (v): cải cách

Question 36: Answer: A (Đâu là nhan đề thể hiện chủ đề chính của đoạn văn?)

A. The Father of American Public Education (Cha đẻ của Giáo dục công lập Hoa Kỳ)

B. Philosophy of Education (Triết học giáo dục)

C. The Massachusetts State Board of Education. (Hội đồng giáo dục bang Massachusetts)

D. Politics of Educational Institutions (Chính trị trong các Học viện giáo dục)

Evidence: thông tin ở câu cuối, đoạn 3

Mann was recognized as the father of public education.

Question 37: Answer: C (Ý nào dưới đây miêu tả về tuổi thơ của Horace Mann?)

A. He attended school six months a year. (Anh ấy đến trường 6 tháng một năm)

B. He had to study alone, without help. (Anh ấy tự học, không cần ai giúp đỡ)

C. He supported his family after his father died. (Anh ấy đã giúp đỡ gia đình sau khi bố mất)

D. He was an only child. (Anh ấy là con một)

Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 1

While he was still a boy, his father and older brother died, and he became responsible for supporting his family.

Question 38: Answer: D (Từ "struggles" ở dòng 5 có thể thay thế bởi?)

A. valuable experiences (kinh nghiệm đáng giá)

B. happy situations (vị trí hạnh phúc)

C. influential people (những người có ảnh hưởng)

D. difficult times (thời điểm khó khăn)

Evidence: thông tin ở câu 4, đoạn 1

Previous sentence: "he was able to study law and became a member of the Massachusetts bar"

→ success

BUT → chỉ ra điều trái ngược

Câu tiếp theo: "he never forgot those early struggles" → struggles = difficult times"

Question 39: Answer: D (Horace Mann ủng hộ điều gì?)

A. The state board school system. (Hệ thống trường học của Hội đồng bang)

B. The district school system. (Hệ thống trường học của quận)

C. The substitute school system. (Hệ thống trường học thay thế)

D. The graded school system. (Hệ thống trường học xếp loại)

→ Thông tin ở câu 3, đoạn 2.

Các cụm từ đồng nghĩa:

brought into existence; substitute for the older distinct school system = advocate

the American graded elementary school = the graded school system

Question 40: Answer: A (Cải cách giáo dục của Mann được phân bổ như thế nào?)

A. In twelve annual reports to the state of Massachusetts (Trong 12 báo cáo hàng năm tới bang Massachusetts)

B. In reports that he wrote for national distribution. (Ở những báo cáo mà ông ấy viết cho hệ thống phân bổ quốc gia)

C. In speeches that he made throughout the country. (Trong bài phát biểu mà ông ấy thực hiện khắp cả nước)

D. In books that could be found in school libraries. (Trong những cuốn sách có thể tìm thấy ở thư viện trường học)

→ Thông tin ở câu 1, đoạn 3.

Question 41: Answer: C (Cải cách mà Horace Mann đạt được là)

A. not radical for the time. (không cấp tiến cho thời đại đó)

B. used only by the state of Massachusetts (chỉ được sử dụng bởi bang Massachusetts)

C. adopted by the nation as a model. (được thừa nhận trên cả nước như một hình mẫu)

D. enforced by the Massachusetts bar. (bắt buộc thi hành bởi tòa án Massachusetts)

→ Thông tin ở câu 2, đoạn 3.

Question 42: Answer: D (Trong những cải cách trường học của Mann, điều gì không được nhắc tới?)

A. Restructuring curriculum (Tái cấu trúc chương trình giảng dạy)

B. Schools for teacher training (Trường đào tạo giáo viên)

C. Lyceums for adult education (Địa điểm đào tạo cho người lớn)

D. Creating museums (Lập các bảo tàng)

→ Thông tin trong câu 4, 5 đoạn 2.

Dịch và từ mới:

* the Bar [luôn ở số ít] (British English) the profession of barrister (= a lawyer in a higher court) = nghề luật sư trong tòa án tối cao.

Instrumental (adj) /ˌɪnstrəˈmentl/ (in something/in doing something) important in making something happen = quan trọng trong việc khiến cho điều gì đó xảy ra

Tenure /ˈtenjə(r)/ (n) nhiệm kì

Có thể việc không được hưởng nền giáo dục đầy đủ đã truyền cảm hứng cho Horace Mann làm việc chăm chỉ để tạo ra những cải cách quan trọng trong giáo dục mà ông ấy đã thực hiện được. Khi còn là một cậu bé, cha và người anh trai mất đi, và cậu ấy trở thành người chịu

trách nhiệm trong việc hỗ trợ gia đình. Như hầu hết những đứa trẻ khác trong thị trấn, cậu ấy chỉ đến trường 2 hay 3 tháng một năm. Sau này, với sự giúp đỡ của một vài giáo viên, cậu ấy có khả năng theo học ngành luật và trở thành thành viên của hội đồng luật sư Massachusetts, nhưng cậu ấy không bao giờ quên những khó khăn đầu đời.

Khi làm việc ở cơ quan lập pháp Massachusetts, ông đã ký một dự luật giáo dục mang tầm vóc lịch sử mà đã thành lập nên hội đồng giáo dục quốc gia. Không hề hối tiếc, ông đã từ bỏ công việc luật pháp đang thành công và sự nghiệp chính trị để trở thành Thư ký đầu tiên của Hội đồng. Ở đó, ông đã gây một ảnh hưởng rất lớn trong giai đoạn quan trọng trong thời kì tái cấu trúc mà đã khai sinh ra hình thức trường tiểu học có phân cấp ở Mỹ như là 1 hình thức thay thế cho hệ thống trường học khác đã lâu đời. Dưới sự lãnh đạo của ông ấy, chương trình giảng dạy đã được cơ cấu lại, năm học được tăng lên tối thiểu là sáu tháng, và độ tuổi học bắt buộc đã được mở rộng đến mười sáu tuổi. Những cải cách quan trọng khác bao gồm việc thành lập các trường chính quy thuộc hệ quốc gia để đào tạo giáo viên, các học viện dành cho đào tạo giáo viên tại chức, và các địa điểm đào tạo cho người lớn. Ông ấy cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện tiền lương cho giáo viên và lập nên các thư viện trường học.

Ý tưởng của Mann về cải cách trường học được phát triển và trải đều trong 12 báo cáo hàng năm cho bang Massachusetts mà ông ấy viết trong suốt nhiệm kỳ làm Thư ký giáo dục của mình. Được coi là khá cấp tiến vào thời điểm đó, những cải cách của Massachusetts sau này được xem như là một kiểu mẫu trên toàn quốc. Mann đã được công nhận là cha đẻ của giáo dục công lập.

Question 43: Answer C (Sự nuôi dạy những đứa trẻ siêu thông minh cần...)

A. an expensive education(Một sự giáo dục xa xỉ, đắt đỏ)

B. good musical instruments (Nhạc cụ tốt)

C. parental support and encouragement (Sự động viên và khích lệ từ cha mẹ)

D. wealthy and loving parents (Cha mẹ giàu có và yêu thương con)

Evidence: câu 3 đoạn 3

Question 44: Answer B (Từ "others" được dùng ở đoạn đầu ám chỉ...)

A. other people (Những người khác)

B. other scientists (Những nhà khoa học khác)

C. other children (Những đứa trẻ khác)

D. other geniuses (Những thiên tài khác)

Evidence: câu 1+2 đoạn 1

Question 45: Answer C (Khi một nhà khoa học nghiên cứu trí thông minh và khả năng của những cặp song sinh, họ phát hiện rằng...)

A. ability depends mainly on intelligence and achievement (Khả năng phụ thuộc chủ yếu vào trí thông minh và thành quả đạt được)

B. intelligence and development are irrelevant to ability (Trí thông minh và sự phát triển không liên quan đến khả năng)

C. ability depends both on intelligence and environment (Khả năng phụ thuộc vào cả trí thông minh lẫn môi trường)

D. different twins generally have different levels of ability (Nhìn chung, các cặp song sinh khác nhau có mức khả năng khác nhau)

Evidence: Câu 2 đoạn 4

Question 46: Answer A

(Các giáo sư chọn các cặp song sinh cho nghiên cứu của họ bởi vì...)

A. they have the same genetic background, usually with similar intelligence (Chúng cùng được thừa hưởng gen giống nhau, và thường có trí thông minh như nhau)

B. they are born into the same family, hence the same upbringing (Chúng được sinh ra trong cùng gia đình, nên cùng được hưởng sự nuôi dưỡng như nhau)

C. they have the same economic background and hence the same opportunities (chúng có nền tảng kinh tế giống nhau nên có cùng cơ hội)

D. each twin has the same environment as his/ her twin (Mỗi đứa đưa trẻ song sinh có cùng môi trường giống như anh chị em sinh đôi của chúng)

Evidence: Câu 4 đoạn 3:

Identical twin: either of two children or animals born from the same mother at the same time who have developed from a single egg.

= have the same genetic background

Question 47: Answer A (Khi động viên những đứa con tài năng, cha mẹ nên tránh...)

A. pushing their children too hard (Thúc đẩy chúng quá mức)

B. letting them play their own way (Để chúng chơi theo cách riêng của mình)

C. permitting them to follow their own interests (Để chúng theo đuổi đam mê riêng)

D. starting their education at an early age (Để chúng bắt đầu việc học từ rất sớm)

Evidence: Câu 4 đoạn 6:

Question 48: Answer B (Câu trích: "Để có một cái xe chạy nhanh, bạn cần động cơ tốt và cả năng lượng" có nghĩa là để trở thành một thiên tài...)

A. you need to have good health and good nourishment (Bạn cần sứa khỏe và sự nuôi dưỡng tốt)

B. you need intelligence and you need to develop it (bạn cần trí thông minh và phát triển nó)

C. you should try to move quickly and efficiently (Bạn nên thử di chuyển nhanh và hiệu quả)

D. you must nourish your brain and train your muscles hard (Bạn phải nuôi dưỡng não và tập luyện cơ bắp)

Evidence: câu 2, đoạn 2 Và câu 2, đoạn 3

Question 49: Answer A (Từ "favorable" trong đoạn gần như có nghĩa là...)

A. "good for someone and making him/ her likely to be successful" (Tốt với ai đó và khiến họ thành công)

B. to be more intelligent compared to other people (trở nên thông minh hơn so với người khác)

C. "of high quality or an acceptable standard" (Chất lượng cao hoặc mức độ chấp nhận được)

D. "under the control or in the power of somebody else" (Dưới sự kiểm soát của ai đó)

Evidence: Câu 2 đoạn 4: Dựa theo văn cảnh.

Theo từ điển Oxford Dictionary: favorable = good for something and making it likely to be successful or have an advantage

- synonym: advantageous

Question 50: Answer A (Tất cả những câu dưới đây đúng trừ câu...)

A. educational development depends completely on economic well-being (Sự phát triển giáo dục phụ thuộc vào kinh tế giàu có)

B. a child's intelligence is influenced by that of his/ her parents (Sự thông minh của một đứa trẻ được ảnh hưởng từ bố mẹ nó)

C. to become successful, a child need both native intelligence and development (Để thành công, một đứa trẻ cần phải cả thông minh và sự phát triển)

D. studying different twins is useful scientific procedure (Nghiên cứu những cặp song sinh khác nhau là quá trình thực sự có hiệu quả về mặt khoa học)

Evidence: câu 4 đoạn 4:

Dịch và từ mới

Các nhà tâm lý học đã tranh cãi trong một thời gian dài về việc liệu rằng việc nuôi dạy một đứa trẻ có thể mang lại cho nó khả năng thành công vượt trội hay không. Một vài người nghĩ rằng việc phát triển thiên tài là bất khả thi, và nói rằng đó là thứ mà một người bẩm sinh đã có. Tuy vậy, số khác lại tranh cãi rằng tiềm năng để đạt được thành tựu to lớn thì có thể phát triển được. Sự thực nằm ở đâu đó giữa 2 luồng ý kiến.

Rõ ràng là việc được sinh ra với những phẩm chất/ đặc tính tốt đẹp từ các bậc cha mẹ tài năng sẽ tăng khả năng thành công của trẻ. Tuy nhiên, khả năng này sẽ được nhận ra một cách đầy đủ chỉ khi được nuôi dạy và có các cơ hội tốt. Như một nhà tâm lý học nói: "Để có được một chiếc xe chạy nhanh, bạn cần có cả động cơ tốt và nhiên liệu tốt." Các nhà khoa học gần đây đã đánh giá trí thông minh, thành tựu và năng lực ở 50 cặp trẻ song sinh cùng trứng bị cách ly một thời gian ngắn sau khi ra đời và được nuôi dạy bởi những ông bố bà mẹ khác nhau. Họ thấy rằng thành tựu đạt được dựa trên trí thông minh và sau đó bị ảnh hưởng bởi môi trường.

Một trường hợp liên quan đến một cặp song sinh rất thông minh đã được lưu lại. Một đứa trẻ trong cặp song sinh đã nhận được sự nuôi dạy bình thường và thành công. Tuy nhiên, đứa trẻ còn lại trong cặp thì được nuôi dạy bởi những bố mẹ cực kì chu đáo và được mang đến mọi cơ hội có thể để phát triển khả năng của đứa bé. Đứa con này, mặc dù ban đầu có cùng xuất phát điểm về mức độ thông minh với đứa còn lại, nhưng sau đó lại thành công hơn.

Trường hợp này phản ánh nguyên lý chính của trí thông minh và khả năng. Môi trường càng thuận lợi, trí thông minh và khả năng của đứa trẻ càng được phát triển. Tuy nhiên, chẳng có mối liên hệ nào giữa trí thông minh và mức độ về kinh tế xã hội của gia đình đứa trẻ. Nói cách khác, không quan trọng chuyện gia đình đứa trẻ giàu hay nghèo vì điều này không ảnh hưởng đến trí thông minh.

Những ông bố bà mẹ chu đáo có thể không sinh ra những đứa con tài giỏi nhưng họ có thể phát triển chúng. Một giáo sư âm nhạc đã nói rằng những nhạc sĩ xuất chúng thường bắt đầu học nhạc 2 hay 3 năm sớm hơn những nhạc sĩ bình thường, thường bởi vì bố mẹ họ đã sớm phát hiện ra khả năng của họ. Những nhạc sĩ này sau đó cần ít nhất 10 năm làm việc vất vả và luyện tập để đạt tới trình độ mà họ đã đạt được.

Những người muốn có những đứa con tài giỏi hãy theo những lời khuyên sau:

- cưới một người thông minh
- cho phép con mình theo đuổi sở thích cá nhân của chúng hơn là sở thích của bố mẹ
- giáo dục trẻ sớm nhưng tránh quá gây áp lực cho trẻ
- khuyến khích trẻ chơi, chẳng hạn việc chơi nhạc cụ là cần thiết đối với một đứa trẻ muốn trở thành một nhạc sĩ xuất sắc.

ĐỀ SỐ 04

1C	2D	3A	4A	5A	6D	7B	8B	9B	10B
11D	12D	13D	14C	15D	16B	17A	18C	19B	20B
21A	22A	23C	24C	25B	26A	27B	28B	29B	30A
31C	32D	33A	34A	35B	36A	37D	38C	39B	40C
41A	42A	43D	44A	45A	46D	47B	48C	49A	50D

Question 1: Answer: C

A. superstar /ˈsu:pəstɑ:(r)/ B. harvest /ˈhɑ:vɪst/

C. particular /pəˈtɪkjələ(r)/ "ar" đọc là /ə/ vì rơi vào âm tiết yếu (âm tiết không phải trọng âm)

D. part /pɑ:t/

Question 2: Answer: D

A. who /hu:/ B. whose /hu:z/ C. whole /həʊl/ D. white /waɪt/

Question 3: Answer: A

A. curriculum /kəˈrɪkjələm/ - Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ cuối lên

B. economics /ˌi:kəˈnɒmɪks/ - Trọng âm rơi vào trước đuôi –ics

C. hesitation /ˌhezɪˈteɪʃn/ - Trọng âm rơi vào trước đuôi –ion

D. calculation /ˌkælkjuˈleɪʃn/ - Trọng âm rơi vào trước đuôi –ion

Question 4: Answer: A

A. humanism /ˈhju:mənɪzəm/ - Trọng âm không thay đổi khi có đuôi -ism

B. advantage /ədˈvɑ:ntɪdʒ/ or /ədˈvæntɪdʒ/ - Trọng âm không thay đổi khi có đuôi -age

C. enrichment /ɪnˈrɪtʃmənt/ - Trọng âm không thay đổi khi có đuôi -ment

D. edition /ɪˈdɪʃn/ - Trọng âm rơi vào trước đuôi –ion

Question 5: Answer: A. Eaten thành Eating vì V-ing có thể làm chủ ngữ của câu

Question 6: Answer: D. Không dùng mạo từ "the" trước môn thể thao

Question 7: Answer: B

Your thành yours (Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ = your dog)

Question 8: Answer: B

Cách diễn đạt trong văn nói: He showed us the house which he was born and grew up in.

Trong văn viết yêu cầu: Đảo giới từ lên trước đại từ quan hệ

Question 9: Answer: B

Có "I can't bear it" = thể hiện ý phàn nàn

* Dùng present continuous khi trong câu có "always" và mang ý phàn nàn

Question 10: Answer: B.

Cách nói đồng tình với điều phủ định: Neither + trợ động từ + chủ ngữ.

Question 11: Answer: D. Câu trực tiếp chuyển sang gián tiếp

The teacher asked him: "Why don't you finish the test?"

Vì có "asked" (ở thì quá khứ) nên finish phải lùi lại 1 thì thành "didn't finish"

Question 12: Answer: D. Dùng "so": chỉ quan hệ 2 vế: nguyên nhân – kết quả

Question 13: Answer: D. Chỗ cần điền: trạng từ. Hard (adv): một cách khó khăn/ cứng → loại vì không phù hợp về nghĩa

Loại B & C: thừa từ "not"

Hardly (adv): hầu như không

Question 14: Answer: C

To one's relief: thật nhẹ cả người là

To one's surprise: thật là một điều ngạc nhiên là

Question 15: Answer: D. Tell smb that + mệnh đề: nói cho ai đó biết rằng...

Say to smb → loại B

Ask smb to do smt ǀ ask for smt → loại C

Question 16: Answer:B

To the best of my ability = as well as I can = với tất cả khả năng của mình

To the best of my knowledge/ to my knowledge = theo tôi biết thì

To be best of capacity/talent: không có cách dùng này

Question 17: Answer: A

stop to do something: dừng lại để làm gì # stop doing something: dừng việc gì lại (đang làm)

Question 18: Answer: C

To keep pace with = to manage to move, learn, change, etc. at the same rate as someone or something: bắt kịp với...

Question 19: Answer: B

out of order = not working correctly: bị hỏng

out of work = unemployed: thất nghiệp → loại A

out of date: lỗi thời (out of date technology); không còn giá trị (out of date driving license), không còn hữu ích (out of date map)

out of place: để không đúng chỗ (Some of these files seem to be out of place), không phù hợp đối với hoàn cảnh cụ thể (Her remarks were out of place).

Question 20: Answer: B

Yes, all right → Lời cho phép ai đó làm gì

Never mention it → Đáp lại lời cám ơn.

Thanks, but I'm afraid → Từ chối 1 đề nghị.

Question 21: Answer: A

Chọn A để đáp lại lời cảm ơn khách đã đến ghé thăm của chủ nhà.

Question 22: Answer: A. Handful /'hændful/ (n) → A handful (of somebody/something): a small number of people or things

Question 23: Answer: C

rapport /ræ'pɔ:(r)/ a friendly relationship in which people understand each other very well.

Question 24: Answer: C. Disastrous /dɪ'za:strəs/ (adj) very bad, harmful or unsuccessful

Question 25: Answer: B. Promote /prə'məʊt/ (v) to help something to happen or develop

Question 26: Answer: A. Cấu trúc "Would you like to + verb?" mang ý mời, rủ

Question 27: Answer: B. Cấu trúc so sánh đồng tiến "...càng..., ...càng..." diễn tả quan hệ "nếu việc A xảy ra thì việc B sẽ xảy ra" → tương đồng với cấu trúc câu điều kiện

Question 28: Answer: B. Cấu trúc câu đảo ngữ: vừa mới... thì đã...

No sooner + trợ động từ + S1 + V1 than S2 + V2

= Scarcely/ Hardly/ Barely + trợ động từ + S1 + V1 when S2 + V2

Question 29: Answer: B. Liên từ "so that" + mệnh đề: chỉ mục đích (để làm gì)

Question 30: Answer: A. Cấu trúc đảo ngữ: Not only + trợ động từ + S1 + V1 but S2 + also + V2

Question 31: Answer: C. Succeed + in + V-ing: thành công trong việc gì

Question 32: Answer: D. Give smb smth: đưa cho ai cái gì

Question 33: Answer: A. ideal partner: bạn đời lý tưởng

Question 34: Answer: A. Apart from smt = besides smt: ngoài... ra

Question 35: Answer: B. A member of our friendly staff: một thành viên trong đội ngũ nhân viên thân thiện của chúng tôi

Question 36: Answer: A . Evidence: Câu 3 đoạn 1

Question 37: Answer: D. Evidence: Câu 5 đoạn 1

Question 38: Answer: C

A: tìm thấy dẫn chứng trong toàn bài

B: dẫn chứng ở đoạn 4: "While verbalization is the most common form of language, other systems and techniques also express human thoughts and feelings."

D: dẫn chứng ở câu 1, đoạn 2: "Body language transmits ideas and thoughts through certain actions, either intentionally or unintentionally."

C: sai vì người câm không thể giao tiếp bằng miệng

Question 39: Answer: B. Evidence: câu 1, đoạn 3

Question 40: Answer: C (8 loại nonlinguistic và 1 loại oral speech): oral speech, sign language, body language, Baille, signal flag, Morse code, smoke signal, road map, picture sign

Question 41: Answer: A. close one eye briefly (nhắm 1 mắt trong 1 khoảng thời gian rất ngắn)

Question 42: Answer: A. Evidence: câu cuối đoạn 1

Dịch và từ mới

Accomplish /əˈkʌmplɪʃ/ (v): thành công trong việc thực hiện điều gì

Sign language (n) ngôn ngữ kí hiệu (để giao tiếp với người khuyết tật)

Kể từ khi con người sống trên trái đất, họ đã sử dụng rất nhiều cách để giao tiếp. Thông thường, việc diễn đạt suy nghĩ và cảm xúc được thực hiện qua lời nói. Nơi nào có rào cản ngôn ngữ, việc giao tiếp được thực hiện thônng qua ngôn ngữ kí hiệu, thứ mà ở đó sự cử động tay đại diện cho chữ cái, từ ngữ và ý tưởng. Khách du lịch, người câm và điếc phải dùng cách thể hiện này. Có nhiều kí hiệu đại diện cho cả từ thì rất tượng hình và chính xác, và có thể sử dụng trên toàn cầu, trong khi chính tả không làm được.

Ngôn ngữ cơ thể truyền tải/ đạt ý tưởng và suy nghĩ bằng các hành động cụ thể, cả có chủ ý hay không chủ ý. Một cái nháy mắt có thể mang ý nghĩa tán tỉnh hay chỉ ra rằng đó chỉ là trêu đùa. Gật đầu nghĩa là đồng ý, trong khi lắc đầu biểu thị một phản ứng tiêu cực.

Một số ngôn ngữ phi-ngôn-ngữ khác có thể thấy ở Braille (hệ thống các chấm nổi đọc bằng ngón tay), cờ hiệu, mật mã Morse hay khói hiệu. Các bản đồ đường đi và biển báo chỉ dẫn bằng tranh cũng giúp chỉ dẫn, cảnh báo và hướng dẫn mọi người.

Mặc dù lời nói là loại hình giao tiếp phổ biến nhất nhưng các hệ thống và kĩ thuật khác cũng thể hiện suy nghĩ và cảm xúc của con người.

Question 43: Answer D

A. desertification (sự sa mạc hóa)

B. decreasing water supply (giảm nguồn cung cấp nước)

C. factors limiting crop production (các yếu tố gây hạn chế đến sản lượng cây trồng)

D. developing efficient plants (phát triển các loài cây hiệu quả)

Evidence: tìm thấy trong toàn bài

Question 44: Answer A

A. fertile (adj) /ˈfɜːtaɪl/ (= arable: màu mỡ)

B. parched (adj) /pɑːtʃt/ bị làm cho khô nẻ

C. barren (adj) /ˈbærən/ cằn cỗi

D. marsh (n) /mɑːʃ/ vùng đầm lầy

Evidence: In many areas, poor agricultural practices have led to increasing desertification and the loss of formerly arable lands.

Question 45: Answer A

A. The plant's shape (hình dạng cây)

B. The small root system (hệ thống rễ nhỏ)

C. The vast leaf size (kích thước lá lớn)

D. The high water consumption (sự tiêu thụ nước cao)

Evidence: câu 2, đoạn 2

Question 46: Answer D

A. it helps the plant to avoid excessive moisture intake (giúp cây tránh được lượng nước/ẩm quá nhiều).

B. it helps the plant to attack aggressors. (giúp cây tấn công những loài xâm hại)

C. it releases gases against plant pests. (nó thải ra khí nhằm chống lại côn trùng trên cây)

D. it guards against bacteria (nó bảo vệ khỏi vi khuẩn)

Evidence: câu 8, đoạn 2

Question 47: Answer B

A. another chemical mechanism (cơ chế hóa học khác)

B. the epicuticular wax layer (lớp sáp epicuticular)

C. an impervious cover (một lớp bao phủ không thấm nước)

D. the loss of internal moisture (sự mất nước ở bên trong)

Evidence: câu 7, 8 đoạn 2

This wax acts as an impervious cover to protect the plant.

Question 48: Answer C

A. Bacteria (vi khuẩn)

B. Insects (côn trùng)

C. Gas (khí)

D. Pests (côn trùng xâm hại cây)

Evidence: câu 8 đoạn 2

Question 49: Answer A

A. have not been developed yet (chưa được phát triển thành công)

B. have not succeeded (nếu không thành công)

C. have been determined to be impervious to organic and inorganic agents (nếu không được quyết định để cho không thấm nước đối với các yếu tố hữu cơ và vô cơ)

D. have the quality of causing bacteria (có khả năng gây ra vi khuẩn)

Evidence: câu 2, đoạn 3

If successfully developed,... (nếu được phát triển thành công) → nó chưa được phát triển

Question 50: Answer D

A. inadequate water (không đủ nước)

B. insufficient fertilizer (không đủ phân bón)

C. pest aggression (côn trùng xâm hại)

D. proper storage (sự bảo quản hợp lý)

Evidence: câu 2, đoạn 3

Dịch và từ mới

scarcity (n) /ˈskeəsəti/ sự khan hiếm

Arable (adj) /ˈærəbl/ thích hợp cho trồng trọt

Desertification (n) /dɪˌzɜːtɪfɪˈkeɪʃn/ sự sa mạc hóa

Marginally (adv) /ˈmɑːdʒɪnəli/ = not very much

mechanism /ˈmekənɪzəm/ (n) máy móc, cơ cấu, cơ chế

adaptation (n) /ˌædæpˈteɪʃn/ (n) sự thích nghi

cacti /ˈkæktaɪ/ (n) (plural) cây xương rồng - (singular): cactus

mucilage /ˈmjuːsəlɪdʒ/ (n) chất nhầy

impervious (adj) /ɪmˈpɜːviəs/ không thấm (nước)

excessive /ɪkˈsesɪv/ (adj) quá mức, thừa

Synthetic (adj) /sɪnˈθetɪk/ tổng hợp

aggression /əˈgreʃn/ (n) sự xâm lược, xâm nhập, tấn công

organic /ɔːˈgænɪk/ (adj) mang tính hữu cơ

bacteria (n) /bækˈtɪəriə/ vi khuẩn

Compound (n) /ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất

Inadequate (adj) /ɪnˈædɪkwət/ không đầy đủ

Adverse (adj) /ˈædvɜːs/ ngược, bất lợi

Sự thiếu nước đang nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố chủ yếu gây hạn chế/ làm ảnh hưởng đến sản lượng mùa vụ toàn thế giới. Ở nhiều khu vực, thao tác nông nghiệp lạc hậu/ yếu dẫn đến sự gia tăng sa mạc hóa và mất đi những vùng đất màu mỡ vốn có trước đây. Vì thế/ Kết quả là những loài cây (mà) thích nghi tốt trong khí hậu khô hanh đang được xem xét như một giải pháp để phát triển vụ mùa hiệu quả hơn khi trồng ở những vùng đất kém màu mỡ.

Các loài cây sử dụng nhiều cơ chế để đảm bảo sự sống sót của chúng ở môi trường sa mạc. Một vài cơ chế bao gồm cơ chế thích nghi cơ học và vật lý, ví dụ như hình dạng của bề mặt cây, kích cỡ lá nhỏ hơn, rễ vươn ra rộng. Một số sự thích nghi lại liên quan đến cơ chế hóa học. Nhiều cây, ví dụ như xương rồng, có chất dính và chất nhầy ở bên trong giúp chúng giữ nước. Một cơ chế hóa học khác là lớp sáp epicuticular. Phần sáp này đóng vai trò như lớp bao bọc không thấm nước để bảo vệ cây. Nó ngăn chặn sự mất mát phần vật chất hỗn hợp bên trong quá nhiều.Nó cũng bảo vệ cây khỏi những tác động/xâm nhập từ bên ngoài, có thể đến từ các yếu tố vô cơ như khí hoặc các yếu tố hữu cơ như vi khuẩn và côn trùng.

Các nhà nghiên cứu đã đề xuất ra rằng sáp tổng hợp với những khả năng bảo vệ tương tự có thể được sản xuất dựa trên các hiểu biết về các loài cây sa mạc. Nếu được phát triển thành công, hợp chất này có thể được sử dụng để giúp cây cối nâng cao đáng kể sức đề kháng trong môi trường bất lợi/ khắc nghiệt như lượng nước cung cấp không đủ, lượng phân bón hạn chế, bị tấn công bởi côn trùng và điều kiện bảo quản/ dự trữ không phù hợp/ yếu kém sau khi thu hoạch.

ĐỀ SỐ 05

1C	2D	3A	4D	5D	6C	7C	8C	9B	10B
11C	12A	13D	14A	15D	16D	17C	18A	19A	20D
21C	22C	23D	24B	25A	26C	27C	28D	29B	30C
31A	32D	33C	34A	35B	36C	37A	38D	39A	40B
41D	42C	43C	44A	45D	46B	47C	48B	49B	50B

Question 1: Answer: C

A. escape /ɪˈskeɪp/ B. especial /ɪˈspeʃl/ C. island /ˈaɪlənd/ D. isolate /ˈaɪsəleɪt/

Chữ S bị câm khi đứng trước chữ L trong 1 số từ: isle, aisle

Question 2: Answer: D

A. naked /ˈneɪkɪd/ B. sacred /ˈseɪkrɪd/ C. learned /ˈlɜːnɪd/ D. studied /ˈstʌdid/

Nhóm tính từ đặc biệt có đuôi -ed luôn đọc là /ɪd/ mà không tuân theo quy luật thông thường: aged /ˈeɪdʒɪd/: có tuổi; blessed / ˈblesɪd/: thiêng liêng; crooked /ˈkrʊkɪd/: cong, không thẳng; dogged /ˈdɒgɪd/: ngoan cường; rugged /ˈrʌgɪd/: thô, gồ ghề; learned /ˈlɜːnɪd/: có học; naked /ˈneɪkɪd/: khỏa thân; wretched /ˈretʃɪd/: khốn khổ, tệ hại; sacred /ˈseɪkrɪd/: của thần thánh, thiêng liêng; wicked /ˈwɪkɪd/: tội lỗi, đểu cáng, có hại; ragged /ˈrægɪd/: rách rưới; beloved /bɪˈlʌvɪd/: yêu dấu

và danh từ hatred /ˈheɪtrɪd/: lòng thù hận

Question 3: Answer: A

A. psychology /saɪˈkɒlədʒi/ Stress rơi vào trước đuôi -logy

B. inexpensive /ˌɪnɪkˈspensɪv/ Stress rơi vào trọng âm của từ gốc "expense"

C. patriotic /ˌpeɪtriˈɒtɪk/ Stress rơi vào trước đuôi –ic

D. scientific /ˌsaɪənˈtɪfɪk/ Stress rơi vào trước đuôi –ic

Question 4: Answer: D

A. exhibit /ɪgˈzɪbɪt/ Stress rơi vào âm tiết 2 (không có quy luật cụ thể)

B. significant /sɪgˈnɪfɪkənt/ Stress rơi vào trước đuôi –icant/ ical

C. phenomenon /fəˈnɒmɪnən/ Stress rơi vào âm tiết thứ 3 từ cuối lên trong từ đa âm tiết

D. military /ˈmɪlətri/ or /ˈmɪləteri/ Stress rơi vào âm tiết phía trước cách đuôi -ary/ery một âm tiết

Question 5: Answer: D; beautiful → beauty

Beautiful contest: cuộc thi xinh đẹp (adj) + (noun)

Beauty contest: cuộc thi sắc đẹp (compound noun) (noun) + (noun)

Question 6: Answer: C

successive /səkˈsesɪv/: following immediately one after the other

successively → successive vì trước danh từ "level" cần một tính từ

Question 7: Answer: C;

final → finally vì "achieve" là động từ nên cần trạng từ "finally" đứng trước để bổ nghĩa

Question 8: Answer: C; be crowded with + sb/sth: đông đúc bởi người/ vật gì

Question 9: Answer: B; make a, no, some, etc. difference (to/in somebody/ something) = to have an effect/no effect on somebody/something: có tác động/ không tác động gì đến ai/ cái gì

Question 10: Answer: B

A. industrial (adj) /ɪnˈdʌstriəl/ thuộc về công nghiệp

B. industrious (adj) /ɪnˈdʌstriəs/ chăm chỉ = hard-working

C. industry (n) /ˈɪndəstri/ công nghiệp

D. industrialized (adj) /ɪnˈdʌstriəlaɪzd/ được công nghiệp hóa

competent /ˈkɒmpɪtənt/ (adj): having enough skill or knowledge to do something well or to the necessary standard: có đủ kĩ năng, kiến thức, trình độ → cần thêm một tính từ chỉ phẩm chất tốt → chọn từ industrious

Question 11: → Answer: C

A. economic /ˌiːkəˈnɒmɪk/ B. economical /ˌiːkəˈnɒmɪkl/

C. economically /ˌiːkəˈnɒmɪkl/ D. economy (n) /ɪˈkɒnəmi/

Chỗ điền cần 1 trạng từ: V + O + as adv as possible

* economic (adj) /ˌiːkəˈnɒmɪk/ thuộc về kinh tế; e.g: economic crisis: cuộc khủng hoảng kinh tế

* economical (adj) /ˌiːkəˈnɒmɪkl/ tiết kiệm, có lợi về kinh tế; e.g.: It is the most economical way: cách giúp chúng ta tiết kiệm tiền nhất

* economically (adv) /ˌiːkəˈnɒmɪkl/ một cách tiết kiệm / có lợi về kinh tế

* economy (n) /ɪˈkɒnəmi/ nền kinh tế

Question 12: Answer: A

A. bring down = reduce (giảm) B. bring on = cause (gây ra)

C. put in = install (lắp đặt) D. get over = overcome (vượt qua)

Question 13: Answer: D

I have never seen such a magnificent firework display before.

→ Đảo ngữ: Đưa "Never before" lên đầu câu, đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ

→ Never before have I seen such a magnificent firework display.

Question 14: Answer: A

When choosing = When you choose. Ở đây có thể rút gọn "you" vì đã có "your" ở phía sau xác định đại từ nhân xưng đang được nói đến rồi. B, C, D đều loại vì không hợp thì.

Question 15: Answer: D

make an effort to do sth = make an attempt to do sth: cố gắng, nỗ lực làm gì

Question 16: Answer: D

with a view to sth/ doing sth = with the aim of doing sth: với mục đích.../ để...

Question 17: Answer: C

somebody/someone else's = belong to somebody/someone else. Ở đây rút gọn từ "car" vì đã nhắc đến ở câu trên rồi.

Question 18: Answer: A

It seems as if / as though + mệnh đề: ... như thể là...

Question 19: Answer: A

A. confident (adj) /'kɒnfɪdənt/ B. optimistic (adj) /ˌɒptɪ'mɪstɪk/

C. satisfied (adj) /'sætɪsfaɪd/ D. objective (adj) /əb'dʒektɪv/

be confident of sth/doing sth: tự tin về điều gì

Loại B: optimistic about something: lạc quan về điều gì

Loại C: satisfied with somebody/something: thỏa mãn với điều gì

Loại D: objective không đi với giới từ phía sau

Question 20: Answer: D

"Help yourself" dùng khi cho phép ai đó làm gì, với ý "Xin cứ tự nhiên"

Question 21: Answer: C

Maybe you should take a rest: Đưa ra lời khuyên cho vấn đề của người nói.

Question 22: Answer: C; result in = cause: gây ra, làm cho xảy ra

Question 23: Answer: D; absent-minded = often forgetting things: đãng trí, thường xuyên quên

Question 24: Answer: B

Converse /kən'vɜːs/ to have a conversation with somebody = talk >< stop talking

Question 25: Answer: A

A. impractical: not sensible or realistic

B. feasible: that is possible and likely to be achieved

C. practical: likely to be successful

D. positive: thinking about what is good in a situation

viable /'vaɪəbl/ (adj): that will be successful >< impractical: not sensible or realistic

Question 26: Answer: C

undervalue something = have a low opinion of something: đánh giá thấp cái gì

Question 27: Answer: C

"Cigarette?" he asked = He offered me a cigarette

"No, thanks." I said = I promptly declined

Question 28: Answer: D; ought to = should, chỉ ý khuyên nhủ.

Question 29: Answer: B; Otherwise: nếu không thì...

Question 30: Answer: C

Mệnh đề quan hệ "(that) they were watching" bổ nghĩa cho "the little dog"

Question 31: Answer: A. Throughout (adv) /θru:'aʊt / trong suốt, xuyên suốt (+ thời gian)

Question 32: Answer: D.

field (n) /fi:ld/ lĩnh vực + of knowledge and expertise: lĩnh vực kiến thức và chuyên môn

Question 33: Answer: C. consolidate (v) /kən'sɒlɪdeɪt / củng cố. "

These women have helped redefine and consolidate the nature of women's place in society." (Những người phụ nữ này góp phần định nghĩa lại và củng cố thêm cho bản chất của vai trò của phụ nữ trong xã hội)

Question 34: Answer: A. Impact on something: ảnh hưởng lên điều gì

Question 35: Answer: B. raise children: chăm sóc, nuôi nấng con cái

Question 36: Answer: C

A. how to reduce garbage disposal (sự vứt đi)

B. what people often understand about the term "recycle" (điều mà mọi người thường hiểu về thuật ngữ "tái chế"

C. what is involved in the recycling movement. (những thứ được tính vào trong phong trào tái chế)

D. how to live sensitive to the environment. (làm thế nào để sống thân thiện với môi trường)

Evidence: câu 4, đoạn 1

Question 37: Answer: A

A. superior /su:'pɪərɪə(r)/ (adj) vượt trội hơn

B. inferior /ɪn'fɪərɪə(r)/ (adj) kém hơn

C. qualified /'kwɒlɪfaɪd/ (adj) đạt tiêu chuẩn, đạt chất lượng

D. expensive (adj) đắt đỏ

Question 38: Answer: D. Evidence: câu 5-6, đoạn 2

Question 39: Answer: A. Evidence: câu 7, đoạn 2

Question 40: Answer: B. Evidence: câu 3-4, đoạn 2

Question 41: Answer: D. Evidence: câu 6-7, đoạn 3

Question 42: Answer: C. Evidence: câu 2-3-5, đoạn 4

Dịch và từ mới

Motto (n) /ˈmɒtəʊ/ phương châm, khẩu hiệu

Utensil (n) /juːˈtensl / (n) dụng cụ

Appliance (n) /əˈplaɪəns/ thiết bị

Manufacturer (n) /ˌmænjuˈfæktʃərə(r)/nhà sản xuất

Dump (n) /dʌmp/ bãi rác

relatively (adv) to a fairly large degree, especially in comparison to something else

Precious (adj) /ˈpreʃəs/ quý giá

Ngày nay trên thế giới, đặc biệt là hai khu vực công nghiệp hóa nhất, Bắc Mỹ và châu u, tái chế là một tin quan trọng. Mọi người nói về tái chế, thực hành tái chế và khám phá những phương pháp mới thân thiện với môi trường. Tái chế có nghĩa là tìm cách sử dụng sản phẩm thêm lần nữa. Phương châm của phong trào tái chế là "Cắt giảm, Tái sử dụng, Tái chế."

Bước đầu tiên là cắt giảm rác thải. Ở trong các cửa hàng, một khách hàng phải mua các sản phẩm trong các túi nilon có bóng khí, hộp đựng và những lớp gói bằng nilon rất tốn kém. Một chiếc ham-bơ-gơ được mua từ cửa hàng đồ ăn nhanh có sẵn rất nhiều thứ bọc bên ngoài: thường là giấy, 1 cái hộp và 1 cái túi. Tất cả bao bì này đều là những tài nguyên bị lãng phí. Mọi người nên cố gắng mua những thứ được bọc đơn giản thôi, sử dụng lại những chiếc cốc và dụng cụ.

Một cách nữa để giảm thiểu sự lãng phí là mua hàng xịn. Khi những thiết bị kém chất lượng hỏng, nhiều khách hàng vứt chúng đi và mua cái mới – một sự mất mát tài nguyên và năng lượng. Ví dụ, nếu khách hàng mua những thiết bị gia dụng có chất lượng tốt mà dễ sửa chữa, nhà sản xuất nhận được một thông điệp quan trọng. Tương tự, nếu khách hàng chọn 1 sản phẩm ít bao bì hơn, khách hàng đó cũng gửi đến nhà sản xuất một thông điệp quan trọng. Để cắt giảm rác thải, việc vứt đồ đi cần phải dừng lại.

Bước thứ hai là sử dụng lại. Sẽ tốt hơn nếu mua những loại nước có ga hay nước hoa quả mà có thể trả lại chai. Sau khi khách hàng uống hết, họ có thể trả lại chai cho cửa hàng. Nhà sản xuất những loại đồ uống này sẽ thu gom, rửa sạch và đổ đầy chai trở lại. Năng lượng cần thiết để sản xuất chai mới được tiết kiệm. Ở một số nơi trên thế giới, đổi chai lấy tiền là việc phổ biến. Ở những nơi đó, bãi rác có rất tương đối ít thủy tinh và nhựa từ những chai lọ bỏ đi.

Bước thứ ba để trở nên thân thiện với môi trường là tái chế. Dầu xe hơi đã qua sử dụng có thể được làm sạch và sử dụng lại. Việc sản xuất những hộp nhôm thì khá đắt đỏ. Sản xuất một hộp nhôm tốn một lượng năng lượng bằng chạy một cái tivi màu trong 3 giờ. Khi mọi người thu gom và tái chế nhôm (để làm ra hộp mới), họ góp phần tiết kiệm một trong những tài nguyên quý giá của thế giới.

Question 43: Answer: C. Evidence: câu 2, đoạn 1

Còn chi tiết "after it has reached maturity" được chứng minh qua câu 2-3 của đoạn 2

Question 44: Answer: A. Evidence: câu 2-3, đoạn 2

Question 45: Answer: D. Evidence: câu 4, đoạn 2

Bones, for example, gradually become lighter and more brittle.= D. break easily

Brittle (adj) /'brɪtl/ giòn, dễ gãy

Question 46: Answer: B. Evidence: câu 2-4, đoạn 4

Question 47: Answer: C. Evidence: câu 2-3-4, đoạn 5

Question 48: Answer: B. Evidence: câu 1, đoạn 4

Question 49: Answer: B. Evidence: câu 5-6, đoạn 5

Question 50: Answer: B. Evidence: câu 2, đoạn 6

Loại A. Gerontologists can give man a longer life. → họ không thể; tất cả mới chỉ đang nằm trên nghiên cứu cách làm chậm lại quá trình lão hóa

Loại C. Gerontologists have discovered that ... → thì hiện tại hoàn thành diễn tả việc đã làm xong >< "they are trying to discover"

Loại D. Gerontologists can prevent diseases connected with aging. → họ không thể; tất cả mới chỉ đang nằm trên nghiên cứu cách làm chậm lại quá trình lão hóa

Dịch và từ mới

prematurely (adv) /'premətʃəli/ non, sớm

provided/ providing that (conj.) = as long as: miễn là

outward /'aʊtwəd/ (adj) ở ngoài, bên ngoài, hướng về bên ngoài

wrinkling /'rɪŋklɪŋ/ (n) sự nhăn nheo

playfulness /'pleɪflnəs/ (n) tính vui đùa, hay nghịch

decline /dɪ'klaɪn/ (n) sự giảm, sự suy yếu; detect (v) /dɪ'tekt/ phát hiện

function /'fʌŋkʃn/ (v) hoạt động, chạy (máy), thực hiện chức năng

peak /pi:k/ (n) đỉnh, điểm cao nhất, chóp, mỏ (chim)

maturity /mə'tʃʊərəti/ (n) tính trưởng thành; adulthood (n) /'ædʌlthʊd/ tuổi trưởng thành

bone /bəʊn/ (n) xương; brittle (adj) /'brɪtl/ giòn, dễ gãy

rigid (adj) /'rɪdʒɪd/ khô cứng; Inflexible (adj) /ɪn'fleksəbl/ kém linh hoạt

Organ (n) /'ɔ:gən/ cơ quan; artery (n) /'ɑ:təri/ động mạch

blood vessel (n) /'vesl/: mạch máu; constrict (v) /kən'strɪkt/ co lại, thắt lại

account for: giải thích cho (to be the explanation or cause of something)

the + aged /'eɪdʒɪd/: người già; heart attack (n) cơn đau tim

uniform (adj) /'ju:nɪfɔ:m/ đồng bộ; wear out (v) suy yếu

cell (n) /sel/ tế bào; reproduce (v) /ˌri:prə'dju:s/ tái tạo

course of a lifetime: vòng đời

genrontologist (n) /ˌdʒerɒnˈtɒlədʒɪst/ nhà lão khoa

Biological (adj) /ˌbaɪəˈlɒdʒɪkl/ thuộc về sinh học

Built-in (adj) được xây dựng từ bên trong; nerve /nɜːv/ cell (n): tế bào thần kinh

muscle /ˈmʌsl/ fiber /ˈfaɪbə(r)/ (n): sợi cơ;

Productive (adj) /prəˈdʌktɪv/ hiệu quả, năng suất

Sự lão hóa là quá trình già đi. Nó xảy ra cuối cùng trong mỗi sinh vật sống dĩ nhiên miễn sao không vì bệnh tật hay tai nạn mà chết sớm. Dấu hiệu bên ngoài quen thuộc nhất của lão hóa có thể được nhìn thấy ở tuổi già như: tóc bạc, da nhăn. Dấu hiệu tuổi tác ở một chú cún hay loài mèo bao gồm sự bớt vui đùa hay ít sức lực hơn, tai kém thính và mắt mờ đi hoặc thậm chí là bộ lông chuyển sang màu xám một chút. Cây cối cũng già đi nhưng dấu hiệu khó nhận biết hơn.

Hầu hết các bộ phận trên cơ thể trở nên lớn hơn và khỏe hơn, và các chức năng hoạt động hiệu quả trong suốt giai đoạn đầu đời. Chúng phát triển đến đỉnh điểm vào độ trưởng thành hoặc giai đoạn đầu của tuổi trưởng thành.Sau đó chúng bắt đầu xuống dốc/suy giảm.Chẳng hạn, xương sẽ dần nhẹ đi và giòn, dễ gãy. Ở người già, các khớp xương trở nên khô cứng và kém linh hoạt hơn. Điều này khiến cho việc đi lại rất gây đau đớn.

Tất cả các cơ quan chính trong cơ thể cũng cho thấy dấu hiệu lão hóa.Ví dụ, bộ não hoạt động kém hiệu quả hơn và thậm chí teo nhỏ về kích cỡ.Quá trình tư duy về mọi thứ trở nên chậm chạp.Người già thường gặp khó khăn khi ghi nhớ những sự kiện gần đây.

Một trong những sự thay đổi nghiêm trọng nhất của tuổi già diễn ra ở các động mạch - các mạch máu mang máu từ tim (đi nuôi cơ thể). Chúng trở nên dày hơn và co lại nên ít máu có thể lưu thông tới những bộ phận còn lại của cơ thể.Tình trạng này trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bệnh tật ở người già. Ví dụ, điều này (có thể) dẫn đến bệnh đau tim.

Lão hóa không phải là một quá trình đồng bộ.Các cơ quan khác nhau trong cơ thể suy yếu theo những mức độ khác nhau.Cũng có sự khác biệt lớn về tốc độ lão hóa ở mỗi người. Thậm chí các tế bào trong cơ thể cũng khác nhau về mức độ lão hóa. Phần lớn tế bào có khả năng tự tái tạo nhiều lần trong một vòng đời. Các tế bào thần kinh và các sợi cơ có thể được thay thế khi chúng yếu đi.

Các nhà lão khoa - những nhà khoa học nghiên cứu về quá trình lão hóa - tin rằng sự suy yếu của cơ thể được điều khiển bởi một chiếc đồng hồ sinh học được xây dựng từ bên trong. Họ đang cố gắng khám phá cơ chế làm việc của chiếc đồng hồ sinh học này để có thể làm chậm quá trình lão hóa. Điều này có thể mang đến cho con người tuổi thọ dài hơn và nhiều năm sống hiệu quả hơn.

ĐỀ SỐ 06

1C	2B	3C	4B	5D	6A	7B	8C	9C	10A
11D	12C	13C	14C	15C	16A	17B	18C	19A	20A
21A	22B	23A	24A	25C	26C	27C	28B	29B	30B
31C	32C	33B	34B	35D	36B	37D	38D	39A	40B
41C	42D	43D	44B	45A	46A	47C	48B	49C	50B

Question 1: → Answer: C

A. brushes /brʌʃɪz/ B. wishes /wɪʃɪz/

C. dedicates /'dedɪkeɪts/ D. possesses /pə'zesiz/

Đuôi S phát âm là /z/ nếu đứng sau các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh ngoài các đuôi (sh, ce, s, z, ge, ch, x, th, p, k, f, t)

Question 2: → Answer: B

A. catchy /'kætʃi/ B. chef /ʃef/

C. armchair /'ɑ:mtʃeə(r)/ D. challenge /'tʃælɪndʒ/

CH đọc là /ʃ/: Cliché (n) /'kli:ʃeɪ/

Moustache (n) /mə'stɑ:ʃ/ Chic (adj/n) /ʃi:k/

Question 3: → Answer: C

A. opponent /ə'pəʊnənt/ B. horizon /hə'raɪzn/

C. synchronised /'sɪŋkrənaɪzd/ D. canoeing /kə'nu:ɪŋ/

Question 4: → Answer: B

A. together /tə'geðə(r)/ B. elimination /ɪˌlɪmɪ'neɪʃn/

C. diversity /daɪ'vɜ:səti/ D. contaminate /kən'tæmɪneɪt/

Question 5: → Answer: D.

So sánh giữa hai đối tượng chỉ dùng so sánh hơn. So sánh nhất dùng với ba đối tượng trở lên.

most modern → more modern

Question 6: → Answer: A. picking → to pick

Forget to do sth: quên phải làm việc gì (tức là chưa làm)

Forget doing sth: quên đã làm gì (tức là đã làm, đã xảy ra)

Question 7: Answer: B. consists of → which/that consists of hoặc consisting of

Ta có chủ ngữ "A paragraph" và động từ chính của câu là "is" → cần dùng mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho "a portion of a text" và "consist" là động từ của mệnh đề QH này.

Question 8: → Answer: C

A. will (n) /wɪl/ ý chí
B. friendship (n) /'frendʃɪp/ tình bạn
C. terms (n) /tɜ:mz/ quan hệ
D. relations (n) /rɪ'leɪʃnz/ mối quan hệ

→ be on good terms (with somebody): có mối quan hệ tốt với ai

Question 9: → Answer: C

A. In case: phòng khi
B. If so: nếu vậy
C. Or else: nếu không thì
D. Owing to: vì

→ Câu này có nghĩa là "Tôi bước đi bình tĩnh nhất có thể. Nếu không, họ sẽ nghĩ tôi là một tên trộm."

Question 10: → Answer: A

A. up to: tôn trọng, ngưỡng mộ
B. back on: nhìn lại quá khứ
C. into: xem xét, nghiên cứu, nhìn vào trongD. up and down: nhìn từ đầu đến chân

Question 11: → Answer: D

B. suffered + from smth
C. infected (v) /ɪn'fekt/ lan truyền, làm cho lây nhiễm

→ catch + a disease (collocation): nhiễm bệnh, mắc bệnh = contract + a disease

Question 12: → Answer: C

A. in my possession: thuộc quyền sở hữu của ai
B. on my own: làm gì đó một mình
C. of my own: của riêng, của chính mình
D. of me: không có cách dùng này

Have something of one's own

Question 13: → Answer: C

'd rather là viết tắt của would rather à Câu hỏi đuôi chỉ cần dùng trợ động từ wouldn't

Question 14: → Answer: C

→ Have something done: nhờ ai làm gì. Câu này có nghĩa "Joe nhờ người sửa lại cái xe của anh ta tháng trước và rồi bán nó". Động từ "sell" chia thì quá khứ vì hành động đã xảy ra.

Question 15: → Answer: C → Apart from = except for: ngoại trừ

Question 16: → Answer: A → almond-shaped (adj) hình quả hạnh nhân

Question 17: → Answer: B

→ Câu bị động chủ ngữ giả "it": It + to be+ said/ thought/ believed that + clause

Question 18: → Answer: C

→ Steal - stole - stolen = ăn trộm đồ vật; steal something from someone.

Rob = ăn cắp người, cướp nhà băng, trường học, nhà cửa...; rob someone of something.

Theft (n) /θeft/ sự trộm cắp

Pick (v) /pɪk/ nhặt; pick-pocket (v): móc túi

Câu này có nghĩa "Ôi, không! Ví của tôi bị trộm mất rồi."

Question 19: → Answer: A

A. pioneer (n) /ˌpaɪəˈnɪə(r)/ người tiên phong

B. navigator(n) /ˈnævɪgeɪtə(r)/ người đi biển

C. generator (n) /ˈdʒenəreɪtə(r)/ người tạo ra, máy phát

D. volunteer (n) /ˌvɒlənˈtɪə(r)/ tình nguyện viên

Question 20: → Answer: A

→ Khi ai hỏi "Would you mind...?", nếu giúp được, thì dùng "No." hay "Certainly not." hay "Not at all..." (Dạ/ Vâng, không có gì).

Question 21: → Answer: A

→ Để rút gọn câu trả lời chúng ta có thể dùng "so" sau các từ "appear, assume, be afraid (với nghĩa regret), believe, expect, guess, hope, imagine, presume, reckon, seem, suppose, think".

Có thể dùng "not" sau các động từ "afraid, guess, hope and suppose" thay vì dùng mệnh đề phủ định.

Question 22: → Answer: B

→ compulsory (adj) /kəmˈpʌlsəri/ bắt buộc = required: được yêu cầu

free of charge: miễn phí

Question 23: Answer: A → Speak out: to state your opinions publicly.

Declare (v) /dɪˈkleə(r)/ tuyên bố Quarrel (v) /ˈkwɒrəl/ cãi nhau

Question 24: → Answer: A

A. rude (adj) thô lỗ, bất lịch sự

B. outspoken (adj) /aʊtˈspəʊkən/ nói thẳng, trực tính

C. firm (adj) /fɜːm/ vững chắc, mạnh mẽ

D. tactful = diplomatic

→ Diplomatic (adj)/ˌdɪpləˈmætɪk/: having or showing skill in dealing with people in difficult situations >< Rude: having or showing a lack of respect for other people and their feelings

Question 25: → Answer: C

A. of high level: cấp độ cao B. of great importance: rất quan trọng

C. of low level: cấp độ thấp D. reputation: danh tiếng

→ Advanced (adj) at a higher, more difficult level >< of low level

Question 26: → Answer: C → "I will..." thể hiện ý hứa hẹn sẽ làm

Question 27: → Answer: C

Cuối câu có dấu chấm than → mang tính chất ra lệnh → đồng nghĩa với "order smb to do smt"

Question 28: → Answer: B

Shall: used in questions with I and we for making offers: "shall" dùng trong câu hỏi với ngôi "I" hoặc "we" để đưa ra lời đề nghị (đề nghị bản thân làm gì đó giúp cho người khác) → đồng nghĩa với "offer to do smt"

Question 29: → Answer: B

Mệnh đề quan hệ nối tiếp ", which..." thay thế cho toàn bộ mệnh đề trước đó

Question 30: → Answer: B

Cấu trúc "S1 + V1 + adj/ adv + enough + to do smt": không đủ để...

Question 31: → Answer: C. alternative (n) (adj) / ɔːlˈtɜː(r)nətɪv / sự lựa chọn (1 trong 2), con đường, cách thức

Question 32: → Answer: C. not: but not: chứ không phải là...

Question 33: → Answer: B. source (n) /sɔː(r)s/: nguồn

Question 34: → Answer: B. If: nếu

Question 35: → Answer: D. in fact: thực tế thì...

New words:

manure (n) /məˈnjʊə(r)/ phân bón từ phân động vật

renewable (adj) /rɪˈnjuːəb(ə)l/ có thể làm mới, hồi phục lại

natural predators (n) /ˈnætʃ(ə)rəl/ /ˈpredətə(r)/: thiên địch (những con côn trùng ăn mồi sống)

larva (n) /ˈlɑː(r)və/: ấu trùng; (pl. larvae BrE /ˈlɑːviː/)

repel (v) / rɪˈpel/: đẩy lùi, làm khó chịu

Question 36: → Answer: B (Chủ đề của đoạn văn là)

A. Melville's travels (chuyến đi của Melville)

B. the popularity of Melville's novels (sự được yêu thích của tiểu thuyết của Melville)

C. Melville's personal background (lai lịch cá nhân của Melville)

D. Moby Dick

Evidence: câu 1, đoạn 1

Question 37: → Answer: D (Qua đoạn văn, tiểu thuyết sớm của Melville đã)

A. published while he was traveling (được xuất bản trong chuyến đi của ông)

B. completely fictional (hoàn toàn là hư cấu)

C. all about his work on whaling ships (toàn bộ về công việc của ông trên chiếc tàu săn cá voi)

D. based on his travel experience (dựa trên kinh nghiệm những chuyến đi của ông)

Evidence: câu 2, đoạn 1

Question 38: → Answer: D → Evidence: câu 3 và 4, đoạn 1

Question 39: → Answer: A → Evidence: câu 5 và 6, đoạn 1

Jump ship (idiom) = to leave the ship on which you are serving, without permission

Question 40: → Answer: B

Evidence: câu 8 và 9, đoạn 1

frigate /'frɪgət/ = a small fast ship in the navy that travels with other ships in order to protect them.

khác với (C) a troop /tru:p/ = one group of soldiers, especially in tanks or on horses

Question 41: → Answer: C → Evidence: câu 10 đoạn 1 và câu 1, đoạn 2

diminish /dɪ'mɪnɪʃ/ = decrease = to become or to make something become smaller, weaker, etc.

Question 42: → Answer: D → (Thông qua đoạn văn, Moby Dick là)

A. a romantic adventure (Một sự phiêu lưu lãng mạn)

B. a single-faceted work (một công việc chỉ có 1 khía cạnh)

C. a short story about a whale (một câu chuyện ngắn về một chú cá voi)

D. symbolic of humanity fighting the universe (một biểu tượng của con người làm chủ vũ trụ)

Evidence: câu 2, đoạn 2

Dịch và từ mới:

Sign somebody: to sign a contract agreeing to work for a company

- Cabin boy /'kæbɪn/ A cabin boy or ship's boy is a boy (in the sense of low-ranking young male employee, not always a minor in the juridical sense) who waits on the officers and passengers of a ship, especially running errands for the captain.
- merchant ship: tàu buôn
- set out: to leave a place and begin a journey: khởi hành một chuyến đi
- wailing: the activity or business of hunting and killing whales
- jump ship: to leave the ship on which you are serving, without permission
- Tahiti /tɑ:'hi:ti/
- Sojourn /'sɒdʒən/ a temporary stay in a place away from your home
- Backdrop /'bækdrɒp/ = the general conditions in which an event takes place, which sometimes help to explain that event
- join up (with somebody): to combine with somebody else to do something
- naval /'neɪvl/ connected with the navy of a country
- frigate /'frɪgət/ a small fast ship in the navy that travels with other ships in order to protect them

- Cape Horn là mũi đất, điểm cực Nam của quần đảo Tierra del Fuego, miền Nam Chile. Có ý kiến phổ biến cho rằng Cape Horn là điểm tận cùng về phía Nam của châu Mỹ.

- Saga /ˈsɑːgə/: truyền thuyết

- allegory /ˈæləgəri/ a story, play, picture, etc. in which each character or event is a symbol representing an idea or a quality, such as truth, evil, death, etc.; the use of such symbols

- metamorphosis /ˌmetəˈmɔːfəsɪs/ (n): sự tiến hóa, thay đổi

- philosophical symbolism: chủ nghĩa biểu tượng có tính triết học

- ironic /aɪˈrɒnɪk/ (adj): có tính mỉa mai

Herman Melville, một người Mỹ được biết tới nhiều nhất ngày nay vì cuốn tiểu thuyết Moby Dick của ông, thực ra lại được yêu thích hơn nhiều ở thời ông còn sống vì các tác phẩm khác. Ông ta đi rất nhiều nơi và sử dụng những kiến thức có được từ những chuyến đi đó làm nền tảng cho những cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình. Năm 1837, khi 18 tuổi, Melville đã kí hợp đồng làm người phục vụ việc vặt trên các tàu buôn đi từ Massachusetts - quê hương của cậu đến Liverpool, Anh Quốc. Ông đã đi rất nhiều và sử dụng những trải nghiệm có được qua những chuyến đi như là một cơ sở cho tiểu thuyết Redburn (1849). Vào năm 1841, Melville khởi hành trên một chiếc tàu săn bắt cá voi hướng đến các biển ở phía Nam. Sau khi trốn khỏi tàu ở Tahiti, ông lang thang khắp các đảo ở Tahiti và Moorea. Những ngày nán lại ở đảo Nam Đại dương này chính là một cơ sở cho cuốn tiểu thuyết Omoo (1847). Sau ba năm xa nhà, Melville lên một chiếc tàu chiến hải quân của Mỹ đang trở về vùng phía đông nước Mỹ, quanh mũi Cape Horn. Cuốn tiểu thuyết White Jacket (1850) miêu tả chuyến đi biển dài đằng đẵng này như dưới đôi mắt của một người lính thủy. Với việc xuất bản những cuốn tiểu thuyết thám hiểm đầu tiên này, Melville tạo ra làn sóng dõi theo rất mạnh mẽ và trung thành từ người đọc đang háo hức với những câu chuyện về các vùng đất và tình tiết lạ lẫm.

Tuy nhiên, vào năm 1851, với việc xuất bản của Moby Dick, mức độ được yêu thích của Melville bắt đầu giảm đi. Moby Dick, ở một mức nào đó, là truyền thuyết về những cuộc săn bắt cá voi trắng, cũng là một hình ảnh mang tính biểu tượng sâu sắc cho cuộc đấu tranh anh hùng của loài người chống lại vũ trụ rộng lớn. Công chúng không sẵn sàng đón nhận sự thay đổi trong văn chương của Melville từ các cuộc thám hiểm đầy lãng mạn chuyển sang các chủ nghĩa biểu tượng đầy tính triết học. Thật mỉa mai là cuốn tiểu thuyết khiến Melville mất đi sự nổi tiếng khi ông còn sống lại là cuốn giúp ông được biết đến bây giờ.

Question 43: → Answer: D (Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the business world. (Phụ nữ ngày nay được giáo dục tốt hơn so với trong quá khứ, làm cho họ hứng thú hơn với thế giới kinh doanh)

B. The computer is especially lucrative for women today. (máy tính thì đặc biệt có ích đối với phụ nữ ngày nay)

C. Women are better at small business than men are. (Phụ nữ làm tốt trong kinh doanh nhỏ hơn là đàn ông)

D. Women today are opening more business of their own. (Phụ nữ ngày nay mở nhiều doanh nghiệp mà họ là chủ sở hữu)

Evidence: câu 3, đoạn 1

Question 44: → Answer B (Tất cả những câu dưới đây đều được nhắc đến trong đoạn văn như là sự thương hại cho người phụ nữ trong thế giới kinh doanh NGOẠI TRỪ)

A. women were required to stay at home with their families. (phụ nữ bị yêu cầu ở nhà với gia đình của họ)

B. women lacked ability to work in business. (phụ nữ thiếu khả năng làm việc trong lĩnh vực kinh doanh)

C. women faced discrimination in business. (phụ nữ đối mặt với sự phân biệt trong kinh doanh)

D. women were not trained in business. (phụ nữ không được hướng dẫn trong kinh doanh)

Evidence: Câu 1 và 2, đoạn 1

Question 45: → Answer: A (Từ "that" trong đoạn văn đề cập đến)

A. a woman becomes chairman of the board. (một người phụ nữ trở thành chủ tịch hội đồng quản trị)

B. women working hard. (phụ nữ làm việc chăm chỉ)

C. women achieving advanced degrees. (phụ nữ đạt được những bằng cấp cao)

D. women believing that business is a place for them. (phụ nữ tin rằng kinh doanh là nơi dành cho họ)

Evidence: câu 8, đoạn 1

Question 46: → Answer: A

(Theo đoạn văn, Charlotte Taylor tin rằng phụ nữ những năm thập niên 70_____)

A. were unrealistic about their opportunities in business management. (đã không thực tế về cơ hội của họ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh)

B. were still more interested in education than business opportunities. (vẫn quan tâm đến giáo dục hơn là các cơ hội kinh doanh)

C. had fewer obstacles in business than they do today. (đã có ít trở ngại trong công việc hơn là họ làm ngày nay)

D. were unable to work hard enough to success in business. (đã không thể làm việc đủ chăm chỉ để thành công trong kinh doanh)

Evidence: câu 8, đoạn 1

Question 47: → Answer: C

(tác giải đã đề cập đến "hộp giày trong gầm giường" trong đoạn văn nhằm_____)

A. show the frugality of women in business. (thể hiện của phụ nữ trong kinh doanh)

B. show the resourcefulness of Sandra Kurtzig. (cho thấy sự tháo vát của Sandra Kurtzig)

C. point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited. (chỉ ra rằng vào lúc ban đầu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp Sandra Kurtzig là có hạn)

D. suggest that the company needed to expand. (gợi ý rằng công ty cần được mở rộng)

Evidence: câu 4, đoạn 2

Question 48: → Answer: B → (Từ "hurdles" ở đoạn 3 có thể được thay thế bằng)

A. fences (rào chắn) B. obstacles (trở ngại)

C. questions (câu hỏi) D. small groups (nhóm nhỏ)

Hurdle = obstacle = a problem or difficulty that must be solved or dealt with before you can achieve something (một vấn đề hoặc khó khăn mà cần được giải quyết trước khi bạn đạt được điều gì)

Evidence: câu 1 và 2, đoạn 3

Question 49: → Answer: C (Có thể suy ra từ đoạn văn rằng tác giả tin rằng doanh nghiệp được điều hành bởi phụ nữ thì nhỏ vì)

A. women prefer a small intimate setting. (phụ nữ ưa thích một sự sắp xếp kín đáo nhỏ nhắn)

B. women can't deal with money. (phụ nữ không thể xử lí tiền bạc)

C. women are not able to borrow money easily. (phụ nữ không có khả năng vay tiền một cách dễ dàng)

D. many women fail at large businesses. (nhiều phụ nữ thất bại trong các dự án kinh doanh lớn)

Evidence: câu 1 và 2, đoạn 3

Question 50: → Answer: B (thái độ của tác giả về tương lai của phụ nữ trong kinh doanh là)

A. skeptical (nghi ngờ) B. optimistic (lạc quan)

C. frustrated (nản lòng) D. negative (tiêu cực)

Evidence: câu 3 và 4, đoạn 3

<u>Dịch và từ mới</u>

- entrepreneur /ˌɒntrəprəˈnɜː(r)/ (n) doanh nhân khởi nghiệp, nhà đầu tư mạo hiểm

-exclude somebody/something (from something) to prevent somebody/ something from entering a place or taking part in something

- keep (close) tabs on somebody/something: (informal) to watch somebody/ something carefully in order to know what is happening so that you can control a particular situation

- hurdle (n) /'hɜ:dl/ a problem or difficulty that must be solved or dealt with before you can achieve something = obstacle

- old habits, traditions, etc. die hard (idiom) used to say that things change very slowly

Cho đến gần đây, đa số những doanh nhân khởi nghiệp ở Mỹ là nam giới.Sự đối xử phân biệt với phụ nữ trong việc kinh doanh, các nhu cầu chăm sóc của phụ nữ cho gia đình, việc không được đào tạo đầy đủ về kinh doanh đã khiến cho số doanh nhân khởi nghiệp là nữ chỉ duy trì ở con số khiêm tốn. Tuy nhiên, bây giờ những doanh nghiệp mà phụ nữ làm chủ chiếm hơn 40 tỷ đô la trong doanh thu hàng năm, và con số này có thể tăng lên trong những năm 1990. Như Carolyn Gray, một viên chức của ban quản trị doanh nghiệp nhỏ, đã lưu ý rằng: "Những năm 1970 là thập kỷ của phụ nữ bước vào lĩnh vực quản lý, và những năm 1980 hóa ra lại là thập kỷ của những nữ doanh nhân khởi nghiệp". Đâu là những yếu tố đằng sau trào lưu này. Lý do thứ nhất, đó là khi ngày càng nhiều phụ nữ đạt được những bằng cấp cao trong kinh doanh và tham gia vào việc hợp tác, họ gặp phải những khó khăn. Phụ nữ vẫn không được bước vào những văn phòng tối cao. Charlotte taylor, một người cố vấn quản lí, đã từng nhận định rằng "Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ đạt được bằng thạc sĩ quản trị kinh doanh và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Và giờ họ nhận ra rằng điều này sẽ không xảy ra nên họ tự bước ra khỏi thế giới đó.

Trong quá khứ, đa số những doanh nhân nữ làm việc trong những ngành của phụ nữ như mỹ phẩm, thời trang. Nhưng điều này đang thay đổi, ví dụ như hệ thống máy tính ASK, một doanh nghiệp phần mềm máy tính tạo ra 22 triệu đô la mỗi năm. Nó được thành lập vào năm 1973 bởi Sandra Kurtzig, người mà lúc đó là một bà nội trợ với tấm bằng toán và kỹ thuật. Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của cô ấy là 1 phần mềm mà có thể để những tuần báo lưu lại được trên giá để báo của họ và văn phòng của cô ấy là phòng ngủ ở nhà, với hộp đựng giày ở dưới gầm giường để giữ tiền mặt của công ty. Sau khi cô ấy thành công với hệ thống phần mềm đó, cô ấy đã thuê một vài cử nhân công nghệ thông tin có thành tích sáng láng để phát triển thêm những chương trình khác.Khi những thứ đó được quảng bá và đem bán, ASK bắt đầu phát triển. Hiện tại nó có 200 nhân viên, và tổng giá trị cổ phiếu của Sandra Kurtzig lên tới 66,9 triệu đô la.

Tất nhiên, rất nhiều phụ nữ bắt đầu sự nghiệp kinh doanh của họ cũng thất bại, và cũng như chuyện thường xảy ra với những người đàn ông vậy. Họ vẫn gặp phải những khó khăn trong kinh doanh đặc biệt là vấn đề trong viêc vay vốn. Thế giới ngân hàng và tài chính vẫn bị nắm quyền bởi đàn ông, và những quan niệm cũ rất lâu mới thay đổi được. Hầu hết những doanh nghiệp được sở hữu bởi phụ nữ thì vẫn khá nhỏ. Nhưng tình hình đang thay đổi, và có thể sẽ có rất nhiều những Sandra Kurtzig nữa trong những năm tiếp theo.

ĐỀ SỐ 07

1D	2C	3D	4C	5C	6C	7A	8A	9B	10A
11C	12B	13C	14C	15D	16C	17C	18C	19A	20D
21C	22A	23B	24B	25B	26A	27B	28A	29A	30A
31B	32C	33C	34C	35A	36D	37B	38A	39D	40A
41C	42A	43A	44C	45D	46A	47A	48A	49C	50C

Question 1: → Answer: D

A. brother /ˈbrʌðə(r)/ B. breathing /ˈbriːðɪŋ/

C. either /ˈaɪðə(r)/ D. death /deθ/

"th" được đọc là /ð/ hoặc /θ/ tùy từng từ

Question 2: → Answer: C

A. pessimistic /ˌpesɪˈmɪstɪk/ B. business /ˈbɪznəs/

C. dissolve /dɪˈzɒlv/ D. miss /mɪs/

Question 3: →Answer: D

A. weather /ˈweðə(r)/ B. flower /ˈflaʊə(r)/

C. human /ˈhjuːmən/ D. canteen /kænˈtiːn/

Với các từ có âm tiết thứ hai chứa các nguyên âm dài thì trọng âm thường rơi vào đó, vd: canteen, balloon, tattoo

Question 4: →Answer: C

A. forgettable /fəˈgetəbl/ B. philosophy /fəˈlɒsəfi/

C. humanism /ˈhjuːmənɪzəm/ D. objective /əbˈdʒektɪv/

Question 5: → Answer: C

between → among

among + danh từ số nhiều: trong số

Question 6: → Answer: C (it → Ø)

Question 7: → Answer: A (product → produce)

Question 10: → Answer: A

It's essential that Sb + V: điều quan trọng rằng ai đó phải gì

Question 12: →Answer: B; prep + V-ing; prep + being + P.P

Question 13: →Answer: C; Câu điều kiện hỗn hợp [loại 2 + loại 3]

If-clause + Main clause

Question 14: →Answer: C; involve + V-ing

Question 15: →Answer: D; bring about = to cause sth to happen

Question 16: →Answer: C; would rather + object + V(past)

Question 17: →Answer: C; to go on a diet

Question 18: →Answer: C; not only + V + but also + V

Question 19: →Answer: A → should have + P.P = đáng lẽ ra...

Question 21: →Answer: C; Many happy returns (of the day) = Happy birthday

Question 22: → Answer: A → range = vary

Question 23: →Answer: B → apparel = clothing (uncountable)

Question 24: →Answer: B → deliberate: /dɪ'lɪbərət/ done on purpose rather than by accident. opposite: unintentional

Question 25: →Answer: B → defended: được bảo vệ

Question 26: → Answer: A

Câu hỏi "Why don't we...?" không dùng để hỏi lý do tại sao mà là để mời, rủ, gợi ý → bằng với "suggest"

Question 27: → Answer: B → "run out of smt": hết cái gì đó → bằng "there's no + smt + left": không còn gì đó nữa

Question 28: → Answer: A

Câu điều kiện loại 2 "If I were you" (nếu tôi là bạn) thường dùng để đưa ra lời khuyên cho ai đó → bằng "advise smb to do smt"

Question 29: → Answer: A

Quan hệ của 2 câu gốc là quan hệ kết quả - nguyên nhân, diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ → được viết lại bằng câu điều kiện loại 3, giả đinh một điều trái với thực tế trong quá khứ

Question 30: → Answer A: Câu gốc được viết lại bằng cấu trúc "so + adj/adv + that..." (quá... đến nỗi...)

He is so intelligent that he can solve all the problems in no time.

và được viết lại bằng câu đảo ngữ "So + adj/adv + trợ động từ + S + that..."

Question 31: → Answer B. As recently as...: mãi cho đến tận

Question 32: → Answer C. Mệnh đề quan hệ

Question 33: → Answer C; Cost: giá cả

Question 34: → Answer C Financial: thuộc về tài chính

Question 35: → Answer A. In contrast: ngược lại

Question 36: → **Answer: D** (Có thể suy ra từ đoạn 1 rằng yếu tố cần thiết trong việc gia tăng về tầm quan trọng của nền giáo dục nước Mỹ là:)

A. the growing number of schools in frontier communities (sự tăng lên về số lượng trường học ở khu vực biên giới)

B. an increase in the number of trained teachers (sự tăng lên về số lượng những giáo viên được đào tạo)

C. the expanding economic problems of schools (những vấn đề kinh tế của trường học ngày càng trầm trọng hơn)

D. the increased urbanization of the entire country Urbanization (n)/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃn/ đô thị hóa (đô thị hóa ngày càng phổ biến và phát triển trên cả nước)

Evidence: câu 2, đoạn 1

Question 37: → Answer: B (Cụm từ "coincided with" ở dòng 8 đồng nghĩa với: "

A. was influenced by (được tác động bởi)

B. happened at the same time as (xảy ra cùng một thời điểm)

C. began to grow rapidly (bắt đầu phát triển nhanh chóng)

D. ensured the success of (đảm bảo sự thành công của)

Evidence: câu 1, đoạn 2 → Coincide (v) /ˌkəʊɪnˈsaɪd/ trùng hợp, xảy ra cùng lúc

Question 38: →Answer: A (Theo như đoạn văn, một sự thay đổi quan trọng của nền giáo dục nước Mỹ đến những năm 1920 là:)

A. most places required children to attend school (hầu hết mọi nơi đều yêu cầu trẻ em đến trường)

B. the amount of time spent on formal education was limited (số lượng thời gian dành cho nền giáo dục chính quy bị giới hạn)

C. new regulations were imposed on nontraditional education (những quy định mới được áp dụng vào nền giáo dục phi truyền thống)

D. adults and children studied in the same classes (người lớn và trẻ em học cùng lớp với nhau)

Evidence: câu 2, đoạn 2

Question 39: →Answer: D (trường hè và hoạt động ngoại khóa được nhắc đến ở dòng 10 là để minh họa cho:)

A. alternatives to formal education provided by public schools (những lựa chọn thay thế cho nền giáo dục chính quy được cung cấp bởi các trường công lập)

B. the importance of educational changes (tầm quan trọng của sự thay đổi nền giáo dục)

C. activities that competed to attract new immigrants to their programs. (những hoạt động cạnh tranh nhằm thu hút những người nhập cư mới đến với chương trình của học)

D. the increased impact of public schools on students. (tác động của trường công lập lên những học sinh thì tăng lên)

Evidence: câu 3, đoạn 2

Vacation school (n) trường hè

Extracurricular activity (n) hoạt động ngoại khóa

Question 40: → Answer: A (Theo như đoạn văn, những nhà cải cách giáo dục đầu thế kỷ 20 tin rằng:)

A. different groups needed different kinds of education (những nhóm khác nhau thì cần những cách giáo dục khác nhau)

B. special programs should be set up in frontier communities to modernize them (những chương trình đặc biệt nên được thiết lập ở khu vực biên giới để hiện đại hóa vùng ấy)

C. corporations and other organizations damaged educational progress (các tập đoàn và tổ chức khác đã phá hủy sự tiến bộ của giáo dục)

D. more women should be involved in education and industry (nhiều phụ nữ hơn nên được tham gia và các hoạt động về giáo dục và công nghiệp)

Evidence: câu 1, đoạn 3

Question 41: →**Answer: C** (Từ "it" trong dòng 20 đề cập đến:)

A. consumption (sự tiêu thụ) B. production (sự sản xuất)

C. homemaking (sự nội trợ) D. education (giáo dục)

Evidence: câu 2, đoạn 4

Question 42: →Answer: A (Đoạn văn nào đề cập đến sự quan trọng của khả năng và kinh nghiệm trong nền giáo dục chính quy)

A. Paragraph 1 (đoạn 1) B. Paragraph 2 (đoạn 2)

C. Paragraph 3 (đoạn 3) D. Paragraph 4 (đoạn 4)

Evidence: câu 3, đoạn 1

credentials (n) /krə'denʃlz/ kinh nghiệm; expertise (n) /ˌekspɜː'tiːz/ chuyên môn

<u>Dịch và từ mới</u>

frontier: biên giới

bureaucratization (n) /bjʊərɒkrətai'zeɪʃn/ thể chế hóa

credentials (n) /krə'denʃlz/ the qualities, training or experience that make you suitable to do something (chất lượng, kinh nghiệm)

expertise (n) /ˌekspɜː'tiːz/ expert knowledge or skill in a particular subject, activity or job (chuyên môn)

mobility: sự vận động; intergrate: hòa nhập

Coincide with (v) /ˌkəʊɪn'saɪd/ to take place at the same time

Vacation School (n) trường hè

Extracurricular activity (n) hoạt động ngoại khóa

Đến đầu thế kỉ XX, tầm quan trọng của giáo dục chính quy ở Mỹ đã tăng lên. Biên giới đã hầu như biến mất và cho đến năm 1910, hầu hết người Mỹ sống ở các thị trấn và các thành phố. Công nghiệp hóa và thể chế hóa trong đời sống kinh tế cùng với sự chú trọng về kinh nghiệm và chuyên môn làm cho giáo dục càng trở nên quan trọng đối với sự vận động về mặt kinh tế xã hội. Cùng với đó, trường học cũng ngày càng được xem là phương thức quan trọng nhất để hòa nhập những người nhập cư vào xã hội Mỹ.

Sự du nhập của một làn sóng lớn những người nhập cư Bắc u và Đông u vào thời điểm chuyển giao của thế kỉ xảy ra đồng thời và góp phần vào sự mở rộng to lớn của giáo dục chính quy. Đến năm 1920 giáo dục cho độ tuổi từ 14 trở lên bắt buộc ở hầu hết các bang, và năm học cũng được kéo dài đáng kể. Trường mẫu giáo, các trường hè, các hoạt động ngoại khóa, cùng với đào tạo nghề và tư vấn chuyên môn đã mở rộng tầm ảnh hưởng của các trường công lập đối với cuộc sống của các học sinh mà nhiều em sống ở những thành phố công nghiệp lớn là con cái của dân nhập cư. Lớp học cho những người nhập cư trưởng thành được tài trợ bởi các trường công lập, các tập đoàn, công đoàn, nhà thờ, nhà định cư và các tổ chức khác.

Những nhà cải cách đầu thế kỉ XX cho rằng chương trình giáo dục phải phù hợp với nhu cầu của từng nhóm đối tượng cụ thể/ riêng biệt. Những phụ nữ nhập cư từng là một nhóm người như vậy. Các trường học cố gắng đào tạo những phụ nữ trẻ để họ có thể có được những vị trí tốt trong nền kinh tế công nghiệp đô thị, và một vị trí mà nhiều nhà giáo dục cho rằng thích hợp với phụ nữ là gia đình.

Mặc dù chăm sóc nhà cửa và gia đình rất quen thuộc với những người phụ nữ nhập cư, giáo dục Mỹ đã cho việc nội trợ một định nghĩa mới. Trong nền kinh tế tiền công nghiệp, việc nội trợ vừa nghĩa là sự sản xuất cũng như sự tiêu thụ hàng hóa, và nó thường bao gồm hoạt động thu nhập-sản xuất cả trong và ngoài gia đình, tuy nhiên, ở một nước Mỹ công nghiệp hóa cao đầu thế kỉ XX, khủng hoảng thừa trở thành vấn đề nghiêm trọng hơn cả sự khan hiếm hàng hóa. Do đó, người nội trợ Mỹ lí tưởng được xem là người tiêu dùng hơn là người sản xuất. Các trường học đào tạo phụ nữ trở thành người tiêu dùng nội trợ để nấu ăn, mua sắm, trang trí và chăm sóc con cái "hiệu quả" trong chính gia đình họ, hoặc nếu nhu cầu kinh tế đòi hỏi, có thể trở thành người lao động trong gia đình. Các cải cách tiếp theo đã khiến những khái niệm này trở nên lỗi thời.

Question 43: Answer: A (Từ "adversely" trong đoạn văn thứ 1 đồng nghĩa với từ)

A. negatively (một cách tiêu cực) B. quickly (một cách nhanh chóng)

C. admittedly (một cách thừa nhận) D. considerably (một cách đáng kể)

adversely (adv) /ˈædvɜːsli/ = negatively

Question 44: →Answer: C (Có thể suy ra từ đoạn 1 rằng:)

A. water vapor is an air pollutant in localized areas (hơi nước là chất gây ô nhiễm không khí ở một số khu vực địa phương)

B. most air pollutants today can be seen or smelled (hầu hết các chất gây ô nhiễm không khí hiện nay đều có thể ngửi và nhìn thấy)

C. the definition of air pollution will continue to change (định nghĩa về sự ô nhiễm không khí vẫn tiếp tục thay đổi)

D. a substance becomes an air pollutant only in cities (cái chất mà trở thành chất độc gây ô nhiễm không khí chỉ có ở các thành phố)

Evidence: câu 2, đoạn 1

Question 45: Answer: D (Từ "these" trong đoạn văn thứ 2 gần nghĩa nhất với :)

A. The various chemical reactions (những phản ứng hóa học khác nhau)

B. The pollutants from the developing Earth (những chất gây ô nhiễm từ việc phát triển trái đất)

C. The compounds moved to the water or soil (các hợp chất nhiễm vào nước hoặc đất)

D. The components in biogeochemical cycles (các thành phần trong các chu trình sinh địa hóa)

Evidence: câu 2, đoạn 2

Question 46: → Answer: A (lý do nào dưới đây mà các chất gây ô nhiễm thiên nhiên đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm không khí)

A. They function as part of a purification process. (chúng hoạt động như một phần của quá trình thanh lọc)

B. They occur in greater quantities than other pollutants.(Chúng xảy ra với số lượng lớn hơn các chất ô nhiễm khác)

C. They are less harmful to living beings than other pollutants. (Họ ít có hại cho chúng sinh hơn các chất ô nhiễm khác)

D. They have existed since the Earth developed. (Chúng đã tồn tại kể từ khi trái đất phát triển)

Evidence: câu 3, đoạn 2

Question 47: → Answer: A (Theo như đọa văn, ô nhiễm không khí do con người tạo ra trong vùng địa phương thì,)

A. can be dwarfed by nature's output of pollutants (có thể bị lấn át bởi sự xuất ra của chất gây ô nhiễm)

B. can overwhelm the natural system that removes pollutants (có thể áp đảo các hệ thống tự nhiên giúp loại bỏ các chất ô nhiễm)

C. will damage areas outside of the localized regions (sẽ làm tổn hại vùng bên ngoài của khu vực địa phương)

D. will react harmfully with natural pollutants (sẽ phản ứng một cách có hại với các chất gây ô nhiễm tự nhiên)

Evidence: câu 4, đoạn 2

dwarf (v) /dwɔ:f/ làm nhỏ đi, làm giảm đi

Question 48: →**Answer: A** (Từ "locallized" ở đoạn 3 sát nghĩa nhất với từ:)

A. specified (xác định) B. circled (theo vòng)

C. surrounded (được bao quanh) D. circled

Evidence: câu 1, đoạn 3

Localized /'ləʊkəlaɪzd/ = specified: được xác định

Question 49: Answer: C (Theo đoạn văn, giá trị số của nồng độ của một chất là chỉ hữu ích nếu:)

A. the other substances in the area are known (các chất khác trong khu vực này được biết đến)

B. it is in a localized area (nó ở trong một khu vực địa phương)

C. the natural level is also known (mức độ tự nhiên cũng được biết đến)

D. it can be calculated quickly (nó có thể được tính nhanh)

Evidence: câu 5, đoạn 3

Question 50: → Answer: C (từ "detectable" ở đoạn 3 sát nghĩa nhất với:)

A. beneficial (adj) /ˌbenɪ'fɪʃl/ có ích

B. special (adj) /'speʃl/ đặc biệt

C. measurable (adj) /'meʒərəbl/ có thể đo được, lường được

D. separable (adj) /'sepərəbl/ có thể tách ra

Evidence: câu 6, đoạn 3

Detectable (adj) /dɪ'tektəbl/ có thể nhận thấy

Dịch và từ mới

adversely (adv) /'ædvɜ:sli/ in a way that is negative and unpleasant and not likely to produce a good result

Dwarf (v) /dwɔ:f/ to make something seem small or unimportant compared with something else

Biogeochemical cycle: Chu trình sinh địa hoá là chu trình trao đổi các chất trong tự nhiên: các chất từ môi trường ngoài vào cơ thể, qua các bậc dinh dưỡng rồi từ cơ thể sinh vật truyền trở lại môi trường.

Localized (adj) /'ləʊkəlaɪzd/ happening within one small area

Noxious (adj) /'nɒkʃəs/ poisonous or harmful

Detectable (adj) /dɪ'tektəbl/ (especially of something that is not easy to see, hear, etc.) that can be discovered or noticed

Chất gây ô nhiễm môi trường không khí được định nghĩa là một hợp chất do con người trực tiếp hoặc gián tiếp thải ra ngoài không khí với một lượng nhất định có thể ảnh hưởng tiêu cực đến con người, động vật, thực vật hoặc các vật chất khác. Khái niệm ô nhiễm môi trường không khí đòi hỏi một sự định nghĩa linh hoạt cho phép thay đổi liên tục. Khi luật về ô nhiễm không khí đầu tiên được đưa ra ở nước Anh vào thế kỉ XIV, các chất gây ô nhiễm không khí được giới hạn là các hợp chất có thể nhìn thấy được hoặc ngửi thấy mùi – khác xa với danh sách phong phú các chất độc hại được biết đến ngày nay. Khi công nghệ đã phát triển và kiến thức về mặt sức khỏe của các loại hóa chất khác nhau đã tăng lên thì danh sách các chất gây ô nhiễm môi trường không khí cũng dài thêm. Trong tương lai, thậm chí hơi nước có thể bị coi là chất gây ô nhiễm môi trường không khí trong điều kiện nhất định.

Nhiều chất gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng hơn, như SO2, CO và NO2, được tìm thấy trong tự nhiên. Khi Trái đất phát triển, nồng độ các chất ô nhiễm này đã bị thay đổi bởi các phản ứng hóa học khác nhau; và chúng trở thành thành phần trong chu trình sinh địa hóa. Những thành phần này hoạt động như một chương trình thanh lọc không khí bằng cách cho phép các hợp chất di chuyển từ không khí vào trong nước hoặc đất. Trên cơ sở toàn cầu, sản phẩm của tự nhiên của những hợp chất này sẽ làm giảm những hậu quả gây ra bởi hoạt động của con người.

Tuy nhiên, việc sản xuất của con người thường diễn ra ở một khu vực nhất định, chẳng hạn như một thành phố. Trong một khu vực như vậy, sản phẩm của con người có thể chiếm ưu thế/lấn át và tạm thời làm quá tải quá trình thanh lọc tự nhiên của các chu trình. Kết quả là sự gia tăng nồng độ các chất độc hại trong không khí. Nồng độ tại nơi có các tác nhân phụ xuất hiện sẽ cao hơn nồng độ chất ô nhiễm tại nơi không có hoạt động của con người. Nồng độ thực tế không cần lớn để một chất trở thành chất gây ô nhiễm, trên thực tế, giá trị số liệu cho chúng ta biết rất ít cho đến khi chúng ta nhận thức được sự gia tăng nồng độ mà các con số này đại diện có thể xảy ra trong tự nhiên nhiều đến mức nào. Ví dụ, SO2 có những tác động dễ nhận thấy đến sức khỏe khi ở mức 0.08 phần triệu, tức là khoảng gấp 400 lần mức độ trong tự nhiên của nó. CO lại có mức độ trong tự nhiên 0.1 phần triệu và thường không phải là một chất gây ô nhiễm cho đến khi nó đạt mức khoảng 15 phần triệu.

ĐỀ SỐ 08

1C	2C	3D	4B	5D	6D	7C	8D	9D	10C
11C	12C	13B	14C	15C	16B	17B	18A	19C	20A
21C	22C	23B	24A	25B	26B	27A	28D	29C	30B
31C	32A	33C	34D	35B	36B	37D	38D	39A	40C
41B	42B	43B	44C	45A	46D	47A	48A	49A	50D

Question 1: → Answer: C

A. challenge /ˈtʃælɪndʒ/ B. snatch /snætʃ/

C. brochure /ˈbrəʊʃə(r)/ /broʊˈʃʊr/ D. chocolate /ˈtʃɒklət/

Question 2: → Answer: **C**

A. entrance /ˈentrəns/ B. circus /ˈsɜːkəs/

C. official /əˈfɪʃl/ D. certain /ˈsɜːtn/

Question 3: → Answer: D

A. catastrophe /kəˈtæstrəfi/ B. emergency /iˈmɜːdʒənsi/

C. solidify /səˈlɪdɪfaɪ/ D. fundamental /ˌfʌndəˈmentl/

Question 4: → Answer: B

A. compulsory /kəmˈpʌlsəri/ B. engineering /ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/

C. ridiculous /rɪˈdɪkjələs/ D. industrial /ɪnˈdʌstriəl/

Question 5: → Answer: D (so are we → so have we)

Cấu trúc đồng tình "cũng vậy":

So + trợ động từ + S (dùng trợ động từ tương ứng với câu trước)

Question 6: → Answer: D (don't they → do they)

Few: rất ít, đến mức hầu như không → mang nghĩa phủ định nên dùng "do they"

Question 7: → Answer: C

complete → completely (adv) một cách hoàn toàn

Đây là trạng từ chỉ mức độ bổ sung sắc thái ý nghĩa cho tính từ blind

Question 8: → Answer: D

Would you mind + my V-ing...? bạn có phiền việc tôi làm gì...

Question 9: → Answer: D

A. image (n) hình ảnh

B. Imagine (v) tưởng tượng

C. Imaginative (adj) giàu trí tưởng tượng

D. Imaginary (adj) thuộc về tưởng tượng, chỉ có trong tưởng tượng

Question 10: → Answer: C

be/ get used to + V-ing/ noun: làm quen với việc gì/ cái gì

use to + V: đã từng làm gì

Question 11: → Answer: C. Câu so sánh bằng/ hơn – kém:

A is as ... as B — A is SS hơn + than B

A phải đồng dạng với B

A = the activities of the international marketing researcher

B = the activities of the domestic marketer à rút gọn thành "those of..."

Question 12: → Answer: C

Need + to-V: cần làm gì — Need + V-ing: cần được làm gì (bị động)

Question 13: → Answer: B

keen on +V-ing/ N: hứng thú với việc gì/ cái gì

Question 14: → Answer: C. Đảo ngữ của câu điều kiện loại 1

"If anyone rings while I'm away, please take a message".

Should anyone ring while I'm away, please take a message.

Question 15: → Answer: C

under threat of extinction: rơi vào trình trạng nguy hiểm

Question 16: → Answer: B

A. on account of: giải thích cho — B. in spite of + N/V-ing: mặc dù

C. in additional to: thêm vào — D. even though: mặc dù

Question 17: → Answer: B → do Sb a favour: giúp ai đó làm gì

Question 18: → Answer: A → up to one's neck: bận rộn, ngập trong công việc

Question 19: → Answer: C → Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ

The girl who is talking to the lady over there is my new neighbor.

→ The girl talking to the lady over there is my new neighbor.

Question 20: → Answer: A → By and large, yes. Nhìn chung là có

Question 21: → Answer: C → Never mind. I've got another one. Không sao đâu. Tôi đã mang theo một cái khác.

Question 22: → Answer: C → traditional = customary: phong tục

Question 23: Answer: B → emerge = to start to exist; to appear or become known

Question 24: → Answer: A → distraction >< attention

Question 25: → Answer: B → rapidly >< sluggishly

sluggishly: more slowly than normal and in a way that seems lazy; shortly

Question 26: → Answer: B → "I will" thể hiện ý hứa hẹn

Question 27: → Answer: A

"Why don't you...?" thể hiện ý mời, rủ, gợi ý ai nên làm gì

Question 28: → Answer: D

Việc A xảy ra nhờ có việc B = Nếu không có việc B thì đã không có việc A

Question 29: → Answer: C → Unless = If... not

Question 30: → Answer: B → Despite + N/V-ing = Although S+V,...: mặc dù...

his seeming control over nature = man has an apparent control over nature

there are still some points where man remains helpless against her = he hasn't fully conquered her yet

New words

A three- or four-year course: một khóa học kéo dài 3 đến 4 năm

Maintenance /'meɪntənəns/ (n) sự giữ, sự duy trì; sự bảo vệ, sự bảo quản

Chancellor (n) /'tʃɑ:nsələ(r)/ hiệu trưởng danh dự trường đại học

Question 31: → Answer: C. Make an offer: đề nghị, cung cấp

Question 32: → Answer: A. Loan (n) khoản cho vay

Question 33: → Answer: C. Increasse (v) gia tăng, tăng trưởng

Question 34: → Answer: D. expense (n) phí tổn

Question 35: → Answer: B. Responsible for: có trách nhiệm với cái gì

Question 36: Answer: B. (Tất cả những năm dưới đây đều là năm bầu cử trừ____)

Evidence: câu 1, đoạn 1

Question 37: → Answer: D (Vị tổng thống nào có nhiệm kỳ ngắn nhất)

Evidence: câu 2, đoạn 1: *with one exception William H. Harrison, the man who served the shortest term...*

Question 38: → Answer: D (Câu nào dưới đây là đúng)

A. All presidents elected in years ending in zero have died in office.(Tất cả những tổng thống được chọn vào những năm kết thúc bằng số 0 đều chết trong văn phòng của ông ấy)

B. Only presidents from Ohio have died in office. (Chỉ có những tổng thống từ Ohio chết trong văn phòng của họ.)

C. Franklin D. Roosevelt completed four terms as president. (Franklin D. Roosevelt có 4 nhiệm kỳ làm tổng thống)

D. Four American presidents have been assassinated. (4 tổng thống mỹ đã bị sát hại)

Evidence: câu 1, đoạn 2

Question 39: → Answer: A (Ai là tổng thống đầu tiên thoái khỏi sự ám sát?)

Evidence: câu 1 và 2, đoạn 4

Question 40: → Answer: C

(Từ "inauguration" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với từ)

A. election (lần bổ nhiệm)

B. acceptance speech (Bài phát biểu chấp thuận)

C. swearing-in ceremony (Tuyên thệ)

D. campaign (Chiến dịch)

Evidence: câu 2, đoạn 1

Question 41: → Answer: B → Từ "whom" ở đoạn 2 ám chỉ____)

Evidence: câu 3, đoạn 2

Question 42: → Answer: B → Evidence: câu 1, đoạn 3

Dịch và từ mới

Assassinate (v) /əˈsæsɪneɪt/ ám sát

Pneumonia (n) /njuːˈməʊniə/ viêm phổi

Inauguration (n) /ɪˌnɔːgjəˈreɪʃn/ lễ nhậm chức

Divisible (adj) /dɪˈvɪzəbl/ có thể chia hết, chia hết cho

Assassinate (v) /əˈsæsɪneɪt/ ám sát

Untimely (adj) /ʌnˈtaɪmli/ sớm (untimely death: sự chết sớm, chết yểu)

Reception (n) /rɪˈsepʃn/ sự tiếp đón, sự tiếp khách

Polio (n) /ˈpəʊliəʊ/ bệnh bại liệt

Contract (v) /kənˈtrækt/ mắc bệnh, nhiễm bệnh

Succumb (v) /səˈkʌm/ : chết, không chống nổi

Assassin (n)/əˈsæsɪn/ : kẻ ám sát

Unfortunate (adj) /ʌnˈfɔːtʃənət/ : rủi ro, không may

Ở Mỹ, các cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức vào những năm chẵn chia hết cho 4, (1888, 1900, 1964,...). Kể từ 1840, tổng thống Mỹ được bầu chọn vào những năm kết thúc bằng số 0 đều chết tại văn phòng làm việc, chỉ có một ngoại lệ là William H. Harrison, người đàn ông có nhiệm kì ngắn nhất, chết vì bệnh viêm phổi chỉ vài tuần sau khi nhậm chức.

Abraham Lincoln là một trong bốn tổng thống bị ám sát. Ông được bổ nhiệm vào năm 1860, và qua đời rất sớm vào 5 năm sau.James A. Garfield, một cựu tướng quân đội từ Ohio, đã bị bắn trong văn phòng làm việc vào năm đầu nhậm chức (1881) bởi một người đàn ông mà không được đáp ứng công việc. Trong nhiệm kì thứ 2 (1901), William McKinley, một

người Ohio nữa, tham gia cuộc triển lãm Liên Mỹ (Pan-American Exposition) ở Buffalo, New York. Trong buổi tiếp khách, ông đã bị ám sát khi bắt tay với một vài vị khách. John F. Kennedy đã bị ấm sát vào năm 1963 ở Dallas chỉ 3 năm sau khi nhậm chức.

Ba năm sau khi được bầu chọn vào năm 1920, Warren G. Harding đã chết tại văn phòng. Mặc dù chưa được kiểm chứng thực hư thế nào nhưng nhiều người cho rằng ông bị đầu độc. Franklin D. Roosevelt đã được trúng cử 4 lần (1932, 1936, 1940 và 1944), người duy nhất có nhiệm kì lâu như vậy. Ông mắc bệnh bại liệt vào năm 1921 và cuối cùng chết vì bệnh tật vào năm 1945.

Ronald Reagan, người được bổ nhiệm vào năm 1980 và được tái bổ nhiệm 4 năm sau, trải qua một vụ ám sát nhưng đã thoát chết khỏi viên đạn. Ông là người đầu tiên đã phá vỡ một chuỗi dài các vụ thảm sát. Vị tổng thống trong cuộc bầu cử 2020 có may mắn như vậy không?

Question 43: Answer B (Theo thứ tự nào tác giả trình bày những chuỗi truyện tranh trong bài?)

A. In alphabetical order by title. (Theo thứ tự bảng chữ cái)

B. In the order in which they were created. (Theo trình tự chúng được tạo ra)

C. According to the newspaper in which they appeared. (Theo như những tờ báo mà chúng xuất hiện ở đó)

D. From most popular to least popular. (Từ phổ biến cho đến kém phổ biến hơn)

Evidence: dẫn chứng có thể được thấy xuyên suốt cả bài

(January 1894 in paragraph 1, in 1896 in paragraph 2, 1897 in paragraph 3, by 1915 in paragraph 4)

Question 44: Answer C (Theo bài đọc, "Yellow Kid" là chuỗi truyện ngắn đầu tiền làm được tất cả những thứ dưới đây trừ____)

A. feature the same character in each episode (Tạo hình nhân vật trong mỗi tập)

B. include dialogue inside a balloon (Có đoạn hội thoại chèn trong hình bóng bay)

C. appear in a Chicago newspaper(Xuất hiện ở báo Chicago)

D. characterize city life in a humorous way (Tạo hình cuộc sống thành phố một cách hài hước)

Evidence: câu cuối đoạn 1 và câu 2, đoạn 2

Question 45: Answer A (Từ "staple" gần nghĩa nhất với từ____)

A. regular feature (Những đặc điểm chính) B. popular edition (bản thiết kế nổi tiếng)

C. new version (Phiên bản mới) D. huge success (Thành công lớn)

Evidence: câu 4, đoạn 4

Question 46: Answer D

(Tạo sao tác giả lại nhắc đến Joseph Pulitzer và William Randolph Hearst?)

A. They established New York's first newspaper. (Họ xuất bản tờ báo đầu tiên của New York

B. They published comic strips about the newspaper war. (Họ xuất bản những chuỗi truyện tranh về báo trong thời chiến)

C. Their comic strips are still published today. (những cuỗi truyện tranh của họ vẫn được xuất bản ngày nay)

D. They owned major competitive newspapers. (Họ sở hữu những soạn báo lớn)

Evidence: câu 2 và 3 , đoạn 1

Question 47: Answer A → Evidence: câu 3 và 4, đoạn 2

Question 48: Answer A (Bài đọc gợi ra rằng những chuỗi truyện tranh nổi tiếng vì những lý nào nào dưới đây)

A. They provided a break from serious news stories. (Họ có sự ngắt quãng giữa những tin tức quan trọng)

B. Readers enjoyed the unusual drawings. (Người đọc thích những bức vẽ không bình thường)

C. Readers could identify with the characters. (Người đọc có thể phân biệt các nhân vật)

D. They were about real-life situations. (chúng là những tình huống về đời sống thật)

Evidence: câu 1, đoạn 2

Question 49: Answer A (Nói rằng Richard Outcault bị "lured away from" the World by Hearst có nghĩa nào trong 4 câu dưới đây?)

A. Hearst convinced Outcault to leave the World. (Heart thuyết phục Outcault dời the World)

B. Hearst fired Outcault from the World (Heart sa thải Outcault khỏi the World)

C. Hearst warned Outcault not to leave the World. (Heart cảnh báo Outcault không được rời the World)

D. Hearst wanted Outcault to work for the World. (Heart cảnh báo Outcault làm cho the World)

Evidence: câu 2, đoạn 2

Question 50: Answer D (ý chính của đoạn văn là gì?)

A. A comparison of two popular comic strips. (So sánh 2 chuỗi truyện tranh nổi tiếng)

B. The differences between early and modern comic strips. (Sự khác biệt giữa những chuỗi truyện tranh cũ và hiện đại)

C. The effects of newspapers on comic strip stories. (Những sự ảnh hưởng của báo lên những cuỗi truyện tranh)

D. Features of early comic strips in the United States. (Đặc điểm của những chuỗi truyện tranh lúc đầu ở mỹ)

Dịch và từ mới

Ammunition (n) /ˌæmjuˈnɪʃn/ đạn dược; Start out = begin

Supplement (v) /ˈsʌplɪment/ bổ sung, phụ thêm vào

Immensely (adv) vô cùng, rất; Ambitious (adj)/æmˈbɪʃəs/ tham vọng

Characterize (v) / ˋkerəktə,raɪz / định rõ đặc điểm, mô tả đặc điểm

Farce: trò hề, trò khôi hài; Prototype (n)/ˈprəʊtətaɪp/ nguyên mẫu

Incorporate (v) /ɪnˈkɔːpəreɪt/ hợp nhất

Satire (n) /ˈsætaɪə(r)/ văn châm biếm, trào phúng

Panoramic scene: cảnh toàn; Panel: khung

Do away with: thoát khỏi; Staple (adj) /ˈsteɪpl/ chính, chủ yếu

Kể chuyện bằng tranh theo kiểu hiện đại như là vũ khí chiến đấu trong cuộc chiến giữa những gã khổng lồ trong ngành báo chí nước Mỹ vào cuối thế kỉ 19. Chuyên mục truyện tranh màu đầu tiên ra đời vào tháng 1 năm 1894 ở tờ New York World của Joseph Pulitzer. Mục truyện tranh màu hàng tuần đầu tiên, giống với truyện cười Sunday ngày nay, xuất hiện vào 2 năm sau ở một tờ báo New York, đối thủ của William Randolph Hearst, Morning Journal.

Cả hai tờ báo đều vô cùng nổi tiếng và các nhà xuất bản nhận ra rằng việc bổ sung mục tin tức bằng truyện tranh để giảm nhẹ tính căng thẳng đã đẩy mạnh số lượng báo bán ra. Morning Journal bắt đầu thực hiên một mục mới vào năm 1896, gọi là "Yellow Kid", nhân vật truyện tranh nhiều kỳ đầu tiên ở Mỹ, tác giả là Richard F. Outcault, người đã bị ngài Hearst đầy tham vọng thuyết phục rời khỏi tờ New York World. Xét ở nhiều khía cạnh có thể nói "Yellow Kid" là người đi tiên phong. Những cuộc hội thoại bằng truyện tranh là những chuyện khôi hài đậm chất thành thị, nhân vật có tính cách đặc trưng cho những mẩu truyện sau này, chuyên mục đưa hộp lời thoại vào bên trong cột truyện tranh, thường đặt trên đầu các nhân vật.

Mục truyện tranh đầu tiên hợp nhất tất cả các yếu tố của truyện tranh sau này là "Katzenjammer Kids" của Rudolph Dirks, dựa trên truyện "Max và Moritz" của tác giả Wilhelm Busch, tác phẩm trào phúng của châu u vào thế kỉ 19. Truyện tranh "Kids" lần đầu tiên xuất bản vào năm 1897 trở thành nguyên mẫu cho những truyện tranh trong tương lai ở Mỹ. Nó không chỉ có những ô lời thoại mà còn có cả dàn diễn viên liên tục xuất hiện, được chia thành các khung nhỏ thay vì để kiểu toàn cảnh như trước.

Dịch vụ cung cấp thông tin cho nhiều tờ báo cùng lúc đóng vai trò quan trọng trong việc tăng tính phổ biến của chuyên mục truyện tranh trên khắp đất nước. Mặc dù truyện tranh màu ra đời trước nhưng những khung truyện đen trắng hàng ngày lại thì không chịu kém cạnh. Đầu tiên là ở tờ Chicago American vào 1904. Sau đó có nhiều người bắt chước, đến năm 1915, truyện tranh đen trắng trở thành phần xuất hiện thường xuyên của những tờ nhật báo trên khắp đất nước.

ĐỀ SỐ 09

1D	2D	3D	4C	5B	6B	7A	8D	9B	10C
11C	12D	13A	14B	15C	16A	17B	18D	19D	20C
21D	22C	23D	24B	25B	26B	27B	28A	29C	30D
31B	32B	33D	34C	35D	36B	37C	38A	39D	40A
41B	42D	43C	44D	45B	46D	47B	48D	49B	50A

Question 1: → Answer: D

A. minority /maɪˈnɒrəti/ (n) (thiểu số)

B. shrine /ʃraɪn/ (n) (nơi linh thiêng)

C. rivalry /ˈraɪvlri/ (n) (sự cạnh tranh)

D. mineral /ˈmɪnərəl/ (n) (khoáng)

Question 2: → Answer: D

A. confuse (v) /kənˈfjuːz/ (làm cho lúng túng)

B. consume (v) /kənˈsjuːm/ (tiêu thụ)

C. introduce (v) /ˌɪntrəˈdjuːs/ (giới thiệu)

D. Introduction (n) /ˌɪntrəˈdʌkʃn/ (sự giới thiệu)

Question 3: → Answer: D

A. genius/ˈdʒiːniəs/ (n) thiên tài

B. principle /ˈprɪnsəpl/ (n) nguyên lý, nguyên tắc

C. generous /ˈdʒenərəs/ (adj) hào phóng

D. volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/ (n) tình nguyện viên

Question 4: → Answer: C

A. inability /ˌɪnəˈbɪləti/

B. personality /ˌpɜːsəˈnæləti/

C. potentially /pəˈtenʃəli/

D. territorial /ˌterəˈtɔːriəl/ (adj) thuộc khu vực, lãnh thổ

từ có hậu tố -ity à trọng âm rơi vào âm tiết liền trước nó.

từ có hậu tố -ial à trọng âm rơi vào âm tiết liền trước nó

Question 5: → Answer: B; feels → felt

Chuyển thành thì quá khứ vì đây là chuyện đã xảy ra trong quá khứ.

Question 6: → Answer: B; to play → play

Question 7: → Answer: A; the amount → the number

Question 8: → Answer: D

A. Child (n): đứa trẻ

B. Childlike (adj): giống như trẻ con

C. Childish (adj): ngây ngô, trẻ con

D. Childhood (n): tuổi thơ

Question 9: → Answer: B

A. announce (v) thông báo

B. announcement (n) thông báo

C. announcer (n) người thông báo

D. announcing (gerund)

Question 10: → Answer: C

A game of tennis: một trận đấu/chơi quần vợt

A match of football: một trận/chơi bóng đá

Question 11: → Answer: C

Come up to someone's expectations: đạt đến/đáp ứng kì vọng của ai

Question 12: → Answer: D

Get to sleep: chìm vào giấc ngủ;

Go to sleep: đi ngủ

Question 13: → Answer: A

Break down: to lose control of your feelings and start crying (suy sụp)

Question 14: → Answer: B → The other: cái còn lại (trong 2 cái)

Question 15: → Answer: C

A. sight (n) khả năng nhìn

B. view (n) cảnh tượng, quang cảnh

C. appearance (n) /əˈpɪərəns/ sự xuất hiện/ ngoại hình

D. presence (n) /ˈprezns/ sự có mặt

Untidy appearance: bề ngoài/ngoại hình không gọn gang

Question 16: → Answer: A.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: sau "until" không dùng thì tương lai, chỉ có thể dùng HT đơn hoặc QK đơn và nên dùng "is".

Question 17: → Answer: B.

Everyone + động từ số ít, nhưng trong câu hỏi đuôi thì trợ động từ sẽ chia theo ngôi "they"

Question 18: → Answer: D.

Confused: chỉ cảm xúc, trạng thái của người

Cấu trúc so sánh đồng tiến/ song hành:

So sánh hơn + S + V, so sánh hơn + S + V

Question 19: → Answer: D.

Cấu trúc đảo ngữ: Not only + aux + S1 + V1, but S2 + also + V2

Câu lúc chưa đảo sẽ là: The sun gives us not only light but also heat.

Question 20: → Answer: C.

How do you do? : Chào hỏi lần đầu gặp mặt (có tính xã giao rất cao)

Question 21: → Answer: D

"No" trả lời cho câu hỏi "Do you want me to help you...?"

"I can manage them myself" đáp lại sự giúp đỡ khi có thể tự xoay xở được việc gì.

Question 22: → Answer: C

Deadlock (n) /'dedlɒk/= impasse (n) /'æmpɑ:s/: a complete failure to reach agreement or settle an argument: thế bế tắc, không chịu thỏa hiệp

Question 23: → Answer: D

A. secret (adj): bí mật

B. boundless (adj) /'baʊndləs/ = without limits: không bờ bến

C. ill-fated (adj): xấu số, bất hạnh

Illicit (adj) /ɪ'lɪsɪt/ = illegal: trái phép, bất hợp pháp

Question 24: → Answer: B

A. failed to pay: không thể trả nợ

B. paid in full: thanh toán đầy đủ

C. had a bad personality: tính xấu

D. was paid much money: trả rất nhiều tiền

Default (v) vỡ nợ, phá sản

Question 25: → Answer: B

A. unplanned (adj): không có kế hoạch

B. deliberate /dɪ'lɪbərət/ done on purpose rather than by accident: cố ý

C. accidental (adj) /ˌæksɪ'dentl/: tình cờ

D. unintentional (adj) không chủ ý

Chance = bất ngờ, vô tình

Question 26: → Answer: B

Plead: to ask somebody for something in a very strong and serious way = beg: cầu xin, van xin

Ngữ cảnh ở đây là Lisa đang cầu xin Tom đừng lái xe quá nhanh vì như vậy rất nguy hiểm.

Question 27: → Answer: B

Matter: to be important or have an important effect on somebody/something

Not mind: to not care or not be concerned about something

→ It doesn't matter to them which film they go to: việc xem phim gì không quan trọng đối với họ = They don't mind which film they go to: Họ không bận tâm sẽ xem phim gì

Question 28: → Answer: A

James là người cuối cùng biết = tất cả mọi người đều biết trước James

Question 29: → Answer: C

"them" thay thế cho cụm từ "centuries-old stories" nên khi nối hai câu lại, chúng ta phải sử dụng mệnh đề quan hệ.

Much of what we know about the Vikings is in the form of centuries – old stories which were originally told by the Vikings themselves.→ rút gọn, bỏ đại từ quan hệ "which" và động từ tobe "were" → còn lại đáp án C

Question 30: Answer: D → Giữa 2 câu có từ nối "However" → quan hệ đối lập

= despite + noun/ V-ing

Question 36: → Answer: B → Evidence : Câu 2 đoạn 1

Question 37: → Answer: C → Evidence: Câu 3, 4 đoạn 1

Question 38: → Answer: A → Evidence: Câu 1, 2 đoạn 2

Question 39: → Answer: D → Evidence: câu 6 đoạn 2

Question 40: → Answer: A → Evidence: câu 3 đoạn 3

Question 41: → Answer: B

Evidence: Cả đoạn 3: Những ý A, C, D là để bổ sung cho ý lớn B

Question 42: → Answer: D → Evidence: Câu 2, 3, 5 đoạn 4

Dịch và từ mới

Controversial (adj) / ˌkɒntrəˈvɜːʃl /: gây nhiều tranh luận.

Crew (n) / kruː/: thủy thủ trên tàu, đồng đội

Prey (n) / preɪ/: con mồi

Restrict (v) / rɪˈstrɪkt /: hạn chế

Commission (n) /kəˈmɪʃn/: hội đồng, ủy ban.

Paul Watson là một nhà hành động vì môi trường. Ông ta là người tin rằng mình cần phải làm gì đó, chứ không chỉ nói về điều đó. Paul tin vào việc bảo vệ động vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng , và ông ta bảo vệ chúng theo những cách gây nhiều tranh luận. Một vài người nghĩ rằng Watson là một anh hùng và vô cùng ngưỡng mộ ông.Một số khác lại nghĩ ông là một tội phạm.

Vào ngày 16 tháng 7 năm 1979, Paul và đồng đội của mình ở trên con tàu. Watson và những người làm việc trên Sea Shepherd săn trên biển Đại Tây Dương gần Portugal. Thế nhưng, họ săn một con mồi đặc biệt; thay vì săn động vật, con mồi của họ là Sierra. Sea Shepherd thấy Sierra, tiến tới gần và nhấn chìm tàu đó. Kết quả là tàu Sierra con còn trở ra biển nữa. Paul Watson và đồng nghiện nghĩ rằng họ đã thành công.

Tàu Sierra là con tàu săn cá voi mà hoạt động một cách bất hợp pháp. Dịch: Thuyền trưởng và thủy thủ trên tàu Sierra không tuân theo những luật quốc tế về việc hạn chế việc săn cá voi.Thay vào đó, họ giết nhiều cá voi nhất có thể, rồi nhanh chóng cắt thịt và ướp lạnh chúng. Sau đó, họ bán thịt cá voi cho những quốc gia ăn chúng.

Paul Watson cố gắng thuyết phục Hội đồng sắn bắt cá voi quốc tế để ngăn chặn tàu Sierra. Thế nhưng, hội đồng hầu như không làm gì cả, và Paul trở nên mất kiên nhẫn. Ông quyết định sẽ ngăn chặn Sierra và các tàu săn cá voi khác bằng bất cứ cách nào.Ông sẽ thưởng 25,000 đô cho bất cứ ai nhấn chìm được bất cứ tàu săn cá voi nào, và ông ta đã nhấn chìm Sierra. Ông ta làm vậy vì ông tin rằng cá voi phải được bảo vệ. Tuy vậy,ông ta đã hành động mà không có sự đồng ý của chính quyền lãnh đạo; vì vậy, hành động của ông gây rất nhiều tranh cãi.

Paul Watson không phải là nhà hoạt động vì môi trường duy nhất. Những người phụ nữa và đàn đông khác cũng đấu tránh để bảo vệ trái đất. Giống như Watson, họ luôn không có sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo, và cũng như Watson, họ trở nên mất kiên nhẫn. Tuy nhiên, vì sự quan tâm của họ với môi trường, họ sẽ hành động để bảo vệ nó.

Question 43: → Answer: C. Evidence: Xuyên suốt cả bài đều nhắc tới hunter-gathers

Question 44: → Answer: D → Evidence: Câu 1, 2 đoạn 1

Question 45: → Answer: B → Evidence: theo nghĩa của từ

(Từ "rudimentary" sát nghĩa nhất với từ...)

A. rough (Gồ ghề, lởm chởm,...) B. preliminary (Sơ khai, sơ bộ,..)

C. ancient (Cổ xưa) D. backward (Về phía sau)

Question 46: → Answer: D → Evidence: Theo nghĩa của từ

(Cụm từ "in short" có thể thay thế bởi...)

A. in demand (Cần thiết, yêu cầu)

B. in want (cần thiết)

C. shortly (Trong thời gian ngắn, viết tắt; ngắn gọn)

D. to cut a long story short (Tóm lại...)

Question 47: → Answer: B → Evidence: Câu 1, 2 đoạn 1

Question 48: → Answer: D → Evidence: câu 4 đoạn 2

Question 49: → Answer: B → Evidence: Câu 7 đoạn 2

ĐỀ SỐ 10

1C	2D	3B	4A	5B	6C	7B	8A	9D	10B
11D	12C	13D	14A	15A	16A	17B	18B	19B	20D
21B	22B	23B	24A	25B	26C	27D	28D	29D	30B
31D	32C	33B	34C	35B	36B	37C	38B	39B	40B
41B	42B	43D	44A	45C	46B	47A	48B	49D	50C

Question 1: → Answer: C

A. succeed /səkˈsiːd/ B. accept /əkˈsept/ C. account /əˈkaʊnt/ D. accident /ˈæksɪdənt/

Question 2: → Answer: D

A. change /tʃeɪndʒ/ B. gent /dʒent/

C. generous /ˈdʒenərəs/ D. gear /gɪə(r)/

Question 3: → Answer: B

A. facilitate /fəˈsɪlɪteɪt/ B. instrumental /ˌɪnstrəˈmentl/

C. historical /hɪˈstɒrɪkl/ D. dimensional /daɪˈmenʃənl/

Question 4: → Answer: A

A. inherit /ɪnˈherɪt/ B. harmony /ˈhɑːməni/

C. nominate /ˈnɒmɪneɪt/ D. primitive /ˈprɪmətɪv/

Question 5: → Answer: B → be well-known for something: nổi tiếng về cái gì

Question 6: → Answer: C

Sau "before" dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả việc "sách đã được in bằng tay" diễn ra trước việc "phát minh ra ấn phẩm in".

Question 7: → Answer: B

The third: Đứng thứ 3 (chỉ số thứ tự)

A third hoặc one third: phân số 1/3

Question 8: →Answer: A → Dấu hiệu nhận biết mệnh đề danh từ làm chủ ngữ:

How

When

Where S + V V-số ít

Who

Why

Question 9: → Answer: D

over the past/ last ..., for/since, so far/ until now/ up to now/ up to the present→ thì hiện tại hoàn thành

Question 10: →Answer: B

Công thức bị động của Modal verbs: modal verbs + be + P.P

Question 11: → Answer: D

double: lượng từ; almost (adv) + double à gần như gấp đôi

almost = nearly; mostly (adv) = mainly; generally

Question 12: → Answer: C

Many of; A large number of ; A great variety of + danh từ đếm được số nhiều

Much of + danh từ không đếm được

Question 13: Answer: D → S + will + want to know if/whether + S + V (hiện tại)

Question 14: → Answer: A

crude /kruːd/: sơ bộ crude calculation: sự tính toán sơ bộ

blunt (adj) /blʌnt/: cùn raw /rɔː/: chưa tinh chế

Question 15: → Answer: A

come up with: nảy ra, phát hiện ra think over: cân nhắc kĩ lưỡng

get round to: có thời gian làm gì đó looked into: kiểm tra

Question 16: → Answer: A

- pick : chọn
- discern = detect: biết, nhận ra
- tell = to distinguish one thing or person from another

tell the difference between; tell A from B; tell A and B apart

Question 17: → Answer: B

- unlike (giới từ) + danh từ: không giống như
- alike (tính từ/ trạng từ): giống

Question 18: → Answer: B

- outbreak: sự bùng nổ dịch bệnh
- breakout: sự trốn thoát, vượt ngục
- breakthrough: sự đột phá
- breakdown: sự hỏng hóc

Question 19: → Answer: B → Cấu trúc cần nhớ:

- go in for: tham dự
- go on:

+ go on doing something: tiếp tục làm gì không ngừng

+ go on to do something: tiếp tục làm gì sau khi làm xong việc khác

- go away:

+ rời bỏ một người hoặc một nơi

+ rời nhà một thời gian, cho kì nghỉ

+ biến mất

Question 20: → Answer: D

Come on!: Nhanh lên nào, cố lên nào; thôi nào

Oh, come on—you know that isn't true!

- Leave immediately: rời khỏi ngay lập tức
- Come at once: đến ngay lập tức
- No way: không đời nào, đừng hòng

Question 21: → Answer: B

Giải thích: B là câu trả lời phù hợp nhất cho câu hỏi về giá cả. "Đi Manchester hết bao tiền còn tùy thuộc vào việc đi bằng phương tiện gì"

Question 22: → Answer: B

A. welcome (v) /ˈwelkəm/ chào mừng B. respect (v) /rɪˈspekt/ tôn trọng

C. encourage (v) /ɪnˈkʌrɪdʒ/ khuyến khích D. congratulate (v) /kənˈgrætʃʊleɪt/ chúc mừng

Question 23: →Answer: B → accomplishment /əˈkʌmplɪʃmənt/: thành tựu

A. structures (n) /ˈstrʌktʃə(r)/ cấu trúc B. achievements (n) /əˈtʃiːvmənt/ thành tựu

C. calculations (n) /ˌkælkjuˈleɪʃn/ tính toán D. documents (n) /ˈdɒkjumənt/ tài liệu

Question 24: → Answer: A

analogous (adj) /əˈnæləgəs/ tương tự

citrus (n) /ˈsɪtrəs/ fruit belonging to the group of fruit that includes oranges, lemons, limes and grapefruit

Đ. deceptive (adj) /dɪˈseptɪv/ đánh lừa, dễ làm cho nhầm lẫn

Question 25: → Answer: B; disgusted (adj) /dɪsˈgʌstɪd/ chán ngấy, ghê tởm

A. allergic to (adj) /əˈlɜːdʒɪk/ bị dị ứng cái gì

B. delighted at = happy

C. displeased with ≻≺ pleased

Question 26: → Answer: C

"He talked about nothing except...": Anh ta không nói về cái gì ngoại trừ... = "His sole topic of conversation was": Chủ đề duy nhất của hội thoại là...

Sole (adj) = only; single: duy nhất

Question 27: → Answer: D

"not come up to one's expectations": not to reach an acceptable level or standard: không đạt được một mức độ hay tiêu chuẩn như kỳ vọng

= "fall short of something": to fail to reach the standard that you expected or need: thất bại trong việc đạt được tiêu chuẩn mà bạn trông đợi hay cần

Question 28: → Answer: D

point = the purpose or aim of something: mục tiêu, mục đích của việc gì

→ There's no point in doing something = it's useless to do something (làm việc gì đó thì không ích gì đâu)

Question 30: → Answer: B

"fish contains the same vitamins as beef" = "the vitamin content of fish is similar to beef"

"almost" = "may be considered as..." thể hiện ý không tuyệt đối

"generally" = "in general"

Question 31: → Answer: D → communication (n) /kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/: giao tiếp

Question 32: → Answer: C → signal (v) /ˈsɪgnəl/ báo hiệu

Question 33: → Answer: B → mention (v) /ˈmenʃn/: đề cập, nhắc đến

Question 34: → Answer: C → interrupt (v) /ˌɪntəˈrʌpt/ : cắt ngang, gián đoạn

Question 35: → Answer: B → debate (n) /dɪˈbeɪt/ : cuộc tranh luận

Question 36: → Answer: B → Evidence: can be inferred from the whole passage– native forests, salt marshes, sand dunes

Question 37: → Answer: C

Evidence: In reality, the island ecosystems are almost entirely artificial.

Question 38: →Answer: B → Evidence: dịch theo nghĩa trong bài (dòng 1)

Question 39: →Answer: B

Evidence: Since then, however, some farmland has been abandoned and has returned to forest through the invasion of opportunist species, notably spruce.

Question 40: → Answer: B → Evidence: Marram grass acts as a windbreak and allows other plants such as beach pea and bayberry to take hold.

Question 41: → Answer: B

Evidence: On dunes where marram grass is broken down, for instance, where it is trampled - the dunes may spread inland and inundate agricultural lands or silt up fishing harbors.

Question 42: → Answer: B → Evidence: The dunes were once used as cattle pasture but were abandoned as the early settlers moved inland.

Dịch và từ mới

Delight in: thích thú

Unspoiled (adj) /ˌʌnˈspɔɪld/: chưa bị phá hủy

Scenery (n) /ˈsiːnəri/: khung cảnh; Hamlet (n) /ˈhæmlət/: thôn xóm

Tamper with = interfere: làm xáo trộn, can thiệp

Exploit (v) /ɪkˈsplɔɪt/: khai khác; Core (n) /kɔː(r)/: lõi

Rough (adj) /rʌf/ : gồ ghề;Terrain: /'terein/ địa hình

Entirely = totally: hoàn toàn; Artificial (n) /ˌɑːtɪˈfɪʃl/: giả, nhân tạo

Abandon (v) /əˈbændən/: bỏ rơi, bỏ hoang

Notably = especially (adv) /ˈnəʊtəbli/: đặc biệt

Consist of: bao gồm; Original: nguyên bản

Broadleaved (adj) + tree: cây lá rộng; Apart from = besides = except for

Authentic: thật, nguyên bản; Sand dune: đụn cát

Trample (v) /ˈtræmpl/: dẫm, đạp = step on

Du khách tới đảo Prince Edward, Canada thích thú với khung cảnh "có vẻ hoang sơ" – những nông trại được trông nom cẩn thận, những thôn xóm thanh bình giữa lòng hòn đảo và địa hình gồ ghề về hướng đông và hướng tây. Trên thực tế, hệ sinh thái của hòn đảo thì gần như hoàn toàn là nhân tạo.

Cư dân trên đảo đã xáo trộn môi trường tự nhiên kể từ thế kỉ 18 và từ lâu trước đó đã tàn phá các khu rừng tự nhiên để khai thác gỗ và khai phá đất đai làm nông nghiệp. Đến năm 1900, 80% rừng bị chặt phá và số còn lại bị hủy hoại do bệnh dịch. Tuy nhiên, kể từ đó, một lượng đất nông nghiệp đã được bỏ hoang và trở lại thành rừng nhờ sự xâm chiếm của các loài cơ hội, nhất là cây vân sam. Một vài đại diện của rừng cao đỉnh thuở ban đầu, chủ yếu là cây lá rộng như phong, bạch dương, sồi là còn sống sót đến ngày nay.

Ngoài một vài đại diện của rừng tự nhiên, môi trường nguyên bản duy nhất ở đảo Prince Edward là những cồn cát và đầm lầy ngập mặn. Những cồn được hình thành từ cát nhờ sóng mà đánh dạt vào bờ, sau đó khô đi và được gió thổi vào đất liền ngoài bãi biển. Cát được ngăn không cho lan xa hơn nhờ cỏ marram – một loài cây cao, rễ ăn sâu, mọc ở giữa cồn cát và giữ chúng ở lại. Cỏ marram có khả năng chắn gió và giữ cho những loài thực vật khác như đậu biển và cây thanh mai có thể đứng vững. Trên những đụn cát mà cỏ marram ngã xuống, chẳng hạn, nó bị dẫm đạp, những đụn cát có thể lan sâu vào đất liền và xâm chiếm đất nông nghiệp, làm các cảng cá ngập bùn. Những cồn cát trắng ở bờ biển phía bắc thì ấn tượng nhất.

Cũng có những cồn cát trắng ở bờ biển phía đông và phía tây. Chỉ có ở phía nam mới có những cồn cát đỏ, được hình thành khi các vách đá sa thạch mềm vỡ vụn xuống biển và sau đó dạt vào bờ thành cát đỏ. Những đụn cát trước đây đã từng là các đồng cỏ cho gia súc nhưng đã bị bỏ hoang khi những cư dân đầu tiên chuyển vào đất liền sinh sống.

Những đầm lầy ngập mặn là môi trường nguyên bản thứ hai còn tồn tại. Các đầm lầy này là kết quả của lũ lụt ở những vùng đất thấp ven biển trong suốt giai đoạn thủy triều dâng cao bất thường. Trong khoảng cách giữa các cơn thủy triều, một khu vực đầm lầy hình thành, thực vật đâm rễ, nhất là cỏ cord – "cỏ đầm lầy" được những cư dân đầu tiên sử dụng làm thức ăn chăn nuôi vào mùa đông. Mặc dù cũng giống như những cồn cát, đầm lầy sớm bị bỏ hoang và không được phát triển.

Question 43: → Answer: D (Mục đích chính của đoạn văn là để...)

A. show the similarities between Montgomery's life and that of her fictional character Anne. (chỉ ra sự giống nhau giữa cuộc đời của Montgomery và nhân vật trong tiểu thuyết của cô ấy Anne.)

B. contrast Canadian children's literature with that of other countries. (đối lập giữa văn học dành cho trẻ em ở Canada với các quốc gia khác)

C. provide a brief introduction to Prince Edward Island. (cung cấp một bài giới thiệu ngắn về đảo Prince Edward)

D. introduce Montgomery and her Anne books. (giới thiệu Montgomery và tiểu thuyết Anne)

Evidence: can be seen through the passage

Question 44: Answer: A (Theo đoạn văn, Montgomery được nuôi dưỡng chủ yếu...)

A. by her grandparents(bởi ông bà) B. in an orphanage (trong trại trẻ mồ côi)

C. by her mother (bởi mẹ) D. by her father (bởi cha)

Evidence: Her mother died soon after her birth, and when her father went to Saskatchewan to assume a business position, she moved in with her grandparents in Cavendish, Prince Edward Island.

Question 45: → Answer: C

Evidence: The first of the books, Anne of Green Gabbles, was published in 1908, and in the next three years she wrote two sequels.

Question 46: → Answer: B

Evidence: Like Montgomery, the heroine of the book is taken in by an elderly couple (58) who lives in the fictional town of Avonlea, and Montgomery incorporated many events from her life in Cavendish into the Anne books.

Question 47: → Answer: A

Evidence: In 1911, Montgomery married Evan Macdonald and the couple soon moved to Ontario, where she wrote many other books.

Question 48: (Từ "danh tiếng" trong đoạn 3 gần nghĩa với từ...)

A. excellence (sự tuyệt vời) B. reputation (danh tiếng)

C. effort (nỗ lực) D. permanence (sự vĩnh viễn)

→ Answer: B → Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 49: → Answer: D (Tất cả những thể loại nào dưới dựa trên truyện Anne trừ...)

A. a television series (phim truyền hình) B. movies (phim điện ảnh)

C. a play (vở kịch) D. a ballet (múa bale)

Evidence: Several movies, a television series, and a musical play have been based on her tales, and today visitors scour the Island for locations described in the book.

Question 50: → Answer: C (Câu nào dưới đây có thể rút ra từ đoạn văn về truyện Anne?)

A. They were not as successful as Montgomery's later works. (Chúng không được thành công như các tác phẩm sau của Montgomery)

B. They were influenced by the works of Mark Twain. (Chúng bị ảnh hưởng bởi các tác phẩm của Mark Twain)

C. They were at least partially autobiographical. (Chúng ít nhất một phần dựa trên kinh nghiệm)

D. They were not popular until after Montgomery had died. (Chúng không nổi tiếng cho đến sau khi Montgomery chết)

Dịch và từ mới

Tale (n) /teɪl/ truyện, truyện ngắn;

Classic (adj) /'klæsɪk/ cổ điển

Gable (n) /'geɪbl/ chái nhà, đầu hồi;

Assume (v) /ə'sju:m/ gánh vác, đảm nhận

Qualify (v) /'kwɒlɪfaɪ/ chuẩn bị đầy đủ điều kiện

Sequel (n) /ˈsiːkwəl/ đoạn tiếp, cuốn tiếp theo (tiểu thuyết)

Heroine (n)/ˈherəʊɪn/ nhân vật nữ chính;

Fictional (adj) /ˈfɪkʃənl/ hư cấu, tưởng tượng

Incorporate (v) /ɪnˈkɔːpəreɪt/ hợp nhất, đan xen

Secure (v) /sɪˈkjʊə(r)/ đảm bảo

Prominence (n) /ˈprɒmɪnəns/ sự xuất chúng, nổi bật

Character (n) /ˈkærəktə(r)/ đặc điểm, đặc tính, nhân vật

Scour (v) /ˈskaʊə(r)/ sục sạo

Ngày nay, Canada chỉ xuất bản một truyện kinh điển dành cho trẻ em để cạnh tranh với "Alice ở xứ sở thần tiên" và các tác phẩm của Mark Twain; đó là "Anne tóc đỏ dưới Chái nhà xanh" của Lucy Maud Montgomery. Lucy Maud Montgomery sinh ra ở Clinton, đảo Prince Edward. Mẹ của bà mất ngay sau khi sinh bà, và khi cha bà đến Saskatchewan để nhận một chức vụ công việc, bà chuyển đến sống cùng ông bà ở Cavendish, đảo Prince Edward. Ở đây, bà đi học và sau đó trở thành một giáo viên. Montgomery viết những cuốn sách về Anne khi đang sống ở Canvendish và giúp đỡ người bà ở bưu điện. Cuốn sách đầu tiên, Anne tóc đỏ dưới Chái nhà xanh được xuất bản năm 1908, và 3 năm sau bà viết hai cuốn tiếp theo. Giống như Montgomery, nhân vật nữ chính trong truyện được nuôi bởi một đôi vợ chồng già sống ở một thị trấn tưởng tượng ở Avonlea, và Montgomery đã đan xen nhiều sự kiện từ cuộc sống của bà ở Cavendish vào những cuốn sách về Anne.

Vào năm 1911, Montgomery kết hôn với Evan Macdonald và cặp đôi này nhanh chóng chuyển tới Ontario, nơi bà viết nhiều cuốn sách khác. Tuy vậy, chính những nỗ lực đầu tiên của bà đã mang lại danh tiếng cho bà, và những câu chuyện về Anne vẫn tiếp tục được mọi người khắp nơi trên thế giới đón đọc. Những cuốn tiểu thuyết của bà đã giúp tạo nên một bức tranh ấm áp về một nhân vật đặc biệt của đảo Prince Edward. Một số bộ phim, một sê-ri truyền hình, và một vở nhạc kịch đã dựa trên câu chuyện của bà, và ngày nay khách tham quan vẫn sục sạo hòn đảo để tìm kiếm các địa danh được miêu tả trong cuốn sách.

ĐỀ SỐ 11

1B	2D	3B	4C	5A	6B	7B	8B	9B	10B
11D	12A	13C	14D	15D	16D	17A	18B	19A	20B
21D	22C	23C	24D	25C	26B	27C	28C	29C	30C
31B	32D	33C	34D	35C	36C	37D	38C	39B	40C
41A	42B	43B	44C	45A	46C	47C	48D	49A	50B

Question 1: Answer: B

"Ex" đọc là /ɪk/ trong "excite" và đọc là /ɪg/ trong những trường hợp còn lại

A. exist /ɪg'zɪst/ B. excite /ɪk'saɪt/ C. exam /ɪg'zæm/ D. exhaust /ɪg'zɔ:st/

Question 2: Answer D → "A" đọc là /ɔ:/ khi sau A là L hoặc LL

"A" đọc là /a:/ trong một số trường hợp như sau: A là S hoặc ST, e.g.: contract , cast (BrE)

A. hall /hɔ:l/ B. tall /tɔ:l/ C. chalk /tʃɔ:k/ D. forecast /'fɔ:kɑ:st/

Question 3: Answer: B

A. mineral /'mɪnərəl/ B. nutritious /nju'trɪʃəs/

C. safeguard /'seɪfgɑ:d/ D. regulate /'regjuleɪt/

Question 4: Answer: C

A. marvelous /'mɑ:vələs/ B. argument /'ɑ:gjumənt/

C. apoplectic /ˌæpə'plektɪk/ D. maximum /'mæksɪməm/

Question 5: Answer: A → After being written

Vì 2 vế của câu trên có chung chủ ngữ là "the essay" nên vế 1 ta phải để hình thức bị động là "After being written".

Question 6: Answer B → seem → Vì "Species" là chủ ngữ số nhiều.

Question 7: Answer B → Understood. Cấu trúc "It is the high time + S + V(past tense) + O"

Question 8: → Answer: B → Collocation: make decisions = decide: quyết định Q

Question 9: → Answer: B → Testify: Làm chứng

Question 10: → Answer: B → Một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ → dùng quá khứ hoàn thành

Question 11: → Answer: D → Câu trực tiếp trong thông báo có thể là : " The interest rates will raise next month."

Khi tường thuật, will → would; next month → the following month;

Reminder (n): lời nhắc nhở

Question 12: → Answer: A. deterioration (n))/dɪˌtɪərɪəˈreɪʃn/ : sự suy giảm

Các nhà nghiên cứu môi trường đang hết sức cố gắng xác định điều gì gây ra suy giảm tầng ozon.

determine + mệnh đề danh từ what + V = determine smt

Question 13: Answer: C; Punctual (adj) /ˈpʌŋktʃuəl/ đúng giờ = always on time

Question 14: → Answer: D → Rút gọn mệnh đề bị động "Harry was born and raised in Missouri" thành "Born and raised"

Question 15: → Answer: D → Destination: Đích đến

Question 16: → Answer: D → Bring smb up: nuôi nấng ai

Passive: smb (be) brought up

Question 17: → Answer: A → Core (n): lõi (quả táo, quả lê)

Question 18: Answer: B → Undertake (v)/ˌʌndəˈteɪk/ to make yourself responsible for something and start doing it

to undertake a task/project

Question 19: → Answer: A → Obliging: Nhiệt tình, sẵn long

Question 20: → Answer: B Đáp lại lời cám ơn: It's my pleasure.

(Rất sẵn lòng/ Đó là vinh hạnh của tôi)

Question 21: → Answer: D → "How should I know?" : Làm sao tôi biết được?

Question 22: → Answer: C → wanderer (n) /ˈwɒndərə(r)/: người đi lang thang

the Great Depression: the period of severe economic failure in most countries of the world that lasted from 1929 until World War II.

Question 23: → Answer: C

impediment (n) /ɪmˈpedɪmənt/ something that delays or stops the progress of something: sự cản trở, rào cản

Question 24: → Answer: D

oblige (v) /əˈblaɪdʒ/ bắt buộc # obliged (adj) /əˈblaɪdʒd/ biết ơn

Question 25: → Answer: C → sophisticated (adj) /səˈfɪstɪkeɪtɪd/ tinh vi, phức tạp

Question 26: → Answer: B → "I will" thể hiện ý hứa hẹn, nên chọn B

Question 27: → Answer: C

Get by on something: to manage to live or do a particular thing using the money, knowledge, equipment, etc. that you have: sống được nhờ vào tiền/ kiến thức/ thiết bị...

= make ends meet (idiom): to earn just enough money to be able to buy the things you need: chỉ kiếm tiền đủ ăn

Question 28: → Answer: C → puzzle (v): to make somebody feel confused because they do not understand something: làm cho ai bối rối vì không hiểu

Question 29: → Answer: C

Cấu trúc: Adj/ adv + as + S1 + V1, S2 + V2 = Although S1 + V1, S2 + V2

Question 30: → Answer: C → Quan hệ của 2 câu gốc là quan hệ đối lập

= No matter how + adj/ adv + S1 + V1, S2 + V2:

Cho dù có... thế nào chăng nữa thì...

Question 31: → Answer: B → Around → do all the necessary jobs around the house = làm tất cả công việc cần thiết xung quanh nhà

Question 32: → Answer: D

Give → give the problem their attention: chú ý tới vấn đề này.

give their attention to the problem

Question 33: → Answer: C → Carry out = perform: thực hiện việc gì

Question 34: → Answer: D → Help → help somebody (to) do something

Question 35: → Answer: C

Operate → operate something: to use or control a machine or make it work

perform = carry out/ to work or function well or badly

Question 36: → Answer: C (Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Để giới thiệu ý kiến rằng chất béo trong khẩu phần ăn tăng lượng cholesterol trong máu.

B. Để thuyết phục mọi người ăn trứng thiết kế và trứng thay thế.

C. Để cho mọi người biết rằng mối quan hệ giữa trứng và cholesterol.

D. Để thuyết phục mọi người rằng trứng là không tốt cho sức khowre và không nên ăn.

Evidence: Xuyên suốt cả bài đều nói về mối quan hệ giữa trứng và cholesterol. **Question 37:** → Answer: D

A. rise gently (Tăng nhẹ)

B. bounce uncertainly (Nảy một cách không chắc chắn)

C. hesitate unexpectantly (Do dự một cách không mong đợi)

D. drop abruptly (Giảm đột ngột)

Evidence: Theo nghĩa của từ.

Question 38: → Answer: C → Evidence: câu 1 đoạn 1.

A. minerals (Chất khoáng)

D. canola oil (Dầu triết xuất từ cây cải)

Question 39: → Answer: B → Evidence: Câu 2, 3 đoạn 1.

A. increasing price (Giá tăng)

B. a shrinking market (Thị trường bị thu nhỏ)

C. dietary changes in hens (Sự thay đổi trong khẩu phần ăn của gà mái)

D. decreased production (Sự sản xuất bị giảm)

Question 40: → Answer: C → Evidence: Câu 2, 3 đoạn 2

A. poached (trần) B. boiled (luộc) C. scrambled (bác) D. fried (tráng/ rán)

Question 41: → Answer: A → Evidence: câu 2,3 đoạn 3.

A. The results are inconclusive (Không có kết quả xác đáng)

B. The results are mingled together (Kết quả bị trộn lẫn với nhau)

C. The results are a composite of things (Kết quả là sự kết hợp của một loạt các thứ)

D. The results are blended (Kết quả bị hòa vào nhau)

Question 42: → Answer: B → Evidence: Câu 4, 7 đoạn 3.

A. reducing egg intake but not fat intake (Giảm lượng trứng chứ không phải chất béo)

B. decreasing egg intake and fat intake (Giảm cả trứng cả chất béo)

C. increasing egg intake and fat intake (Tăng lượng trứng và lượng chất béo)

D. increasing egg intake but not fat intake (Tăng lượng trứng nhưng không phải chất chất béo)

Dịch và từ mới

Mặc dù trứng là một nguồn cung cấp vitamin, chất khoáng, và có lượng protein cao, nhưng chúng lại chưa một lượng cholesterol, một trong những nguyên nhân gây ra bệnh về tim mạch. Một lòng đỏ trứng, thực ra thì, chứa nhiều hơn hai phần ba lượng cholesterol nên được dùng mỗi ngày. Điều này đã khiến cho mức bán trứng sụt giảm những năm gần đây, và ngược lại thì cũng gây ra sự phát triển của những sự thay thế cho việc ăn trứng thường xuyên đó. Một cách đó là ăn những quả trứng thay thế.

Những quả trứng thay thế này không thực sự là trứng, nhưng chúng cũng hơi giống trứng khi được nấu chín. Chúng có ưu điểm là có lượng cholesterol thấp, và chúng có thể được bác hoặc sử dụng trong việc làm bánh. Tuy nhiên, một nhược điểm đó là chúng không nên rán, kho, hay luộc. Những quả trứng được thu hoạch từ những con gà mái mà được ăn những lượng thức ăn ít chất béo bao gồm những thành phần như: cây cải dầu, cây lanh, và cám. Tuy nhiên dù với chế độ ăn như vậy, những con gà mái này vẫn cho ra lượng cholesterol như những quả trứng bình thường. Nhưng những người sản xuất những quả trứng này tuyên bố rằng ăn loạt trứng này sẽ không làm tăng lượng cholesterol của con người.

Những người sản xuất những quả trứng này tuyên bố rằng sản phẩm của họ đã bị miêu tả một cách không công bằng. Họ đã trích dẫn những nghiên cứu khoa học để bảo vệ quan điểm của mình. Và thực sự thì những sự nghiên cứu về mối qua hệ giữa trứng và mức độ cholesterol của con người đã đưa ra những kết quả gây tranh cãi. Có khả năng là không phải do loại trứng quyết định mức độ cholesterol mà là người ăn trứng. Nhiều người nhạy cảm hơn đối với cholesterol được lấy từ thực ăn hơn là từ con người. Sự thực là, có bằng chứng rằng những chất béo trong suất ăn kích thíc sự gia tăng cholesterol trong máu. Kết quả là mặc dù trong khi rất đáng để chúng ta giảm lượng trứng tiêu thụ , kể cả trứng thay thế, có vẻ làm việc này mà không điều chỉnh lượng chất béo trong phần ăn thì sẽ không thể giảm lượng cholesterol trong máu.

Question 43: → Answer: B → Evidence: Dựa theo nghĩa của từ

A. come by plane (đến bằng máy bay)

B. come in large numbers (đến với số lượng lớn)

C. come out of boredom (thoát ra khỏi sự nhàm chán)

D. come without knowing what they will see (đến mà không biết là sẽ xem gì)

Question 44: → Answer: C → Evidence: Câu 1 đoạn 1

Question 45: → Answer: A → Evidence: Câu 1 đoạn 2

A. visit Niagara Falls during warmer weather (đi tham gian thác Niagara trong mùa ấm)

B. see the falls from a great distance (quan sát thác nước từ một khoảng cách xa)

C. take a ride over the falls (tham quan bằng máy bay từ phía trên thác nước)

D. come to Niagara Falls for a winter vacation (đi tham quan thác Niagara vào kỳ nghỉ lễ mùa đông)

Question 46: → Answer: C → Evidence: Câu 2 đoạn 2

Question 47: → Answer: C → Evidence: Câu 2 đoạn 3

Question 48: → Answer: D

A. view (tầm nhìn)

B. assistance (sự hỗ trợ)

C. taxation (sự đánh thuế)

D. control (sự kiểm soát)

Jurisdiction = administration = control

Question 49: → Answer: A → pristine = unspoiled

A. pure and natural (tinh khôi và tự nhiên)

B. highly developed (phát triển cao)

C. well-regulated (được điều tiết, quản lý tốt)

D. overused (bị lạm dụng)

Question 50: → Answer: B → Evidence: câu 4 đoạn 3

Dịch và từ mới

Du khách ngày nay đổ xô đi xem hai con thác mà tạo nên thác Niagara: Thác Horseshoe cao 173 foot ở phía canada của sông Niagara huyện Ontario và Thác American ở phía mỹ ở con sông bang New York. Gần 85 phần trăm lượng nước chảy qua thác thì đi qua thác Horseshoe, và phần còn lại chảy về phía Thác American.

Đa số những du khách đến vào giữa tháng 4 và tháng 10, và việc thuê một chiếc xuồng để đi lên ngắm những con thác ở điểm gần hơn là một hoạt động khá phổ biến. Và cũng có khả năng cho việc ngắm một tuyệt cảnh của nhưng con thác từ một vị trí chiến lược dọc sông Niagara, như là Prospect Point hay là Table Rock, hoặc từ một trong 4 điểm quan sát mà có chiều cao lên đến 500 feet.

Đa số những du khách đến vào giữa tháng 4 và tháng 10, và việc thuê một chiếc xuồng để đi lên ngắm những con thác ở điểm gần hơn là một hoạt động khá phổ biến. Và cũng có khả năng cho việc ngắm một tuyệt cảnh của nhưng con thác từ một vị trí chiến lược dọc sông Niagara, như là Prospect Point hay là Table Rock, hoặc từ một trong 4 điểm quan sát mà có chiều cao lên đến 500 feet.

ĐỀ SỐ 12

1B	2A	3D	4B	5B	6C	7C	8D	9B	10B
11A	12B	13C	14B	15B	16B	17A	18A	19C	20B
21D	22B	23C	24D	25C	26A	27A	28B	29A	30A
31D	32A	33D	34B	35D	36C	37B	38D	39D	40D
41A	42D	43D	44D	45A	46C	47B	48A	49A	50C

Question 1: → Answer B

A. intervention /ˌɪntəˈvenʃn/ B. legal /ˈliːgl/

C. résumé /ˈrezjumeɪ/ D. domestic /dəˈmestɪk/

Question 2: → Answer A

A. acacia /əˈkeɪʃə/ B. expand /ɪkˈspænd/

C. category /ˈkætəgəri/ D. applicant /ˈæplɪkənt

Question 3: → Answer D

A. applicant /ˈæplɪkənt/ B. preference /tekˈnɒlədʒi/

C. courteous /ˈkɒnsntreɪt/ D.appointment/ˈkʌmftəbl/

Question 4: → Answer B

A. interviewer /ˈɪntəvjuːə(r)/ B. technology /tekˈnɒlədʒi/

C. concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ D. comfortable /ˈkʌmftəbl/

Question 5: → Answer: B (raise → rise)

raise = rise: an increase in the money you are paid for the work you do

rise = an increase in an amount, a number or a level

Question 6: → Answer: C (strategic → strategically)

adv + P2 → strategically placed (được đặt một cách có chiến lược)

Question 7: → Answer: C (depend → depends)

Mệnh đề danh ngữ làm Chủ ngữ à V-số ít

Question 8: → Answer D

This is the first/second/third time + S + V(present perfect).

Question 9: → Answer B

to inform sb about something

to inform sb of something

Question 10: →Answer B

A. take on: tuyển thêm người làm

B. put aside= ignore something: bỏ qua cái gì đó

C. give away: cho đi món gì

D. go over = examine or check something carefully: xem xét kỹ việc gì đó

Question 11: → Answer A

be in charge of = have control over someone or something and are responsible for them: chịu trách nhiệm

Question 12: → Answer B

continuation /kən,tɪnju'eɪʃn/: something that continues or follows something else (sự tiếp tục)

continuity /,kɒntɪ'nju:əti/: the fact of not stopping or not changing (sự liên tiếp)

Example: to ensure/maintain continuity of fuel supplies

Question 13: → Answer C

unspoilt = pristine: beautiful because it has not been changed or built on

Question 14:→ Answer D

packaging(n): bao bì nói chung hoặc cách đóng gói sản phẩm

Question 15: No matter how + adj/adv = cho dù... đến mấy Seem + adj

remarkable = đáng kinh ngạc → Answer B

Question 16: → Answer B

tie sb down = limit someone's freedom: trói tay ai hoặc hạn chế sự tự do của ai

Question 17: → Answer A → Neither A nor B và V hòa hợp với B

Question 18: → Answer A → Cách dùng "the"

1. the" + noun khi danh từ đó đã được xác định

2. không dùng "the" cho danh từ số nhiều → nói chung

3. không dùng "the" trước môn thể thao

4. không dùng "the" trước danh từ không đếm được → nói chung

Question 19: → Answer C

to draw a conclusion from something: rút ra kết luận từ việc gì

Question 20: → Answer B → Bless you: Nhờ trời/ Phúc Thay

Question 21: → Answer D

- Anh thật tử tế. Đáng lẽ ra anh không cần phải nhọc công như thế này.

- Thật ra chẳng có gì đâu.

Question 22: → Answer B

Someone of means: người có của ăn của để, người giàu có

Question 23: → Answer C

A. edible = suitable or safe for eating

B. visible = able to be seen

C. audible = able to be heard

D. eligible = having the necessary qualities or satisfying the necessary conditions

Question 24: → Answer D

A. burdensome: nặng nề, là gánh nặng cho ai

B. heavy: nặng C. easy: dễ dàng D. light: nhẹ >< onerous: nặng

onerous: needing great effort; causing trouble or worry

Question 25: → Answer C

A. enriched: được làm giàu B. contaminated: bị ô nhiễm

C. purified: được làm sạch D. strengthened: được làm cho mạnh

Question 26: → Answer A

"Dừng hút thuốc lại nếu không anh sẽ bị ốm" → bác sĩ có ý khuyên bệnh nhân bỏ thuốc để tránh bệnh tật → chọn A

Không chọn B vì "order" = ra lệnh → không phù hợp về sắc thái nghĩa

Không chọn C vì "warn" là "cảnh báo về tác hại của việc hút thuốc quá nhiều"

Không chọn D vì "suggest smoking" là gợi ý hút thuốc → trái ngược về nghĩa

Question 27: → Answer: A → Câu gốc: Bởi vì A nên xảy ra B

= Câu đồng nghĩa: Xảy ra A, và kết quả là, B xảy ra.

Question 28: → Answer: B

discourage /dɪsˈkʌrɪdʒ/ (v): to try to prevent something: cố gắng ngăn chặn việc gì, ngăn chặn ai làm gì

Question 29: → Answer: A

rather than = instead of somebody/something: thay vì...

Question 30: → Answer: A → in order to V: muốn làm gì = want to V

Question 31: → Answer D: tell (v): to give information to sb by speaking or writing

pronounce (v): to say or give something formally, officially or publicly

speak: (v) = talk = to have a conversation with somebody

Question 32: → Answer A: overall /əʊvərˈɔːl/ = in total = generally

Question 33: → Answer D: once = as soon as; when

Question 34: → Answer B: to make matters worse: used for talking about something that makes a bad situation worse

Question 35: → Answer D: Despite + noun = In spite of + noun

Question 36: → Answer C → Evidence: Câu 4 và 5, đoạn 1

(Một điều mà những đứa trẻ trong đoạn văn chia sẻ là_____)

A. they all wear jewelry (Tất cả chúng đều đeo trang sức)

B. they are from single-parent families (Chúng đều đến từ những gio đình hạt nhân)

C. they spend part of each day alone (chúng dành một phần của mỗi ngày ở một mình)

D. they all watch TV (chúng đều xem ti vi)

Question 37: → Answer: B; Evidence: câu 6 và 7, đoạn 1

(cụm từ "latchkey children" trong đoạn nghĩa là những đứa trẻ_____)

A. close doors with keys and watch TV by themselves (khóa cửa lại và xem ti vi một mình)

B. look after themselves while their parents are not at home (tự chăm sóc bản thân trong khi cha mẹ chúng không ở nhà)

C. are locked inside houses with latches and keys (bị khó ở trong nhà với dây treo chìa khóa và chìa khóa)

D. like to carry latches and keys with them everywhere (thích mang dây treo chìa khóa và chìa khóa bên mình mọi nơi)

Question 38: → Answer: D; Evidence: câu 6-7-8, đoạn 1

(Đâu là ý chính của đoạn văn đầu tiên?)

A. Why kids hate going home.(Tại sao trẻ con ghét về nhà)

B. How kids spend free time.(Trẻ con sử dụng thời gian rảnh như thế nào)

C. Children's activities at home.(Hoạt động của trẻ con ở nhà)

D. Bad condition of latchkey children. (Điều kiện không tốt của những đứa trẻ

Question 39: → Answer: D; Evidence: câu 3-6, đoạn 2

(Tại sao có rất nhiều em có dây đeo quanh cổ với chùm chìa khóa lủng lẳng.?)

A. They had to use the keys to open school doors. (Chúng cần dùng những chiếc chìa khóa đó để mở cửa trường học)

B. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead. (Trường học không cho phép chúng đeo trang sức nên chúng đeo chìa khóa thay thế)

C. They were fully grown and had become independent.(Chúng đã hoàn toàn trưởng thành và trở nên tự lập)

D. They would use the keys to enter their houses when they came home.(Chúng sử dụng những chiếc chìa khóa đó để vào nhà khi chúng về nhà)

Question 40: → Answer D; Evidence: câu 1-2, đoạn 3

(Long đã biết được vấn đề của những đứa trẻ đeo dây chìa khóa thông quá_____)

A. interviewing their parents (phỏng vấn bố mẹ chúng)

B. delivering questionnaires (gửi câu hỏi)

C. visiting their homes (đến thăm nhà của chúng)

D. talking to them (nói chuyện với chúng)

Question 41: → Answer: A; Evidence: câu 1, đoạn 4 (Đâu là cách phổ biến nhất của những đứa trẻ đeo dây chìa khóa đối mặt với nỗi sợ hãi?)

A. Hiding somewhere.(trốn ở đâu đó)

B. Having a shower.(đi tắm)

C. Talking to the Longs. (nói chuyện với nhà Long)

D. Lying under a TV. (nằm dài xem ti vi)

Question 42: → Answer: D; Evidence: câu 4-5, đoạn 4

(Thật là khó khăn để xác định số lượng trẻ đeo chìa khóa vì____)

A. there are too many of them in the whole country (có quá nhiều qquas trẻ như thế trong toàn bộ quốc gia)

B. they do not give information about themselves for safety reasons (chúng không tiết lộ thông tin về chính bản thân chúng vì lí do an toàn)

C. they hide themselves in shower stalls or under beds (chúng trốn trong buồn tắm hoặc duwois gầm giường)

D. most parents are reluctant to admit that they leave their children alone (nhiều phụ huynh không sẵn lòng thừa nhận rằng họ để con ở nhà một mình)

Dịch và từ mới

An empty house (n): Căn nhà trống rỗng không người

Với hơn sáu triệu trẻ em Mỹ, tan học về nhà tức là quay lại một căn nhà chẳng có ai. Một số thì đối mặt với tình hình này bằng cách xem TV. Một số khác thì trốn. Nhưng tất cả đều có một điểm chung. Mỗi ngày, vào một thời điểm nào đó, chúng đều ở một mình. Những đứa trẻ này được gọi là "Trẻ đeo dây chìa khóa". Chúng là những đứa trẻ mà phải tự trông bản thân khi bố mẹ đi làm. Và tình trạng tồi tệ này của chúng đang trở thành một vấn đề cần quan tâm.

Lynette Long từng là một hiệu trưởng của một trường tiểu học. Bà nói, "chúng tôi từng có luật cấm đeo trang sức đến trường."Jewelry. Có rất nhiều em có dây đeo quanh cổ với chùm chìa khóa lủng lẳng. Tôi đã phải liên tục bảo chúng là cho chìa khóa vào trong áo. Đã có rất nhiều chìa khóa; nhưng tôi chưa bao giờ nghĩ ra là chúng có ý nghĩa gì". Dần dà, bà nhận ra rằng đó toàn là chìa khóa nhà.

Bà và chồng mình đã bắt đầu nói chuyện với những đứa trẻ đeo chìa khóa. Họ thấy sự ảnh hưởng của những cặp vợ chồng cùng đi làm và những phụ huynh đơn thân đã tác động đến con họ như thế nào. Nỗi sợ chính là rắc rối lớn nhất của những đứa trẻ ở nhà một mình. Cứ ba em đã nói chuyện với vợ chồng bà Long lại có một em nói là đã bị hoảng sợ. Nhiều em còn gặp ác mộng và lo ngại cho sự an toàn của bản thân.

Cách thức phổ biến nhất để những em nhỏ đeo dây chìa khóa đối mặt với nỗi sợ là trốn. Chúng có thể trốn trong buồng tắm, dưới gầm giường hay là trong tủ. Cách thứ hai là xem TV. Chúng vặn to tiếng lên. Nhà Long nhận ra rằng rất khó để thống kê số trẻ đeo chìa khóa. Phần lớn phụ huynh đều chậm trễ trong việc thừa nhận là họ đã để con ở một mình.

Question 43: → Answer D → Evidence: Xuyên suốt cả bài

(Chủ đề của đoạn văn là gì?)

A. Cách thức các tháng được đặt tên

B. Lịch hiện đại chính xác như thế nào?

C. Hệ thống năm nhuận được phát triển như thế nào?

D. Lịch hiện đại được đặt tên và phát triển như thế nào?

Question 44: → Answer D → Evidence: Câu 2, đoạn 3

(Tại sao ông Caesar lại có vai trò quan trọng trong việc làm lịch?)

A. Có một tháng được đặt tên theo tên ông B. Ông kéo dài mùa hè ra

C. Ông thay đổi số ngày trong năm D. Ông thay đổi độ dài của năm

Question 45: → Answer A → Evidence: Câu 2, đoạn 3

(Tại sao con số 364 ¼ lại quan trọng?)

A. Tại vì đó là quãng thời gian 1 năm của trái đất

B. Vì đó là một số được Ceasar chọn ngẫu nhiên cho bộ lịch của mình.

C. Vì đó là quãng thời gian từ đầu xuân đến cuối đông

D. Vì nó là con số chính xác nhất của lịch

Question 46: → Answer C → Evidence: Câu 3, đoạn 3

Question 47: → Answer B → Evidence: Câu 4, đoạn 1

(Theo đoạn một, chúng ta có thể thấy là tác giả nghĩ tên của các tháng...)

A. difficult to pronounce (Khó phát âm)

B. odd (lạ tai)

C. inappropriate (Không phù hợp)

D. none of the above (Không có đáp án nào đúng cả)

Question 48: → Answer A → Evidence: Dựa theo nghĩa của từ

(Từ "refined" gần nghĩa nhất với từ nào dưới đây)

A. improved (Cải tiến) B. invented (Phát minh)

C. observed (Quan sát) D. studied (Nghiên cứu)

Question 49: → Answer A → Evidence: Xuyên suốt cả bài

(Các thông tin trong đoạn văn được sắp xếp theo thứ tự nào?)

A. Tên của các tháng, lịch của Ceasar, lịch Gregorian

B. Thần của người Roma, các lễ hội quan trọng, số thứ tự đúng của tháng

C. Lịch của Ceasar, lịch Gregorian, lịch hiện đại)

D. Không có đáp án nào đúng cả

Question 50: → Answer C → Evidence: Câu 4, đoạn 3

(Những câu nào dưới đây về lịch Gregorian là ĐÚNG?)

A. Nó rất cần được cải thiện

B. Nó bắt trước công thức tính năm nhuận của Lịch của người Roma

C. Nó được thiết kế tốt đến mức mà đến ngày nay cũng chỉ cần điều chỉnh một chút.

D. Không có đáp án nào đúng cả

Dịch và từ mới

Bạn đã bao giờ nghĩ về tên của các tháng chưa? Tại sao tháng 1 và tháng 2 không được gọi là "Primo" hay "Secondo"? Có phải tại vì tên gốc của chúng được sáng tạo ra từ thời cổ đại không? Hay là tại vì những người đầu tiên nghĩ ra chúng thích dùng những từ lạ tai hơn?

Lấy tháng 1, tháng 2 làm ví dụ. Đọc nó ra tiếng một vài lần và bạn bắt đầu tự hỏi. Phần lớn mọi người không biết ai đã phát triển ra những cái tên này. Tuy nhiên, một nghiên cứu nho nhỏ cho thấy rằng tên của các tháng hầu như xuất phát từ sự kết hợp giữa tên của những nam thần và nữ thần La Mã với các lễ hội quan trọng và số thứ tự đúng của tháng đó.

Julius Caesar và Giáo hoàng Gregory XIII đã thay đổi lịch cho chính xác hơn. Caesar phát triển một bộ lịch mới có 364 và 1/ 4 ngày, là thời gian trái đất quay xung quanh mặt trời từ mùa xuân đến mùa xuân tiếp theo. Những nhà thiên văn của Giáo hoàng chỉnh sửa bộ lịch về mặt năm nhuận, họ quyết định là không nên có năm nhuận trong những năm mà kết thúc đuôi 00 trừ khi chúng chia hết cho 400; những năm như 1700, 1800, 1900, và 2100 sẽ không được coi là năm nhuận trong khi những năm như năm 1600 hay 2000 thì được. Bộ lịch Gregorian mới này chính xác đến mức mà ngày nay, các nhà khoa học chỉ cần phải thêm giây nhuận cho đồng hồ mỗi năm với mục đích giữ bộ lịch trùng với vòng quay của Trái Đất

ĐỀ SỐ 13

1B	2B	3D	4D	5B	6A	7B	8A	9C	10C
11B	12B	13C	14D	15C	16C	17B	18A	19B	20C
21A	22A	23C	24A	25B	26B	27C	28A	29B	30B
31C	32D	33A	34C	35C	36A	37A	38A	39D	40C
41A	42B	43C	44D	45B	46A	47B	48A	49B	50A

Question 1: →Answer: B

A. some/sʌm/ B. police /pəˈliːs/

C. month/mʌnθ/ D. wonderful/ˈwʌndəfl/

Question 2: →Answer: B

A. enough /ɪˈnʌf/ B. dough /dəʊ/ C. rough /rʌf/ D. tough /tʌf/

Question 3: →Answer: D → D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

A, B, C, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

Question 4: →Answer: D → D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

A, B, C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

Question 5: → Answer B

percent không có "s" khi là từ chỉ đơn vị và trước đó là 1 con số

Correction: percents → percent

Question 6: → Answer A

return (v) /rɪˈtɜːn/ bring back. Do đó sau "return" không có "back".

Correction: has returned the wallet back → has returned the wallet

Question 7: → Answer B

Câu có hai động từ "weighs" và "can", phải dùng mệnh đề quan hệ bổ sung cho "something"

Correction: weighs → that weighs

Question 8: →Answer: A

outskirts (n) /ˈaʊtskɜːts/: vùng ngoại ô

outcome (n) /ˈaʊtkʌm/: kết quả

outcast (n) /ˈaʊtkɑːst/: người bị ruồng bỏ

outlooks (n) /ˈaʊtlʊk/: quang cảnh, viễn cảnh

Question 9: →Answer: C

Under pressure: dưới áp lực, chịu áp lực

Get something from something: lấy cái gì từ đâu

Question 10: →Answer: C

lullaby (n) /'lʌləbaɪ/ bài ru; sign (n) /saɪn/ kí hiệu

Question 11: →Answer: B

Have experience in doing something: có kinh nghiệm làm gì

Question 12: →Answer: B

That he managed to pass the test (That + S + V) = the fact that he managed to pass the test → Mệnh đề danh từ (noun clause) đóng vai trò chủ ngữ

Question 13: →Answer: C → Maintain + speed: duy trì tốc độ

Question 14: →Answer: D → Minor offence: tội nhẹ

Question 15: →Answer: C

claim (v) /kleim/: nhận định là, cho là, tuyên bố

spokesman (n) /'spəʊksmən/: người phát ngôn, phát ngôn viên

measure (v) /'meʒə(r)/ đo lường; hope (v) /həʊp/ hi vọng

look on = consider (xem như, coi như) → consider smth as smth = look on smth as smth

believe (v) /bɪ'li:v/ tin rằng

Question 16: →Answer: C

Can + V: khả năng có thể làm gì

Hiểu là: Khi cô ấy muốn, Maria có thể trở nên rất cởi mở/ hòa đồng, nhưng phải là lúc cô ấy đang có hứng/ có tâm trạng cơ.

Question 17: →Answer: B

Việc bắt đầu rửa bát xảy ra trước hành đông gõ cửa → dùng Past Perfect

Question 18: →Answer: A

set off: khởi hành; went through: đi qua

carried over: tiếp tục tồn tại

E.g: Attitudes learned at home carry over into the playground.

left out : loại trừ, loại bỏ

Question 19: →Answer: B

Cấu trúc nhận xét: It + be (chia theo thì) + adj + (not) to-infinitive

Anh ta thật sai khi đã không xin lỗi về những gì…

Question 20: →Answer: C → Cấu trúc đồng tình với ý phủ định:

Neither + aux + S.

Question 21: →Answer: A → Dịch: Đôi này sẽ vừa vặn đó.

Question 22: →Answer: A

worthless /ˈwɜːθləs/ = not valuable: không có giá trị

invaluable (adj) /ɪnˈvæljuəbl/ vô giá

worthy (adj)/ˈwɜːði/ đáng giá

priceless (adj) /ˈpraɪsləs/ = extremely valuable

Question 23: → Answer: C

Appetite /ˈæpɪtaɪt/ (n) lòng khao khát, thèm muốn

Whet (v) /wet/ kích thích, làm tăng lên = sharpen

Question 24: →Answer: A

look down on: xem thường ai, khinh miệt

put up with: chịu đựng

take away from: to make the effort or value of something seem less: "dìm hàng"

give on to: to have a view of something: nhìn hướng ra...

→ tolerate /ˈtɒləreɪt/ = khoan dung, tha thứ >< look down on

B là từ đồng nghĩa; C & D không liên quan

Question 25: →Answer: B

replenish /rɪˈpleniʃ/ (làm đầy) >< empty (làm cho cạn)

replenish gần bằng refill = làm cho đầy (chất lỏng)

Không liên quan: repeat = nhắc lại; remake = làm mới lại (phim, bài hát)

Question 26: → Answer: B

Cấu trúc "Adj/ adv + as + S1 + V1, S2 + V2" = "Although S1 + V1, S2 + V2"

Question 27: → Answer: C

The woman was so weak that she... = So weak was the woman that she...

Câu đảo ngữ: So + adj/ adv + trợ động từ + S + that...

Question 28: → Answer: A

cordially (adv) /ˈkɔːdiəli/ in a pleasant and friendly manner: một cách dễ chịu và thân mật

"Why don't you come" thể hiện ý mời một cách chân thành = invite

Question 29: → Answer: B

Thông tin được lặp lại ở cả 2 câu là "the agreement" = "it" → dùng mệnh đề quan hệ để nối 2 câu.

Quyết định này kết thúc cuộc đàm phán 6 tháng. Nó được ký kết ngày hôm qua.

= Cái quyết định mà được ký kết hôm qua đã kết thúc cuộc đàm phán 6 tháng.

Question 30: → Answer: B

"I'm sorry" và "I know I promised to be" thể hiện ý hối lỗi vì đã không làm như đã hứa = "I should have been in the office..." (Lẽ ra tôi nên ở văn phòng khi bạn gọi điện)

Question 31: → Answer: C ; make decision: đưa ra quyết định

Question 32: → Answer: D → worsening = becoming worse: trở nên tồi tệ hơn

Question 33: → Answer: A ; awareness: (n): ý thức

Question 34: Answer: C ; have access to sth/sb: có cơ hội/ quyền sử dụng cái gì, sự đến gần ai

Question 36: → Answer: A

Evidence: People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres, mainly because traffic is often heavy and it is difficult to find anywhere topark a car.

Question 37: →Answer: A

Evidence: In the US large cities have good public transportation systems.

Question 38: →Answer: A

Evidence: Many college and even high-school students have their own cars.

Question 39: →Answer: D

Evidence: Most places are linked by motorways or other fast roads and many people prefer to drive at their own convenience rather than use a train, even though they may get stuck in a traffic jam. Long – distance coach/ bus services are usually a cheaper alternative to trains, but they take longer and may be less comfortable.

Question 40: →Answer: C

Evidence: There are regular flights between regional airports, as well as to and from London. A lot of freight is also distributed by road, though heavier items and raw materials often go by rail.

Question 41: →Answer: A

Evidence: Most people say that public transport is simply not good enough. American too have resisted government requests to share cars because it is less convenient and restricts their freedom.

Question 42: →Answer: B

Evidence: American too have resisted government requests to share cars because it is less convenient and restricts their freedom. Petrol/Gasoline is relatively cheap in the US and outside the major cities public transport is bad, so they see no reason to use their car less.

Từ mới và dịch:

public transport (n) /ˈpʌblɪk/ /ˈtrænspɔːt/ phương tiện công cộng

underground (adj) /ˌʌndəˈgraʊnd/ ngầm

railway (n) /ˈreɪlweɪ/: đường sắt

at one's convenience: thích hợp với ai

freight /freɪt/ hàng hoá

traffic congestion (n) /ˈtræfɪk/ /kənˈdʒestʃən/ ách tắc giao thông

resist (v) /rɪˈzɪst/ từ chối, phản kháng

restrict (v) /rɪˈstrɪkt/ cản trở

Hầu hết các chuyến đi ở Anh và Mỹ được thực hiện trên đường bộ. Một số thì được thực hiện trên các phương tiện công cộng nhưng hầu hết thực hiện bởi xe riêng. Ở Anh, rất nhiều người cần tới xe của họ cho những hoạt động hàng ngày tại địa phương ví dụ như đi làm, mua sắm và thăm bạn bè. Những người sống ở nông thôn có thể sử dụng xe buýt, tàu hoả, hoặc là, ở London, sử dụng tàu điện ngầm để tới trung tâm thành phố, chính là bởi vì giao thông thường dày đặc và rất khó để tìm ra một nơi nào đó để đỗ xe. Một vài nơi trong nước có thể có một xe buýt chỉ hai hoặc ba chuyến một tuần vì vậy mà người sống ở đó không có lựa chọn nào khác là phải phụ thuộc vào xe riêng của họ.

Ở Mỹ, những thành phố lớn có hệ thống phương tiện công cộng tốt. Đường ray El ở Chicago và hệ thống tàu điện ngầm của New York, Boston, San Francisco và Washington DC được sử dụng rất nhiều. Người Mỹ thích dùng xe của họ. Các gia đình ở ngoài các thành phố lớn thường có hai ô tô con và thường phải lái xe một quãng dài để tới trường, văn phòng, ngân hàng. Nhiều sinh viên và thậm chí cả học sinh trung học cũng có xe riêng. Du lịch đường dài ở Anh cũng chủ yếu bằng đường bộ, mặc dù đường sắt liên kết với hầu hết các thị trấn và thành phố. Hầu hết các nơi đều được liên kết bởi đường xe gắn máy hoặc các phương tiện đường bộ nhanh khác và nhiều người thích lái xe (thích hợp với họ) hơn là sử dụng tàu hoả, mặc dù chúng có thể bị kẹt trong ách tắc giao thông. Những dịch vụ xe buýt đường dài thường là một giải pháp rẻ hơn so với tàu hoả, nhưng chúng mất nhiều thời gian và thường khó chịu hơn. Một số chuyến du lịch đường dài, đặc biệt phục vụ cho kinh doanh, có thể thực hiện bằng đường hàng không. Có rất nhiều chuyến bay thường xuyên giữa các sân bay trong khu vực, cũng như đến và đến từ London.

Rất nhiều hàng hoá được vận chuyển trên đường bộ, mặc dù những vật nặng hơn hay vật liệu lô thì được đưa đi bằng đường hàng không. Ở Mỹ, rất nhiều chuyến du lịch đường dài được thực hiện bằng đường hàng không. Người Mỹ có hai công ty xe buýt đường dài chính

đó là Greyhound và Trailways. Amtrak, hệ thống mạng lưới quốc gia, cung cấp dịch vụ đường sắt cho hành khách. Công tư tư nhân đường sắt như là Union Pacific hiện tại chuyên chở chỉ hàng hoá, mặc dù trên thực tế trên 70% hàng hoá được vận chuyển bằng đường bộ.

Những vấn đề chính liên quan đến giao thông đường bộ ở cả Anh và Mỹ đó là tắc đường và ô nhiễm. Nó được dự đoán rằng số lượng xe con trên những con đường ở Anh sẽ tăng một phần ba trong một vài năm tới, khiến cho những vấn đề trên càng trở nên tệ hơn. Chính phủ nước Anh mong rằng sẽ có nhiều người sử dụng phương tiện công cộng, nhưng gần đây họ lại đạt được ít thành công trong việc thuyết phục mọi người không dùng xe của họ hay chia sẻ chúng với những người hàng xóm. Hầu hết mọi người nói rằng phương tiện công cộng đơn giản là không đủ thuận tiện. Người Mỹ đã từ chối yêu cầu của Chính phủ để chia sẻ xe của họ bởi vì nó bất tiện hơn và cản trở tự do của họ. Dầu tương đối rẻ ở Mỹ và ở ngoài các thành phố lớn, phương tiện giao thông công cộng thì tệ, vì vậy họ thấy chẳng có lí do gì để sử dụng xe của họ ít đi cả.

Question 43: →Answer: C

Evidence: But there remained some terrible diseases for which no microbe could be incriminated: scurvy, pellagra, rickets, beriberi. Then it was discovered that these diseases were caused by the lack of vitamins, a trace substance in the diet.

Question 44: →Answer: D

A. Tuberculosis (bệnh lao) B. Cholera (bệnh tả)

C. Cysticfibrosis (xơ nang) D. Pellagra (bệnh Pellagra)

Evidence: But there remained some terrible diseases for which no microbe could be incriminated: scurvy, pellagra, rickets, beriberi. Then it was discovered that these diseases were caused by the lack of vitamin, a trace substance in the diet. The diseases could be prevented or cured by consuming foods that contained the vitamins.

Question 45: → Answer: B

A. investigated (điều tra) B. blamed (buộc tội, cáo buộc)

C. eliminated (loại bỏ) D. produced (sản xuất)

Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 46: →Answer: A

Evidence: They discovered that key enzymes in metabolism depend on one or another of the vitamins as coenzymes to perform the chemistry that provides cells with energy for growth and function.

Question 47: →Answer: B

Evidence: These gene hunters, or genetic engineers, use recombinant DNA technology to identify and clone genes and introduce them into bacterial cells and plants to create factories for the massive production of hormones and vaccines for medicine and for better crops for agriculture.

Question 48: →Answer: A

Evidence: I wonder whether the hunters who will occupy the spotlight will be neurobiologists who apply the techniques of the enzyme and gene hunters to the functions of the brain. What to call them? The head hunters, I will return to them later.

Question 49: →Answer: B

A. Critical (phê bình) B. Speculative (suy đoán)

C. Appreciative (khen ngợi) D. Emotional (cảm động)

Evidence: When and by whom? Which kind of hunter will dominate the scene in the last decade of our waning century and in the early decades of the next?

Question 50: →Answer: A

Evidence: Which kind of hunter will dominate the scene in the last decade of our warning century and in the early decades of the next? I wonder whether the hunters who will occupy the spotlight will be neurobiologists who apply the techniques of the enzyme and gene hunters to the functions of the brain.

Từ mới

Dominate (v) /'dɒmɪneɪt/ áp đảo, chiếm ưu thế

Microbe (n) /'maɪkrəʊb/ vi khuẩn; Dread (adj) /dred/ đáng sợ

Scourge (n) /skɜːdʒ/ tai hoạ ; Tuberculosis (n) /tjuːˌbɜːkjuˈləʊsɪs/ bệnh lao

Cholera (n) /'kɒlərə/ bệnh tả

Diphtheria (n) /dɪf'θɪərɪə/ bệnh bạch cầu;

Incriminate (v) /ɪn'krɪmɪneɪt/ cáo buộc, buộc tội

Substance (n) /'sʌbstəns/ chất ; Nutrition (n) /njuˈtrɪʃn/ dinh dưỡng

Essential (adj) /ɪ'senʃl/ cần thiết;

Metabolism (n) /mə'tæbəlɪzəm/sự trao đổi chất

Function (v) /'fʌŋkʃn/ hoạt động; Defective (adj) /dɪ'fektɪv/ lặn, khiếm khuyết

Identify (v) /aɪ'dentɪfaɪ/ xác định, nhận dạng

Inexorable (adj) /ɪnˈeksərəbl/ không thể ngừng, thay đổi

Neurobiologists (n) /njʊəˈrɒlədʒɪst/ những nhà nghiên cứu thần kinh

Blueprint (n) /ˈbluːprɪnt/ kế hoạch cụ thể; Clone (v) /kləʊn/ tái bản

Hai thập kỉ đầu của thế kỉ này bị chiếm ưu thế bởi các thợ săn vi khuẩn. Những thợ săn này đã lần ra dấu vết từng vi khuẩn mà chịu trách nhiệm cho những tai hoạ đáng sợ nhất của nhiều thế kỉ là bệnh lao, bệnh tả, bệnh bạch cầu Nhưng vẫn có một số bệnh khủng khiếp mà không vi khuẩn nào bị buộc tội liên quan như bệnh còi, bệnh pellagra, còi xương, bệnh beriberi. Sau đó nó được khám phá ra rằng những bệnh này được gây ra bởi sự thiếu vitamin, một chất vi lượng trong chế độ ăn uống. Những bệnh này có thể phòng ngừa hoặc chữa trị bằng cách hấp thụ thức ăn chứa các vitamin. Và vì vậy trong những thập kỉ của những năm 1920 và 1930, dinh dưỡng trở thành một ngành khoa học và thợ săn vitamin thay thế cho thợ săn vi khuẩn.

Vào những năm 1940 và 1950, các nhà sinh hoá học đã cố gắng để tìm hiểu tại sao mỗi vitamin đều cần thiết cho sức khoẻ. Họ khám phá ra rằng các enzim quan trọng trong quá trình trao đổi chất phụ thuộc vào một hay một trong các vitamin khác như coenzymes để thực hiện phản ứng hoá học mà cung cấp cho tế bào năng lượng cho sự phát triển và hoạt động. Giờ đây, những thợ săn enzim đã chiếm vùng khu vực trung tâm. Bạn được nhận thức rằng những thợ săn enzim đã bị thay thế bởi một loài thợ săn mới theo dõi gen-những kế hoạch cụ thể cho mỗi enzim- và đang khám phá những gen lặn gây ra những bệnh di truyền-tiểu đường, bệnh xơ nang. Những thợ săn gen này, hay những kĩ sư di truyền, sử dụng công nghệ tái tổ hợp DNA để xác định và tái bản gen và đưa chúng vào các tế bào vi khuẩn và thực vật để tạo ra các nhà máy lớn sản xuất hoocmon và vắc-xin dùng cho y học và cho các giống cây trồng tốt hơn trong nông nghiệp. Công nghệ sinh học đã trở thành một ngành công nghiệp ti đô.

Theo quan điểm về sự tiến bộ không ngừng trong khoa học, chúng ta có thể mong đợi rằng những thợ săn gen sẽ bị thay thế trong cộng đồng. Khi nào và bởi ai? Loại thợ săn nào sẽ chiếm ưu thế bối cảnh trong thập kỉ cuối của thế kỉ và trong đầu những thập kỉ của thế kỉ tiếp theo? Tôi băn khoăn rằng liệu những thợ săn người sẽ nhận được sự chú ý sẽ là những nhà nghiên cứu thần kinh người sẽ áp dụng kĩ thuật của enzim và những thợ săn gen vào hoạt động của não bộ. Gọi họ là gì đây? Những thợ săn hàng đầu. Tôi sẽ trở lại với họ sau.

ĐỀ SỐ 14

1B	2A	3B	4D	5D	6A	7A	8A	9B	10B
11D	12D	13B	14B	15C	16C	17A	18B	19C	20B
21A	22A	23B	24D	25B	26C	27C	28D	29C	30B
31B	32A	33D	34B	35B	36C	37A	38D	39B	40C
41A	42B	43C	44A	45B	46C	47A	48B	49D	50B

Question 1: → Answer: B

A. criteria /kraɪ'tɪəriə/ B. initiate /ɪ'nɪʃieɪt/

C. certificate /sə'tɪfɪkət/ D. interactive /ˌɪntər'æktɪv/

Question 2: → Answer: A

A. complexion /kəm'plekʃn/ B. examination /ɪgˌzæmɪ'neɪʃn/

C. exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/ D. exhibit /ɪg'zɪbɪt/

Question 3: → Answer: B

A. representative /ˌreprɪ'zentətɪv/ B. characteristic /ˌkærəktə'rɪstɪk/

C. technological /ˌteknə'lɒdʒɪkl/ D. punctuality /ˌpʌŋktʃu'æləti/

Question 4: →Answer: D

A. effectiveness /ɪ'fektɪvnəs/ B. accountancy /ə'kaʊntənsi/

C. appropriate /ə'prəʊpriət/ D. satisfaction /ˌsætɪs'fækʃn/

Question 5: →Answer: D.like → as. Cấu trúc: work as + a/an + nghề nghiệp (làm nghề gì)

Question 6: Answer: A. suppose → are supposed

Be supposed to do st: có bổn phận làm gì

Question 7: Answer: A. never → ever. Hardly ever: hầu như không bao giờ

Question 8: → Answer: A

otherwise/ or else = nếu không, dùng để chỉ điều kiện

whereas = but (Some of the studies show positive results, whereas others do not)

Question 9: → Answer: B

nêu sự việc lần đầu tiên ta dùng mạo từ a

picnic: danh từ đếm được

Question 10: → Answer: B. Cấu trúc: either of + danh từ số nhiều + V số ít

Question 11: → Answer: D

heavily = in large amounts: nhiều, chỉ mức độ

much chỉ bổ nghĩa cho tính từ so sánh hơn

largely = mostly or mainly : phần lớn

fully = completely: đầy đủ, hoàn hoàn

Question 12: → Answer: D; that = "brain" là tránh sự lặp lại trong cấu trúc song hành

Question 13: → Answer: B

a wide range of: đủ loại; A wide collection: bộ sưu tập đầy đủ

Question 14: → Answer: B → head office = main office

Question 15: → Answer: C → hardly had time: hầu như không có thời gian

Question 16: → Answer: C → completely (adv) bổ nghĩa cho worth (adj)

Question 17: → Answer: A

be capable of (doing) sth: co khả năng làm việc gì đó

be competent to do sth: có đủ kỹ năng và kiến thức để làm việc gì

be able to do sth: có thể làm được việc gì

be suitable for sb/ sth: phù hợp cho cái ai/ cái gì

Question 18: → Answer: B

eligible /'elɪdʒəbl/: đủ tư cách, đủ điều kiện (theo luật pháp, quy định)

suitable: thích hợp, không dùng trong ngữ cảnh mang tính pháp lý

rightful: chính đáng, hợp pháp, chỉ đứng trước danh từ để bổ nghĩa

legal: thuộc về pháp lý

Question 19: → Answer: C

come round: ghé thăm, tạt lại chơi; come to: tỉnh lại

come about: xảy ra, xảy đến; come away: rời ra, bung ra

Question 20: → Answer: B → Catch you later = Speak to you again later.

Question 21: → Answer: A

No, not at all: Không, chẳng thú vị tí nào cả!

What a pity: thật đáng tiếc

Never mind: không sao đâu

You're welcome: đáp lại lời cảm ơn

Question 22: → Answer: A → day in day out: every day for a long period of time

Question 23: → Answer: B

mishap /ˈmɪshæp/ = a small accident or piece of bad luck that does not have serious results

misfortune: sự bất hạnh; incidentals: phụ phí

Question 24: → Answer: D

expend = to use or spend a lot of time, money, energy, etc.

reserve = to keep

Question 25: → Answer: B

ceasingly: tạm ngừng

endlessly: không ngừng (She talks endlessly about her problems.)

incisively: một cách sâu sắc; constantly: liên tục

something for somebody/something, so that it cannot be used by any other person or for any other reason

Question 26: → Answer: C

"Khi tôi đến, họ đã đang ăn tối" = "Tôi đến vào giữa bữa tối của họ"

Question 27: → Answer: C

"slightly more than 25 percent" (hơn 25% một chút) = "a small minority" (lượng thiểu số)

"come from Spanish-speaking countries" = Hispanic

Question 28: → Answer: D

"Would you like...?" mang ý mời ai đó ăn/uống/chơi... gì đó = "offer"

Question 29: → Answer: C

"That" thay thế cho toàn bộ mệnh đề "The student next to me kept chewing gum" nên khi viết lại câu, tương đương với mệnh đề quan hệ ", which" thay thế cho toàn bộ mệnh đề trước đó.

Question 30: → Answer: B

"ask your tailor to take in the jacket" = "have the jacket taken in" (nhờ người thợ may sửa cho cái áo khoác chật vào)

"the jacket is a little too loose" là nguyên nhân khiến cho xảy ra việc nhờ thợ may → hai câu được nối với nhau bằng liên từ "as" chỉ nguyên nhân

Question 31: Answer: B. Để nhấn mạnh trong so sánh hơn, ta sử dụng "much", "far", "even", "a lot".

Question 32: Answer: A. depressed (adj) /dɪˈprest/ thất vọng

Question 33: Answer: D. Make an appointment (with sb): hẹn (gặp ai)

Question 34: Answer: B. appearance (n) /əˈpɪərəns/ sự xuất hiện/ ngoại hình

Question 35: Answer: B. recovered (v) /rɪˈkʌvəd/ hồi phục + from

Question 36: Answer: C → Evidence: thông tin ở đoạn 2

(Cái nào sau đây được phát triển sớm nhất?)

A. Fish hook (Lưỡi câu) B. Hatchet (Cái rìu)

C. Bow and arrow (Cung và tên) D. Pottery (Đồ gốm)

Question 37: → Answer: A → Evidence: thông tin ở câu 5, đoạn 1

Question 38: → Answer: D (Từ "crude" gần nghĩa nhất với từ _____)

A. extravagant (quá mức) B. complex (phức tạp)

C. vulgar (thông thường, thô tục) D. primitive (thô sơ, nguyên sơ)

Question 39: → Answer: B → Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 1

Question 40: → Answer: C (Bài văn chủ yếu quan tâm đến chủ đề gì?)

A. The Neolithic (thời đại đồ đá mới) B. The Paleolithic (thời đại đồ đá cũ)

C. The Stone Age (thời đồ đá) D. The Ice Age (thời băng hà)

Question 41: → Answer: A → Evidence: thông tin ở đoạn 2

Question 42: → Answer: B → Evidence: thông tin ở câu 3, đoạn 1

Dịch và Từ mới

Derive (v) /dɪˈraɪv/ bắt nguồn

Paleolithic Age (adj) Thời đại đồ đá cũ

Mesolithic Age (adj) Thời đại đồ đá giữa

Neolithic Age (adj) Thời đại đồ đá mới

Shelter (n) /ˈʃeltə(r)/ chỗ trú ẩn

Crude (adj) /kruːd/ thô, chưa gia công

Nomadic (adj) /nəʊˈmædɪk/ du cư

Era (n) /ˈɪərə/ kỷ nguyên, thời đại, thời kì

Thời đồ đá là một giai đoạn lịch sử bắt đầu từ khoảng 2 triệu năm trước Công nguyên và kéo dài đến tận 3000 trước Công nguyên. Tên của nó bắt nguồn từ các dụng cụ và vũ khí bằng đá mà các nhà khoa học hiện đại đã tìm thấy. Thời kì này được chia thành thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đá giữa và thời đại đồ đá mới. Trong suốt thời kì đầu tiên (2 triệu năm đến 8000 năm TCN), chiếc rìu đầu tiên và lửa sử dụng để sưởi ấm và nấu ăn được phát triển. Như là kết quả của kỉ Băng Hà, thời kì mà mở ra 1 triệu năm thời kì đồ cũ, con người buộc phải tìm nơi trú ẩn trong hang, mặc quần áo và phát triển các dụng cụ mới. Trong suốt thời kì đồ đá

giữa (năm 8000 đến 6000 TCN), con người đã làm ra đồ gốm thô và lưỡi câu đầu tiên, mang chó đi săn, và phát triển cung và tên, chúng đã được sử dụng đến tận thế kỉ XIV sau công nguyen. Thời kì đồ đá mới (năm 6000 đến 3000 TCN) chứng kiến loài người thuần hóa cừu, dê, lợn và các loại gia súc, ít du mục hơn các thời kì trước, thành lập các khu định cư lâu dài, và lập nên chính phủ.

Question 43: → Answer: C. Từ "precocity" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____

A. strong interest (sự thích thú mạnh mẽ) B. good luck (vận may)

C. advance skill (kĩ năng nâng cao) D. personal style (phong cách cá nhân)

Question 44: → Answer: A → Câu nào thể hiện tốt nhất thông tin cần thiết trong câu được nhấn mạnh ở đoạn 1?

A. Bọn trẻ có thể được sinh ra với khả năng âm nhạc vượt trội nhưng môi trường của chúng sẽ quyết định cái cách khả năng này được phát triển

Evidence: thông tin ở câu 6, đoạn 1

Question 45: → Answer: B

Tác giả cho rằng những yếu tố âm nhạc như cao độ và nhịp điệu_____

B. vary in emphasis in different cultures (thay đổi trong sự nhấn mạnh trong nền văn hóa khác nhau)

Evidence: thông tin ở câu 2,3 đoạn 2

Question 46: → Answer: C. Theo bài đọc, khi nào thì tài năng âm nhạc bắt đầu xuất hiện?

C. Khi trẻ con bắt đầu hát ở tuổi lên 2 hoặc 3

Evidence: thông tin ở câu 1,2 đoạn 4

Question 47: → Answer: A → Theo bài văn, câu sau đây gợi ý rằng tài năng âm nhạc khác biệt với loại hình thông minh

A. Khả năng âm nhạc đặc biệt trong một đứa bé bình thường

Evidence: thông tin ở câu 3, đoạn 5

Question 48: → Answer: B → Tại sao tác giả bàn luận về Mozart ở đoạn 6?

B. Để đưa ra một ví dụ về một thần đồng âm nhạc nổi tiếng

Evidence: thông tin ở câu 1,2 đoạn 6

Question 49: → Answer: D

Trong âm nhạc, sự thay đổi từ một nốt này sang nốt khác được biết đến như

D. modulation (sự chuyển giọng)

Evidence: thông tin ở câu 4, đoạn 6

Question 50: → Answer: B → Từ "haven" trong đoạn 7 gần nghĩa nhất với từ _____

B. Safe place (Nơi an toàn)

New words

Individual (n) /ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/ cá nhân

Be endowed with smt (adj) được trời phú cho

Exhibit (v) /ɪgˈzɪbɪt/ phô bày, triển lãm

Precocity (n) /prɪˈkɒsəti/ = precociousness: the fact of a child having developed particular abilities and ways of behaving at a much younger age than usual: sự sớm tinh khôn, sự sớm thành thạo

Exceptional (adj) = outstanding = unusually good: vượt trội, giỏi khác thường

Regime (n) /reɪˈʒiːm/ a method or system of organizing or managing something: phương pháp, hệ thống sắp xếp

fortune (n) /ˈfɔːtʃuːn/

- [countable] a person's fate or future: số phận

- [countable] a large amount of money: một khoản tiền lớn, 1 khối tài sản

Otherwise (adj) về mặt khác

Disabling condition: trường hợp khuyết tật

Autism (n) /ˈɔːtɪzəm/ hội chứng tự kỉ

Mental retardation (n) sự chậm phát triển trí tuệ

Gifted child (n) đứa trẻ tài năng

Inborn talent (n) tài năng bẩm sinh, có từ khi sinh ra

To... extent (idm) used to show how far something is true or how great an effect it has

Master (v) to learn or understand something completely: hiểu rõ, tinh thông

Principal element (n) yếu tố chính, nguyên lý chính

Pitch (n) cao độ

Rhythm (n) /ˈrɪðəm/ nhịp điệu

Central (adj) = most important

Interval (n) /ˈɪntəvl/ quãng nghỉ

Auditory (adj) /ˈɔːdətri/ thuộc về nghe/ thính giác

Prescribed (adj) /prɪˈskraɪbd/ được quy định

Rhythmic (adj) /ˈrɪðmɪk/ có nhịp điệu, nhịp nhàng

Aptitude (n) /ˈæptɪtjuːd/ khả năng

Infancy (n) /ˈɪnfənsi/ thời kì sơ sinh

Babble (v) /'bæbl/ nói bi bô

Sound pattern /'saʊnd 'pætn/

Acquire (v) /ə'kwaɪə(r)/ đạt được

Predispose (v) /ˌpri:dɪ'spəʊz/ đưa đến, dẫn đến, khiến cho đạt được

Merge /mɜ:dʒ/ (v) hợp nhất lại thành 1

Segment /seg'ment/ (n) đoạn, phân đoạn

Approximate /ə'prɒksɪmət/ (v) làm cho xấp xỉ

Schema (n) /'ski:mə/ sơ đồ, lược đồ

Superior (adj) giỏi hơn, tốt hơn

Separate (adj) riêng biệt, riêng rẽ

Constitute (v) /'kɒnstɪtju:t/ cấu thành, tạo thành

Sphere (n) /sfɪə(r)/ phạm vi

Octave (n) /'ɒktɪv/ quãng tám

Trong số những khả năng mà một cá nhân có thể được trời phú cho, tài năng âm nhạc xuất hiện sớm nhất trong đời. Những đứa trẻ rất nhỏ tuổi có thể phô bày khả năng âm nhạc sớm vì nhiều lý do khác nhau. Một vài đứa trẻ phát triển những kĩ năng vượt trội như là kết quả của một phương pháp hướng dẫn được thiết kế tốt, ví dụ như phương pháp Suzuki cho đàn violin. Một vài đứa thì có số phận tốt khi được sinh ra trong một gia đình âm nhạc trong một căn nhà tran đầy âm nhạc. Trong một số trường hợp thú vị, tài năng âm nhạc là một phần của điều kiện khuyết tật về mặt khác ví dụ như hội chứng tự kỉ hoặc chậm phát triển trí tuệ. Một đứa trẻ có tài năng âm nhạc thì có năng khiếu từ khi sinh ra, tuy vậy, tài năng được bộc lộ công khai nhiều đến đâu sẽ phụ thuộc vào môi trường sống của đứa trẻ.

Những đứa trẻ có tài năng âm nhạc thường nắm rõ những nguyên lý cơ bản của âm nhạc từ khi còn rất nhỏ, bao gồm cao độ và nhịp điệu. Cao độ - hay còn gọi là giai điệu – thì là yếu tố quan trọng hơn ở nhiều nền văn hóa, ví dụ, ở xã hội phương Đông thì thường sử dụng quãng nghỉ ¼ nhỏ. Âm thanh nhịp điệu được sản xuất tại các tần số âm thanh nhất định và được nhóm lại theo một hệ thống quy định, được nhấn mạnh trong khu vực tiểu - châu Phi cận Sahara, nơi tỷ lệ nhịp điệu có thể rất phức tạp.

Tất cả trẻ em có một số khả năng tạo ra âm nhạc. Trong giai đoạn sơ sinh, trẻ em bình thường hát cũng như nói bi bô, và chúng có thể phát ra những âm thanh đơn lẻ và các mẫu âm thanh. Trẻ sơ sinh khoảng hai tháng có thể khớp với những bài hát của mẹ về cao độ, độ to, và hình dạng của giai điệu và những đứa trẻ bốn tháng tuổi có thể khớp cả cấu trúc nhịp điệu nữa. Trẻ sơ sinh thường đặc biệt được (người lớn) hướng cho để đạt được những khía cạnh cốt lõi của âm nhạc, và chúng cũng có thể tham gia vào các trò chơi âm thanh mà thể hiện rõ sự sáng tạo.

Một số trẻ có thể hợp được những phân đoạn lớn của một bài hát khi đến tuổi hai hoặc ba tuổi. Nhiều trẻ khác chỉ có thể bắt chước gần đúng cao độ ở lứa tuổi này và vẫn có thể gặp khó khăn trong việc tạo ra những giai điệu chính xác khi tới độ tuổi của năm hoặc sáu. Tuy nhiên, trước thời điểm chúng đến tuổi đi học, hầu hết trẻ em ở bất cứ nền văn hóa cũng có một hình dung nhất định về việc một bài hát thì nên là như thế nào và có thể tạo ra một sự bắt chước tương đối chính xác các bài hát mà chúng thường được nghe trong môi trường của mình.

Sự xuất hiện sớm của khả năng âm nhạc vượt trội ở một số trẻ cung cấp bằng chứng rằng tài năng âm nhạc có thể là một dạng riêng biệt và độc đáo của trí thông minh. Có rất nhiều câu chuyện của các nghệ sĩ trẻ, những người có một "tai" xuất sắc hoặc bộ nhớ phi thường dành cho âm nhạc và một sự hiểu biết tự nhiên về cấu trúc âm nhạc. Trong nhiều trường hợp, một đứa trẻ trung bình ở mọi mặt khác nhưng lại thể hiện một khả năng đặc biệt trong âm nhạc. Tuy nhiên ngay cả những đứa trẻ tài năng nhất cũng phải mất khoảng mười năm để đạt được trình độ biểu diễn hoặc sang tác, điều cấu thành nên sự tinh thông về phạm vi âm nhạc.

Mỗi thế hệ trong lịch sử âm nhạc có thần đồng nổi tiếng của mình - những người có năng lực âm nhạc đặc biệt mà xuất hiện ở độ tuổi còn rất trẻ. Vào thế kỷ thứ mười tám, Wolfgang Amadeus Mozart bắt đầu sáng tác và biểu diễn ở tuổi lên sáu. Khi còn là một đứa trẻ, Mozart có thể chơi piano như một người lớn. Cậu có một cao độ hoàn hảo, và ở tuổi lên chín, cậu cũng là một bậc thầy của nghệ thuật chuyển soạn - chuyển đổi từ một nốt này sang nốt khác - điều đã trở thành một trong những điểm nổi bật của phong cách của mình. Ở tuổi mười một, ông đã sáng tác ba bản giao hưởng và 30 tác phẩm lớn khác.

Tài năng được phát triển tốt của Mozart được giữ nguyên cho đến tuổi trưởng thành. Khả năng âm nhạc khác thường là một đặc điểm thường gặp ở các hiện tượng dị biệt nhất định như chứng tự kỷ. Trong một trường hợp, một cô bé mắc chứng tự kỷ đã có thể chơi bản nhạc "Chúc mừng sinh nhật "theo phong cách của nhiều nhà soạn nhạc khác nhau, bao gồm cả Mozart, Beethoven, Verdi, và Schubert. Khi cô bé ba tuổi, mẹ cô đã gọi cô bằng cách chơi những giai điệu không đầy đủ, mà đứa trẻ sẽ chạy tới hoàn thành chúng với tông thích hợp hơn trong quãng tám đúng. Đối với một đứa trẻ mắc chứng tự kỷ, âm nhạc có thể là cách thức giao tiếp chính, và đứa trẻ có thể bám víu vào âm nhạc vì nó đại diện cho một nơi trú ẩn an toàn trong một thế giới mà phần lớn là khó hiểu và đáng sợ.

ĐỀ SỐ 15

1B	2D	3B	4A	5A	6D	7D	8C	9D	10A
11D	12A	13D	14C	15C	16A	17B	18B	19B	20B
21B	22D	23C	24D	25B	26A	27C	28B	29D	30A
31C	32A	33C	34C	35B	36C	37A	38D	39A	40C
41B	42D	43B	44C	45B	46A	47A	48D	49D	50B

Question 1: → Answer: B

A. luggage /ˈlʌgɪdʒ/ B. pull /pʊl/ C. funny /ˈfʌni/ D. bulb /bʌlb/

U đọc là /ʌ/: sun, stunning, gun; U đọc là /ʊ/: full, push, bush

Question 2: → Answer: D

A. suggestion (n) /səˈdʒestʃ(ə)n/ B. combustion (n) /kəmˈbʌstʃ(ə)n/

C. question (n) /ˈkwestʃ(ə)n/ D. elimination (n) /ɪˌlɪmɪˈneɪʃ(ə)n/

Đuôi -TION thường đọc là /ʃ(ə)n/; Đuôi -TION hiếm khi đọc là /tʃ(ə)n/

Question 3: → Answer: B

A. synthesis /ˈsɪnθəsɪs/ B. hypothesis /haɪˈpɒθəsɪs/

C. excellent /ˈeksələnt/ D. obvious /ˈɒbviəs/

Question 4: → Answer: A

A. departure /dɪˈpɑːtʃə(r)/ B. separate /ˈseprət/

C. necessary /ˈnesəsəri/ D. wrongdoing /ˈrɒŋduːɪŋ/

Question 5: → Answer: A. to select → selecting

Spend time + doing something: dành thời gian làm gì

Question 6: → Answer: D. about → to; Be related to: liên quan đến cái gì

Question 7: → Answer: D. Bỏ "it"; As we know: như chúng ta biết.

Question 8: → Answer: C

2 hành động xảy ra song song đồng thời trong quá khứ (QKTD)

Question 9: Recover from smt: hồi phục khỏi → Answer: D

Question 10: Popular with smb: liked or enjoyed by a large number of people

Well-known / famous for smt: known about by many people → Answer: A

Question 11:→ Answer: D

A. addition (n) /əˈdɪʃn/ sự thêm, phần thêm

B. equality (n) /iˈkwɒləti/ sự ngang bằng, bình đẳng

C. extension (n) /ɪkˈstenʃn/ sự mở rộng, kéo dài

D. consistency (n) /kənˈsɪstənsi/ sự nhất quán, ổn định

Question 12: Câu điều kiện loại 3: nếu đã không có...thì đã không thể → could/would (not) have + PP (ở vế sau) → Answer: A

Question 13: "Một khi động vật đã được đưa ra khỏi môi trường hoang dã thì thường không thể quay lại vì sợ bệnh tật." → Answer: D

Question 14: win the game: to be the most successful in a game (collocation).

→ Answer: C

Question 15: A. completely (adv) /kəmˈpliːtli/ một cách hoàn toàn, tuyệt đối

B. amply (adv) /ˈæmpli/ một cách nhiều

C. fully (adv) /ˈfʊli/ = completely

D. wholly (adv) /ˈhəʊlli/ một cách toàn bộ

Fully qualified (collocation): đầy đủ khả năng, điều kiện → Answer: C

Question 16: Civilian /səˈvɪliən/ (adj) thuộc về thường dân

Casualty /ˈkæʒuəlti/ (n) (plural = số thương vong)

A. despite + danh từ, cụm danh từ, danh động từ: mặc dù

B. in addition to smt: ngoài ... ra (= besides smt)

D. for fear of: vì sợ...

→ Answer: A

Question 17: A. maximum (n) /ˈmæksɪməm/: (con số) tối đa

B. majority (n) /məˈdʒɒrəti/: phần lớn

C. highest (superlative adj) /ˈhaɪɪst/

D. most /məʊst/: hầu hết

* The majority of students: phần lớn học sinh (= Most students) → Answer: B

Question 18: A. scenery (n) /ˈsiːnəri/ phong cảnh

B. winding (adj) /ˈwaɪndɪŋ/ quanh co, uốn lượn

C. cultural (adj) /ˈkʌltʃərəl/ thuộc về văn hóa

D. range (n) reɪndʒ/ khoảng, phạm vi

Trước "rivers" (n) cần adj → loại A, D → Answer: B

Question 19: A. find: không có cụm động từ "find down"

B. track + down: to find somebody/something after searching in several different places (tìm ra)

C. get + smb + down: to make somebody feel sad or depressed (làm cho thất vọng)

D. hit: không có cụm động từ "hit down"

→ Answer B

Question 20: "The library would be best" (Thư viện chắc sẽ tốt nhất) trả lời cho câu hỏi "where" → Answer: B

Question 21: A. As if + clause: cứ như thể là...

B. What if

C. That if: không có cách diễn đạt này

D. Even: thậm chí

Giải thích: "What if....?" : Diễn tả một lời đề nghị, "Nếu....thì sao?" = "How about.....?" → Answer: B

Question 22: A ship + go down = sink

A. exhausting (adj) /ɪgˈzɔːstɪŋ/ làm cho kiệt sức, mệt mỏi

B. forceful (adj) /ˈfɔːsfl/: sinh động, đầy sức thuyết phục

C. indifferent (adj) /ɪnˈdɪfrənt/: thờ ơ

D. arduous (adj) /ˈɑːdjuəs/ (a) needing great effort and energy: đòi hỏi cố gắng lớn, vất vả

Strenuous (a) /ˈstrenjuəs/ = arduous → Answer: D

Question 23: A. cheers me up: làm tôi vui lên

B. wakes me up: đánh thức tôi dậy

C. annoys me: làm tôi bực mình

D. amuses me: làm tôi vui

→ Answer: C; Get on smb's nerves = annoy smb: làm ai đó bực mình

Question 24: A. clear: rõ ràng

B. obvious: hiển nhiên, rành mạch

C. thin: gầy

D. insignificant: không quan trọng, tầm thường

Discernible: that can be recognized or understood >< insignificant: not big or valuable enough to be considered important → Answer: D

Question 25: A. uncomfortable: không thoải mái

B. warm: ấm cúng, ấm áp C. lazy: lười nhác D. dirty: bẩn thỉu

Cozy = warm, comfortable and safe, especially because of being small or confined >< uncomfortable: không thoải mái → Answer: B

Question 26: → Answer: A

Quan hệ của 2 câu ở đề bài là nguyên nhân - kết quả → dùng liên từ "as" để nối

Question 27: → Answer: C. Quan hệ của 2 câu ở đề bài là nguyên nhân - kết quả

= nguyên nhân; "và kết quả là", kết quả

Question 28: → Answer: B

"until he has finished reading it" chỉ điều kiện xảy ra việc "he lend me the book"

Question 29: → Answer: D

Câu sau cung cấp thêm thông tin chi tiết cho câu trước → dùng "is that..." để nối 2 câu

Có 1 sự khác biệt lớn giữa người và vượn. Vượn đi bằng 4 chân

= Một sự khác biệt lớn giữa con người và loài vượn là vượn đi bằng 4 chân.

Question 30: → Answer: A

Câu trước là nguyên nhân của câu sau → dùng liên từ "as" (bởi vì) để nối 2 câu.

Toán học phát triển cách suy nghĩa của con người. Nó là công cụ suy nghĩa cơ bản.

= Vì toán học phát triển cách suy nghĩa của con người nên nó là công cụ suy nghĩa cơ bản.

Question 31: → Answer: C; slightly: hơi

Question 32: → Answer: A ; material: tài liệu

Question 33: → Answer: C ; age group: nhóm tuổi

Question 34: → Answer: C; feature: bao gồm

Question 35: → Answer: B; dimension: cách nhìn khác

Question 36: Điều gì đúng về hồ Vostok?

A. Hoàn toàn bị đông lạnh
B. Hồ nước mặn
C. Ở dưới một phiến đá dày
D. Được sưởi ấm dưới mặt trời

→ Answer: C; Evidence: Câu 1 đoạn 1

Question 37: Từ nào dưới đây gần nghĩa với từ "frigid" trong đoạn 1?

A. Extremely cold. (cực lạnh)
B. Easily broken. (dễ vỡ)
C. Quite harsh. (khá thô ráp)
D. Lukewarm. (ấm ấm)

→ Answer: A; Evidence: theo nghĩa của từ

Question 38: Tất cả những điều sau đây đúng về cuộc khảo sát những năm 1970 về vùng cực trừ điều nó_____.

A. được thực hiện bởi máy bay
B. tận dụng sóng radio
C. không thể xác định kích cỡ chính xác của cái hồ
D. được kiểm soát bởi một vệ tinh

→ Answer: D; Evidence: Câu đầu đoạn 2

Question 39: Có thể rút ra từ đoạn văn rằng lớp băng sẽ không nổi nếu _____.

A. không có hồ ở bên dưới B. cái hồ không quá lớn

C. Bắc Cực không quá lạnh D. song radio không được sử dụng

→ Answer: A; Evidence: Câu cuối đoạn 2

Question 40: Từ "microbes" trong đoạn 3 có thể thay thế bằng từ nào sau đây?

A. hạt bụi B. bong bóng nhỏ C. sinh vật nhỏ D. tia sáng

Evidence: theo nghĩa trong bài → Answer: C

Question 41: Hồ Vostok cực kỳ tiềm năng đối với các nhà khoa học bởi vì nó _____.

A. có thể được nghiên cứu qua việc sử dụng sóng radio

B. có thể chứa các vi trùng chưa bị làm ô nhiễm

C. có thể làm tăng hàm lượng ánh sáng tia cực tím

D. đã bị nhiễm bẩn

Evidence: Câu đầu đoạn 3→Answer: B

Question 42: Mục đích của đoạn văn là _____.

A. giải thích cách mà hồ Vostok được phát hiện

B. cung cấp dữ liệu vệ tinh liên quan đến Bắc Cực

C. nói về các kế hoạch tương lai cho hồ Vostok

D. trình bày một khía cạnh không ngờ tới vềđịa lý của Bắc Cực

→ Answer: D

Dịch và từ mới

Geographical (adj) /ˌdʒiːəˈgræfɪkl/: thuộc về mặt địa lý

Feature (n) /ˈfiːtʃə(r)/: đặc điểm

Comprise (v) /kəmˈpraɪz/: chứa, bao gồm

Geothermal(adj)/ˌdʒiːəʊˈθɜːml/: thuộc về địa nhiệt

Glacier (n) /ˈglæsiə(r)/: đá băng

Frigid (adj) /ˈfrɪdʒɪd/: cực kỳ lạnh

Satellite-borne radar (n) /ˈsætəlaɪt-bɔːn//ˈreɪdɑː(r)/: trang thiết bị radar

Microbes (n)/ˈmaɪkrəʊb/: những sinh vật phù du

Fallout (n) /ˈfɔːlaʊt/: sự phóng xạ

Elevated (adj)/ˈelɪveɪtɪd/: mức độ cao

Ultraviolet (n)/ˌʌltrəˈvaɪələt/: cực tím

Downside(n) /ˈdaʊnsaɪd/: mặt tiêu cực, bất lợi

Một đặc điểm đáng ngạc nhiên hơn về mặt địa lý của vùng cực đó là một cái hồ nước sạch rất lớn, nó là một trong những cái thuộc dạng rộng nhất và sâu nhất trên thế giới, nằm sâu dưới 4 ki-lo-mét băng. Hiện nay được biết đến như hồ Vostok, phần nước lớn này nằm ở dưới tảng bang lớn mà chứa vùng cực. Hồ nước có thể tồn tại trong trạng thái không bị đóng bang dưới một tảng băng thế này bởi vì lượng nước của nó được làm ấm lên bởi lượng địa nhiệt từ lõi trái đất. Cái tảng đá băng dày bên trên hồ nước Vostok thường tách riêng nó khỏi nhiệt độ cực kỳ lạnh trên bề mặt.

Cuộc khám phá về một hồ nước sạch lớn như vậy nằm kẹt dưới vùng vùng cực là điều gây hứng thú đối với các nhà cộng đồng những người nghiên cứu khoa học bởi vì cái tiềm năng đó là hồ nước này chứa những loài sinh vật phù du cổ đại mà đã sống sót hàng ngàn năm nay, lại không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như phóng xạ hạt nhân, tia cực tím cái mà ảnh hưởng đến những cộng đồng sinh vật trong những khu vực mà nó tiếp xúc. Tuy nhiên, bất lợi của cuộc khám phá này, nằm ở sự khó khăn của việc tiến hành cuộc nghiên cứu trên hồ ở một điều kiện khí hậu khắc nghiệt và ở những vấn đề liên quan đến việc lấy những mẫu thử chưa bị ô nhiễm từ hồ nước mà không thật sự khiến hồ nước tiếp xúc đến việc khai thác. Các nhà khoa học đang tìm kiếm những cách khả dụng để tiến hành việc này.

Question 43: Theo đoạn văn, tất cả những câu dưới đây đều đúng về sóng thuỷ triều trừ _____.

A. chúng cũng giống như sóng thần

B. chúng bị gây ra do những sự thay đổi bất ngờ ở thủy triều lên và xuống

C. thuật ngữ này không được sử dụng bởi cộng đồng khoa học)

D. chúng liên quan đến hiện tượng tương tự của sóng biển gây ra do địa chấn

→ Answer : B; Evidence: Câu đầu đoạn 2

Question 44: Có thể rút ra từ đoạn văn rằng sóng thần _____.

A. gây ra hiểm hoạ nghiêm trọng ở giữa đại dương.

B. thường đạt độ cao hơn 40 mét

C. nguy hiểm hơn khi ở ven biển là ở ngoài khơi xa

D. thường được phát hiện bởi các con tàu trên đại dương

→ Answer: C; Evidence: Câu 2,3,4,5 đoạn 2

Question 45: Trong đoạn 2, chỗ nước mà nông thì nó không _____.

A. clear (rõ ràng)

B. deep (sâu)

C. tidal (thuộc về thủy triều)

D. coastal (thuộc ven biển)

→ Answer: B; Evidence: theo nghĩa của từ (từ trái nghĩa)

Question 46: Sự khác biệt chính giữa sóng thần ở Nhật Bản và Hawai đó là sóng thần ở Nhật Bản dường như_____.

A. đến mà không báo trước B. đến từ khoảng cách xa hơn

C. ít nguy hiểm hơn D. có nguồn gốc từ Alaska

→ Answer: A; Evidence: Đoạn 3

Question 47: Sở hữu cách "của họ" ở đoạn văn 3 đề cập đến _____.

A. các hòn đảo Hawaiian B. hàng ngàn dặm

C. những con sóng thần này D. người dân Hawaii

→ Answer: A; Evidence:theo nghĩa trong bài

Question 48: Một trận sóng thần thảm khốc, ở trong đoạn 4, là một điều _____.

A. được mong đợi B. rất yên ả C. chịu trách nhiệm D. gây nguy hiểm

→ Answer: D ; Evidence: theo nghĩa của từ

Question 49: Từ từ ngữ "được ghi nhận" ở đoạn văn cuối cùng, có thể rút ra được rằng, sóng thần song hành cùng núi lửa Krakatoa thì _____.

A. xuất hiện trước khi có các tài liệu ghi chép hữu hiệu

B. không mạnh như sóng thần ở Lisbon

C. được quay lại lúc nó xảy ra

D. có thể không phải cơn song thần mạnh nhất từ trước tới nay

→ Answer: D ; Evidence: Câu cuối đoạn 4

Question 50: Đoạn văn chỉ ra rằng sóng thần chịu hậu quả từ núi lửa Krakatoa _____.

A. gây ra các vụ phun núi lửa ở eo biển nước Anh

B. càng gần nguồn thì càng nguy hiểm

C . không được nhìn thấy ở bên ngoài các hòn đảo Indonesia

D. gây ra ít thiệt hại

→ Answer: B; Evidence: Câu đầu đoạn 4

Dịch và từ mới

Surge (n) /sɜːdʒ/: sự dâng trào; Harbor (n) /ˈhɑːbə(r)/: hải cảng

Tidal wave (n) /ˈtaɪdl/ /weɪv/: sóng triều dâng; Seismic (adj) địa chấn

Displaced (n) /dɪsˈpleɪs/: di rời, thay thế; Noticeable (adj) /ˈnəʊtɪsəbl/: có thể nhận ra

Amplitude (n) /ˈæmplɪtjuːd/: biên độ

accustomed to (adj) /əˈkʌstəmd / /tə/: quen với việc gì, điều gì

Disastrous (adj) /dɪˈzɑːstrəs/: thảm hoạ;

Originate (v) /əˈrɪdʒɪneɪt/: bắt nguồn

Inhabitant (n) /ɪnˈhæbɪtənt/: cư dân;

Imminent (adj) /ˈɪmɪnənt/: sắp xảy đến

Calamitous (adj) /kəˈlæmɪtəs/: mạnh mẽ, có sức công phá lớn

Fault line (n) đường đứt gãy;

Underwent (v) /ˌʌndəˈwent/: trải qua

Explosion (n) /ɪkˈspləʊʒn/: sự bùng nổ;

Witness (v) /ˈwɪtnəs/: chứng kiến

Tương đối khác so với bão biển là những đợt sóng biển khổng lồ được gọi là sóng thần, chúng được lấy tên từ những kí tự Nhật Bản là "nước dâng cao ở một hải cảng." Những sóng biển ấy cũng được biết đến bởi cộng đồng nói chung như những đợt sóngtriều dâng, mặc dù chúng chỉ có đôi chút quan hệ với thuỷ triều. Các nhà khoa học thường xuyên đề cập đến chúng như địa chấn sóng biển, phù hợp hơn cả ở nơi chúng chịu hậu quả từ các hoạt động địa chấn dưới biển.

Sóng thần được gây ra khi đáy biển đột ngột chuyển động, ví dụ như trong suốt trận động đất dưới nước hay núi lửa, và nước trên bề mặt vận động của trái đất bất chợt di rời. Sự chuyển động bất chợt này của nước đã khởi động một chuỗi những đợt sóng biển. Những sóng biển này có thể di chuyển những khoảng cách rất lớn với tốc độ xấp xỉ 700 ki-lô-mét trên giờ. Trên một khoảng không đại dương, sóng thần xuất hiện rất ít biên độ có thể nhận ra, thường không quá một hoặc hai mét. Chính là khi chúng đổ bộ vào những vùng nước nông gần bờ biển thì chúng cao dần lên, có thể lên tới 40 mét.

Sóng thần thường xuyên xảy ra ở biển Thái Bình Dương bởi vì Thái Bình Dương là một khu vực diễn ra các hoạt động địa chất mạnh mẽ. Hai khu vực lớn của vùng biển Thái Bình Dương đã khá quen với sự đe doạ của sóng thần đó là Nhật Bản và Hawai. Bởi vì hoạt động địa chấn mà gây ra sóng thần ở Nhật Bản thường xảy ra ở đáy đại dương khá gần với những hòn đảo, nên sóng thần đổ bộ vào Nhật Bản thường đến với sự cảnh báo nhẹ và do đó có thể dẫn tới thảm hoạ. Hầu hết những trận sóng thần đổ bộ tới những hòn đảo vùng biển Hawai, tuy nhiên, lại bắt nguồn từ cách xa hàng nghìn mét gần bờ biển Alaska, vậy nên chúng có một khoảng cách xa hơn nhiều để di chuyển và những cư dân ở Hawai nhìn chung sẽ có thời gian cho việc cảnh báo về thảm hoạ sắp xảy đến.

Sóng thần chắc chắn không chỉ giới hạn ở Nhật Bản và Hawai. Năm 1755, Châu Âu đã trải nghiệm một trận sóng thần có sức công phá lớn, khi sự vận động dọc theo những đường đứt gãy gần Azores đã gây ra một trận sóng thần khổng lồ quét sạch bờ biển Portuguese và gây lụt mạnh ở vùng đông dân quanh Lisbon. Trận sóng thần lớn nhất theo ghi nhận xảy ra ở phía bên kia bán cầu vào năm 1883 khi núi lửa Krakatoa đã trải qua một sự bùng nổ mạnh mẽ, sóng truyền đi cao hơn 30 mét gần với những đảo ở vùng Indonesia; trận sóng thần gây ra từ núi lửa này thật sự đã đi chuyển quanh thế giới và được chứng kiến tới tận kênh truyền hình nước Anh.

ĐỀ SỐ 16

1A	2B	3B	4D	5B	6B	7A	8D	9A	10D
11D	12D	13D	14B	15B	16D	17B	18B	19A	20C
21B	22C	23A	24B	25B	26C	27A	28B	29C	30A
31A	32A	33B	34A	35D	36B	37C	38A	39A	40D
41A	42B	43C	44B	45A	46A	47B	48B	49C	50D

Question 1: → Answer A

A. Pacific /pə'sɪfɪk/ B. admirable /'ædmərəbl/

C. balance /'bæləns/ D. Atlantic /ət'læn.tɪk

Question 2: → Answer B

A. missed /mɪst/ B. aged /eɪdʒd/ C. laughed /lɑ:ft/ D. stopped /stɒpt/

Question 3: → Answer B

A. opportunity /ˌɒpə'tju:nəti/ B. civilization /ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/

C. intellectual /ˌɪntə'lektʃuəl/ D. psychological /ˌsaɪkə'lɒdʒɪkl/

Question 4: → Answer D

A. official /ə'fɪʃl/ B. athletics /æθ'letɪks/

C. intensive /ɪn'tensɪv/ D. synchronized /'sɪŋkrənaɪzd/

Question 5: → Answer B; report → reports

Chủ ngữ "Each of" số ít nên động từ "report" phải sửa thành "reports"

Question 6: → Answer B; seems → seem

"Species" là chủ ngữ số nhiều nên "seems" đổi thành "seem"

Question 7: → Answer A; the amount of → the number of

"Women" là danh từ đếm được số nhiều nên sửa "the amount" thành "the number"

Question 8: → Answer: D

Part = role vai trò, vị trí

Play a very important part/role in ...: đóng vai trò rất quan trọng trong ...

Question 9: → Answer: A

Break down: lose control of your feelings and start crying: suy sụp (tinh thần)

Question 10: → Answer: D

Not only đứng ở đầu câu phải dùng cấu trúc đảo ngữ

Not only + auxiliary verb + S + V ...

Question 11: → Answer: D → Cấu trúc so sánh kép/ so sánh đồng tiến:

The more + S + V, the more + adj/adv + S+ V: Càng ..., thì càng ...

Question 12: → Answer D → Câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh come with me

Question 13: → Answer D

Would sooner sb didn't +V: would rather sb didn't + V muốn ai đó không làm gì

Question 14: → Answer B

Shy= timid: nervous or embarrassed about meeting and speaking to other people: nhút nhát rụt rè

Embarrassed: shy, ashamed: lúng túng, bối rối

Ashamed of st: xấu hổ về điều gì

Question 15: → Answer B → To insist that S + (should) V: nhấn mạnh

Question 16: → Answer D

Deforestation: sự/nạn tàn phá rừng; Afforestation: sự trồng cây gây rừng

Forestry: lâm nghiệp; Reforestation: sự tái trồng rừng.

Question 17: → Answer B

Untold: immeasurable: vô kể, không kể xiết.

Wealth: sự giàu có, thịnh vượng

Unsaid: thought but not spoken: không được nói ra

Undeclared: not admitted, not stated in an open way: không công khai, không công bố

Unannounced: happening without anyone being told in advance: bất ngờ, không báo trước.

Question 18: → Answer B

Make heavy weather of st: to seem to find st more difficult or complicated than it needs to be: thấy cái gì khó khăn, phức tạp hơn bình thường

Question 19: → Answer A

S + (auxiliary verb + not) + find it + adj + to V: ai đó thấy việc làm gì là như thế nào đó

Question 20: → Answer C

Câu C dùng để hỏi khi khách đến mua hàng. Trong hoàn cảnh trên, người khách muốn hỏi cửa hàng có bán áo sơ mi không.

Question 21: Câu hỏi về địa điểm nên chỉ có đáp án B là đúng vì trả lời về địa điểm → Answer B

Question 22: → Answer C. Risks = mối nguy, giống nghĩa với từ "threats"

Cụm từ pose great threats to all species on Earth = đặt ra những mỗi đe dọa đối với tất cả chủng loài trên trái đất".

Dịch: Nhiều nhà khoa học đồng ý rằng sự nóng lên toàn cầu đặt ra những mỗi đe dọa với những tất cả các chủng loài trên trái đất.

Question 23: do up: thắt chặt

A. fasten (thắt chặt) B. carry (mang theo) C. wear (mặc) D. loosen (thả lỏng)

→ Answer A

Question 24: accomplished: được rèn luyện, đủ tài

A. unimpaired (không bị hỏng) B. unskilled (không đủ giỏi)

C. ill-educated (học vấn thấp)

D. unqualified (không đủ trình độ về mặt pháp lý) → Answer B

Question 25: → Answer B; modest: nhỏ, khiêm tốn

A. limited (bị giới hạn) B. excessive (thừa, quá mức)

C. conceited (tự cao) D. moderate (vừa phải)

Question 26: → Answer: C → "in order to V" chỉ mục đích = "so that + clause"

Question 27: → Answer: A

Cấu trúc "No matter how + adj/adv + S1 + V1, S2 + V2"

= "However adj/adv + S1 + V1, S2 + V2" (Cho dù... chăng nữa thì...)

Question 28: → Answer: B

Cấu trúc "ai đó đã đang làm gì được bao lâu" = "đã bao lâu kể từ khi ai đó bắt đầu làm gì"

Question 29: → Answer: C

Hãy sử dụng hợp lý số tiền của bạn. Bạn sẽ không có cơ hội đó nữa đâu.)

Question 30: → Answer: A

Sequoyah nghĩ ra một bảng chữ cái. Chính vì vậy, những bộ lạc khác nhau có thể đọc một ngôn ngữ chung.

Question 31: → Answer A → widespread (a) /ˈwaɪdspred/: common (a): phổ biến

Question 32: → Answer A → offer (v) /ˈɒfə(r)/ courses: mở ra các khóa học

Question 33: → Answer B → work out st: tính toán, tìm ra lời giải cho cái gì

Question 34: → Answer A → In short supply (n)/səˈplaɪ/: khan hiếm

Question 35: → Answer D → The transfer of power: việc chuyển giao quyền lực

Question 36: Từ "it" ở dòng 2 ám chỉ đến _____

A. environment (môi trường) B. species (loài)

C. extinction (sự tuyệt chủng) D. 99 percent (99 phần trăm)

→ Answer B; Evidence: thông tin ở câu 3, đoạn 1

Question 37: → Answer C

Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến trong đoạn 1 như là kết quả từ sự thay đổi sinh học nhanh chóng?

A. Sự thay đổi nhiệt độ
B. Sự có sẵn của các nguồn thức ăn
C. Sự giới thiệu của những loài mới
D. Sự cạnh tranh giữa các loài

Evidence: thông tin ở câu 5,6,7,8 đoạn 1

Question 38: Tại sao từ "plankton" được đề cập ở dòng 14?

A. Để chứng minh sự tương quan của những loài khác nhau

B. Để nhấn mạnh sự quan trọng của nguồn thức ăn trong việc ngăn chặn sự tuyệt chủng hàng loạt

C. Để chứng minh một sự so sánh giữa những sinh vật sống trên đất và những sinh vật sống dưới biển

D. Để chỉ ra rằng một số loài nào đó có thể không bao giờ bị tuyệt chủng

→ Answer A; Evidence: thông tin ở câu 5, đoạn 2

Question 39: Theo đoạn 2, bằng chứng từ hóa thạch ám chỉ rằng _____

A. sự tuyệt chủng các loài đã xảy ra thỉnh thoảng xuyên suốt lịch sử của trái đất

B. sự tuyệt chủng trên trái đất nhìn chung đã trở nên nghiêm trọng

C. chỉ có duy nhất một sự tuyệt chủng hàng loạt trong lịch sử trái đất

D. khủng long đã bị tuyệt chủng sớm hơn so với các nhà khoa học vốn dĩ đã tin

→ Answer A; Evidence: thông tin ở câu 1, đoạn 2

Question 40: Từ "finding" trong dòng 16 gần nghĩa với _____

A. thông tin đã được công bố
B. phương pháp nghiên cứu
C. thí nghiệm đang xảy ra
D. sự khám phá khoa học

→ Answer D

Question 41: Câu nào dưới đây có thể được suy ra từ học thuyết của sự tuyệt chủng định kỳ được đề cập trong đoạn 3?

A. Nhiều nhà khoa học có thể được mong đợi để phản đối điều đó

B. Bằng chứng để ủng hộ học thuyết gần đây đã được tìm thấy

C. Học thuyết không còn được xem xét một cách nghiêm túc

D. Hầu hết các nhà khoa học tin là học thuyết đúng

→ Answer A; Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 3

Question 42: Trong đoạn 3, tác giả đưa ra sự phát biểu nào sau đây về sự tồn tại của một loài?

A. Nó phản ánh sự tương quan của nhiều loài

B. Nó có thể phụ thuộc vào những sự kiện ngẫu nhiên

C. Nó không thay đổi nhiều từ loài này đến loài khác

D. Nó được liên tưởng với những điều kiện thiên văn

→ Answer B; Evidence: thông tin ở câu 5,6 đoạn 3

Dịch và từ mới

Perish (v) /ˈperɪʃ/ chết;

Render (v) /ˈrendə (r)/ làm cho, thay đổi;

Ultimately (adv) /ˈʌltɪmətli/ cuối cùng

Mass (adj) /mæs/ cùng đợt, hàng loạt;

Demise (n) /dɪˈmaɪz/ sự chết

Interrelationship (n) /ˌɪntərɪˈleɪʃnʃɪp/ sự tương quan

Plankton: sinh vật trôi nổi ;

Comets (n) /ˈkɒmɪt/ sao chổi

Speculative (adj) /ˈspekjələtɪv/ có tính chất suy đoán

Evolutionary (adj) /ˌiːvəˈluːʃənri/ thuộc về sự tiến triển, sự tiến hóa

Người ta ước tính rằng 99% loài đã từng tồn tại đã bị tuyệt chủng hết rồi. Nguyên nhân nào dẫn đến sự tuyệt chủng đó? Khi 1 loài có thể thích nghi được với sự thay đổi của môi trường thì loài đó đã bị chết rồi. Cái chết của 1 loài biến đổi từ hoàn cảnh này tới hoàn cảnh kia. Sự thay đổi về môi trường sinh thái có thể làm thay đổi môi trường sống của loài.Ví dụ như nhiệt độ có thể thay đổi và 1 loài nào đó không thể thích nghi được với sự thay đổi nhiệt độ đó. Sự thay đổi về môi trường có thể ảnh hưởng đến thức ăn của các loài, điều đó chính là nguyen nhân khiến các loài phải cần đến các nguồn thức ăn. Những loài khác có thể thích nghi với môi trường tốt hơn, điều này dẫn đến sự cạnh tranh và cuối cùng dẫn đến cái chết của các loài.

Trong 1 bản tài liệu về hóa thạch đã viết rằng sự tuyệt chủng xảy ra xuyên suốt qua lịch sử trái đất. Nhiều bài phân tích còn cho rằng nhiều loài còn tuyệt chủng ở cùng thời gian – sự tuyệt chủng hang loạt. 1 trong những ví dụ nổi tiếng của sự tuyệt chủng hàng loạt đó là sự ra đi của khủng long và nhiều loài khác cách đây 65 triệu năm. Có thể nói cuộc tuyệt chủng hàng loạt xảy ra cách đây 225 triệu năm là lớn nhất trong lịch sử. Khi mà khoảng 95% loài bị chết thì sự tuyệt chủng hàng loạt có thể do sự thay đổi nhiệt độ ở môi trường và có thể trở nên tồi tệ hơn bởi sự tương quan của các loài. Ví dụ, nếu như có 1 thứ gì đó phá hủy các phiêu sinh vật trên biển, sau đó thì lớp oxy trong bề mặt trái đất sẽ giảm xuống, không 1 sinh vật nào có thể sống nổi dưới đại dương. Chính sự thay đổi đó sẽ dẫn đến sự tuyệt chủng cùng 1 lúc giữa các loài.

Có 1 phát hiện thú vị và gây tranh cãi đó là sự tuyệt chủng trong suốt 250 triệu năm qua có xu hướng nhiều hơn so với 26 triệu năm gần đây. Sự tuyệt chủng định kì này có thể là do sự sự giao nhau của quỹ đạo trái đất với 1 sao chổi nhưng giả thuyết thì được hình thành do suy đoán. Một số nhà nghiên cứu đã ước tính rằng sự tuyệt chủng có thể là ngẫu nhiên. Có 1 số loài có thể được phân loại và các loài khác thì không có lí do nào để tồn tại. Sự tồn tại của 1 loài không có liên quan gì đến khả năng thích nghi. Nếu có thì lịch sử tiến hóa có thể phản ánh 1 chuỗi các sự kiện ngẫu nhiên cần thiết rồi.

Question 43: → Answer: C. Evidence: câu 1, đoạn 1

Question 44: → Answer: B. Evidence: câu 5, đoạn 2

Question 45: → Answer: A. Evidence: câu 7, đoạn 2

Question 46: → Answer: A. Evidence: câu 8, đoạn 2

Question 47: → Answer: B. Evidence: câu 2, đoạn 2

Question 48: A. hostility (n) /hɒˈstɪləti/ sự thù địch

B. shyness (n) sự nhút nhát, rụt rè → Answer: B

Evidence: câu 3, đoạn 2

Question 49: → Answer: C. Evidence: câu 4, đoạn 2

Question 50: A. Lethargy (n) /ˈleθədʒi/ sự thờ ơ

B. Depression (n) /dɪˈpreʃn/ sự suy yếu, ngã lòng, nản lòng

C. Boredom (n) /ˈbɔːdəm/ sự chán nản

D. Anger (n) /ˈæŋgə(r)/ sự giận dữ

→ Answer: D

<u>Dịch và từ mới</u>

Reveal (v) /rɪˈviːl/ bộc lộ; Personality (n) /ˌpɜːsəˈnæləti/ tính cách

Impart (v) /ɪmˈpɑːt/ truyền; By use of: bằng cách

Specialize (v) /ˈspeʃəlaɪz/ chuyên môn hóa, chuyên dụng

Convey (v) /kənˈveɪ/ truyền đạt; Rhythm (n)/ˈrɪðəm/ giai điệu

Inherent (adj) /ɪnˈhɪərənt/ vốn có, cố hữu; Flowing (adj) /fləʊɪŋ/ trôi chảy

Hesitant (adj) /ˈhezɪtənt/ ngập ngừng; Pitch (n) /pɪtʃ/độ cao

Melody (n) /ˈmelədi/ tính nhạc; Utterance (n) /ˈʌtərəns/ lời nói, lời phát biểu

Belie (v) /bɪˈlaɪ/ gây ấn tượng sai lầm, làm nhầm lẫn

Intuitive (adj) /ɪnˈtjuːɪtɪv/ trực giác; Fatigue (n) /fəˈtiːg/sự mệt mỏi

Discernible (adj) /dɪˈsɜːnəbl/ dễ nhận thấy ; Acute (adj) /əˈkjuːt/ tinh, thính, sâu sắc.

Empathy (n) /ˈempəθi/ (tâm lý học) sự thấu cảm

Pedagogic (adj) /ˌpedəˈgɒdʒɪk/ sư phạm ; Clue (n) /kluː/manh mối

Self- image (n) sự tự nhận thức về chính bản thân

Perception (n) /pəˈsepʃn/ nhận thức ; Pretentious (adj) /prɪˈtenʃəs/ kiêu căng

Exuberant (adj) /ɪgˈzjuːbərənt/ hồ hởi, cởi mở; Trait (n) /treɪt/ nét, điểm

Facade (n) /fəˈsɑːd/ vẻ ngoài

Perceive (v) /pəˈsiːv/ lĩnh hội, hiểu, cảm nhận thấy

Receptiveness (n) /rɪˈseptɪvnəs/ sự tiếp thu, lĩnh hội

Drastically (adv) /ˈdræstɪkli/ một cách mạnh mẽ, quyết liệt hoặc trầm trọng

harsh (adj) /hɑːʃ/ thô ráp, khắc nghiệt; dull (adj) /dʌl/ đần độn, cùn, mờ nhạt

lethargic (adj) /ləˈθɑːdʒɪk/ thờ ơ, lờ phờ

Rất nhiều yếu tố liên quan đến giọng nói bộc lộ tính cách của người nói. Đầu tiên là phạm vi giao tiếp rộng, bao gồm việc truyền thông tin bằng ngôn ngữ, giao tiếp với một nhóm hoặc một cá nhân và sự giao tiếp chuyên biệt thông qua biểu hiện. Một người truyền đạt suy nghĩ và ý tưởng vượt lên từ ngữ được lựa chọn, bằng giọng điệu dễ chịu hoặc không dễ chịu, hài hòa hay khắc nghiệt, bằng nhịp điệu cố hữu của ngôn ngữ đó, và nhịp điệu của lời nói trôi chảy và bình thường hay không đều và ngập ngừng, và cuối cùng là, bằng độ cao và tính nhạc của lời phát biểu. Khi phát biểu trước đám đông, giọng nói của một người có thể chứng tỏ sự không chắc chắn hoặc hoảng sợ, tự tin hay bình tĩnh. Ở mức độ giữa cá nhân với nhau, giọng nói có thể phản ánh quan điểm và cảm nhận thông qua từ ngữ được lựa chọn, hoặc có thể gây hiểu nhầm. Ở đây giọng nói của người tham gia có thể phản ánh một cách có ý thức hoặc vô ý sự đồng cảm hoặc ác cảm mang tính trực giác của họ, sự thờ ơ hay quan tâm, sự mệt mỏi, lo lắng, nhiệt tình hay hào hứng, tất cả những thứ đó thường được nhận thấy rõ bởi người nghe tinh ý. Biểu diễn trước đám đông là một cách thức giao tiếp được chuyên biệt hóa bằng kĩ thuật riêng biệt hoặc gây ra ảnh hưởng bằng giọng nói/ hoặc cử chỉ. Động lực bắt nguồn từ câu chữ, và trong trường hợp ca hát, thì âm nhạc kết hợp với kĩ năng biểu diễn, cá tính và khả năng gợi sự đồng cảm sẽ quyết định sự thành công của sự truyền đạt mang tính nghệ thuật, chính trị hay tính sư phạm.

Thứ hai là, giọng nói gợi ý về tâm lí của một người đối với sự tự ý thức về bản thân, nhận thức về người khác, và sức khỏe cảm xúc.Sự tự nhận thức có thể được thể hiện bởi giọng điệu tự tin hoặc kiêu căng, xấu hổ, tức giận, dễ tính, hay là cởi mở, để điểm một số nét tính cách. Âm thanh cũng gợi ra vẻ ngoài hay mặt nạ của một người, chẳng hạn một người xấu hổ che giấu đằng sau vẻ ngoài tự đại. Mức độ mà người nói cảm nhận được sự tiếp thu, hứng thú hay đồng cảm của người nghe trong bất cứ hội thoại nào có thể thay đổi hoàn toàn giọng điệu của bài phát biểu, bằng cách khuyến khích hoặc hoặc làm nản lòng người nói. Sức khỏe cảm xúc được chứng tỏ qua giọng nói bằng những âm thanh thoải mái và có nhạc điệu của niềm vui, bằng âm thanh khắc nghiệt đè nén của sự tức giận, và bởi âm sắc mờ nhạt và thờ ơ của sự chán nản.

ĐỀ SỐ 17

1D	2C	3C	4A	5B	6C	7B	8A	9C	10C
11C	12C	13D	14C	15B	16C	17C	18C	19D	20B
21A	22B	23A	24A	25B	26C	27A	28C	29B	30D
31B	32D	33C	34D	35D	36D	37B	38A	39C	40D
41B	42A	43A	44B	45C	46D	47D	48A	49C	50B

Question 1: → Answer D

A. naked /ˈneɪkɪd/ B. sacred /ˈseɪkrɪd/ C. started /stɑːtid/ D. disliked /dɪsˈlaɪkt/

Question 2: → Answer C

A. anxious /ˈæŋkʃəs/ B. complexion/kəmˈplekʃn/

C. anxiety/æŋˈzaɪəti/ D. luxury /ˈlʌkʃəri/

Question 3: → Answer C

A. participate /pɑːˈtɪsɪpeɪt/ B. enthusiast /ɪnˈθjuːziæst/

C. enthusiastic /ɪnˌθjuːziˈæstɪk/ D. psychology /saɪˈkɒlədʒi/

Question 4: → Answer A

A. economic /iːkəˈnɒmɪk/ B. economy /ɪˈkɒnəmi/

C. philosopher /fəˈlɒsəfə(r)/ D. significant /sɪgˈnɪfɪkənt/

Question 5: → Answer B; "breathless → breathlessly"

Vì "inform" là động từ nên ta phải cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho động từ đó

Question 6: → Answer C; of her → her

Vì "of" mang nghĩa sở hữu và "her" cũng là tính từ sở hữu nên ta không dùng "of her" mà chỉ dùng "her".

Question 7: → Answer B; understands → understood

Vì "It is the high time + S + V (past tense) + O", nên "understands → understood"

Question 8: Answer A; On the verge of extinction: trên bờ vực của sự tiệt chủng

Question 9: → Answer C; Be able to V: có thể

....Luckily, they were able to ask the newspaper to correct their mistake before they printed it: May mắn họ có thể yêu cầu tờ báo sửa lỗi sai trước khi in

Question 10: → Answer C;

The number of + danh từ số nhiều + động từ số ít

A number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

A large amount of + danh từ không đếm được (ví dụ money, water, etc.)

Question 11: → Answer C;

Authority (n) /ɔ:'θɒrəti/: on st: chuyên gia về mảng gì

Medieval tapestry /ˌmedi'i:vl 'tæpəstri/ (n): thảm thêu thời cổ

Question 12: → Answer C; Acquire (v) /ə'kwaɪə(r): thu được, đạt được

Imply (v) /ɪm'plaɪ/: ngụ ý; Dismiss (v) /dɪs'mɪs/: sa thải

Question 13: → Answer D;

Take by storm: tấn công ồ ạt; By heart: học thuộc long

Question 14: → Answer C; to catch sight of somebody: nhìn thấy ai

Question 15: → Answer B;

Move (v): suggest: đề nghị; Move that + S + V

Question 16: → Answer C;

Regret +V-ing: hối tiếc về một việc gì đã làm trong quá khứ.

Question 17: → Answer C;

Keep st off: kiêng cái gì; Lose weight: giảm cân

Question 18: → Answer C; Twice as much as: gấp đôi

Question 19: → Answer D; Except for: ngoại trừ

Question 20: → Answer B; Người thứ nhất phát hiện ra xe buýt họ cần thì người thứ 2 đề nghị chạy nhanh để bắt kịp xe buýt.

Question 21: → Answer A; Người thứ nhất hỏi: Khi nào đón John ở sân bay, người thứ 2 trả lời: phải đến đó lúc 5 h.

Question 22: → Answer B; In my book = In my opinion: theo tôi

Question 23: → Answer A; neutral = objective: khách quan

neutral (adj) /'nju:trəl/ not supporting or helping either side in a disagreement, competition, etc. (tiêu cực)

objective (adj) /əb'dʒektɪv/ not influenced by personal feelings or opinions; considering only facts (tích cực)

middle: ở giữa

Question 24: revealed: để lộ ra

A. hid (giấu) B. distorted (bóp méo)

C. blocked (chặn) D. disrupted (gây hỗn loạn)

→ Answer A;

Question 25: inconvenient: bất tiện

A. useful (hữu dụng) B. ideal (lý tưởng)

C. proper (phù hợp) D. practical (thiết thực)

→ Answer B

Question 26: → Answer: C

"Hiện tượng xói mòn đất là kết quả của việc rừng bị chặt phá vô tội vạ"

= Việc rừng bị chặt phá vô tội vạ dẫn đến hiện tượng xói mòn đất

A is a result of B = B leads to A

Question 27: → Answer: A; will not leave" = "refuse to leave"

Question 28: → Answer: C

"something is not permitted" (không được phép) = we must not do something

Question 29: → Answer: B

Quan hệ giữa 2 câu: nguyễn nhân - kết quả: (Vì) Tôi không biết bạn có ở nhà. (Nên) Tôi không ghé vào chơi.

= Cấu trúc rút gọn chủ ngữ 1 thành V-ing khi 2 mệnh đề có chung chủ ngữ và động từ 1 ở chủ động

Question 30: → Answer: D

Danh từ được lặp lại ở cả 2 câu là "pesticides and fertilizers" → dùng mệnh đề quan hệ để nối 2 câu

Chúng tôi xịt thuốc trừ sâu và phân bón vào cây trồng. Một vài loại thuốc trừ sâu và phân bón được phát hiện là nguy hiểm.

= Một vài trong số những loại thuốc trừ sâu và phân bón mà chúng tôi xịt trên cây trồng thì được phát hiện là nguy hiểm.

Question 31: Answer B. lead fulfilling life: sống viên mãn

Question 32: Answer D. therefore: Do đó, vì vậy; therefore đứng giữa 2 dấy phẩy

Question 33: Answer C. harmful to: làm hại tới ai/ cái gì

Question 34: Answer D. benefits (n): lợi ích; goods (n): hàng hóa; convenience (n): sự thoải mái, thuận tiện; advantage (n): thuận lợi

Question 35: Answer D. considerably (adv): đáng kể, nhiều; là 1 trạng từ bổ nghĩa cho tính từ "better"

Question 36: Answer: D; Từ "domestication" trong đoạn văn đầu tiên nghĩa là gì?

A. thích nghi với động vật để phù hợp với một môi trường làm việc mới

B. làm nở trứng và nuôi những loài động vật hoang dã mới trong nhà

C. dạy động vật làm một công việc hoặc một hành động cụ thể trong nhà

D. làm cho động vật hoang dã quen với việc sống và làm việc cùng con người

Question 37: Theo bài văn, môi trường sinh sống phụ thuộc chủ yếu vào _____

A. hunter-gatherer' tools (những công cụ của những người săn bắn hái lượm)

B. nature's provision (sự cung cấp của tự nhiên)

C. farming methods (những phương thức nuôi trồng)

D. agricultural products (những sản phẩm nông nghiệp)

→ Answer: B; Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 1

Question 38: Từ "marginal" trong đoạn văn thứ 2 gần nghĩa với từ _____

A. disadvantaged (thiệt thòi) B. suburban (ngoại ô)

C. forgotten (bị lãng quên) D. abandoned (bị bỏ hoang)

→ Answer: A

Question 39: Từ "conditions" trong đoạn văn thứ hai ám chỉ _____

A. những địa điểm mà nhiều động vật và cá được tìm thấy

B. những địa thế mà những người săn bắn hái lượm có thể trồng những mùa vụ

C. môi trường nơi mà không thích hợp để trồng thực vật

D. những địa thế mà những người săn bắn hái lượm hiếm khi tìm được cái gì để ăn

→ Answer: C; Evidence: thông tin ở câu 2,3 đoạn 2

Question 40: Theo bài văn, câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến?

A. Gặt hát từ môi trường tự nhiên đã tồn tại một thời gian dài trước khi việc nuôi trồng được áp dụng (câu 2 đoạn 1)

B. Săn bắt hoặc câu cá phát triển ở nơi mà những mùa vụ không có hoặc ngắn hạn(câu 2,3 đoạn 2)

C. Số lượng người săn bắt hái lượm giảm ở nơi mà việc nuôi trồng thuận lợi (câu 1 đoạn 2)

D. Những sự khác nhau về môi trường sản xuất không gây ra sự ảnh hưởng về môi trường sinh sống

→ Answer: D; Evidence: thông tin ở câu 5, đoạn 2

Question 41: Theo tác giả, hầu hết những người săn bắt hái lượm đương đại và thời tiền sử chia sẻ _____.

A. một vài phương pháp sản xuất B. một vài mẫu hành động

C. một vài luật hàng ngày bị giới hạn D. chỉ cách phân chia nhiệm vụ

→ Answer: B; Evidence: thông tin ở câu 6, đoạn 3

Question 42: Câu nào sau đây sẽ là nhan đề phù hợp nhất cho bài văn?

A. Những người săn bắt hái lượm và môi trường sinh sống

B. Quá trình phát triển những phương pháp nuôi trồng của con người

C. Lịch sử ngắn gọn của phương thức nuôi trồng

D. Những người săn bắt hái lượm: Luôn luôn di chuyển

→ Answer: A

Dịch và từ mới

Provision (n) /prə'vɪʒn/: sự cung cấp

Domestication (n): /də,mestɪ'keɪʃn/ sự thuần hóa (động vật)

Rudimentary (adj) /,ru:dɪ'mentri/ cơ bản, thô sơ

Marginal (a) /'mɑ:dʒɪnl/: (of land) that cannot produce enough good crops to make a profit: (đất đai) không sản xuất đủ lương thực để đem lại lợi nhuận.

Rất ít người trong thế giới hiện đại có được thức ăn từ việc săn bắn và hái lượm trong môi trường tự nhiên xung quanh nơi ở. Phương thức thu lượm từ nguồn cung cấp tự nhiên là cách duy trì sự sống cổ xưa nhất từng được biết đến mà con người thực hành trong suốt 2 triệu năm qua. Đó thực sự là cách để có được thức ăn cho tới khi phương thức canh tác thô sơ và việc thuần hóa động vật hoang dã xuất hiện khoảng mười ngàn năm trước đây.

Vì những người săn bắt hái lượm thường nghèo khổ hơn hơn so với những người họ hàng làm nông, số lượng những người này giảm và họ buộc phải sống ở những nơi mà môi trường không thuận lợi cho việc sản xuất lương thực như các sa mạc và những vùng đất khô cằn băng giá. Tại những vĩ độ cao hơn, những mùa vụ ngắn hơn đã làm hạn chế sự hiện diện của thực vật. Những điều kiện này đã dẫn tới sự phụ thuộc lớn hơn vào việc săn bắn và đánh bắt cá dọc bờ biển và các con sông. Ngược lại, sự phong phú của các loại thực vật ở vĩ độ thấp của vùng nhiệt đới đã tạo điều kiện cho việc thu hái nhiều loài cây khác nhau.Tóm lại, sự khác biệt về môi trường đã hạn chế chế độ ăn uống và khả năng phát triển các xã hội duy trì mức sống tối thiểu.

Những người săn bắt hái lượm đương đại giúp chúng ta hiểu rõ tổ tiên thời tiền sử của chúng ta. Quan sát những người săn bắt, hái lượm hiện đại từ châu Phi và Alaska, chúng ta có thể thấy rằng một xã hội dựa trên cơ sở săn bắt và hái lượm thì phải rất cơ động. Trong khi cả cộng đồng dựng trại ở vị trí trung tâm thì một bộ phận nhỏ hơn phải kiếm thức ăn cách đó không xa lắm. Khi thức ăn ở một khu vực trở nên khan hiếm, cộng đồng di chuyển đến vị trí khác. Chúng ta cũng nhận thấy rằng kiểu di cư theo mùa bắt nguồn từ hầu hết những người săn bắn hái lượm, cùng với sự phân chia lao động chặt chẽ giữa nam và nữ. Những kiểu hành vi này có thể tương tự với những kiểu hành vi mà con người đã sử dụng trong thời đại đồ đá cũ.

Question 43: Từ "chronicling" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____

A. recording (ghi lại)
B. classifying (phân loại)
C. suffering (chịu đựng)
D. colouring (tô màu, xuyên tạc)

→ Answer: A; Evidence: câu 9, đoạn 1

Question 44: Van Gogh quyết định trở thành một giáo sĩ bởi vì ...

A. tình yêu của anh ấy đối với nghệ thuật
B. sự ngày càng hăng hái của anh ấy trong đạo Thiên chúa
C. công ty thương nhân nghệ thuật Goupil & Cie
D. sự dạy học của anh ấy ở trường Catholic cho nam sinh

→ Answer: B; Evidence: thông tin ở câu 5 , đoạn 1

Question 45: → Answer: C; Sự tận tụy của Vincent đối với thợ mỏ đã gây ra ...

A. sự đồng cảm của anh ấy với những người thợ mỏ
B. anh ấy vẽ những người thợ mỏ và gia đình của họ
C. nhà thờ đuổi anh ấy vì nhiệm vụ của anh ấy
D. nhà thờ cho thợ mỏ thức ăn và quần áo

Evidence: thông tin ở câu 8, đoạn 1

Question 46: Mối quan hệ của Vincent và Clasina gặp sóng gió bởi vì ...

A. bọn trẻ của cô ấy
B. tính cách nhạt nhẽo của họ
C. sự cống hiến của anh ấy với nghệ thuật
D. áp lực sống trong điều kiện thiếu thốn

→ Answer: D; Evidence: thông tin ở câu 4, đoạn 2

Question 47: Vincent đến Arles bởi vì ...

A. anh ấy không hòa thuận với anh trai Theo của anh ấy
B. anh ấy muốn sống trong nhà của Gaugin ở Arles
C. anh ấy muốn sống trong một thành phố lớn hơn
D. anh ấy ghét những thành phố lớn

→ Answer: D; Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 3

Question 48: Vincent lần đầu tiên vào nhà thương điên vì ...)

A. anh ấy cắt một phần của tai
B. anh ấy bị động kinh
C. anh ấy đã vẽ Starry Night
D. anh ấy bị mất trí trong suốt cuộc đời

→ Answer: A; Evidence: thông tin ở câu 3, 4 đoạn 3

Question 49: Van Gough đã được tin là ...)

A. insane. (mất trí) B. a loner. (một người cô đơn)

C. epileptic. (động kinh)

D. an inadequate painter. (không xứng đáng là một họa sĩ)

→ Answer: C; Evidence: thông tin ở câu 5, đoạn 3

Question 50: Van Gough qua đời khi nào?

A. On July 27, 1890 (27 tháng 7 năm 1890) B. July 29, 1890 (29 tháng 7 năm 1890)

C. December 1888 (tháng 12 năm 1888) D. March 30, 1853 (30 tháng 3 năm 1853)

→ Answer: B; Evidence: thông tin ở câu 8,9 đoạn 3

Dịch và từ mới

Preacher (n) /ˈpriːtʃər/ : người thuyết giáo; Kindle (v) /ˈkɪn·dəl/: gợi lên, kích thích

Appreciation (n) /əˌpriːʃiˈeɪ·ʃən/: sự đánh giá, sự thưởng thức

Try hand at: thử làm gì đó; Drive sb to: khiến ai trở nên...

Clergyman (n) /ˈklɜr·dʒi·mən/: giáo sĩ, mục sư;

Impoverished (adj) /ɪmˈpɒv.ər.ɪʃt/ bần cùng hóa

coal-mining: sự khai thác than; sympathy (v) /ˈsɪm·pə·θi/ : thông cảm

Give away: cho đi

Commitment /kəˈmɪt·mənt/ sự tận tụy, sự giao phó

Dismiss sb of : sa thải

Volatile (adj) /ˈvɒlətaɪl/: nhẹ dạ, không kiên định

Strain (n) /streɪn/: sự căng thẳng

Deteriorate (v) /dɪˈtɪərɪəreɪt/: trở nên xấu đi

Tremendous (adj) /trəˈmendəs/ to lớn

Evolution (n) /ˌev·əˈluːʃən, ˌiːvə-/: sự tiến triển, sự phát triển

Psychotic (adj) /saɪˈkɒt.ɪk/: thuộc chứng loạn thần kinh

Episode (n) /ˈep·əˌsoʊd/: giai đoạn; Asylum (n) /əˈsaɪ·ləm/: nhà thương điên

(be) in and out (of something) = going regularly to a place: đi ra đi vào liên tục

Epileptic (adj) /ˌep·əˈlep·tɪk/: động kinh; Fit of insanity (n) /ɪnˈsænəti/: cơn điên

Van Gogh được sinh ra ở Groot Zundert, Hà Lan vào ngày 30 tháng 3 năm 1853. Cha mẹ của ông Theodorus Ban Gough, một người thuyết giáo và Ana Cornelia Carbentus. Năm 1869 khi ở độ tuổi 16, Van Gough bắt đầu sự nghiệp của mình, không phải với tư cách là 1 họa sĩ mà là một người buôn bán đồ mỹ nghệ của tập đoàn Goipil & Cie. Ông đã dành 7 năm ở Goupil & Cie nơi mà hàng ngày ông được tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật, điều này đã kích thích sự thưởng thức của ông với những bức họa. Dần dần, Vincent mất đi niềm yêu thích của mình với công việc và ông đã quyết định thử dạy học ở trường Catholic cho các cậu bé. Sự yêu thích về tôn giáo đang ngày một bùng cháy cũng như khao khát muốn giúp đỡ người nghèo của ông đã khiến ông trở thành một giáo sĩ. Năm 1878 ông đã trở thành một người thuyết giáo ở một trong những khu đã bần cùng hóa nhất ở Bắc Âu: đó là quận khai thác than The Borinage ở Beigium. Vincent đồng cảm với những thợ mỏ nghèo khổ và cho đi hầu hết quần áo và đồ ăn của mình để xóa đi cuộc sống chật vật của họ. Sự tận tụy của ông với thợ mỏ đã kéo theo những ác cảm từ phía nhà thờ, điều này đã loại bỏ ông ra khỏi vị trí của mình. Tuy nhiên, Vincent đã quyết định ở lại với những thợ mỏ và bắt đầu vẽ họ và gia đình họ, ghi lại những những điều kiện khó khăn của họ.

Không lâu sau, nhờ có sự giúp đỡ về tài chính từ phía anh trai mình, Vincent đã quyết định đi tới Brussels vào năm 1880 để bắt đầu học về nghệ thuật. Trong suốt 10 năm sau đó, Vincent đã vẽ khoảng 872 bức tranh. Năm 1882 Vincent bắt đầu sống với Clasina Maria Hoornik, hay còn được gọi là Sien và những đứa con của cô ấy ở The Hague. Những tích cách nhẹ dạ cùng với sự căng thẳng của cuộc sống trong sự nghèo túng đã gây nên một mối quan hệ đầy sóng gió. Vincent cống hiến cho Sien và những đứa con của cô, nhưng nghệ thuật luôn được ông đặt lên hàng đầu. Khi những kĩ năng tô vẽ của ông tiến bộ lên, mối quan hệ với Sien lại trở nên xấu đi và họ cuối cùng chia tay vào tháng 9 năm 1883.

Năm 1886 Vincent chuyển đến sống cùng anh trai ông ấy ở Pa-ri nơi mà ông gặp Paul Gauguin và rất nhiều nghệ sĩ khác, những người đã có một tác động to lớn đến sự phát triển của ông là 1 nghệ sĩ. Chưa từng hạnh phúc thật sự trong những thành phố lớn, Vincent quyết định chuyển đến Arles, Provence ở phía Bắc nước Pháp, tại đây ông thuê 1 xưởng vẽ và mời Paul Gaugin đến sống với mình. Tháng 12 năm 1888, Vincent đã trải qua 1 giai đoạn của chứng loạn thần kinh khi ông cắt đi 1 phần tai trái. Sau giai đoạn này ông phải đi ra đi vào nhà thương điên trong 1 năm sau đó. Người ta từng nghĩ rằng Van Gogh thực chất bị động kinh và đó là lí do tại sao mọi người nghĩ ông có những cơn điên trong suốt cuộc đời mình. Ông đã vẽ 1 trong những bức tranh nổi tiếng nhất của mình, Starry Night, trong 1 lần trống trải ở nhà thương điên. Giữa năm 1890 Vincent rời trại và dành những tháng ít ỏi cuối cùng của đời mình ở Auvers, Pháp. Ngày 27 tháng 7 năm 1890, Vincent Van Gogh tự bắn vào tim mình. Hai ngày sau ông chết cùng với em trai bên cạnh. Ông bỏ lại hàng loạt những bức họa mà khiến cho ông trở thành một trong những họa sĩ có tầm ảnh hưởng nhất thời đại.

ĐỀ SỐ 18

1C	2A	3D	4A	5A	6C	7A	8C	9A	10B
11D	12B	13C	14A	15B	16A	17A	18A	19C	20B
21D	22B	23C	24A	25B	26B	27A	28B	29B	30C
31B	32D	33C	34D	35D	36B	37A	38B	39D	40A
41B	42D	43D	44D	45B	46C	47C	48D	49B	50C

Question 1: Answer: C

A. allegedly /ə'ledʒɪdli/ B. disadvantage /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/

C. language /'læŋgwɪdʒ/ D. challenge /'tʃælɪndʒ/

Question 2: Answer A

A. handicapped /'hændikæpt/ B. capable /'keɪpəbl/

C. able /'eɪbl/ D. education /ˌedʒu'keɪʃn/

Question 3: Answer D

A. language /'læŋgwɪdʒ/ B. lyrical /'lɪrɪkl/

C. evidence /'evɪdəns/ D. disadvantage /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/

Question 4: Answer A

A. sedentary /'sedntri/ B. available /ə'veɪləbl/

C. additional /ə'dɪʃənl/ D. majority /mə'dʒɒrəti/

Question 5: → Answer: A; Mexican → Mexico

Ta dùng tên quốc gia + government để chỉ chính phủ của nước đó

Question 6: → Answer: C; It was delivered → He delivered it

Đây là câu rút gọn chủ ngữ nên chủ ngữ của vế sau và vế trước phải giống nhau.

Nhưng ở đây vế sau có chủ ngữ là "It" = "term paper" trong khi chủ ngữ của câu phải là người

Question 7: → Answer: A; have raised → have risen

Raise (ngoại động từ) + Tân ngữ: làm tăng cái gì lên

Rise (nội động từ) không cần tân ngữ: tăng lên

Question 8: → Answer: C

Tie with sb: have the same number of points: hòa, có cùng điểm số

Equal (v) /'i:kwəl/: be in the same size, quantity, value... as st else: bằng

Question 9: → Answer: A

Output (n) /'aʊtpʊt/: sản lượng; nguồn ra

Input (n) /'ɪnpʊt/: nguồn vào

Question 10: → Answer: B

Spinifex (n) /'spɪnɪfeks/: cỏ thường xanh lá nhọn và sắc hoặc có gai

Eucalyptus (n) /ˌjuːkə'lɪptəs/: cây bạch đàn

Palm (n) /pɑːm/ cây cọ

Question 11: → Answer: D. Self-confident (a) /self-'kɒnfɪdənt/ -: tự tin

Question 12: → Answer: B

Must have done: chắc chắn đã làm gì trong quá khứ (phỏng đoán khi có những dấu hiệu biểu thị khả năng việc gì đó chắc chắn đã xảy ra)

Question 13: → Answer: C

Câu điều kiện hỗn hợp loại 3 và 2: Hành động trong quá khứ nhưng kết quả ở hiện tại

Mệnh đề với if: If + S + had + V (p2)

Mệnh đề còn lại: S + would + V

Question 14: → Answer: A

As/Since/ because: bởi vì; As/Since/ because + S + V

Because of + Noun phrase (cụm danh từ)

Question 15: → Answer: B

Câu này sử dụng thành ngữ:

As different as chalk and cheese: very different: rất khác nhau

Question 16: → Answer: A; Have a blazing row with sb: cãi nhau om sòm với ai

Question 17: → Answer: A → Put up with st: chịu đựng cái gì

Question 18: → Answer: A

Under no circumstances (n) /'sɜːkəmstəns/: dù ở trong hoàn cảnh nào cũng không

Vì Under no circumstances đứng ở đầu câu nên phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ

Question 19: → Answer: C → Câu hỏi đuôi vì **nobody** mang nghĩa phủ định nên ở phần câu hỏi đuôi là khẳng định

Phần câu hỏi đuôi Auxiliary Verb + S?

Question 20: → Answer: B

Minh: "Bài kiểm tra tiếng Anh đầu tiên của tôi không tốt như tớ mong đợi".

Thomas: "Không sao. Lần tới làm tốt hơn nhé".

Question 21: → Answer: D

My pleasure: vinh hạnh của tôi

Me neither: dùng đáp lại trong câu phủ định "tôi cũng vậy"

Eg: "I don't know"- "Me neither"

I'll say: yes: ừ, đúng vậy

Mai: Việc hàng triệu người tới dự lễ tang của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gây ấn tượng đặc biệt đối với hầu hết mỗi người nước ngoài

Lan: Đúng vậy

Question 22: → Answer: B

Congregate (v) /'kɒŋgrɪgeɪt/: gather (v) /'gæðə(r)/: tập hợp, tụ tập

Question 23: → Answer: C

Mitigate (v): /'mɪtɪgeɪt/: alleviate (v) /ə'li:vieɪt/: to make something less harmful, serious, etc: làm giảm nhẹ, làm dịu bớt.

Hamper = prevent; Curb = control/ limit

Question 24: → Answer: A

A.unimportant (không quan trọng) B. controlled (có thể kiểm soát được)

C. political (liên quan đến chính trị) D. disagreeable (khó chịu)

Question 25: → Answer: B

A. a destruction (sự phá hủy) B. an allowance (sự cho phép)

C. an exploitation (sự bóc lột, sự khai thác) D. a prohibition (sự cấm đoán)

Question 26: → Answer: B

"I was astonished that..." (Tôi đã rất ngạc nhiên rằng...) = "... amazed me" (... làm cho tôi sửng sốt)

Question 27: → Answer: A

Cấu trúc prefer smt/ doing smt to smt/ doing smt (thích cái gì hơn cái gì) = would rather do smt than do smt.

Question 28: → Answer: B

"please accept my apology" (làm ơn chấp nhận lời xin lỗi tôi) = apologise

Question 29: → Answer: B

On + V-ing = When smb does smt (trong trường hợp 2 mệnh đề chung chủ ngữ thì rút gọn bớt chủ ngữ ở mệnh đề thứ nhất)

Cô ấy nghe tin về cái chết của mẹ mình. Cô ấy ngất xỉu.

= Khi nghe tin về cái chết của mẹ mình

Question 30: → Answer: C

Quan hệ của 2 câu là quan hệ nguyên nhân - kết quả.

= When we see that the bad weather was inconvenient, we... và rút gọn thành "Seeing that..., we...". Đây là hiện tượng rút gọn chủ ngữ 1 khi 2 mệnh đề chung chủ ngữ.

Question 31: → Answer: B. Support the family: gánh vác, làm trụ cột gia đình

Question 32: → Answer: D. Fall into the category: Rơi vào nhóm

Question 33: → Answer: C. Typical: Điển hình, phổ biến

Question 34: → Answer: D. Adopt: Nhận nuôi

Question 35: → Answer: D. Certainty: Điều chắc chắn.

Question 36: → Answer: B → Evidence: Từ câu 1-4 đoạn 1

Question 37: Từ "hoạt động" có nghĩa gần giống từ nào dưới đây?

A. pursuit
B. motion(sự chuyển động)
C. pilgrimage (cuộc hành hương)
D. expectation (sự mong đợi)

→ Answer: A; Evidence: dịch theo nghĩa trong bài

Question 38: Từ "sự thân thiết" có thể thay thế bởi từ nào dưới đây?

A. games (trò chơi)
B. companionship (tình bạn, sự thân thiết)
C. jokes (lời nói đùa)
D. views (quang cảnh)

→ Answer: B; Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 39: Câu nào dưới đây không được ngụ ý bởi người viết?

A. Chạy đua hấp dẫn với rất nhiều người
B. Người đi bộ có thể tham gia tranh giải
C. Tham gia một cuộc đua là một cách để hỗ trợ một tổ chức
D. Chạy bộ là một cách tốt để tăng cường sức khoẻ

→ Answer: D

Question 40: Dòng nào trong đoạn 1 tác giả đưa ra lí do vì sao mọi người tham gia cuộc chạy đua)

A. Foot racing ... and exercise.
B. People of all ages ... in length.
C. The largest ... 34 minutes.
D. Behind them ... a fire hose.

→ Answer: A; Evidence: Câu 2 đoạn 1

Question 41: Từ "người xem" ở trong đoạn 2 liên quan đến từ nào sau đây?

A. a walker(người đi bộ)
B. a spectator (người xem)
C. a judge (giám khảo)
D. a participant (người đua)

→ Answer: B; Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 42: Câu nào sau đây miêu tả đúng nhất cách tổ chức của đoạn văn?

A. chronological order (theo trình tự thời gian)

B. specific to general (từ chi tiết đi đến khái quát)

C. cause and result (nguyên nhân kết quả)

D. statement and example (Câu khát quát và ví dụ)→ Answer: D

Evidence: Xuyên suốt cả bài, tiêu biểu như câu 2 đoạn 1

Dịch và từ mới

Camaraderie (n)/ˌkæməˈrɑːdəri/: companionship (n) /kəmˈpæniənʃɪp/: tình bạn sự thân thiết.

To a good cause: for a good purpose: vì mục đích cao cả.

Stroller (n) /ˈstrəʊlə(r)/: carriage (n): ghế đẩy của trẻ con

Bystander (n) /ˈbaɪstændə(r)/: spectator (n): người xem

Cuộc thi chạy bộ là hoạt động được ưa chuộng ở Mỹ. Nó không chỉ là một môn thể thao mang tính tranh tài, mà còn là một cách để luyện tập, để cảm nhận tình bạn giữa những người có chung mục đích, để quyên góp tiền cho các tổ chức từ thiện. Một số người thì luyện tập nhiều tháng để thi đấu, một số thì không hề luyện tập. Có người không phải tham gia để giành chiến thắng, họ tham gia đơn giản vì muốn tận hưởng niềm vui và rèn luyện sức khỏe. Tất cả các lứa tuổi, từ trẻ con dưới 1 tuổi (có nằm trong ghế đẩy) tới những người ở độ tuổi 80 cũng tham gia vào cuộc thi. Những cuộc đua này được tổ chức ở đường phố, ở khuôn viên các trường đại, từ công viên, và các vùng ngoại ô, và thường thì đường đua có chiều dài là 5 tới 10km.

Cuộc thi đi bộ lớn nhất trên thế giới là cuộc Bay to Breakers dài 12 km được tổ chức ở San Francisco các mùa xuân hằng năm. Cuộc đua bắt đầu từ phía Đông của thành phố gần vịnh San Francisco và kết thúc ở phía Tây Thái Bình Dương. Có thể 80,000 người hoặc lớn hơn tham gia vào cuộc đua xuyên qua các con phố và đồi của San Francisco. Có thể 80,000 người hoặc lớn hơn tham gia vào cuộc đua xuyên qua các con phố và đồi của San Francisco. Theo sau là hàng ngàn người và họ có thể mất nhiều giờ để về đích. Đằng sau cuộc đua là những người mặc trang phục chỉ với mục đích vui. Đã từng có 1 nhóm nam mặc theo kiểu Elvis Presley, và một nhóm khác mặc trang phục của lính cứu hỏa đi thành một hàng và mang theo vòi rồng chữa cháy. Thậm chí còn có cả tiệc cưới, trong đó cô dâu mặc váy dài trắng cà chú rể mặc áo vét. Cô dâu và chú rể tung hoa tới người xem và họ thực sự như là cưới thật tại một số điểm trên đường đua.

Question 43: Theo đoạn văn, ai là người thuộc về làn sóng nổi lên của các nghệ sĩ nhạc jazz New Orleans?

→ Answer: D; Evidence: Câu 6 đoạn 2

Question 44: Theo đoạn văn, nhạc Jazz bắt nguồn từ_____

→ Answer: D; Evidence: Câu 3, đoạn 1

Question 45: Từ "gắn chặt" ở câu gần nghĩa nhất với từ _____

A. squeezed (v) /skwi:z/ ép, nén, siết chặt

B. bound (v) /baʊnd/ liên quan chẽ với

C. added (v) cho thêm vào D. stirred (v) khuấy lên

→ Answer: B; Evidence: câu 4, đoạn 1: Dịch theo nghĩa trong bài

Question 46: Điều nào sau đây phân biệt nhạc Jazz như một thể loại mới của âm nhạc?

A. the use of cornets (Việc sử dụng các dụng cụ để độc tấu)

B. "hot Jazz" (nhạc Jazz thịnh hành)

C. improvisation(khúc tức hứng)

D. New Orleans

→ Answer: C; Evidence: Câu 1, đoạn 2

Question 47: Câu nào sau đây có thể rút ra từ đoạn văn

A. rất nhiều nghệ sĩ thế hệ đầu nhạc jazz có tầm nhìn kém

B. Không có giai điệu chậm trong nhạc jazz

C. Rất nhiều nghệ sĩ nhạc jazz đời đầu có rất ít sự hướng dẫn về âm nhạc một cách phổ thông

D. Độc tấu là giai điệu được sử dụng nhiều trong nhạc jazz

→ Answer: C; Evidence: Câu 5 đoạn 2

Question 48: Tất cả các câu dưới đây đều đúng trừ_____

A. Cuối những năm 1930 được gọi là thời kỳ swing

B. nhạc Jazz thịnh hành thì có giai điệu nhanh

C. nhạc jazz được nói là những cống hiến to lớn nhất của người Mỹ đối với nền âm nhạc

D. Joe Oliver nói chung được xem là một nghệ sĩ nhạc jazz thực thụ

→ Answer: D; Evidence: Câu 6 đoạn 1

Question 49: Từ " của nó" ở dòng 16 liên quan đến _____

A. small bands (những nhóm nhỏ) B. earlier music (âm nhạc thế hệ trước)

C. men D. earlier musicians(những nhạc sỹ đời đầu)

→ Answer: B; Evidence: Câu 7, đoạn 2

Question 50: → Answer: C

A. means (v) có ý nghĩa

B. attractive (adj) /ə'træktɪv/ hấp dẫn

C. degrading (adj) /dɪˈgreɪdɪŋ/ không có chuyên môn

D. skilled (adj /skɪld/ có kĩ năng

Evidence: Câu 5 đoạn 2, Dịch theo nghĩa của bài

Từ mới và dịch

Weld (v) /weld/ thống nhất, gắn chặt chẽ; Barber (n) /ˈbɑːbə(r)/ thợ cắt tóc

Cornet player (n) nghệ sĩ đốc tấu

Improvisation (n) /ˌɪmprəvaɪˈzeɪʃn/ khúc tức hứng

Skeletal (adj) /ˈskelətl/ khung, sườn ý; Menial job /ˈmiːniəl/ công việc chân tay

Complexity (n) /kəmˈpleksəti/sự phức tạp; Rhythmic (adj) /ˈrɪðmɪk/ thuộc về giai điệu

Nhạc jazz được gọi là "nghệ thuật thưởng thức âm nhạc" và "là cống hiến vĩ đại của người Mỹ cho nền âm nhạc". Nhạc Jazz được chơi như một môn nghệ thuật đại chúng và hưởng những phản ứng tốt từ công chúng trong một giai đoạn, ở "thời đại nhạc jazz" vào thập niên 1920s, vào "thời kì swing" của cuối thập niên 1930s và ở đỉnh cao của sự nổi tiếng của jazz hiện đại vào cuối thập niên 1950s. Nhạc jazz mới bắt đầu khởi phát ở cuối thế kỷ 19 và thánh địa của nhạc jazz là thành phố New Orlean, sau đó nhạc jazz lan rộng ra Mississippi River to Memphis, St. Louis và cuối cùng là Chicago. Dòng nhạc Jazz là sự pha trộn của nhạc blues và hoà âm trong nhạc cổ điển. Tuy nhiên thì những ảnh hưởng dẫn tới việc hình thành nhạc Jazz là từ âm thanh nhạc cụ của bộ lạc châu Phi và tiết tấu âm nhạc châu Âu. Buddy Bolden, 1 thợ cắt tóc cũng như 1 nghệ sĩ độc tấu, được coi như là 1 nghệ sĩ nhạc Jazz thực thụ vào năm 1891.

Những thứ mà làm nhạc Jazz khác so với những loại nhạc là khúc tức hứng. Nhạc Jazz cũng được trình bày theo phong cách của nhạc truyền thống khi mà nhạc sĩ viết lời rồi để cho người nghệ sĩ chơi chính xác những gì viết trên giấy đó. Ở nhạc Jazz, bài hát đơn giản là điểm bắt đầu hoặc là 1 khung hướng dẫn cho các nhạc sĩ biểu diễn mà không cần chuẩn bị trước. Thực tế thì nhiều nhạc sĩ không phải là những người giỏi đọc nhạc nên họ không thể đọc được tất cả các bản nhạc. Nói chung là các nghệ sĩ thời xưa không kiếm được nhiều tiền và bị cản trở trong công việc. Làn sóng thứ 2 của các nhạc sĩ New Orleans bao gồm các nghệ sĩ đáng nhớ như Joe Oliver, Kid Ory và Jelly Roll Morton. Những nghệ sĩ này biểu diễn trong 1 ban nhạc nhỏ và chơi nhạc của các nghệ sĩ thời xưa, cải thiện được những điều phức tạp và đạt được thành công hơn nữa. Loại nhạc này được biết như 'hot Jazz" vì tốc độ và giai điệu rất là nhanh.

Joe Oliver đã phát hiện ra 1 nghệ sĩ độc tấu trẻ tuổi tên là Louis Armstrong ở New Orleans. Chẳng bao lâu anh ấy trở thành 1 trong những nghệ sĩ tuyệt vời và thành công nhất và sau đó thì là 1 trong những ngôi sao nổi tiếng trên thế giới. Tác động của Armstrong và những nhạc sĩ nhạc Jazz tài năng khác đã thay đổi cái cách mà chúng ta nhìn nhận âm nhạc.

ĐỀ SỐ 19

1A	2C	3B	4B	5A	6D	7D	8D	9A	10D
11D	12B	13A	14C	15B	16D	17C	18C	19C	20B
21D	22B	23C	24C	25A	26D	27A	28C	29A	30C
31B	32A	33A	34A	35D	36A	37D	38C	39A	40D
41B	42C	43C	44C	45A	46C	47B	48C	49D	50A

Question 1: Answer: A (có phát âm H; những từ còn lại đều có H câm)

A. height /haɪt/ B. hour /'aʊə(r)/

C. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ D. ghost /gəʊst/

Question 2: Answer: C

A. recruitment /rɪ'kru:tmənt/ B. fruit /fru:t/

C. building /'bɪldɪŋ/ D. suitable /'su:təbl/

Question 3: Answer: B

A. citizen /'sɪtɪzn/ B. civilian /sə'vɪliən/ C. citadel /'sɪtədəl/ D. circular /'sɜ:kjələ(r)/

Question 4: Answer: B

A. evaluate /ɪ'væljueɪt/ B. category /'kætəgəri/

C. investigate /ɪn'vestɪgeɪt/ D. exception /ɪk'sepʃn/

Question 5: → Answer: A; protect → protected

Câu này mang nghĩa bị động Nếu được bảo vệ, tấm bin năng lượng mặt trời sẽ bền và là nguồn cung cấp năng lượng tốt.

Question 6: → Answer: D; know it → know

As we know: như chúng ta đã biết. Ở câu này từ "it" bị thừa

Question 7: → Answer: D; about → to; Related to st: liên quân đến cái gì.

Question 8: → Answer: D

Cấu trúc đảo ngữ: Not until + mệnh đề (S+V), V (auxiliary) + S + V (nguyên thể)

Question 9: → Answer: A → In spite of + noun/phrase

Even though + clause; However: tuy nhiên

Consequently: do đó

→ "However" hợp lý về cả mặt ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa

Question 10: → Answer: D → Sau động từ cần một trạng từ (adj+ly) bổ nghĩa

Question 11: → Answer: D →Một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ → dùng quá khứ hoàn thành

Question 12: → Answer: B. Cấu trúc: It was not until... that... (mãi cho đến khi... thì...)

Question 13: → Answer: A →ups and downs (idm): thăng trầm

Question 14: → Answer: C.

Congratulate someone on doing something: chúc mừng ai về điều gì

Question 15: → Answer: B

Một hành động đang diễn ra thì bị hành động khác cắt ngang.

Hành động "xem phim" đang diễn ra nên dùng quá khứ tiếp diễn; hành động "anh ta đến" cắt ngang nên dùng quá khứ đơn

Question 16: → Answer: D

Mệnh đề: rút gọn thể bị động (cùng chủ ngữ)

When compared with... = when the highest mountains are compared with

Question 17: → Answer: C

fall off: giảm (về số lượng, chất lượng); fall back: rút lui

fall over: fall forward and down (ngã); fall out: rụng (răng)

Question 18: → Answer: C

Look for something/someone: tìm kiếm; Look up something: tra

Look after someone: chăm sóc; Look into something: điều tra

Question 19: → Answer: C

Câu trực tiếp: "Where are you going?" Chuyển sang gián tiếp cần lùi thì

Question 20: → Answer: B

Cấu trúc "cũng vậy": So + Trợ động từ (phù hợp với thì của câu trước) + S

Question 21: → Answer: D; "Cậu có phiền không nếu tôi hút thuốc?"

- "Không đâu (tôi không thấy phiền), cậu cứ hút đi"

D. No, go right ahead

Question 22: → Answer: B; appeared = emerged: xuất hiện, nổi lên

Question 23: → Answer: C

customary = traditional: thuộc về phong tục, truyền thống

Question 24: A. failed to pay (không trả được tiền)

B. had a bad personality (có tính cách xấu)

C. paid in full (trả hết nợ)

D. was paid much money (được trả nhiều tiền)

→ Answer: C; defaulted (không trả được nợ)

Question 25: A. empty (làm rỗng) B. refill (làm đầy lại)

C. remake (làm lại: bộ phim, bản nhạc...) D. repeat (lặp lại)

→ Answer: A; replenish (làm đầy lại)

Question 26: → Answer: D

Cô ấy đã không học đủ chăm để giành được học bổng

= Lẽ ra cô ấy đã có thể giành được học bổng nếu cô ấy học chăm hơn.

Câu điều kiện loại 3 giả định điều không xảy ra trong quá khứ.

Question 27: → Answer: A →"to my surprise" = "I was surprised that..."

Question 28: → Answer: C → Câu đảo ngữ "So + adj/adv + trợ động từ + S1 + V1 that S2 + V2" (quá... đến nỗi mà...)

Question 29: → Answer: A

Esperanto là một ngôn ngữ nhân tạo. Nó được tạo ra từ hơn 1 thế kỷ trước bởi một bác sĩ mắt người Ba Lan tên là Ludwik Lazar Zamenhof.

Phần "an artificial language" là thông tin phụ bổ nghĩa cho chủ ngữ "Esperanto" nên được đặt giữa 2 dấu phẩy và nằm ngay sau chủ ngữ, dùng để giải thích thêm cho chủ ngữ.

Question 30: → Answer: C. Thông tin được lặp lại ở cả 2 câu là "the workers" nên phải dùng mệnh đề quan hệ để nối 2 câu.

Tôi gặp những công nhân. Các phóng viên đã phỏng vấn họ tuần trước.

= Tôi đã gặp những công nhân, những người mà đã được phỏng vấn bởi các phóng viên tuần trước.

Question 31: → Answer: B; Field: lĩnh vực

Question 32: → Answer: A → Deceive into doing smt là một cụm cố định

Question 33: → Answer: A

Shop around: đi xem xét xung quanh tham khảo giá cả và chất lượng

Question 34: → Answer: A; Crash course: Lớp học cấp tốc

Question 35: → Answer: D; Follow up: tiếp tục theo đuổi

Question 36: Carl nói rằng một năm nghỉ học giúp anh ấy ___

A. trở nên trưởng thành và dày dặn kinh nghiệm hơn

B. học được sự quạn trọng về tiết kiệm tiền

C. kết những người bạn ở nhiều nước khác nhau

D. trở nên hiểu biết hơn về địa lý

→ Answer: A; Evidence: thông tin ở câu 4, đoạn 2

Question 37: Theo Becky, những sinh viên người không tạm ngưng 1 năm để nghỉ học ____

A. ít thông minh hơn những người nghỉ học 1 năm

B. có thể sẽ không tốt nghiệp với một cái bằng

C. không muốn có niềm vui ở đại học

D. ít chăm chỉ hơn những người nghỉ học 1 năm

→ Answer: D; Evidence: thông tin ở câu 6, đoạn 2

Question 38: Theo Penny, một năm nghỉ học ___

A. nên được áp dụng khi bạn khoảng 26 tuổi

B. hiệu quả hơn khi bạn thực sự đã bắt đầu khóa học

C. chỉ trì hoãn thời gian khi bạn có thể tìm một công việc

D. có thể thú vị và hữu ích cho công việc tương lai của bạn

→ Answer: C; Evidence: thông tin ở câu 5, đoạn 3

Question 39: Susan lên tiếng cảnh báo về ___

A. thu nhập thấp cho công việc bình thường ở nước ngoài

B. thông tin từ sách và website

C. trả tiền cho chi phí nước ngoài mỗi ngày

D. sự khó khăn của tìm công việc bình thường

→ Answer: A; Evidence: thông tin ở câu 2,3,4,5 đoạn 5

Question 40: Bài báo này dường như sẽ không xuất hiện trong ___

A. mục giáo dục của tờ báo

B. một sổ tay cho những học sinh vừa mới rời ghế nhà trường

C. một tạp chí dành cho người trẻ

D. một sách giáo khoa cho sinh viên đại học

→ Answer: D

Question 41: Nhan đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

A. Những thuận lợi của một năm ngưng học hành

B. Một năm ngưng học hành: Nên hay không nên?

C. Những bất lợi của một năm ngưng học hành

D. Một năm ngưng học hành: cơ hội hay thử thách?

→ Answer: B

Question 42: Bài báo này chủ yếu được gợi ý đến ai?

A. đứa bé chỉ mới biết đi

B. đứa trẻ ở độ tuổi thanh niên sớm - 13,14,15 tuổi

C. đứa trẻ ở độ tuổi thanh niên muộn – 16,17,18 tuổi

D. người đã về hưu

→ Answer: C

Dịch và từ mới

Dù bạn gọi là "một năm gián đoạn, một năm bỏ học hay một năm nghỉ học thì quyết định trì hoãn việc đi học đại học sau khi học xong trung học là một việc khó khăn, nhưng quan trọng. Becky Roberts đang học lịch sử tại Đại học Warwick, không hối hận vì đã quyết định nghỉ học một năm. "Tôi đã học hành vất vả để có được bằng A levels", cô ấy nói. "Tôi nghĩ sẽ

tốt hơn đối với tôi khi làm việc gì đó hoàn toàn khác biệt trước khi lao đầu vào một chương trình đại học 3 năm. Năm tôi nghỉ học để làm làm cho công ty bố mình dù không phải là một nghỉ đúng nghĩa nhưng đó là dịp tạm xa thế giới học hành và đó là những gì tôi cần. Carl Sanchez, người đang học ngành bằng sinh học tại trường đại học Cardiff đồng ý. Carl đã dành một năm gián đoạn để đi du lịch. "Tôi đã làm việc trong khoảng 3 tháng để tiết kiệm đủ tiền, sau đó đến và ở lại với một vài người bạn sống tại Pháp. Tôi cuối cùng cũng đã kết thúc việc đi du lịch vòng quanh châu âu và thâm chí còn ghé qua Nga trong vài tuần, diều này rất tuyệt vời."

Cả Becky và Carl đều đã tận hưởng thời gian nghỉ đó, nhưng liệu rằng họ có cảm thấy rằng thời gian đấy mang lại lợi ích cho cuộc sống đại học bây giờ? Carl nói: "Chắc chắn rồi. Khi tôi rời trường trung học, tôi đã là một cậu bé 18 tuổi bình thường và hơi thiếu trách nhiệm. Tôi không đi đâu, tôi không làm bất cứ điều gì. Một năm sau, khi tôi đi học đại học, tôi cảm thấy mình là một người trưởng thành chứ không phải là một cậu bé. Becky chia sẻ: "Tôi biết một vài người ở Warwick cũng nghỉ học 1 năm. Nhìn chung, chúng tôi chăm chú học tập hơn những sinh viên đi học thẳng đại học. Chúng tôi có những sự ưu tiên khác nhau. Tất nhiên chúng tôi muốn vui vẻ nhưng chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi ở đây để lấy tấm bằng, tôi không nghĩ một vài số khác hoàn toàn nhận ra được lý do tại sao họ lại đang ở trường đại học."

Tuy nhiên, có những mặt hạn chế trong việc nghỉ học một năm. Penny Cartwright đã học thẳng ngành y tại trường Imperial College, London. "Tôi đã nghĩ về việc nghỉ một năm nhưng quyết định ngược lại và không hối hận về quyết định này dù chỉ một phút. Trở thành một bác sĩ cần nhiều thời gian - Tôi sẽ khoảng 26 tuổi trước khi tôi có thể bắt đầu kiếm tiền - và theo tôi càng bắt đầu sớm càng tốt. Nghe có vẻ hay nhưng đó thực sự là một năm lãng phí đối với quá trình phát triển sự nghiệp."

Cũng có sự cân nhắc về vấn đề tài chính. Nếu bạn quyết định nghỉ một năm và bạn không muốn làm việc toàn thời gian như Becky làm, bạn bạn đủ khả năng chi trả. Susan Jenkins chỉ ra rằng các bậc phụ huynh bây giờ ít có khả năng chi trả cho năm con mình nghỉ học. "Hai mươi năm trước, khá là bình thường khi các bậc phụ huynh nói với con trai hay con gái họ rằng: đây là 2000 pounds, hãy đi chơi nước ngoài vài tháng nhé." Ngày nay, bởi vì phụ huynh phải chi trả nhiều hơn cho việc học hành của các đứa trẻ đi học đại học, họ không thể chu cấp thêm cho một năm nào nữa."

Tất nhiên, có một lựa chon là làm những gì mà Carl đã làm: làm việc trong vài tháng để tiết kiệm cho chuyến du lịch nước ngoài.Lựa chọn nữa là tìm công việc bình thường trong khi du lịch nước ngoài. Susan nói:"Bây giờ có nhiều sách và website với nhiều thông tin dành cho những người muốn thực hiện điều này. Đây là các tuyệt vời để nhìn ra thế giới, có được kinh nghiệm và đồng thời có tiền trang trải cuộc sống. Nhưng đừng mong kiếm đủ tiền để dành dụm đấy." Vậy nên, bạn có nên nghỉ 1 năm đi đâu đó? Câu trả lời là: Còn tùy. Nếu bạn muốn thời gian nghỉ ngơi tránh xa bài vở, đó có thể là ý hay - miễn là bạn hoặc bố mẹ bạn có thể chu cấp được và miễn là bạn sẽ làm điều gì có ý nghĩa trong thời gian nghỉ đó. Không tính việc ngồi ở nhà xem TV nhé! Nếu bạn muốn lấy tấm bằng và bắt đầu đi làm đều đặn càng làm nhanh càng tốt thì việc nghỉ một năm đi đâu đó có vẻ không hợp lý lắm.

Question 43: Đoạn văn chủ yếu trình bày về điều gì?

A. The Moon's effect upon the Earth (Tác động của Mặt trăng lên Trái Đất)

B. The origin of the Moon (Nguồn gốc của Mặt trăng)

C. What we know about the Moon and its differences to Earth (Những điều chúng ta biết về Mặt trăng và sự khác biệt so với Trái Đất)

D. A comparison of the Moon and the Earth (Sự so sánh giữa Mặt trăng và Trái Đất)

→ Answer: C

Question 44: Từ "debris" gần nghĩa nhất với _____)

A. satellites (vệ tinh)

B. earth (trái đất)

C. rubbish (rác, mảnh vụn)

D. moon (mặt trăng)

→ Answer: C

Question 45: Theo đoạn văn, Mặt trăng là...

A. the primary cause of Earth's ocean tides (nguyên nhân đầu tiên của thủy triều trên Trái Đất)

B. older than the Earth (tồn tại lâu hơn Trái Đất)

C. protected by a dense atmosphere (được bảo vệ bởi một lớp không khí dày đặc)

D. composed of a few active volcanoes (bao gồm một vài núi lửa đang hoạt động)

Evidence: thông tin ở câu 1, đoạn 2→ Answer: A

Question 46: Từ "uneven" ở dòng 11 gần nghĩa nhất với _____

A. heavier (nặng hơn)

B. orderly (theo thứ tự)

C. not uniform (thay đổi)

D. equally distributed (được phân bổ đồng

→ Answer: C

Question 47: Tại sao tác giả đề cập đến "impact craters"?

A. để giải thích những tác nhân gây biến đổi bề mặt như khí hậu

B. để thể hiện kết quả Mặt Trăng không có không khí

C. để thể hiện kết quả Mặt trăng không có hiện tượng kiến tạo hay núi lửa phun trào

D. để giải thích tại sao Mặt trăng không có cuộc sống thực vật bởi vì những thiên thạch

→ Answer: B; Evidence: thông tin ở câu 1, đoạn 3

Question 48: Một người trên Mặt Trăng sẽ nặng ít hơn trên Trái Đất bởi vì...

A. sự kết cấu của bề mặt mặt trăng

B. Mặt Trăng không có hiên tượng kiến tạo hay núi lửa phun trào

C. trọng lượng bề mặt Mặt Trăng nhẹ hơn

D. Mặt Trăng không có không khí

→ Answer: C; Evidence: thông tin ở câu 4,5 đoạn 3

Question 49: Tất cả những câu sau đây đúng về Mặt Trăng NGOẠI TRỪ...

A. nó có đủ loại nhiệt độ

B. một bên của nó nặng hơn bên kia

C. nó không thể bảo vệ bản thân khỏi những tấn công của thiên thạch

D. nó có ít tác động lên thủy triều hơn Mặt Trời

→ Answer: D; Evidence: thông tin ở câu 2, đoạn 2

Question 50: Câu nào dưới đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Mặt Trăng không thể duy trì sự sống loài người

B. nếu Mặt Trăng không có tác động trọng lượng, Trái Đất sẽ không có thủy triều

C. con người sống ở Hawaii và Arizona sẽ cảm thấy như ở nhà khi sống trên Mặt Trăng

D. Hỏa tinh có thể được hình thành trong một cách giống với trên Mặt Trăng

→ Answer: A; Evidence: thông tin ở câu 1 đoạn 3; câu 2 đoạn 4

Dịch và từ mới

Massive (a) /ˈmæsɪv/: huge (a): to lớn, đồ sộ

Debris (n) /ˈrʌbɪʃ/: rubbish (n): mảnh vỡ, vật bỏ đi

Mặt trăng không chỉ được tôn thờ bởi người nguyên thủy mà còn khơi nguồn cảm hứng cho con người sáng tạo ra đủ thứ, từ lịch âm đến những bài thơ tình, tuy nhiên chúng ta thực sự biết gì về mặt trăng. Giả thiết có thể được chấp nhận nhất về Mặt Trăng đó là nó được hình thành từ những mảng vỡ của những vụ va chạm khổng lồ của Trái Đất khoảng 4.6 tỉ năm trước. Một vật thể khổng lồ, có kích cỡ gần giống Sao Hỏa đã đâm vào Trái Đất, vỡ ra thành nhiều mảnh vụn rồi tụ lại thành khối quay quanh Trái Đất.

Trái Đất phát triển không thể tách rời Mặt Trăng, lực hút của Mặt Trăng đối với Trái Đất là nguyên nhân chính gây ra hiện tượng thủy triều. Thực tế, ảnh hưởng của Mặt Trăng đối với hiện tượng thủy triều gấp 2 lần so với Mặt Trời. Mặt Trăng quay một vòng quanh Trái Đất hết 27 ngày, 7 h, và 43 phút. Sự chuyển động này là do sự phân bố không đều trọng lượng của Mặt Trăng (một bên của nó nặng hơn bên kia) và điều đó cho phép trọng lượng của Trái Đất giữ cho một phần của Mặt Trăng luôn đối diện với nó. Khoảng cách trung bình từ Mặt Trăng tới Trái Đất là 384.403 km.

Mặt Trăng không có không khí vì thế nó không thể tự bảo vệ mình tránh khỏi các thiên thạch; do đó trên bề mặt của Mặt Trăng được phủ kín những hố lồi lõm to nhỏ. Mặt Trăng cũng không có hiên tượng kiến tạo hay núi lửa phun trào, nên những tác nhân gây biến đổi bề mặt như khí hậu, núi lửa sự dịch chuyển của các mảng địa chất không hề có tác động lên Mặt Trăng.Thực tế, những chi tiết nhỏ nhất cua bề mặt Mặt Trăng như vết chân của nhà du hành vũ trụ cũng không hề mất đi sau hàng triệu năm, trừ khi có một vụ va chạm giữa mặt trăng với các thiên thạch.Trọng lực đo được trên bề mặt của Mặt Trăng chỉ bằng 1 phần sáu trên Trái Đất. Do đó, một người nặng 82 kg trên Trái Đất sẽ chỉ nặng 14 kg trên Mặt Trăng.

Những nơi trên Trái Đất có đặc điểm địa lý khá giống với Mặt trăng là núi lửa Hawaii và Arizona.Tuy nhiên, khí hậu trên Mặt Trăng không giống với Hawaii hay Arizona, thực tế nhiệt độn trê này dao động từ 123 độ C tới -233 độ C.

ĐỀ SỐ 20

1D	2C	3A	4B	5C	6C	7B	8B	9B	10A
11C	12B	13B	14C	15D	16A	17B	18A	19D	20C
21D	22D	23A	24A	25B	26C	27B	28C	29A	30B
31C	32B	33C	34A	35A	36B	37B	38B	39B	40B
41C	42D	43C	44D	45B	46B	47A	48A	49C	50D

Question 1: Answer: D

A. habit /ˈhæbɪt/ B. dolphin /ˈdɒlfɪn/ C. effective /ɪˈfektɪv/ D. climate /ˈklaɪmət/

Question 2: Answer: C

A. fauna /ˈfɔːnə/ B. authority /ɔːˈθɒrəti/

C. square /skweə(r)/ D. rainfall /ˈreɪnfɔːl/

Question 3: Answer: A

A. inherit /ɪnˈherɪt/ B. harmony /ˈhɑːməni/

C. nominate /ˈnɒmɪneɪt/ D. primitive /ˈprɪmətɪv/

Question 4: Answer: B

A. facilitate /fəˈsɪlɪteɪt/ B. instrumental /ˌɪnstrəˈmentl/

C. historical /hɪˈstɒrɪkl/ D. dimensional /daɪˈmenʃənl/

Question 5: →Answer: C; have → has

Câu này sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Chủ ngữ each of the room: mỗi một phòng (số ít) -> động từ chia số ít

Question 6: →Answer: C, would → will

Hai vế của câu phải tương đương về thì. Vế trái chia thì hiện tại vì vậy vế phải chia ở thì tương lai hoàn thành

Question 7: →Answer: B; Identify → apply

Trong câu này dùng sai từ: dentify (v)/aɪˈdentɪfaɪ/: xácđịnh

Apply for the position of a nurse: xin vào làm ở vị trí y tá.

Question 8: →Answer: B; By mistake (idm): do sosuất

Câu này có nghĩa là "Do sơ suất nên anh ta đã để 2 bức thư vào nhầm phong bì"

Question 9: →Answer: B

Must have done: chắc chắn đã làm gì trong quá khứ

Could have done: có thể làm gì trong quá khứ nhưng không làm

Should have done: nên làm gì trong quá khứ nhưng đã không làm

May have done: dự đoán 1 điều gì đó có thể xảy ra

Question 10: →Answer: A. Có "so far" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

Question 11: →Answer: C

With a view to + Ving: để làmgì (chỉ mục đích)

In terms of: trên khía cạnh của

By means of: bằng phương tiện gì đó

Câu này có nghĩa là "Tôi đọc đi đọc lại bản hợp đồng để tránh lỗi chính tả".

Question 12: →Answer: B → Đảo ngữ của "under no circumstance", "under no circumstance + auxiliary verb + S + V"

Question 13: → Answer: B; Lead smb to V: đưa đến, dẫn đến

Question 14: →Answer: C. It is necessary/ essential that + S + (should) + V: ai đó nên làm gì

Question 15: →Answer: D

Mệnh đề quan hệ với "giới từ + đại từ quan hệ", "through" ở đây nằm trong cụm từ "go through", câu này có nghĩa là "chúng tôi ghé qua đó trên đường đến trường mỗi ngày".

Question 16: →Answer: A; Câu điều kiện loại 3 với hình thức đảo ngữ "Had + S + P.P, S + would + have + P.P"

Question 17: →Answer: B

Go on + Ving: continue to do something: tiếp tục những việc đang làm

Go on + To V: start a new job, work, something else: tiếp tục làm điều gì đó sau khi đã hoàn tất 1 công việc

Question 18: →Answer: A

Bring on (phr): = cause: nguyên nhân

Come about (phr): = happen: xảy ra

Take up (phr): tiếptục (1 công việc bỏ dở)

Pull through (phr): vượt qua được khó khăn để thành công hay khỏi bệnh tật

Câu này có nghĩa là "Van Gogh cảm thấy buồn chán vô cùng bởi công việc quá tải rồi sức khỏe giảm sút"

Question 19: → Answer: D

Have something at your fingertips (idm): có cái gì trong tầm tay.

Question 20: → Answer: C

"Bố mẹ cậu chắc phải tự hào về kết quả học tập của cậu lắm nhỉ"

- "Cám ơn cậu nhé. Chắc là bố mẹ tớ cũng thấy hãnh diện lắm"

Question 21: → Answer: D

John: "giá như tôi không cho cậu ta mượn tất cả số tiền của mình"

Peter: "Ờ, nhưng cậu đã cho mượn rồi mà, bâygiờ than vãn cũng chả giải quyết được gì".

It's no use crying over spilt milk (idm): thôi đừng than vãn gì nữa chuyện đã qua rồi

Question 22: →Answer: D

Deplete (v)/dɪ'pli:t/: to reduce something by a large amount so that there is not enough left: giảm mạnh

Question 23: → Answer: A

* catch on = to become popular or fashionable He invented a new game, but it never really caught on. = to understand something He is very quick to catch on (to) things. * get lost: đi lạc	* catch up = to reach somebody who is ahead by going faster After missing a term through illness he had to work hard to catch up with the others. * (be) up to sth = physically or mentally capable of something He's not up to the job.

Question 24: →Answer: A

Practically: Hấu như; Hardly: Hầu như không

Question 25: →Answer: B

Adverse: Bất lợi; Favorable: Thiện chí

Question 26: →Answer: C (Nếu không có lời khuyên của cô giáo cô ấy, cô ấy sẽ không thể nào viết được một bài văn hay như thế)

Question 27: Answer: B (Tôi chắc chắn là Luisa rất thất vọng khi cô ấy trượt bài kiểm tra)

Question 29: →Answer: A (Tôi nghĩ họ có thể đói. Tôi đã mời họ một ít thứ để ăn)

Question 30: →Answer: B (Không ai ngoài vị chuyên ra có thể phát hiện ra bức tranh đó là giả. Nó thực sự rất giống bản gốc)

Question 31: →Answer: C. Be understood: Được hiểu

Question 32: →Answer: B

Câu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học một thứ tiếng đến nơi đến chốn

Question 33: → Answer: C → Sau động từ là trạng từ

Question 34: →Answer: A. Main: chính yếu, thường xuyên nhất và quan trọng nhất

Question 35: →Answer: A → Show: thể hiện, bộc lộ

Question 36: Sợi quang học truyền tin nhắn âm thanh như thế nào?

A. Bằng cách nối các chùm quang học thành một đĩa mặt

B. Bằng cách chuyển các tín hiệu điện tử thành các xung ánh sáng

C. Bằng cách truyền các tín hiệu điện tử phối hợp qua các sợi quang học

D. Bằng cách sử dụng các thiết bị đèn chân không

→ Answer: B; Evidence: Câu 3 - 4, đoạn 3

Question 37: Có thể rút ra từ đoạn văn rằng sợi quang học...

A. có nhiều công dụng trong công nghiệp hơn là trong y học

B. sẽ đóng vai trò chủ yếu trong thời đại công nghệ thông tin

C. sẽ mất đi tầm quan trọng khi chúng trở nên phổ biến

D. đã đạt đến đỉnh cao của sự phát triển

→ Answer: B; Evidence: Câu 5, đoạn 3

Question 38: Sự ra đời của công nghệ điện cao cấp

B. Những ứng dụng đa dạng của công nghệ sợi quang học

C. Sợi quang học đã nâng cao phạm vi của ngành y

D. Âm thanh có thể bị chuyển thành ánh sáng)

→ Answer: B; Evidence: Câu 1, đoạn 2

Question 39: Trong câu 5 đoạn 3, từ "chúng" để chỉ.....

A. sợi quang học

B. hệ thống truyền thông bằng sóng ánh sáng

C. chương trình tivi

D. cuộc gọi điện thoại

→ Answer: B; Evidence: Câu 5, đoạn 3

Question 40: Từ "tổ chức" ở câu 2 đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ.....

A. separated (chia rẽ)

B. organized (tổ chức)

C. transformed (biến hình)

D. deconstructed (phân chia)

→ Answer: B; Evidence: Dịch theo nghĩa trong bài

Question 41: Sợi quang học đang được sử dụng để làm những điều sau trừ.....

A. hỗ trợ trong các cuộc tiểu phẫu

B. kiểm soát các cuộc phẫu thuật trong những vùng khó tiếp cận

C. chuyển xung ánh sáng thành tín hiệu điện tử

D. truyền tải hình ảnh

→ Answer: C

Question 42: Đoạn văn dường như sẽ được tiếp nối bằng sự thảo luận về.....

A. nhà cửa và kinh doanh trong tương lai

B. cấu trúc của sợi quang học

C. những công dụng khác của sợi quang học trong công nghiệp

D. công dụng của sợi quang học trong công nghệ điện cao tốc

→ Answer: D; Evidence: Câu 5, đoạn 3

Dịch và từ mới

Fiberscope (n)/'faɪbə(r) skəʊp/:sợi quang học

Transparent (a)/træns'pærənt/:không màu, trong suốt

Inaccessible (a)/ˌɪnæk'sesəbl/: hard to reach: không tới được, không tiếp cận được

A wide range of st: rất nhiều

Aid (n) /eɪd/in st: sự giúp đỡ, hỗ trợ

Coordinate (v)/kəʊ'ɔːdɪneɪt/:phối hợp tổ chức, vận hành

Convert (v)/kən'vɜːt/: chuyển đổi

Sợi quang học là một trong những thành tựu quan trọng của ngành khoa học sợi. Sợi được chế xuất từ thủy tinh và nhựa không màu có khả năng truyền tải năng lượng ánh sáng, khi kết hợp hàng ngàn sợi trên lại với nhau tạo thành một sợi quang học có thể truyền hình ảnh. Sợi quang học thông dụng nhất bao gồm 75000 sợi nhỏ, mỗi sợi có đường kính 0,0011 cm, hoặc 10 micron. Với một số mục đích sử dụng nhất định, đường kính còn có thể nhỏ tới 5 micron.

Sợi quang học có nhiều ứng dụng rộng rãi. Trong lĩnh vực y học, bác sĩ dùng chúng để khám chụp các bộ phận bên trong cơ thể và hỗ trợ những ca mổ tinh vi.Trong công nghiệp cáp quang cũng có nhiều ứng dụng, đặc biệt là thăm dò, điều khiển vận hành những khu vực không thể tiếp cận được. Dưới sự lãnh đạo của ông ấy, chương trình giảng dạy đã được cơ cấu lại, năm học được tăng lên tối thiểu là sáu tháng, và độ tuổi học bắt buộc đã được mở rộng đến mười sáu tuổi. Những chùm quang học được nối với nhau trong một đĩa cứng, gọi là đĩa mặt được sử dụng trong sản xuất vô tuyến và các thiết bị đèn chân không.

Ứng dụng quan trọng nhất của sợi quang học là trong lĩnh vực truyền thông. Sợi quang học có thể truyền tin nhắn âm thanh trong dịch vụ điện thoại. Giọng nói sẽ được phân tích thành hàng ngàn xung điện mỗi giây tạo ra việc truyền phát tia la de để gửi những xung ánh sáng đã được sắp xếp thông qua sợi quang học. Ở nơi nhận, các xung ánh sáng được chuyển thành các tín hiệu điện tử giúp âm thanh bắt đầu khôi phục lại. Hệ thống truyền thông bằng sóng ánh sáng thực hiện được nhiều cuộc gọi điện và các chương trình vô tuyến hơn hệ thống hiện có, nó đặt nền tảng cho công nghệ điện cao tốc sẽ được thiếp lập rộng khắp trên toàn quốc trong tương lai không xa của thời đại công nghệ thông tin.

Question 43: Từ "kĩ lưỡng" in đậm ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____

A. slowly (chậm)

B. accurately (chính xác)

C. intentionally (có chủ ý, chủ tâm)

D. randomly (ngẫu nhiên)

→ Answer: C; Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 44: Cụm từ "bề nổi của tảng băng" in đậm ở đoạn 1 nghĩa là_____)

A. những nền văn hoá khác có vẻ lạ lùng với chúng ta

B. những khía cạnh có thể nhìn ra của văn hoá được học trong những tổ chức

C. chúng ta thường tập trung vào hình thức cao nhất của văn hoá

D. hầu như không thể nhìn ra

→ Answer: D; Evidence: dịch theo nghĩa của từ

Question 45: Từ nào dưới đây không được đề cập đến như ví dụ của khía cạnh văn hoá không thể nhìn ra?

A. Chủ đề nào tránh trong cuộc hội thoại

B. Đồ ăn nào được ăn trong toà án

C. Muộn như thế nào thì được coi là bất lịch sự

D. Mọi người thể hiện sự thích thú với những gì người khác nói như thế nào

→ Answer: B; Evidence: Câu 2 đoạn 2

Question 46: Từ "những cái đó" in đậm trong đoạn văn đề cập tới_____

A. những người từ một nền văn hoá khác

B. giả thiết không thể nhìn ra

C. người mà nói một ngôn ngữ khác

D. chủ đề mà nên tránh

→ Answer: B; Evidence: Câu 4 đoạn 2

Question 47: Có thể rút ra từ đoạn 3 rằng tranh cãi gây ra khi_____

A. những người nghĩ sự khác biệt văn hoá là thuộc về cá nhân

B. những người cạnh tranh với người ở nền văn hoá khác

C. một nền văn hoá thì khó nhận ra hơn so với nền văn hoá khác

D. vài người nhận ra nhiều sự khác biệt văn hoá hơn những người khác

→ Answer: A; Evidence: Câu 2 đoạn 3

Question 48: Theo đoạn văn, câu nào sau đây không đúng?

A. Chúng ta thường nhận ra rằng chúng ta đang học hỏi về văn hoá

B. Những khía cạnh nhìn ra được của văn hoá nhận được sự chú ý trong thảo luận về sự đa dạng văn hoá

C. Mọi người hiểu lầm thái độ của những người khác bởi vì họ biết rằng họ đang trải nghiệm về sự khác biệt văn hoá

D. Sự khác biệt không thể nhìn ra của văn hoá được chứng kiến tại các tổ chức chính thống

→ Answer: A; Evidence: B, C, D đều được nhắc đến trong đoạn 1, 3

Question 49: Người viết ngụ ý rằng các cơ quan như trường học và nơi làm việc_____)

A. nhận thức về sự khác biệt văn hoá

B. dạy người làm của họ về sự khác biệt văn hoá

C. củng cố sự khác biệt không thể nhìn ra của văn hoá

D. có một nền văn hoá chung

→ Answer: C; Evidence: Câu 1 đoạn 4

Question 50: Điều nào dưới đây dường như gây ra sự nhầm lẫn nhất

A. Học hỏi văn hoá về nền văn hoá của chúng ta ở trường

B. Thức ăn lạ được nấu bởi những du khách nước ngoài

C. Hành vi lạ từ một người nói tiếng nước ngoài

D. Hành vi lạ từ một người nói tiếng của chúng ta

→ Answer: D; Evidence: Câu 4 đoạn 4

Dịch và từ mới

Ritual (n) /ˈrɪtʃuəl/: nghi lễ; Deliberately (adv) /dɪˈlɪbərətli/: kĩ lưỡng

The tip of the iceberg (idm): chỉ phần nổi của tảng băng, chính là chỉ một phần nhỏ được nêu ra.

Invisible (adj) /mˈvɪzəbl/ không thể thấy được; Cross-cultural (adj) giao thoa văn hoá

Misinterpret (v) /ˌmɪsɪnˈtɜːprɪt/ hiểu lầm; Exotic (adj) /ɪgˈzɒtɪk/: kì lạ

Courthouse (n) /ˈkɔːthaʊs/ toà án

Trong hầu hết các bài thảo luận về sự đa văn hoá, sự chú ý được tập trung vào những khía cạnh dễ nhìn ra và rõ rang về văn hoá như là ngôn ngữ, quần áo, đồ ăn, tôn giáo, âm nhạc và các nghi lễ xã hội. Mặc dù chúng quan trọng, những hình thức dễ thấy này của văn hoá, chúng được dạy kĩ lưỡng và được học hỏi một cách sáng suốt, đều chỉ là một phần nhỏ về văn hoá. Rất nhiều về văn hoá được dạy và học một cách hàm ý, hay ngoài nhận thức. Tuy nhiên, cả những người hiểu biết rộng hay những người không có chuyên môn về văn hoá đều không biết rằng những khía cạnh không thể thấy được của văn hoá lại tồn tại.

Những yếu tố không thể thấy được của văn hoá quan trọng với chúng ta. Ví dụ như, chúng ta có thể muộn bao lâu trước khi bị coi là bất lịch sự, chủ đề nào chúng ta nên tránh trong một cuộc hội thoại, chúng ta thể hiện sự thích thú hay chú ý như thế nào thông qua nghe nhìn thái độ, cái gì được coi là đẹp hay xấu. Chúng đều là những khía cạnh của văn hoá chúng ta học hỏi và sử dụng mà không nhận thức về nó. Khi chúng ta gặp người khác có giả thuyết văn hoá khác với những cái mà ta học một cách hàm ý, chúng ta thường không nhận ra thái độ của họ theo gốc gác của văn hoá.

Sự khác biệt trong văn hoá không thể thấy được có thể gây ra một số vấn đề trong sự giao thoa văn hoá. Sự tranh cãi có thể nảy sinh khi chúng ta không thể nhận ra sự khác biệt về thái độ của những người khác theo văn hoá hơn là theo quan điểm cá nhân. Chúng ta thường có xu hướng hiểu lầm thái độ của người khác, khiển trách hay đánh giá ý định hay sự cạnh tranh của họ mà không nhận ra rằng chúng ta đang trải nghiệm văn hoá hơn là sự khác biệt về quan điểm cá nhân.

Các cơ quan, tổ chức chính thống như trường học, bệnh viện, nơi làm việc, chính phủ và hệ thống pháp lí là tập hợp những nơi dành cho sự khác biệt không thể thấy của văn hoá. Nếu sự khác biệt này dễ nhìn ra hơn, có lẽ chúng ta đã có ít sự nhầm lẫn hơn. Ví dụ như, nếu chúng ta gặp một người ở toà án mà đang mặc quần áo kì lạ, nói một thứ tiếng khác với chúng ta, và đang mang thức ăn trông lạ lùng, chúng ta sẽ không cho rằng chúng ta hiểu được ý nghĩ và cảm nhận của anh ta hoặc rằng anh ta hiểu tiếng của chúng ta. Tuy nhiên khi người như vậy lại diện đồ như chúng ta, nói ngôn ngữ của chúng ta, và không khác biệt với chúng ta theo cách rõ ràng nào đấy thì chúng ta có lẽ không thể nhận ra sự khác biệt không thể nhìn ra về văn hoá giữa chúng ta. Chính vì vậy, nhầm lẫn về nhau có thể phát sinh.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

Phần thứ nhất: TUYỂN CHỌN 20 ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM 5

	Đề	*Đáp án*
Đề số 01	5	149
Đề số 02	11	156
Đề số 03	19	166
Đề số 04	27	176
Đề số 05	33	182
Đề số 06	41	189
Đề số 07	48	198
Đề số 08	55	206
Đề số 09	62	213
Đề số 10	69	218
Đề số 11	76	226
Đề số 12	83	232
Đề số 13	90	239
Đề số 14	98	247
Đề số 15	106	253
Đề số 16	113	263
Đề số 17	120	270
Đề số 18	127	278
Đề số 19	134	285
Đề số 20	142	292

Phần thứ hai: ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI 149